

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN:

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÂY GIẢ 5.000 TẤN/NĂM; CÁC
LOẠI DÂY RUY BĂNG (DÙNG CHO BA LÔ, VẬT LIỆU ĐỒ
DÙNG TRONG NHÀ) 2.500 TẤN/NĂM; DÂY THÙNG ĐI BỘ
(DÂY GIÀY, VẬT LIỆU ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ)
2.500 TẤN/NĂM**

Bình Phước, tháng 5 năm 2023

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT MÂY GIẢ 5.000 TẤN/NĂM; CÁC LOẠI
DÂY RUY BĂNG (DÙNG CHO BA LÔ, VẬT LIỆU ĐỒ DÙNG
TRONG NHÀ) 2.500 TẤN/NĂM; DÂY THÙNG ĐI BỘ (DÂY GIÀY,
VẬT LIỆU ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ) 2.500 TẤN/NĂM.

Địa điểm: Lô B2-M, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành,
Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP



Hung Chia Yu

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TM & DV



Nguyễn Thị Lý

Bình Phước, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHÍNH VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN.....	8
3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư.....	8
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án	8
3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất mây giả	8
Thuyết minh quy trình :	10
3.2.2. Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà)	13
3.2.3. Quy trình sản xuất dây thùng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)	16
3.3. Sản phẩm của dự án.....	18
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	19
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên vật liệu.....	19
4.2. Nguồn cung cấp điện.....	21
4.3. Nhu cầu sử dụng nước	21
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN.....	24
5.1. Vị trí địa lý của dự án	24
5.2. Danh mục máy móc, thiết bị.....	24
5.3. Các hạng mục công trình chính của cơ sở.....	30
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	33
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG.....	33
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	36
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	37
1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT.....	37
2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN	37
3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	40
3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất	40
3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí	41
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	43
1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	43

2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH.....	43
2.1. Đánh giá tác động, dự báo tác động các nội dung thay đổi ĐTM	43
2.1.1. Đánh giá tác động, dự báo tác động của máy ép keo nhiệt.....	43
2.1.2. Đánh giá tác động, dự báo tác động của máy tái chế nhựa.....	44
2.2. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải.....	45
2.2.1. Thu gom, thoát nước mưa	45
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải.....	47
2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	47
2.2.2.2. Công trình thoát nước thải	48
2.2.2.3. Xử lý nước thải.....	49
2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	54
2.3.1. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện ra vào nhà máy.....	54
2.3.2. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình lưu giữ nguyên liệu.....	55
2.3.3. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình lưu giữ nguyên liệu.....	56
2.3.4. Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ trạm XLNT	57
2.3.5. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng đảm bảo môi trường vi khí hậu	57
2.3.6. Giảm thiểu bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn nguyên liệu.....	57
2.3.7. Giảm thiểu bụi từ quá trình xay nghiền.....	60
2.3.8. Giảm thiểu hơi hợp chất hữu cơ bay hơi	62
2.3.8.1. Theo phê duyệt ĐTM	62
2.3.8.2. Khi có sự thay đổi quy trình sản xuất so với ĐTM	63
2.4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường	67
2.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	67
2.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	68
2.5. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại.....	69
2.6. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	70
2.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	71
2.8. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	72
2.8.1. Phòng chống cháy nổ và phòng cháy chữa cháy	73
2.8.2. Phòng ngừa sự cố kho chứa chất thải	74
2.8.3. Phòng ngừa giảm thiểu ô nhiễm nhiệt	75
2.8.4. Phòng ngừa giảm thiểu tai nạn điện	75
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	76
3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	76
3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.....	77
3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp xử lý môi trường.....	77

3.4.	Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.....	79
4.	NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO ...	80
4.1.	Nhận xét khách quan mức độ, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo.....	80
4.2.	Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đánh giá	80
CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC		82
CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG		83
1.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	83
1.1.	Nội dung cấp phép nước thải.....	83
1.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.....	83
1.2.1.	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	83
1.3.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm	84
1.3.1.	Thời gian vận hành thử nghiệm.....	85
1.3.2.	Công trình, thiết bị xả nước phải phải vận hành thử nghiệm.	85
1.3.3.	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	86
2.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	87
2.1.	Nội dung cấp phép xả khí thải	87
2.1.1.	Nguồn phát sinh bụi và khí thải.....	87
2.1.2.	Lưu lượng xả khí thải tối đa cho phép.....	87
2.1.3.	Dòng khí thải	87
2.1.4.	Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	87
2.1.5.	Vị trí, phương thức xả khí thải	88
2.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.....	89
2.2.1.	Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải.....	89
2.3.	Kế hoạch vận hành thử nghiệm	91
2.3.1.	Thời gian vận hành thử nghiệm.....	91
2.3.3.	Vị trí lấy mẫu.....	91
2.3.4.	Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.....	92
2.3.5.	Tần suất lấy mẫu.....	92
2.3.6.	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	92
3.	Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	93
3.1.	Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn.....	93
3.1.1.	Nguồn phát sinh tiếng ồn.....	93
3.1.2.	Giá trị giới hạn tiếng ồn.....	93
3.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	94
3.2.1.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	94
3.2.2.	Các yêu cầu về bảo vệ môi trường	94

4.	Nội dung cấp phép đối với chất thải.....	94
4.1.	Khối lượng, chủng loại phát sinh	94
4.1.1.	Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại.....	94
4.1.2.	Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường	95
4.1.3.	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	96
4.2.	Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại	96
4.2.1.	Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại	97
4.2.2.	Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường	97
4.2.3.	Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.....	98
4.3.	Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	99
CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN		100
1.	KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	100
1.1.	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	100
1.2.	Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	101
2.	CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.	102
2.1.	Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	102
2.2.	Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	103
2.3.	Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.	104
3.	KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....	104
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....		105
CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		107
PHỤ LỤC		108

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Quy trình công nghệ sản xuất mây giả theo ĐTM đã được phê duyệt	9
Hình 2: Quy trình sản xuất mây giả khi thay đổi	10
Hình 3: Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) theo ĐTM đã được phê duyệt.	14
Hình 4: Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) được thay đổi.	15
Hình 5: Quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)	17
Hình 6. Sơ đồ vị trí khu đất thực hiện dự án	24
Hình 7: Sơ đồ quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải KCN Becamex	38
Hình 8: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa	47
Hình 9: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án	48
Hình 10. Cấu tạo bể tự hoại	49
Hình 11: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải theo ĐTM phê duyệt.	50
Hình 12: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải 20 m ³ /ngày đêm thay đổi	51
Hình 13: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, phối trộn	58
Hình 14: Hình ảnh cyclone xử lý bụi	58
Hình 15: Sơ đồ quy trình công nghệ	60
Hình 16: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải.....	62
Hình 17. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải.....	64
Hình 18. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy	74

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục sản phẩm của Dự án	18
Bảng 2. Danh sách nguyên, nhiên liệu phục vụ cho giai đoạn vận hành dự án.....	19
Bảng 3. Thành phần và tính chất của chất phụ gia	20
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án	21
Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ dự án.....	24
Bảng 6. Danh sách máy móc thiết bị giai đoạn 1.....	28
Bảng 7. Các hạng mục công trình của dự án	30
Bảng 8. Danh mục các hạng mục công trình chính	31
Bảng 9. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung.....	39
Bảng 10. Vị trí lấy mẫu đất	40
Bảng 11. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại dự án	41
Bảng 12. Vị trí lấy mẫu chất lượng môi trường không khí tại dự án.....	41
Bảng 13. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án.....	41
Bảng 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải	53
Bảng 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi	59
Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi công đoạn xay nghiền	61
Bảng 17. Thông số thiết kế HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi theo ĐTM	63
Bảng 18. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải sau khi thay đổi.....	66
Bảng 19. Bảng danh mục các chất thải rắn công nghiệp phát sinh.....	68
Bảng 20. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở.....	69
Bảng 21. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy.....	76
Bảng 22. Dự toán kinh phí cho các công trình bảo vệ môi trường của dự án	77
Bảng 23. Bảng bố trí nhân sự cho công tác bảo vệ môi trường.....	79
Bảng 24. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm.....	85
Bảng 25. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải	88
Bảng 26. Vị trí lấy mẫu của dự án	91
Bảng 27. Giới hạn tiếng ồn	93
Bảng 28. Giới hạn độ rung.....	93
Bảng 29. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh	95
Bảng 30. Khối lượng chủng loại chất thải rắn thông thường.....	95
Bảng 31. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....	96
Bảng 32. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.....	100
Bảng 33. Bảng Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình	101
Bảng 34. Thông số giám sát khí thải.....	103
Bảng 35. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm	104

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHÍNH VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B2-M, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông Hung Ming - Hung.
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Giấy đăng ký đầu tư số: 6528151760 do Ban quản lý Khu Kinh Tế Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/06/2019. Thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 10 năm 2022.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số: 3801203328 do phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2019. Thay đổi lần thứ 3, ngày 13 tháng 10 năm 2022.

2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây tuy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thùng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Lô B2-M, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Xác định theo Khoản 2, Điều 10 Luật Đầu Tư Công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019; Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu Tư Công. Tổng vốn đầu tư của dự án là 69.900.000.000 đồng (Sáu mươi chín tỷ chín trăm triệu đồng), thuộc tiêu chí đầu tư nhóm C (có tổng vốn đầu tư dưới 80 tỷ đồng).
- Cơ sở thuộc Dự án đầu tư nhóm III căn cứ theo quy định tại STT 2, mục II, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình triển khai dự án Công ty có sự thay đổi một số nội dung so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau: thay đổi công nghệ sản xuất (bổ sung công đoạn dán keo đối với quy trình sản xuất dây ruy băng, bổ sung công đoạn tái chế nhựa đối với quy trình sản xuất mây giả); thay đổi công nghệ xử lý chất thải (giảm công suất xử lý hệ thống xử lý nước thải từ 20 m³/ngày.đêm thành 15 m³/ngày.đêm; bổ sung thêm hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn dán keo và công đoạn tái chế nhựa). Tại điểm b, khoản 4, điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Công ty đã làm văn bản giải trình những nội dung thay đổi và đã nhận được văn bản trả lời số 824/BQL-QHXDTNMT của UBND Tỉnh Bình Phước – Ban quản lý khu kinh tế. Theo văn bản trả lời các nội dung thay đổi không thuộc đối tượng phải lập báo cáo ĐTM. Căn cứ theo điểm c, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh. Công ty tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, tích hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM trước khi vận hành. Nội dung báo cáo được thực hiện theo biểu mẫu quy định tại phụ lục IX – Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN

3.1. Công suất hoạt động của dự án đầu tư

Công suất hoạt động của dự án không thay đổi so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Cụ thể như sau:

Dự án hoạt động với công suất sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.

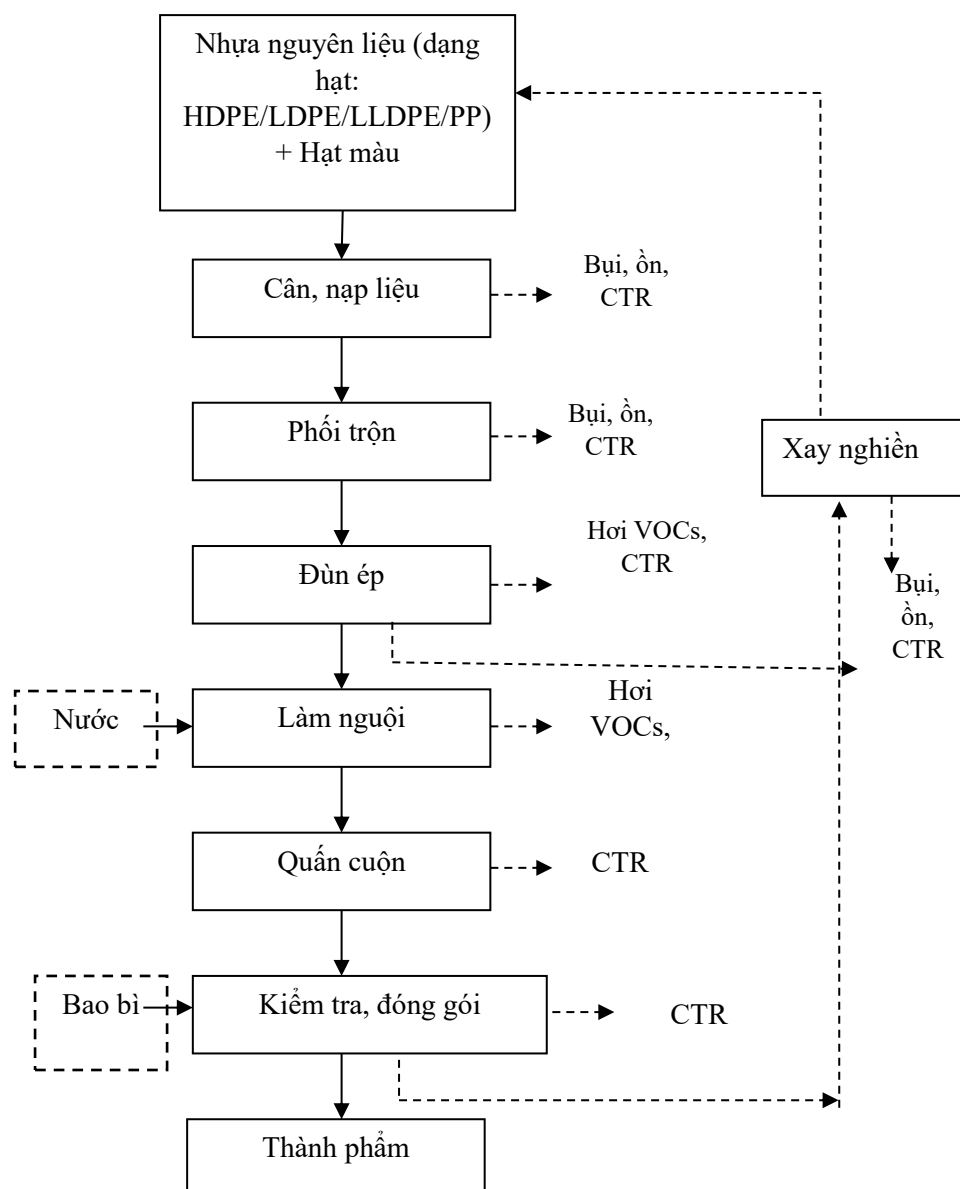
Do nhu cầu của khách hàng chưa có nên công ty mới chỉ xây dựng nhà xưởng số 1 và lắp đặt máy móc, thiết bị để phục vụ sản xuất công suất ½ công suất cấp phép – giai đoạn này gọi là giai đoạn 1 của dự án. Trong tương lai khi có đơn đặt hàng, nhu cầu tiêu thụ tăng công ty sẽ xây dựng tiếp xưởng số 2 và lắp đặt máy móc thiết bị đầy đủ theo như báo cáo ĐTM đã được phê duyệt – giai đoạn này gọi là giai đoạn 2 của dự án.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất mây giả

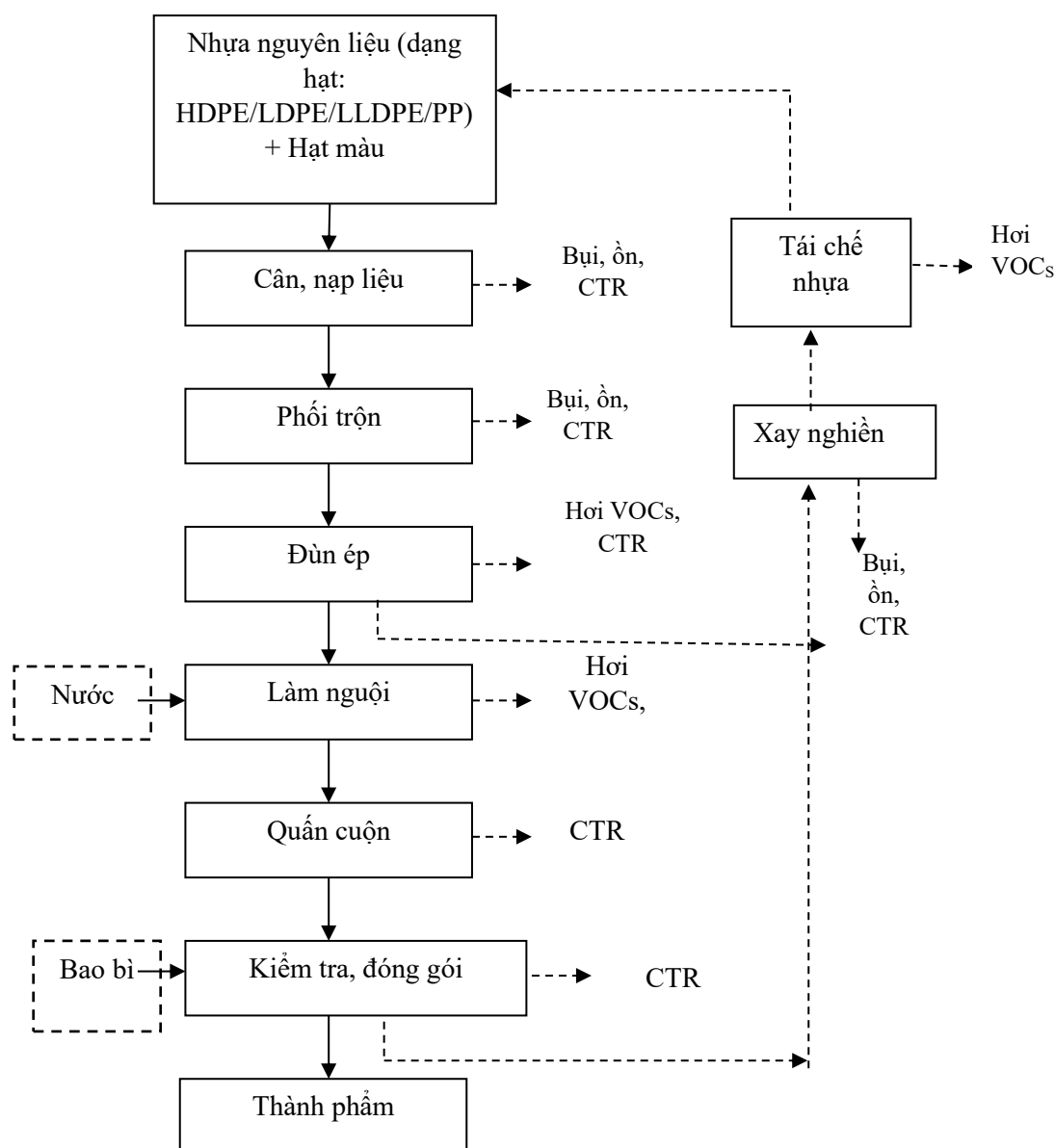
Quy trình công nghệ sản xuất mây giả thay đổi so với ĐTM, phía công ty đã làm công văn giải trình gửi Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Bình Phước.

Quy trình công nghệ theo phê duyệt ĐTM như sau:



Hình 1: Quy trình công nghệ sản xuất mây giả theo ĐTM đã được phê duyệt

Với quy trình như cũ của dự án thì các phế liệu chỉ qua máy nghiền thì sẽ chưa thể vòng lại làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất mà phải qua máy tái chế để phế liệu nhựa phát sinh trong quá trình sản xuất từ chính dự án tạo thành nhựa tái sinh mới cho qua máy đùn ép để sản xuất mây giả được. Công ty muốn tận dụng lượng chất thải nhựa phát sinh trong quá trình sản xuất vừa giải quyết được bài toán giảm thiểu lượng chất thải vừa tiết kiệm được chi phí nhập nguyên liệu đầu vào. Quy trình công nghệ sản xuất mây giả khi thay đổi như sau:



Hình 2: Quy trình sản xuất mây giả khi thay đổi

Thuyết minh quy trình :

Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu là các loại hạt nhựa nguyên sinh (HDPE/ LDPE/ LLDPE/ PP), hạt màu sẽ được nhập về kho chứa của dự án theo nhu cầu sản xuất.

Nạp liệu, phối trộn

Tùy thuộc vào màu sắc của các loại mây giả cần sản xuất, mỗi loại hạt nhựa, hạt màu sẽ được cân định lượng theo tỷ lệ. Các hạt nhựa sẽ được nạp vào phễu của máy phối trộn. Các hạt nhựa thường ở dạng rắn.

Khi nguyên liệu được cung cấp đầy đủ vào bồn trộn, công nhân sẽ điều khiển máy để đẩy kín bồn trộn và điều khiển quá trình trộn thông qua bảng điện tử. Tùy theo khách hàng yêu cầu sản phẩm là mây giả thì Công ty sẽ tiến hành sản xuất theo loại nhựa đó. Các bồn trộn của dự án hoạt động theo nguyên lý trục vít, cấu tạo của bồn trộn gồm các bộ phận chính: Thùng trộn có nắp, trục và cánh trộn, hệ thống điều khiển tự động bằng điện. Bên trong bồn trộn gồm 2 trục, mỗi trục có nhiều cánh trộn được bố trí đều từ trên xuống dưới, hai trục hoạt động theo 2 chiều ngược với nhau để đảm bảo nguyên liệu được phối trộn đều với nhau. Mỗi mẻ trộn từ 200 – 5.000 kg tùy thuộc vào thiết bị trộn sử dụng, thời gian trộn khoảng 2 -3 phút.

Bán thành phẩm tạo ra: Nguyên liệu dạng hạt đã được phối trộn hoàn chỉnh.

Cách thức di chuyển nguyên liệu: Sử dụng xe đẩy hàng hóa sau đó công nhân trực tiếp mang nguyên liệu đến khu vực nạp liệu và tiến hành đổ nguyên liệu vào phễu nạp bằng tay.

Đùn ép

Sau khi được trộn đều, hỗn hợp sẽ được nạp vào máy đùn ép nhựa bằng trục vít. Tùy thuộc vào từng sản phẩm mà thời gian đùn ép nhựa khác nhau và nhiệt độ đùn ép nhựa tùy thuộc vào nhiệt độ nóng chảy của từng loại nhựa được gia nhiệt qua hình thức bằng điện trở (sử dụng năng lượng điện) cho đến trạng thái chảy mềm (tùy thuộc từng loại nhựa khác nhau sẽ yêu cầu lượng nhiệt khác nhau, nhiệt độ gia nhiệt cụ thể của từng loại nhựa sử dụng như sau:

Đối với hạt nhựa LDPE: Nhiệt độ từ 150⁰C – 170⁰C trong vòng 1 - 4 phút để làm cho nhựa nóng chảy.

Đối với hạt nhựa LLDPE: Nhiệt độ từ 150⁰C – 170⁰C trong vòng 1 - 4 phút để làm cho nhựa nóng chảy.

Đối với hạt nhựa HDPE: Nhiệt độ từ 180⁰C – 200⁰C trong vòng 3 - 5 phút để làm cho nhựa nóng chảy.

Đối với hạt nhựa PP: Nguyên liệu sẽ được gia nhiệt từ từ với áp suất phun 800 – 1800 bar và tăng nhiệt độ dần dần lên 180⁰C trong vòng 1 - 3 phút để làm cho nhựa nóng chảy.

Tại máy đùn ép tạo hình sợi nhựa, nhiệt độ sẽ được cài đặt tự động. Khi nguyên liệu chạy vào khuôn với nhiệt độ nóng chảy đã được cài đặt trước nên nhiệt độ trong khuôn rất ổn định. Máy đùn ép hoạt động tự động theo cài đặt kỹ thuật riêng cho từng sản phẩm. Cho nên, quá trình gia nhiệt, nguyên liệu sẽ chảy ra và kéo chúng thành dạng sợi. Sau đó, bán thành

phẩm được làm nguội bằng phương pháp làm nguội trực tiếp bằng nước.

Cách thức di chuyển nguyên liệu: Theo dây chuyền tự động từ phễu nạp liệu đến máy đùn ép tạo hình.

Bán thành phẩm tạo ra: Sợi nhựa các loại có quy cách: Rộng: 0,5 – 6 cm; dày 0,1 – 0,5 cm.

Làm nguội

Công đoạn làm nguội được thực hiện tự động bằng phương pháp làm nguội trực tiếp bằng nước. Tại đây các sợi nhựa sau máy đùn ép tạo hình sẽ chạy dọc theo băng chuyền và nước được bố trí phía bên trong các thanh ray của băng chuyền gắn liền với máy đùn ép. Tại vị trí máy này có nhiều lỗ để kéo thành sợi. Dự án có 16 máy đùn ép thì sẽ có 16 khay chứa nước làm nguội, trong đó mỗi khay có thể tích $0,825\text{m}^3$ (dài x rộng x cao = $5,5\text{m} \times 0,5\text{m} \times 0,3\text{m}$). Lớp sợi sẽ được kéo ngập bên dưới khay nước. Thời gian để đi qua khu vực rửa khoảng 4 -5 phút. Nhiệt độ của nước làm nguội khoảng 50°C .

Để tránh các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ quá trình làm mát chủ dự án sẽ yêu cầu bên cung cấp máy móc thiết bị sản xuất của dự án làm thêm nắp đậy riêng cho từng khay nước làm nguội. Việc thiết kế riêng nắp đậy cho từng khay nước làm nguội sẽ làm giảm lượng các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn này.

Tại giai đoạn này, Công ty sẽ bố trí 03 bể chứa nước âm, trong đó Bể 1 có thể tích 15m^3 (dài x rộng x cao = $2\text{m} \times 2,5\text{m} \times 3\text{m}$); Bể 2 có thể tích 15m^3 (dài x rộng x cao = $2\text{m} \times 2,5\text{m} \times 3\text{m}$); Bể 3 có thể tích $16,5\text{m}^3$ (dài x rộng x cao = $2,2\text{m} \times 2,5\text{m} \times 3\text{m}$). Nước được cung cấp vào bể chứa nước, sau đó nước từ bể chứa sẽ được đặt 01 máy bơm để cấp nước vào các thanh ray gắn liền với máy đùn ép. Sau khi làm nguội xong, nước sẽ bơm về bể chứa 01, nước từ bể chứa 01 sẽ chảy tràn sang bể chứa 02 rồi sang bể chứa 03. Nước từ bể chứa 03 sau làm nguội sẽ tiếp tục cấp cho quá trình sản xuất. Cứ như vậy, chu trình được tuần hoàn liên tục. Hằng ngày, Công ty sẽ châm thêm lượng nước khi bị hao hụt. Riêng lượng cạn phát sinh từ bể chứa rất ít vì thế Công ty sẽ tiến hành vệ sinh định kỳ 1 tháng/lần và hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Bán thành phẩm tạo ra: Sợi nhựa (mây giả) các loại đã được làm nguội.

Cách thức di chuyển nguyên liệu: Theo dây chuyền tự động từ máy đùn ép tạo hình đến băng chuyền làm nguội bằng nước.

Thao tác thực hiện: Được thực hiện nửa kín, nửa hở.

Quấn cuộn, cắt sản phẩm

Sợi sau khi làm nguội xong sẽ theo dây chuyền di chuyển đến máy cuộn để quấn thành 01 cuộn mây giả sau đó được bộ phận cắt cắt theo quy cách cuộn mà khách hàng yêu cầu trước đó.

Bán thành phẩm tạo ra: Mây giả đã được quấn cuộn theo kích thước quy định.

Cách thức di chuyển nguyên liệu: Theo dây chuyền tự động từ băng chuyền làm nguội đến máy cuộn.

Thao tác thực hiện: được thực hiện hở.

Xay nghiền

Đầu tiên công nhân tiến hành phân loại. Đối với các phế phẩm và các sản phẩm hư hỏng được sản xuất từ các hạt nhựa và màu sắc khác nhau sẽ được công nhân phân chia thành từng loại khác nhau. Sau đó, lần lượt được đưa vào máy xay nghiền để nghiền nhỏ trước khi đưa vào qua công đoạn tái chế nhựa.

Tái chế nhựa

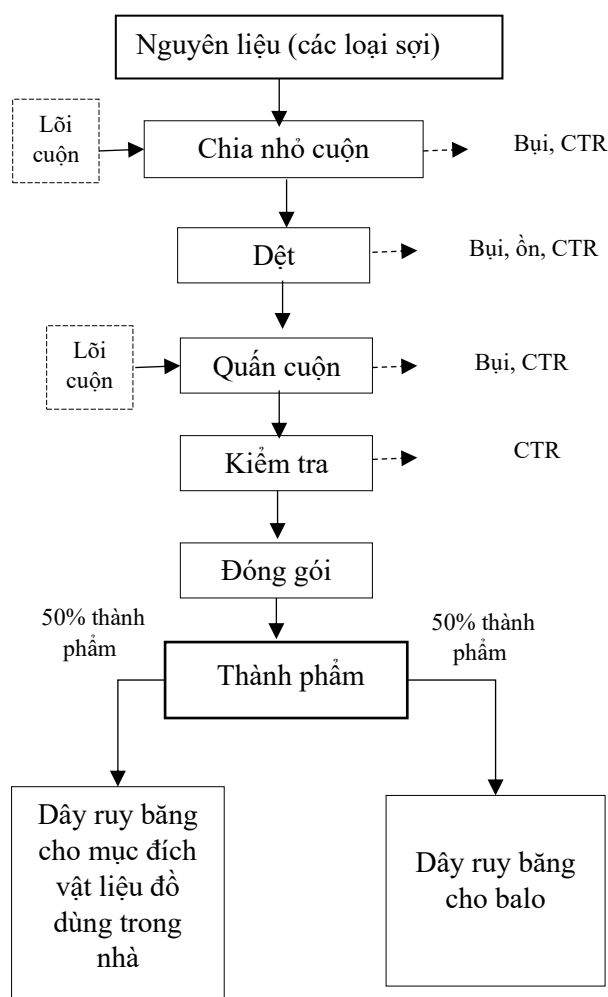
Phế liệu nhựa sau khi phân loại sẽ được đưa qua máy nghiền. Công ty cam kết chỉ tái chế nhựa phế liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án, công ty không tái chế nhựa đối với phế liệu phát sinh ngoài dự án. Sau đó nhựa sẽ được băm thành những mảnh nhỏ và đưa vào phễu nạp của máy tạo hạt tái chế. Tại đây, phế liệu nhựa đi qua hệ thống cảo trục vít được gia nhiệt theo hướng tăng dần đều làm cho phế liệu nhựa nóng chảy. Nhựa nóng chảy đến cuối đầu cảo sẽ đi qua 1 hoặc vài lớp lưới lọc bằng kim loại sau đó được ép qua khuôn thành dạng sợi dài. Cuối cùng, sợi nhựa được làm nguội đột ngột thông qua 1 bể nước làm mát (nước làm mát được tuần hoàn) rồi được đưa đến hệ thống dao cắt tạo ra hạt nhựa tái sinh có chất lượng gần tương đương với nhựa nguyên sinh. Hạt nhựa tái sinh này sẽ được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất mây giả.

Dự kiến máy tái chế nhựa sẽ được đưa vào sử dụng sau khi Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này được thông qua.

3.2.2. Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà)

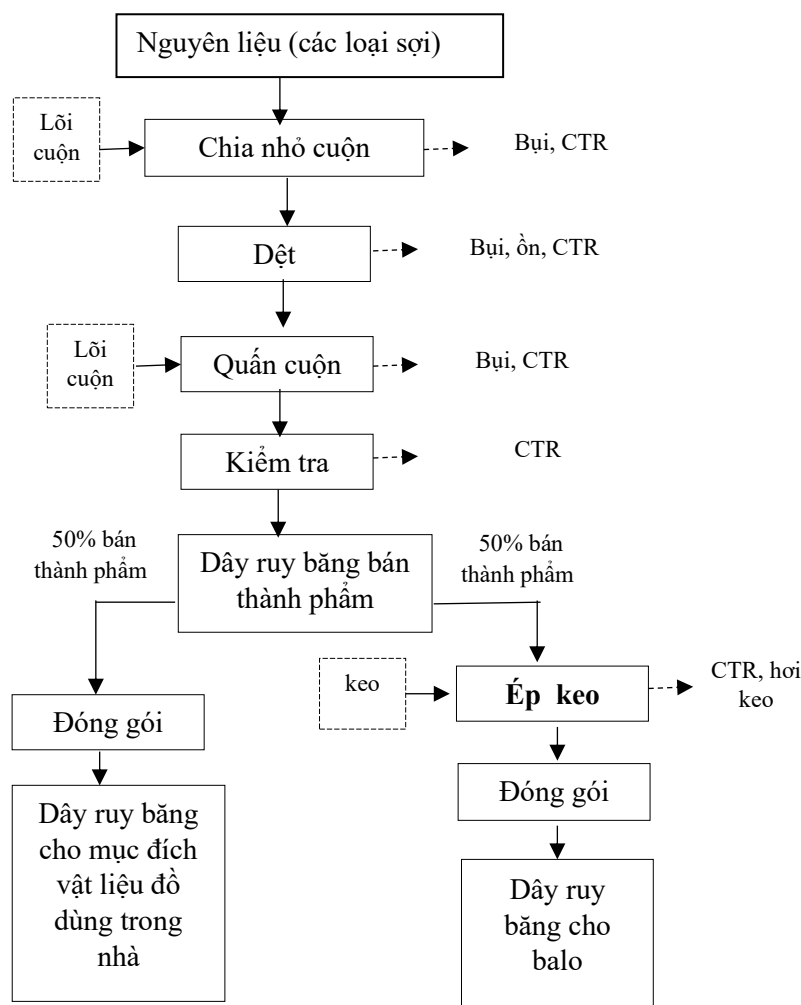
Dự án sản xuất các loại dây ruy băng cho mục đích: dùng cho ba lô và vật liệu đồ dùng trong nhà như ghế bố, giường xếp,....

Quy trình công nghệ sản xuất các loại dây ruy băng thay đổi so với ĐTM, phía công ty đã làm công văn giải trình gửi Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Tỉnh Bình Phước. Quy trình công nghệ theo ĐTM đã được phê duyệt như sau:



Hình 3: Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) theo ĐTM đã được phê duyệt.

So với quy trình sản xuất được duyệt thì quy trình mới sẽ có thêm công đoạn ép keo nhiệt. Mục đích là để cho sợi dây ruy băng dùng cho Balo cứng hơn sợi ban đầu, như thế trong tương lai sẽ hướng đến nhiều khách hàng có nhu cầu mua sợi dây ruy băng được ép keo nhiệt.



Hình 4: Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) được thay đổi.

❖ Thuyết minh công nghệ

Nguồn nguyên liệu chính cho quá trình dệt các loại dây ruy băng là sợi nguyên liệu (Sợi Polypropylene (PP)/Sợi Nylon (PA)/sợi acrylic (PAN)/Sợi polyethylene (PET)/sợi bông) được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc mua tại Việt Nam. Tùy theo yêu cầu, tính chất của từng loại ruy băng mà khách hàng yêu cầu, Công ty sẽ nhập về các loại sợi tương ứng.

Sợi nguyên liệu sau khi nhập về là sợi đã nhuộm hoặc sợi nhuộm màu trắng, tùy vào yêu cầu của đơn đặt hàng, sợi màu trắng sẽ được công ty đem đi nhuộm màu ở cơ sở nhuộm bên ngoài. Sợi sẽ được nhân viên trong Công ty chia thành các cuộn nhỏ. Các cuộn sợi này sẽ được lắp vào ống nhựa trước khi đưa vào máy dệt dây ruy băng là sự kết hợp giữa sợi ngang và sợi dọc để tạo ra dây ruy băng thành phẩm. Dây ruy băng tiếp tục được công nhân tiến hành kiểm tra bằng mắt thường sau đó cuộn lại thành từng cuộn lớn. Tại công đoạn dệt này, quy trình sản xuất dây ruy băng được bắt đầu với các máy dệt tự động công nghệ cao dưới sự điều

hiển của các kỹ sư và công nhân lành nghề. Sợi được đan với nhau theo một quy trình đã được định sẵn để đảm bảo theo đúng kiểu dây ruy băng dệt mong muốn. Máy dệt được lập trình để kiểm soát toàn bộ quy trình sản xuất, điều này đảm bảo sự đồng nhất cho toàn bộ mẻ dệt trong suốt quy trình dệt để tạo thành những sợi dây ruy băng. Trong công đoạn hoàn thiện sản phẩm chính là nhân viên sẽ tiến hành kiểm tra. Đối với những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được bán phế liệu, đối với các sản phẩm đạt chất lượng sẽ được lưu vào kho chứa trong nhà xưởng sau đó xuất đi cho khách hàng.

Công ty sẽ chia 50% sản phẩm dây ruy băng cho mục đích dùng cho ba lô và 50% sản phẩm dây ruy băng cho mục đích vật liệu đồ dùng trong nhà.

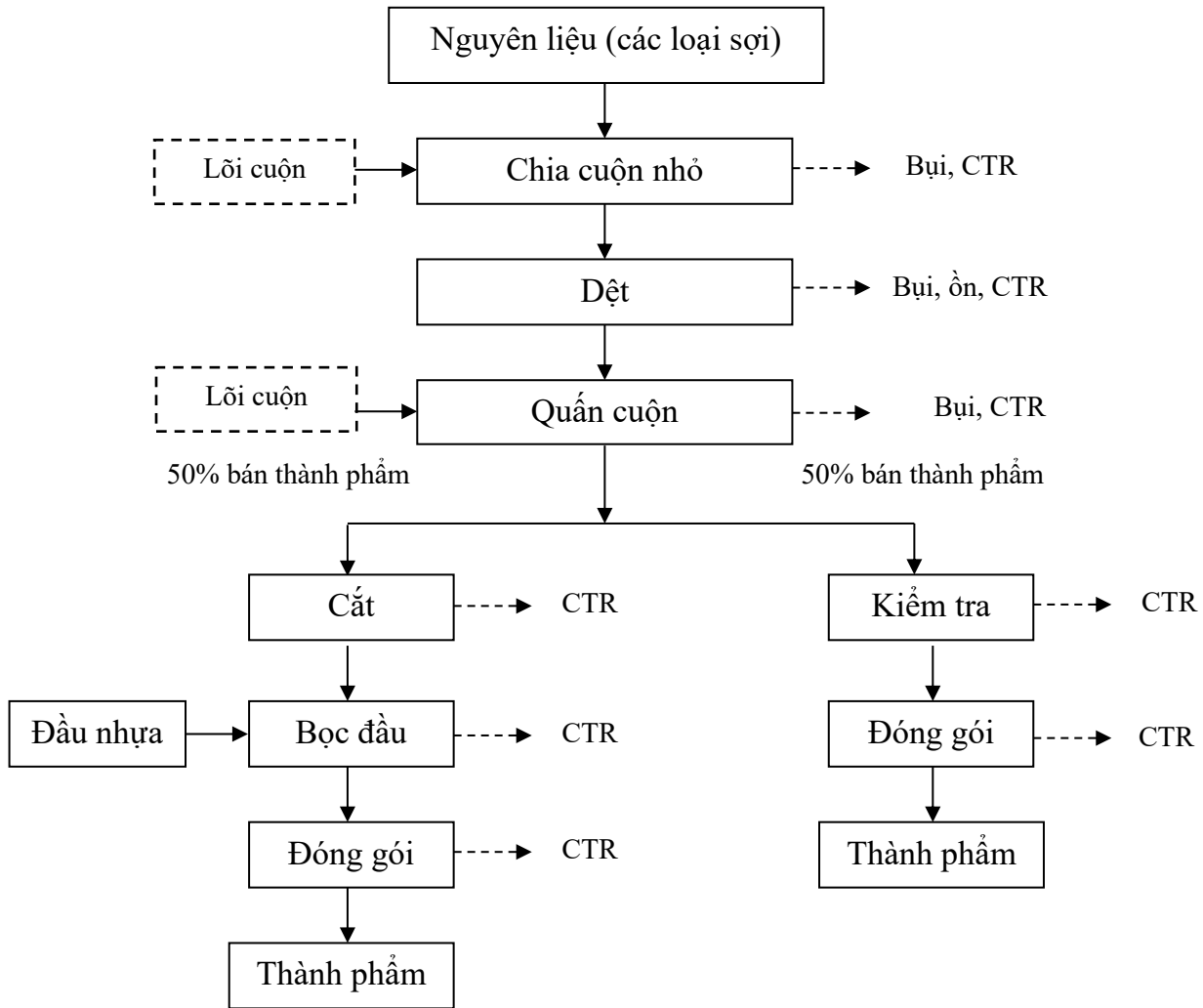
Tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng thì dây ruy băng cho mục đích dùng cho ba lô đi qua công đoạn ép keo nhiệt. Mục đích của công đoạn ép keo là để tạo thành 1 dây ruy băng cứng.

Dự kiến máy ép keo nhiệt này sẽ được đưa vào sử dụng khi Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này được thông qua.

3.2.3. Quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)

Quy trình sản xuất không thay đổi so với ĐTM.

Tương tự như sản phẩm dây ruy băng, đối với dây thừng đi bộ sử dụng cho mục đích: dây giày và vật liệu đồ dùng trong nhà. Quy trình sản xuất cho các sản phẩm này hoàn toàn giống nhau chỉ có mục đích sử dụng là khác nhau.



Hình 5: Quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)

❖ **Thuyết minh công nghệ**

Nguồn nguyên liệu chính cho quá trình dệt dây thừng đi bộ là sợi nguyên liệu (Sợi Polypropylene (PP), Sợi Nylon (PA), Sợi acrylic (PAN), Sợi polyethylene (PET), Sợi bông) được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc mua tại Việt Nam. Tùy theo yêu cầu, tính chất của từng loại dây thừng mà khách hàng yêu cầu, Công ty sẽ nhập về các loại sợi tương ứng.

Sợi nguyên liệu sau khi nhập về là sợi đã nhuộm sẽ được nhân viên trong Công ty chia thành các cuộn nhỏ. Các cuộn sợi này sẽ được lắp vào ống nhựa trước khi đưa vào máy dệt là sự kết hợp giữa sợi ngang và sợi dọc để tạo ra dây ruy băng thành phẩm. Dây thừng tiếp tục được công nhân tiến hành kiểm tra bằng mắt thường sau đó cuộn lại thành từng cuộn lớn.

Tại công đoạn dệt này, quy trình sản xuất dây ruy băng được bắt đầu với các máy dệt tự động công nghệ cao dưới sự điều khiển của các kỹ sư và công nhân lành nghề. Sợi được đan với nhau theo một quy trình đã được định sẵn để đảm bảo theo đúng kiểu dây ruy băng

dệt mong muốn. Máy dệt được lập trình để kiểm soát toàn bộ quy trình sản xuất, điều này đảm bảo sự đồng nhất cho toàn bộ mẻ dệt trong suốt quy trình dệt để tạo thành những sợi dây thừng hoàn chỉnh.

Công ty sẽ chia 50% sản phẩm dây thừng cho mục đích dùng cho dây giày và 50% sản phẩm dây thừng cho mục đích vật liệu đồ dùng trong nhà.

Đối với sản phẩm dây giày thì bán thành phẩm cần phải qua thêm công đoạn cắt thành từng đoạn theo kích thước của khách hàng khoảng 130cm — 180cm. Sau đó sẽ được qua tiếp công đoạn bọc 2 đầu nhựa dây giày, công ty sử dụng cuộn nhựa giống cuộn băng keo và gắn lên máy bọc đầu nhựa sẽ tự động bọc 2 đầu dây giày với mục đích dây sau khi sẽ không bị tua và khi mang vào giày sẽ dễ dàng hơn. Đối với dây thừng đi bộ dùng cho vật [tệu đồ dùng trong nhà sẽ được công nhân tiền hành kiểm tra, đóng gói và nhập kho. Đối với những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được bán phế liệu, đối với các sản phẩm đạt chất lượng sẽ được lưu vào kho chứa thành phẩm trong nhà xưởng sau đó xuất đi cho khách hàng. Các công đoạn sản xuất của dự án chủ yếu là bụi và tiếng ồn từ quá trình quần sợi và dệt. Do đó, chủ dự án đã đưa ra kế hoạch khắc phục các nguồn ô nhiễm này trước khi đi vào vận hành chính thức. Cách thức di chuyển nguyên liệu: sử dụng băng chuyền. Thao tác thực hiện: thực hiện hơ.

3.3. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm chính của Dự án được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1. Danh mục sản phẩm của Dự án

STT	Tên sản phẩm		Công suất theo ĐTM (Tấn/năm)	Công suất cho giai đoạn 1(tấn/năm)
1	Mây giả		5,000	2,500
2	Dây ruy băng	Dây ruy băng dùng cho ba lô	1,250	625
		Dây ruy băng dùng cho vật liệu đồ dùng trong nhà	1,250	625
3		Dây giày	1,250	625

	Dây thừng đi bộ	Dây thừng đi bộ dùng cho vật liệu đồ dùng trong nhà	1,250	625
	Tổng		10,000	5,000

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang)

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên vật liệu

Bảng 2. Danh sách nguyên, nhiên liệu phục vụ cho giai đoạn vận hành dự án

STT	Tên nguyên liệu	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Khối lượng theo ĐTM (Tấn/năm)	Khối lượng giai đoạn 1 (tấn/năm)	Nguồn gốc
I	Nguyên liệu cho quá trình sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả)					
1.	Hạt nhựa nguyên sinh HDPE	Bao 25kg	Tấn/năm	1,184.2	592.1	Trung Quốc, Việt Nam
2.	Hạt nhựa nguyên sinh LDPE	Bao 25kg	Tấn/năm	1,184.2	592.1	Trung Quốc, Việt Nam
3.	Hạt nhựa nguyên sinh LLDPE	Bao 25kg	Tấn/năm	1,184.2	592.1	Trung Quốc, Việt Nam
4.	Hạt nhựa nguyên sinh PP	Bao 25kg	Tấn/năm	1,184.2	592.1	Trung Quốc, Việt Nam
5.	Hạt màu	Bao 25kg	Tấn/năm	526.36	263.18	Trung Quốc, Việt Nam
II	Nguyên liệu cho quá trình sản xuất các loại dây ruy băng					
1	Sợi Polypropylene (PP)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
2	Sợi Nylon (PA)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
3	Sợi acrylic (PAN)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam

STT	Tên nguyên liệu	Quy cách đóng gói	Đơn vị	Khối lượng theo ĐTM (Tấn/năm)	Khối lượng giai đoạn 1 (tấn/năm)	Nguồn gốc
4	Sợi Polyetylen (PET)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
5	Sợi bông	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
6	Lõi cuộn	Bao nylon	Tấn/năm	100	50	Trung Quốc, Việt Nam
7	Keo	Thùng 120 kg	Tấn/năm	60	30	Trung Quốc, Việt Nam
III	Nguyên liệu cho quy trình sản xuất dây thừng đi bộ					
1	Sợi Polypropylene (PP)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
2	Sợi Nylon (PA)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
3	Sợi acrylic (PAN)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
4	Sợi Polyetylen (PET)	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
5	Sợi bông	Bao nylon	Tấn/năm	536.84	268.42	Trung Quốc, Việt Nam
6	Lõi cuộn	Bao nylon	Tấn/năm	100	50	Trung Quốc, Việt Nam
Tổng			Tấn/năm	10,931.56	5,465.78	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang)

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất

Bảng 3. Thành phần và tính chất của chất phụ gia

TT	Nhiên liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng khi dự án hoạt động hết công suất	Khối lượng giai đoạn 1 của dự án	Nguồn gốc
1	Dầu nhớt bôi trơn máy móc thiết bị	Kg/năm	3,000	2,000	Việt Nam
2	Hóa chất sử dụng cho HTXL nước thải: Chlorine	Kg/năm	300	150	Việt Nam
3	Than hoạt tính (xử lý khí thải)	Kg/năm	4,300	2,200	Việt Nam
4	Dầu diesel cho xe nâng	Lít/năm	1,350	700	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang)

4.2. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện dùng cho dự án là từ hệ thống lưới điện quốc gia thông qua đường điện lưới trung thế Quốc gia 220KV trạm hệ thống cấp điện chung cho toàn KCN Becamex – Bình Phước..

Nhu cầu sử dụng điện của dự án bao gồm: Sử dụng cho thắp sáng, hoạt động sản xuất, vận hành các công trình xử lý môi trường.

Lượng điện năng tiêu thụ của nhà máy ước tính khoảng 200.000 kW/tháng.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước dùng cho dự án do công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương cung cấp với nhu cầu sử dụng nước của công ty bao gồm: Nước sinh hoạt của công nhân viên, nước dùng để tưới cây, nước dùng cho phòng cháy chữa cháy. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	Nhu cầu sử dụng		Quy mô	Tiêu chuẩn	Lưu lượng cấp vào	Lưu lượng thải ra (m ³ /ngày)	Tiêu chuẩn áp dụng
1	Nước cấp cho sinh hoạt		70 người	80 lít/người/ca	5,6 m ³ /ngày	5,6 m ³ /ngày	QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
2	Nước cấp cho quá trình làm nguội sợi (16 máy ép đùn)	Cấp lần đầu	16 khay chứa nước (dài*rộng*cao = 5,5m*0,5m*0,3 m)	0,5m ³ /khay	8m ³ /lần đầu cấp	Nước được tuần hoàn không thải	Theo kinh nghiệm của chủ đầu tư đã có công ty sản xuất hiện hữu tại Trung Quốc, lượng nước cấp ban đầu cho 16 máy ép đùn là 8m ³ , mỗi ngày lượng nước cần bổ sung là 0,8m ³ /ngày. Nước làm mát được tuần hoàn liên tục, nên không phát sinh nước thải
		Hao hụt	16 khay chứa nước (dài*rộng*cao = 5,5m*0,5m*0,3 m)	10% lượng cấp ban đầu	0,8m ³ /ngày		

3	Nước cấp cho quá trình làm nguội nhựa tái chế	1 khay chứa nước (dài*rộng*cao = 2m*0,5m*0,3 m)	0,3 m ³ /khay	0,3 m ³ /lần đầu cấp	Nước được tuần hoàn không thải	Theo kinh nghiệm của chủ đầu tư đã có công ty sản xuất hiện hữu tại Trung Quốc, lượng nước cấp ban đầu cho máy tái chế nhựa là 0,3 m ³ , mỗi ngày lượng nước cần bổ sung là 0,03 m ³ /ngày. Nước làm mát được tuần hoàn liên tục, nên không phát sinh nước thải
4	Nước tưới cây	2.010m ²	3 lít/m ²	6,03 m ³ /ngày	(thấm vào đất)	QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng
5	Nước PCCC	10.050m ²	15 lít/s (ngoài xưởng);	500 m ³	-	TCVN 2622-1995 và TCVN 5760-1993

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

5.1. Vị trí địa lý của dự án

Cơ sở tọa lạc tại lô đất Lô B2-M, KCN Becamex - Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, có các vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: Giáp đất trống của KCN
- Phía Tây: Đường D2B của KCN
- Phía Nam: Giáp đất trống của KCN
- Phía Bắc: Giáp Công Ty TNHH May Mặc Dar Lon.

Vị trí cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 6. Sơ đồ vị trí khu đất thực hiện dự án

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất dự kiến tại nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ dự án

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Xuất xứ	Công năng	Hiện trạng, Năm sản xuất	Công suất
I	Máy móc, thiết bị phục vụ quy trình sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả)						
1	Máy trộn màu	8	Cái	Trung Quốc	Trộn nguyên liệu lại với nhau	Mới 100%	100 kg/mẻ
2	Máy đùn ép	16	Cái	Trung Quốc	Đùn tạo thành dây nhựa	Mới 100%	28 kW, 400-500 kg/ngày
3	Bồn nước làm mát bằng thép không gỉ	16	Cái	Trung Quốc	Chứa nước làm mát	Mới 100%	-
4	Máy nghiền	2	Cái	Trung Quốc	Nghiền phế liệu	Mới 100%	2,3 kW
5	Máy kéo 4 bánh	16	Cái	Trung Quốc	Kéo dây nhựa	Mới 100%	15 HP
6	Máy tái chế nhựa	1	Bộ	Trung Quốc	Tái chế nhựa phế phẩm	Mới 100%	700 kg/ngày
II	Máy móc , thiết bị phục vụ quy trình sản xuất dây ruy băng						
1	Máy dệt ngang	2	Cái	Trung Quốc	Dệt sợi	Mới 100%	2 HP
2	Máy dệt dây ruy băng tốc độ cao	15	Cái	Trung Quốc	Dệt sợi	Mới 100%	1,5 HP
3	Băng máy	2	Cái	Trung Quốc		Mới 100%	1 HP
4	Máy ép keo	1	Cái	Trung Quốc	Ép dây balo	Mới 100%	2 HP
III	Máy móc thiết bị phục vụ quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu trong nhà)						
1	Máy dệt ngang	10	Cái	Trung Quốc	Dệt sợi	Mới 100%	1,1 HP

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2	Máy bọc đầu nhựa (nút giày)	2	Cái	Trung Quốc		Mới 100%	1,5 KW
IV	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ môi trường						
1. Hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi	Chụp hút	18	Cái	Việt Nam	Xử lý khí thải	Mới 100%	1,2m x 1m
	Ống chính	1	Cái	Việt Nam		Mới 100%	Đường kính 400mm
	Quạt hút	1	Cái	Việt Nam		Mới 100%	50 HP
	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1	Bộ	Việt Nam		Mới 100%	D x H (1,6 m x 3,4 m)
	Ống xả	1	cái	Việt Nam		Mới 100%	Đường kính 400mm
	Tủ điều khiển	1	cái	Việt Nam		Mới 100%	
2. Hệ thống xử lý nước thải	Bơm nước thải nhúng chìm	7	cái	Đài Loan	Xử lý nước thải	Mới 100%	0,4 m ³ /h
	Bơm khuấy bể điều hòa	1	Cái	Đài Loan		Mới 100%	0,4 m ³ /h
	Máy thổi khí	2	Cái	Việt Nam		Mới 100%	170 m ³ /phút
	Bơm bùn	3	Cái	Việt Nam		Mới 100%	6 m ³ /h
	Đồng hồ lưu lượng đầu ra	1	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Hệ thống tủ điện	1	Bộ	Việt Nam		Mới 100%	
3. Hệ thống xử lý bụi	Quạt hút	1	Cái	Việt Nam	Xử lý bụi	Mới 100%	20 HP
	Chụp hút	19	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Ống nhánh	19	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Ống chính	1	Cái	Việt Nam		Mới 100%	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

công đoạn phối trộn, nạp liệu	Cyclone	1	Hệ thống	Việt Nam		Mới 100%	
4.Hệ thống xử lý bụi công đoạn xay nghiên	Quạt hút	1	Cái	Việt Nam	Xử lý bụi	Mới 100%	20 HP
	Cyclone	1	Hệ thống	Việt Nam		Mới 100%	
	Chụp hút	2	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Ống chính	1	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Túi vải	10	Cái	Việt Nam		Mới 100%	
	Hệ thống lọc bụi tay áo tổ hợp	1	Hệ thống	Việt Nam		Mới 100%	
5	Máy hút bụi di động	5	Cái	Việt Nam	Hút bụi	Mới 100%	1,5KW
6	Thùng chứa chất thải sinh hoạt	6	Cái	Việt Nam	Chứa chất thải sinh hoạt	Mới 100%	200 lít
7	Thùng chứa chất thải công nghiệp	7	Cái	Việt Nam	Chứa chất thải công nghiệp	Mới 100%	240 lít
8	Thùng chứa chất thải nguy hại	4	Cái	Việt Nam	Chứa chất thải nguy hại	Mới 100%	200 lít

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang, 2023)

Danh sách máy móc thiết bị của dự án giai đoạn 1

Bảng 6. Danh sách máy móc thiết bị giai đoạn 1

STT	Tên Thiết Bị	Số Lượng	ĐVT	Hiện Trạng	Xuất Xứ	Công Suất
I	Máy móc, thiết bị phục vụ quy trình sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả)					
1	Máy trộn màu	3	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	100 kg/mẻ
2	Máy đùn ép	8	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	28 kW, 400-500 kg/ngày
3	Bồn nước làm mát bằng thép không gỉ	8	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	-
4	Máy nghiền	2	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	2,3 kW
5	Máy kéo 4 bánh	8	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	15 HP
6	Máy tái chế nhựa	1	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	700kg/ngày
II	Máy móc , thiết bị phục vụ quy trình sản xuất dây ruy băng					
1	Máy dệt ngang	1	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	2 HP
2	Máy dệt dây ruy băng tốc độ cao	7	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	1,5 HP
3	Băng máy	1	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	1 HP
4	Máy ép keo	1	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	2 HP
III	Máy móc thiết bị phục vụ quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu trong nhà)					
1	Máy dệt ngang	5	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	1,1 KW
2	Máy bọc đầu nhựa (nút giày)	1	Cái	Mới 100%	Trung Quốc	1,5 KW
IV	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ môi trường					
1. Hệ thống xử lý các hợp	Chụp hút	8	Cái	Mới 100%	Việt Nam	1,2m x 1m
	Ống chính	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	Đường kính 400mm
	Quạt hút	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	100 HP
	Tháp hấp phụ than	1	Bộ	Mới 100%	Việt Nam	D x H

chất hữu cơ bay hơi	hoạt tính					(1,6 m x 3,4 m)
	Ống xả	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	Đường kính 400mm
	Tủ điều khiển	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
2.Hệ thống xử lý nước thải	Bơm nước thải nhúng chìm	7	Cái	Mới 100%	Đài Loan	1HP
	Bơm khuấy bể điều hòa	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	1HP
	Máy thổi khí	2	Cái	Mới 100%	Việt Nam	1 HP
	Bơm bùn	3	Cái	Mới 100%	Việt Nam	1 HP
	Đồng hồ lưu lượng đầu ra	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
	Hệ thống tủ điện	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
3.Hệ thống xử lý bụi công đoạn phối trộn, nạp liệu	Quạt hút	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	20 HP
	Chụp hút	11	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
	Ống nhánh	11	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
	Ống chính	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
	Cyclone	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	-
4.Hệ thống xử lý bụi công đoạn xay nghiền	Quạt hút	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	20 HP
	Ống hút	2	Cái	Mới 100%	Việt Nam	
	Ống chính	1	Cái	Mới 100%	Việt Nam	
	Túi vải	10	Cái	Mới 100%	Việt Nam	
5	Máy hút bụi di động	2	Cái	Mới 100%	Việt Nam	1,5KW
6	Thùng chứa chất thải sinh hoạt	3	Cái	Mới 100%	Việt Nam	200 lít

7	Thùng chứa chất thải công nghiệp	3	Cái	Mới 100%	Việt Nam	240 lít
8	Thùng chứa chất thải nguy hại	3	Cái	Mới 100%	Việt Nam	200 lít

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang, 2023)

5.3. Các hạng mục công trình chính của cơ sở

Tổng diện tích thực hiện dự án là 10.050 m². Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang thuê lại đất của Công Ty CP Phát Triển Hạ Tầng Kỹ Thuật Becamex – Bình Phước theo Hợp đồng thuê đất Số 05/2019/HĐTD ngày 26/08/2019. Hiện tại, các hạng mục công trình được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sản xuất giai đoạn 1 của dự án sắp tới.

Các hạng mục công trình của dự án được trình bày trong bảng sau và bản vẽ mặt bằng tổng thể bố trí các hạng mục công trình được đính kèm tại phụ lục:

Bảng 7. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu (m ²)	Diện tích theo ĐTM đã được phê duyệt (m ²)	Ghi chú
1.	Nhà xưởng 1 (110m x 25m)	2.750	2.700	Hiện hữu
2.	Nhà xưởng 2 (110m x 25m)	0	2.700	Chưa xây dựng
B. Các hạng mục công trình phụ trợ				
1.	Văn phòng	407	360	Hiện hữu
2.	Nhà bảo vệ	15	10	Hiện hữu
3.	Nhà vệ sinh	30	30	Có 3 khu WC nằm ở văn phòng, nhà bảo vệ và xưởng 1
4.	Nhà xe	114	80	Hiện hữu
5.	Cây xanh	2010	2010	Hiện hữu
6.	Đường nội bộ	2010	2010	Hiện hữu
C. Các công trình bảo vệ môi trường				
1.	Nhà chứa chất thải sinh hoạt	10	10	

STT	Hạng mục	Diện tích hiện hữu (m ²)	Diện tích theo ĐTM đã được phê duyệt (m ²)	Ghi chú
2.	Nhà chứa chất thải rắn thông thường	40	70	Nhà chứa chất thải hiện tại được bố trí trong xưởng.
3.	Nhà chứa chất thải nguy hại	10	20	
4.	Hệ thống xử lý nước thải	30	30	Đã hoàn thành
5.	Hệ thống xử lý khí thải	20	20	Đã hoàn thành
	Tổng	7.356	10.050	

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang, 2023)

Các hạng mục công trình chính được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8. Danh mục các hạng mục công trình chính

STT	Hạng mục		Bố trí phân khu	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ
I	Danh mục các hạng mục công trình chính thời điểm hiện tại phục vụ giai đoạn 1				
1	Nhà xưởng 1 (2.750 m ²)	Sản xuất mây giả	Khu vực phối trộn	50	27,36 %
			Khu đun ép, quấn cuộn	300	
			Khu chứa nguyên liệu	400	
			Khu chứa thành phẩm	400	
			Hành lang, lối đi lại	300	
		Sản xuất các loại dây ruy băng	Khu vực chia cuộn, dệt và quấn cuộn	300	
			Khu vực kiểm tra đóng gói	300	
		Sản xuất các loại dây thừng đi bộ	Khu vực chia cuộn, dệt và quấn cuộn	300	
			Khu cắt, bọc đầu	100	
			Khu vực kiểm tra, đóng gói	300	
2	Nhà xưởng	Chưa xây dựng		2.750	27,36 %

STT	Hạng mục		Bố trí phân khu	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ
	2 (2.750 m²)				
	Tổng cộng			5.500	54,72%
II	Danh mục các hạng mục công trình theo ĐTM được phê duyệt				
1	Nhà xưởng 1 (2.700 m²)		Khu vực nạp liệu, phối trộn	100	26,87 %
			Khu đun ép, quấn cuộn	1.250	
			Khu vực xay nghiền	50	
			Khu chứa nguyên liệu	500	
			Khu chứa thành phẩm	500	
			Hành lang, lối đi lại	300	
2	Nhà xưởng 2 (2.700 m²)	Sản xuất các loại dây ruy băng	Khu vực chia cuộn, dệt và quấn cuộn	900	26,87 %
			Khu vực kiểm tra đóng gói	80	
		Sản xuất các loại dây thừng đi bộ	Khu vực chia cuộn, dệt và quấn cuộn	800	
			Khu cắt, bọc đầu	140	
			Khu vực kiểm tra, đóng gói	80	
		Khu chung	Khu chứa nguyên liệu	500	
			Khu chứa thành phẩm	200	
			Tổng cộng		

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang, 2023)

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

➤ *Sự phù hợp về địa điểm (quy hoạch sử dụng đất)*

Dự án được triển khai tại lô B2-M, Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích mặt bằng là 10.050 m². Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước” tại Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2010.

Nguồn điện được sử dụng lưới điện quốc gia qua đường dây cao thế 110KV từ nhà máy thủy điện Thác Mơ và trạm biến áp 500/220/100KV Tân Định tới, xây dựng 2 trạm biến áp 110/22KV đặt trong KCN. Giai đoạn đầu sử dụng nước ngầm hoặc các nguồn nước tự nhiên khác sau này sử dụng nguồn chung cho các KCN và đô thị Chơn Thành trên cơ sở xây dựng nhà máy nước sử dụng nguồn nước từ Sông Bé hoặc từ hồ Phước Hòa. Có nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, nước thải qua xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường... Với hệ thống cơ sở hạ tầng được xây dựng quy mô, bài bản và sự hỗ trợ của tỉnh trong việc thu hút nhà đầu tư, khu công nghiệp Becamex – Bình Phước sẽ là cơn sốt đầu tư từ sức hút của loại hình khu công nghiệp mới tại Bình Phước. Đồng thời có tác động rất lớn đến kinh tế địa phương trong giai đoạn 2020 - 2030.

Hơn thế nữa, dự án nằm trong KCN Becamex – Bình Phước tại lô B2-M, Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo hợp đồng thuê đất, dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giầy, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.” là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của khu vực.

➤ *Sự phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội*

Từ tính chất năng động vượt trội của KCN&DC Becamex – Bình Phước, được quy hoạch bởi đội ngũ kỹ sư, kiến trúc sư giàu kinh nghiệm đến từ Singapore và Nhật Bản, dự án sẽ mang tính chất xanh – sạch – đẹp bền vững với cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại từ giao thông, điện, cấp thoát nước, viễn thông, xử lý nước thải, công viên xanh, quảng trường, hồ sinh thái... Đồng thời dự án tạo việc làm ổn định cho khoảng 200 ngàn lao động, từ đó góp phần nâng cao đời sống, điều kiện sinh hoạt của người dân địa phương; cải tạo cảnh quan kiến trúc, chỉnh trang đô thị và tạo động lực chính để hình thành đô thị Chơn Thành. Trong tương lai không xa, đô thị Chơn Thành với các dịch vụ y tế, giáo dục, thương mại, khách sạn, khu vui chơi giải trí... bảo đảm nhu cầu sinh hoạt cho khoảng 200 ngàn người dân.

Đồng thời từ KCN Becamex Bình Phước thuận tiện để liên kết với các khu vực trọng điểm như:

- Cách Trung tâm huyện Chơn Thành tầm 3 km
- Cách thị xã Đồng Xoài khoảng 41 km
- Cách thành phố Thủ Dầu Một: 60 km
- Cách sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất: 80 km
- Cách cụm cảng Sài Gòn, VICT, ICD Phước Long: 80 km
- Cách Tân Cảng: 100 km
- Thuận tiện kết nối với các cảng biển như Hiệp Phước, Cát Lái (TP.HCM) và Cái Mép, Thị Vải (Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu) và sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) qua tuyến Bình Phước – Bàu Bàng – Tân Vạn kết nối với Quốc Lộ 51.

Nhìn chung vị trí dự án tại lô B2-M, Khu Công nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước này rất thuận tiện cho việc chuyên chở nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất và phân phối sản phẩm của dự án. Hoạt động của dự án sẽ thu hút nguồn lao động tại địa phương, giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập ổn định cho lao động địa phương, góp phần ổn định cuộc sống nhân dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, bổ sung vào ngân sách nhà nước và địa phương thông qua các khoản thuế và thuê đất; nâng cao đời sống cho nhân dân khu vực, cung cấp các mặt hàng đáp ứng nhu cầu của đời sống và cung cấp các dịch vụ giải trí lành mạnh, đáp ứng đời sống tinh thần phong phú. Vì vậy, dự án hoàn toàn phù hợp với điều

kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội.

➤ *Sự phù hợp về phát triển ngành*

Sau 4 năm triển khai, khu công nghiệp Becamex Bình Phước đã thu hút được 49 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD, trực tiếp đóng góp vào ngân sách hơn 1.700 tỷ đồng. Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp Becamex Bình Phước đạt 130 triệu USD, tăng 45% so cùng kỳ năm trước; giá trị xuất khẩu đạt 118 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ. Ước tính, khu công nghiệp này chiếm tới trên 1/3 tổng vốn đầu tư nước ngoài của toàn tỉnh Bình Phước từ trước tới nay.

Các ngành nghề phát triển thu hút đầu tư tại khu công nghiệp Becamex – Bình Phước gồm:

- Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng.
- Công nghiệp điện tử, tin học, thông tin truyền thông và viễn thông.
- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và nông lâm sản
- Công nghiệp chế tạo máy, ô tô thiết bị phụ tùng..
- Công nghiệp cơ khí chế tạo và cơ khí chính xác có xi mạ, xử lý nhiệt (không nhận gia công xi mạ).
- Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê.
- Công nghiệp sản xuất các loại khí công nghiệp, sơn công nghiệp.
- Công nghiệp sản xuất thép các loại (không tái chế phế liệu).
- Công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế, quang học.
- Công nghiệp sản xuất dụng cụ TDDT, đồ chơi trẻ em...
- Công nghiệp bao bì chế biến, in ấn, giấy (không sản xuất bột giấy từ tranh tre, nứa lá, rừng trồng..).
- Công nghiệp sản xuất giấy các loại.
- Công nghiệp sản xuất tái chế ắc quy, pin các loại (không nhập tái chế ắc quy)
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, sản xuất công nghiệp...

Nhận thấy, KCN thu hút phát triển đa ngành nghề, dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.” thuộc nhóm ngành nhựa, dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển ngành của KCN Becamex – Bình Phước nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất được cơ sở thu gom, xử lý sơ bộ tại chỗ đạt quy định của khu công nghiệp Becamex - Bình Phước thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước rồi sau đó đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,0$) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận Công ty Cổ phần KCN Becamex – Bình Phước là đơn vị quản lý, vận hành khu công nghiệp KCN Becamex – Bình Phước chịu trách nhiệm hoạt động xả nước thải, đảm bảo tuân thủ quy định chung và khả năng chịu tải của thủy vực tiếp nhận.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

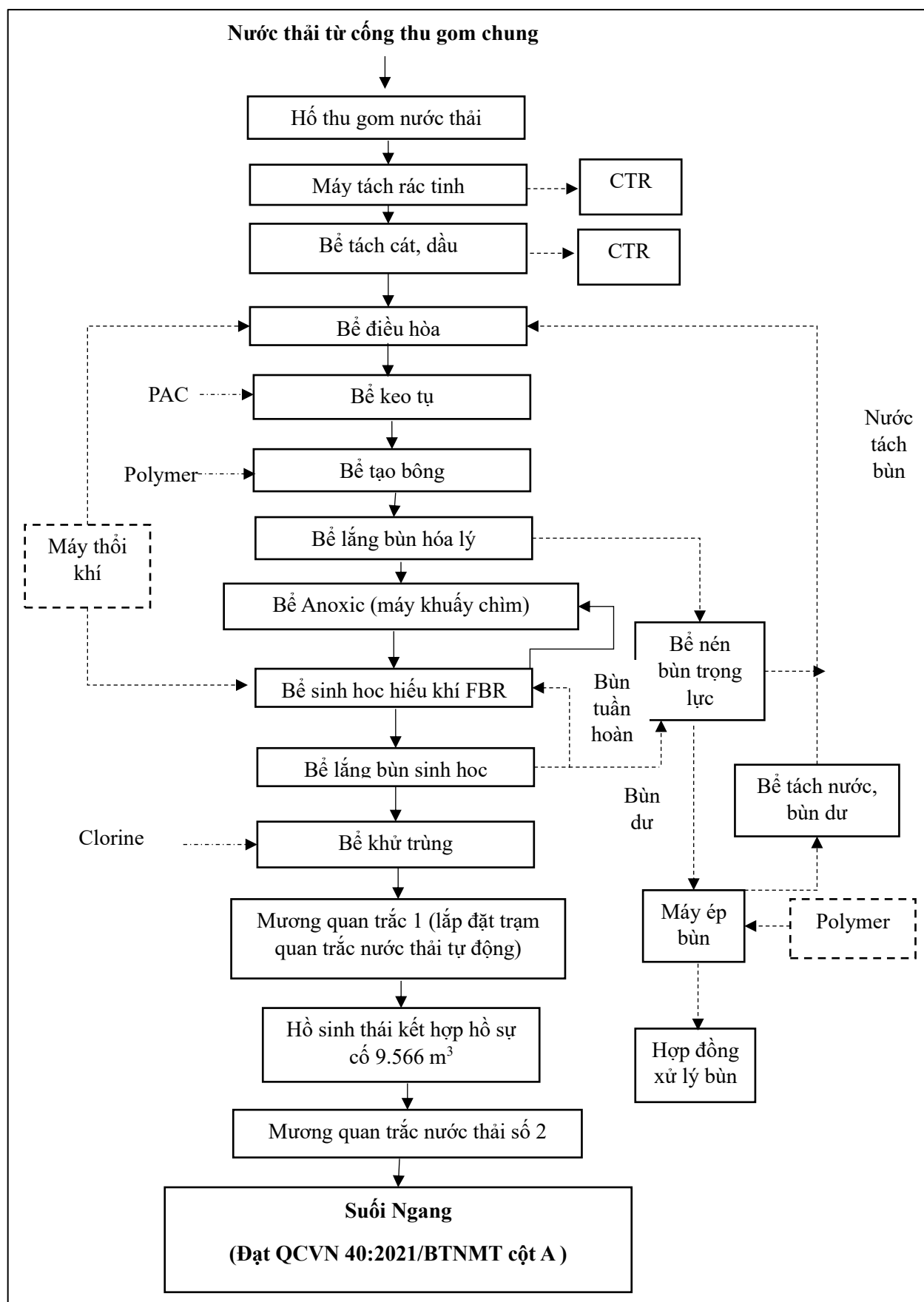
Khu vực dự án nằm trong Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước đã được quy hoạch và xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật, trên khu đất thực hiện dự án đã được giải phóng mặt bằng chỉ có các loài thực vật trên cạn và không có các loài thực vật quý hiếm. Hệ thực vật trên cạn trong khu vực dự án liên quan đến vấn đề phát quang mặt bằng trước khi triển khai san nền. Trong trường hợp sinh khối thực vật trong dự án không được phát quang hoặc phát quang không triệt để sẽ là nguyên nhân gây ô nhiễm đất và nước ngầm cũng như sụt lún nền móng công trình sau này.

2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN

Khu vực dự án nằm trong Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước đã được xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom thoát nước thải. Nước thải sau xử lý của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước của KCN và xử lý tại hệ thống XLNT tập trung của KCN trước khi xả ra môi trường.

Về khả năng tiếp nhận nước thải của Khu công Nghiệp Becamex – Bình Phước, các nhà máy đầu tư trong KCN Becamex xử lý nước thải sơ bộ tại nhà máy đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B. Sau đó, đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải của KCN. Nước thải sau khi được gom về HTXL nước thải tập trung của KCN Becamex- Bình Phước có công suất 4.000 m³/ngày đêm, sẽ được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A trước khi cho thải ra suối Ngang.

Về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, hiện tại công suất xử lý là 4,000 m³/ngày đêm. Công nghệ xử lý như sau:



Hình 7: Sơ đồ quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải KCN Becamex

Tiêu chuẩn đầu nổi và quy chuẩn xả thải của KCN được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 9. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung QCVN 40:2011/BTNMT; Cột B
01	Nhiệt độ	°C	40
02	Màu	Pt/Co	150
03	pH	-	5,5 đến 9
04	BOD5 (20oC)	mg/l	50
05	COD	mg/l	150
06	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
07	Asen	mg/l	0,1
08	Thủy ngân	mg/l	0,01
09	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoán g	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40

25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	1000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

(Nguồn: Công ty cổ phần phát triển hạn tầng kỹ thuật Becamex – Bình Phước)

3. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trong quá trình thực hiện báo cáo, công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang đã phối hợp với Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Môi Trường Đại Phú tiến hành khảo sát đo đạc, phân tích các thông số ô nhiễm trong môi trường nền tại khu vực dự án. Các kết quả đo đạc tại thời điểm này được coi là số liệu “nền” được sử dụng làm căn cứ để đánh giá ảnh hưởng của dự án đến chất lượng môi trường khi dự án đi vào hoạt động.

Thời gian lấy mẫu:

+ Lần 1: Ngày 15/05/2023

+ Lần 2: Ngày 16/05/2023

+ Lần 3: Ngày 17/05/2023

3.1. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Bảng 10. Vị trí lấy mẫu đất

STT	Vị trí lấy mẫu	Kí hiệu
1	Đầu khu đất dự án	Đ01
2	Cuối khu đất dự án	Đ02

Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại dự án được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 11. Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tại dự án

STT	Vị trí đo	Thời gian	Cu (mg/kg)	Zn (mg/kg)	Crom (mg/kg)	Cd (mg/kg)	Pb (mg/kg)
1	Đ01	Lần 1	17.2	36.5	<3.3	KPH	15.2
		Lần 2	20.5	33.4	<3.3	KPH	17.5
		Lần 3	18.2	34.1	<3.3	KPH	14
2	Đ02	Lần 1	18.7	34.2	<3.3	KPH	13.8
		Lần 2	18.2	32.4	<3.3	KPH	16.5
		Lần 3	19.4	32.3	<3.3	KPH	16.9
QCVN 03-MT:2023/BTNMT (Đất công nghiệp)			300	300	250	10	300

(Nguồn: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Môi Trường Đại Phú)

Nhận xét: Qua bảng trên chúng ta thấy rằng chất lượng môi trường đất tại khu vực thực hiện dự án rất tốt. Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Đất công nghiệp.

3.2. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Vị trí lấy mẫu chất lượng môi trường không khí được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12 . Vị trí lấy mẫu chất lượng môi trường không khí tại dự án

STT	VỊ TRÍ LẤY MẪU	Ngày lấy mẫu
1	Khu vực đầu dự án	+ Lần 1: Ngày 15/05/2022 + Lần 2: Ngày 16/05/2022 + Lần 3: Ngày 17/05/2022
2	Khu vực giữa dự án	
3	Khu vực cuối dự án	

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại dự án được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 13. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực dự án

ST T	Vị trí đo	Thời gian	Tiếng ồn (dBA)	Bụi (µg/m³)	NO2 (µg/m³)	SO2 (µg/m³)	CO (µg/m³)
1	Khu vựcđầu dự án	Lần 1	60.8	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 2	63.3	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 3	59.4	KPH	KPH	KPH	<9000
2	Khu vực giữa dự án	Lần 1	62.7	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 2	61.1	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 3	60.8	KPH	KPH	KPH	<9000
3	Khu vực cuối dự án	Lần 1	61.6	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 2	60.1	KPH	KPH	KPH	<9000
		Lần 3	62.2	KPH	KPH	KPH	<9000
QCVN 05:2013/BTNMT			70	300	200	350	30.000

(Nguồn: Công Ty Cổ Phần Xây Dựng & Môi Trường Đại Phú)

Nhận xét: Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án rất tốt. Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại dự án chỉ mới hoàn thiện các hạng mục xây dựng chính ở xưởng 1, nhà bảo vệ, khu văn phòng... còn các hạng mục xưởng 2 vẫn chưa xây dựng, trong thời gian tới chủ dự án sẽ xây tiếp xưởng 2 để phục vụ sản xuất kinh doanh. Dự án không mở rộng công suất. So với báo cáo ĐTM được phê duyệt, dự án có một số thay đổi về quy trình sản xuất như đầu tư thêm 1 máy ép keo nhiệt trong quy trình sản xuất dây ruy băng dùng cho dây Balo, đầu tư thêm 1 máy tái chế nhựa phế phẩm. Các thay đổi so với ĐTM được đánh giá trong phần vận hành. Do đó báo cáo không đánh giá tác động môi trường và đề xuất các công trình biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng.

2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

Phần này đã được trình bày trong báo cáo ĐTM, nên chúng tôi không thực hiện đánh giá lại mà sẽ đi vào đánh giá chi tiết các nội dung thay đổi trong ĐTM. Thay đổi về quy trình sản xuất dẫn tới 1 số thay đổi về các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường.

2.1. Đánh giá tác động, dự báo tác động các nội dung thay đổi ĐTM

Một trong những nội dung thay đổi trong báo cáo ĐTM đó là chủ đầu tư bổ sung thêm 1 máy ép keo nhiệt và 1 máy tái chế nhựa. Trong phần này chúng tôi sẽ dự báo những tác động của sự thay đổi này và nêu biện pháp giảm thiểu những tác động của sự thay đổi này.

2.1.1. Đánh giá tác động, dự báo tác động của máy ép keo nhiệt

Máy ép keo hoạt động sẽ tạo ra hơi keo.

Quá trình ép keo được thực hiện bằng máy ép keo chuyên dụng. Các công đoạn phủ keo, ép keo, sấy keo, được thực hiện theo dây chuyền tự động. Quá trình dán keo sử dụng loại keo là chất kết dính nhiệt Rowalit dạng bột, không mùi, điểm nóng chảy từ 90 -160°C, nhiệt độ bốc cháy là >350°C, là một loại Polymer rắn không tan trong nước, trong điều kiện môi trường không gây hại với động vật, thực vật hoặc vi sinh vật.

Tính chất hóa học của keo Rowalit là Copolyamide nhiệt dẻo, các thành phần rắn 100%, là sự kết hợp của các vật liệu polymer, không gây kích ứng, không chứa kim loại nặng, phù hợp với cảnh báo của ROSH và REACH.

Khi bột keo được gia nhiệt sẽ phát sinh khí thải có thành phần chủ yếu là Caprolactam. Khối lượng sử dụng keo tại dự án hàng năm khoảng 60 tấn/năm = 0.19 tấn /ngày. Quá trình sử dụng các loại hóa chất trên sẽ phát sinh hơi keo.

Theo WHO, tải lượng hơi keo phát sinh trong quá trình sử dụng khoảng 15 kg/tấn (trang 3-23, Assessment of sources of air, water, and land pollution, WHO 1993). Với khối lượng keo dán sử dụng tương ứng là 0.64 tấn/ngày thì tải lượng phát sinh (khi chưa có biện pháp thu gom, khí thải sẽ được cho phát tán tự nhiên): $0.19 \text{ tấn/ngày} \times 15 \text{ kg/tấn} = 2.85 \text{ kg/ngày} = 118.75 \text{ g/giờ}$.

Nồng độ phát sinh hơi keo:

Lưu lượng quạt hút được tính toán theo công thức sau:

$$L = 3600 \cdot v \cdot \sum F$$

v - Vận tốc hút khí qua chụp (m/s); $V = 0.5 \sim 1.5 \text{ m/s}$; chọn $V = 1.5 \text{ m/s}$

$\sum F$ - Tổng diện tích của 01 chụp hút khí (m^2) = 2 m^2 ($1 \text{ m} \times 2 \text{ m}$).

Như vậy lưu lượng quạt hút để hút khí thải phát sinh tại máy tái chế là : $10,800 \text{ m}^3/\text{giờ}$

Theo tài liệu Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí – Đại Học Quốc gia Hà Nội, nồng độ khí thải được tính toán áp dụng theo công thức bảo toàn vật chất trong trường hợp vật chất không bị tích lũy hay tiêu hủy:

Lượng khí thải phát sinh = Lượng khí thải thông thoát ra môi trường. Tương đương với: $118.75 \text{ (g/giờ)} = 10,800 \text{ (m}^3/\text{giờ)} \times C \text{ (g/m}^3\text{)}$. => Nồng độ khí thải phát sinh là: $C \approx 0,011 \text{ g/m}^3 = 11 \text{ mg/m}^3$.

Nhân xét: Căn cứ theo kết quả tính toán cho thấy hơi keo phát sinh từ quá trình dán keo vượt giới hạn tiếp nhận của môi trường theo TCVSLD 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 20:2009/BTNMT. Chủ dự án cam kết xử lý hơi keo phát sinh tại công đoạn này.

Ngoài ra, máy ép keo hoạt động sẽ phát sinh thêm chất thải là các thùng chứa keo. Thùng chứa keo được xếp vào nhóm chất thải nguy hại có mã CTNH là 18 01 03 bao bì cứng thải bằng nhựa. Theo nhu cầu sử dụng keo của công ty, 60 tấn/năm, quy cách đóng gói là 120 kg/1 thùng, mỗi thùng rỗng nặng 3kg ta tính được khối lượng mã CTNH này là khoảng 1500 kg/năm.

2.1.2. Đánh giá tác động, dự báo tác động của máy tái chế nhựa

Theo báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt, thì phế phẩm và nhựa phế liệu có thể tái chế được phát sinh trong cơ sở là 631,124 kg/năm = 0,084 g/giờ (trang 166-167, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, năm 2020).

Theo tài liệu đánh giá nhanh của Tổ chức y tế thế giới (Nguồn: *World Health Organization, Geneva, 1993 Quyển 1 mục 3513 trang 3-22*), hệ số phát thải hơi hợp chất hữu cơ bay hơi đối với sản xuất nhựa và các chất đồng trùng hợp là 0,35 kg/tấn nhựa trong điều kiện sản xuất không kiểm soát. Với khối lượng nhựa phế liệu Công ty sử dụng như trên để tái chế, tải lượng phát sinh trong 01 giờ là: 0,03 kg/giờ = 30 g/giờ

Lưu lượng quạt hút được tính toán theo công thức sau:

$$L = 3600 \cdot v \cdot \sum F$$

v - Vận tốc hút khí qua chụp (m/s); $V = 0.5 \sim 1.5$ m/s; chọn $V = 1.5$ m/s

$\sum F$ - Tổng diện tích của 01 chụp hút khí (m^2) = $1 m^2$ (1 m X 1 m).

Như vậy lưu lượng quạt hút để hút khí thải phát sinh tại máy tái chế là : 5,400 m^3 /giờ

Như vậy, dựa vào tải lượng và lưu lượng quạt hút được tính toán ở trên, nồng độ hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ máy tái chế là:

$30 (g/giờ) = 5,400 (m^3/giờ) \cdot C (g/m^3) \Rightarrow$ Nồng độ khí thải phát sinh là: **$C \approx 5.6 mg/m^3$**

Nhận xét: Căn cứ theo kết quả tính toán cho thấy nồng độ khí thải các hợp chất hữu cơ bay hơi vượt giới hạn tiếp nhận của môi trường theo TCVSLD 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 20:2009/BTNMT. Chủ dự án cam kết xử lý hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh tại công đoạn này.

Ngoài ra, máy tái chế nhựa có công đoạn làm mát sợi nhựa bằng 1 bồn nước có kích thước (dài*rộng*sâu) = (2m * 0,5m * 0,3m), kích thước này chứa 0,3 m^3 nước làm mát. Nước này được tuần hoàn lại, khi nước làm mát bị hao hụt, công nhân sẽ châm thêm nước, chỉ tháo cạn định kỳ, lượng cạn này sẽ được quản lý như chất thải nguy hại. Theo kinh nghiệm của nhà máy đã có sẵn ở Trung Quốc, thì 20 ngày sẽ xả cạn 1 lần, mỗi lần khoảng 5,5 kg cạn. Như vậy 1 năm lượng cạn phát sinh khoảng 90 kg.

2.2. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải

2.2.1. Thu gom, thoát nước mưa

Dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa để đảm bảo chất lượng nguồn nước mưa trong khuôn viên công ty như sau:

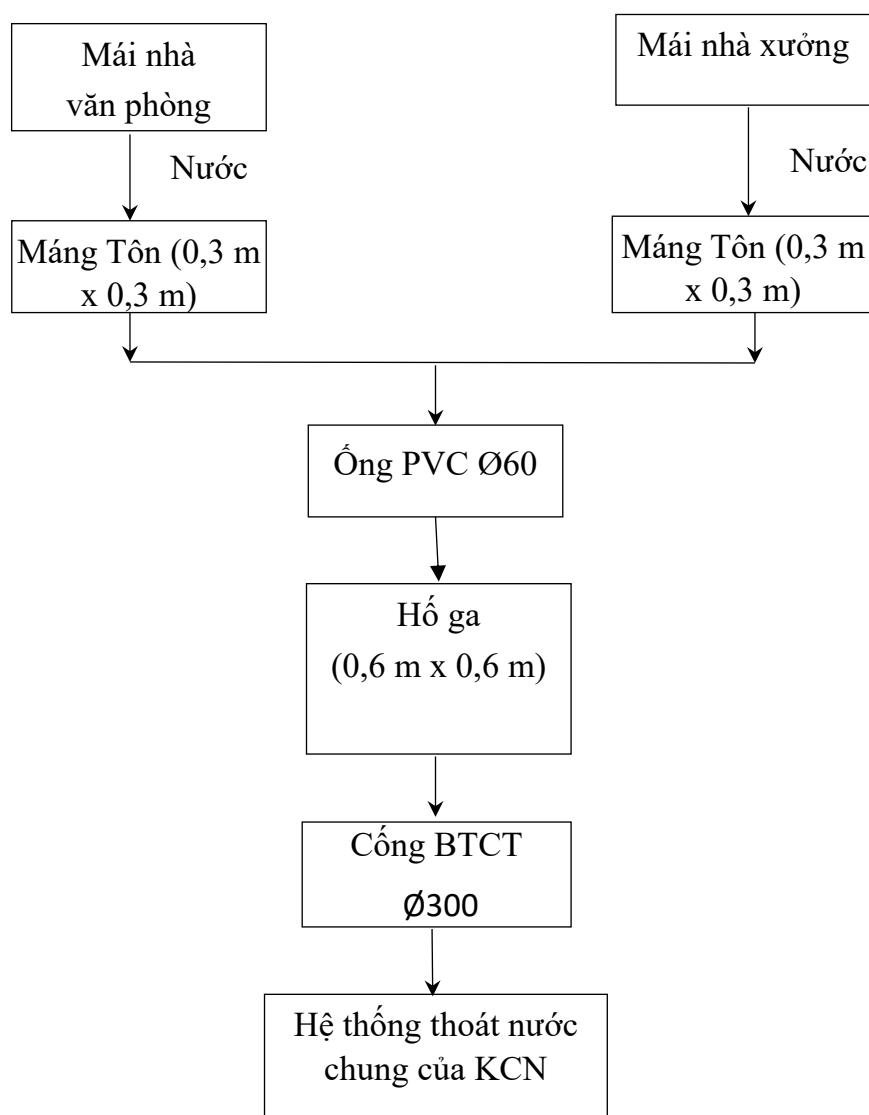
Công trình thoát nước mưa nội bộ của toàn công ty được xây dựng bằng mương xây gạch đầy nắp đan bê tông cốt thép. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống mương, cống thoát nước thải.

Nước mưa từ mái nhà văn phòng, nhà xưởng... được thu gom bằng máng tôn có kích thước 0,3 m x 0,3 m, sau đó được chảy xuống các hố ga thu gom nước mưa bằng các ống nhựa PVC Ø60. Hệ thống cống thoát nước mưa của nhà máy được xây dựng bằng BTCT Ø300 với tổng chiều dài khoảng 400 m, được bố trí khoảng 16 hố ga kích thước 0,6 m x 0,6 m, khoảng cách giữa các hố ga khoảng 25 m. Nước mưa từ hệ thống cống thoát nước sẽ chảy ra hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp bằng phương thức tự chảy, thoát ra bằng 01 điểm trên đường D2B.

Tọa độ đầu nối nước mưa của dự án: X = 542535.2914, Y = 1266103.4706

- Phương thức đầu nối nước mưa: Qua hố ga.
- Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa:
 - + 16 hố ga (0,6 m x 0,6m).
 - + Máng tôn gom nước mưa mái nhà xưởng (0,3 m x 0,3 m).
 - + Mương bê tông thoát nước BTCT Ø300, dài khoảng 400 m.
 - + Khoảng cách giữa các hố ga là 25 m.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa:



Hình 8: Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa

Ngoài ra, cơ sở còn bố trí công nhân quét dọn, thường xuyên nạo vét, dọn dẹp vệ sinh tại các hệ thống mương rãnh thoát nước tránh bị ùn tắc hệ thống thoát nước đồng thời tiếp tục duy trì biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện để đảm bảo chất lượng nguồn nước mưa.

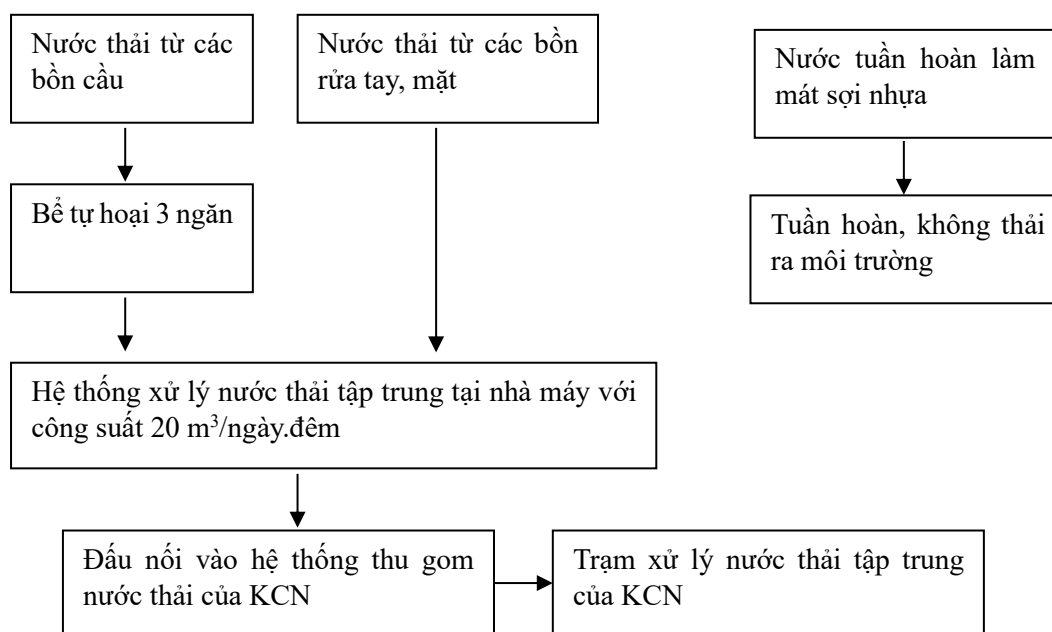
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải

2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên với lưu lượng tối đa 7,9 m³/ngày đêm bao gồm chủ yếu nước thải từ khu nhà vệ sinh và từ quá trình rửa tay chân...của công nhân viên (theo báo cáo ĐTM của dự án được phê duyệt).

- Nước thải sản xuất: Nước từ quá trình làm mát sợi mây giả (sợi nhựa). Nước này được tuần hoàn toàn bộ không thải ra môi trường. Nước thải xả cặn khi lắng sẽ được lưu trữ như chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.
- Sơ đồ tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở được thể hiện trong hình dưới đây:



Hình 9: Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của dự án

Hiện tại dự án đã xây dựng 03 bể tự hoại tổng thể tích 20 m³ tại 03 khu vực. 01 hầm có thể tích 02 m³ (1m* 1m*2m) tại nhà bảo vệ phía cổng dự án, 01 hầm có thể tích 08 m³ (2m*2m*2m) tại khu vực văn phòng, 01 hầm có thể tích 10 m³ (2,5m*2m*2m), nằm phía bên trái Nhà xưởng nhìn từ cổng đi vào.

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ các bồn rửa tay, mặt được dẫn ngầm bằng hệ thống ống nhựa PVC với kích thước Ø60 với chiều dài khoảng 170 m dẫn về hệ thống xử lý tập trung tại công ty công suất 20 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN.

2.2.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 20 m³/ngày.đêm để xử lý sẽ thông qua ống nhựa PVC Ø60, dài 20m từ hố ga tiếp xúc khử trùng dẫn nước sau xử lý ra cống thoát nước thải của Khu Công Nghiệp. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối

vào hệ thống cống thoát nước thải của KCN, điểm đầu nối nằm trên đường D2B theo phương thức tự chảy. Tọa độ điểm xả nước thải của dự án: (X: 542570.6164, Y: 1266018.7585).

2.2.2.3. Xử lý nước thải

2.2.2.3.1. Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt của dự án

Các nguồn nước thải sinh hoạt gồm: Nước thải từ 03 khu nhà vệ sinh được dẫn qua bể tự hoại trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải..

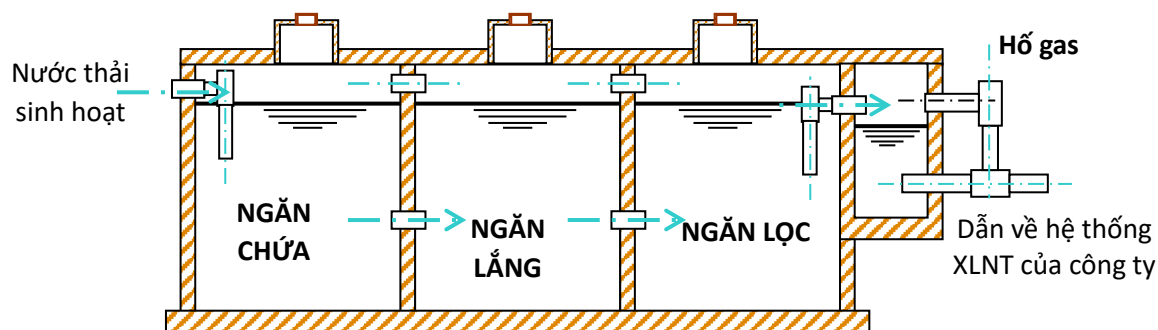
❖ Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây bằng bê tông cốt thép, đáy bằng tấm đan. Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất lơ lửng đạt 65 – 70% và BOD₅ là 60 – 65%.

Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 tháng sử dụng cặn này được hút ra và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý.

Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ 2. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ 3 rồi dẫn qua 2 ngăn lắng và lọc trước khi chảy ra hố ga thu gom nước thải để qua hệ thống xử lý nước thải của công ty công suất thiết kế 15m³/ngày đêm..

Bùn từ bể tự hoại được chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định.



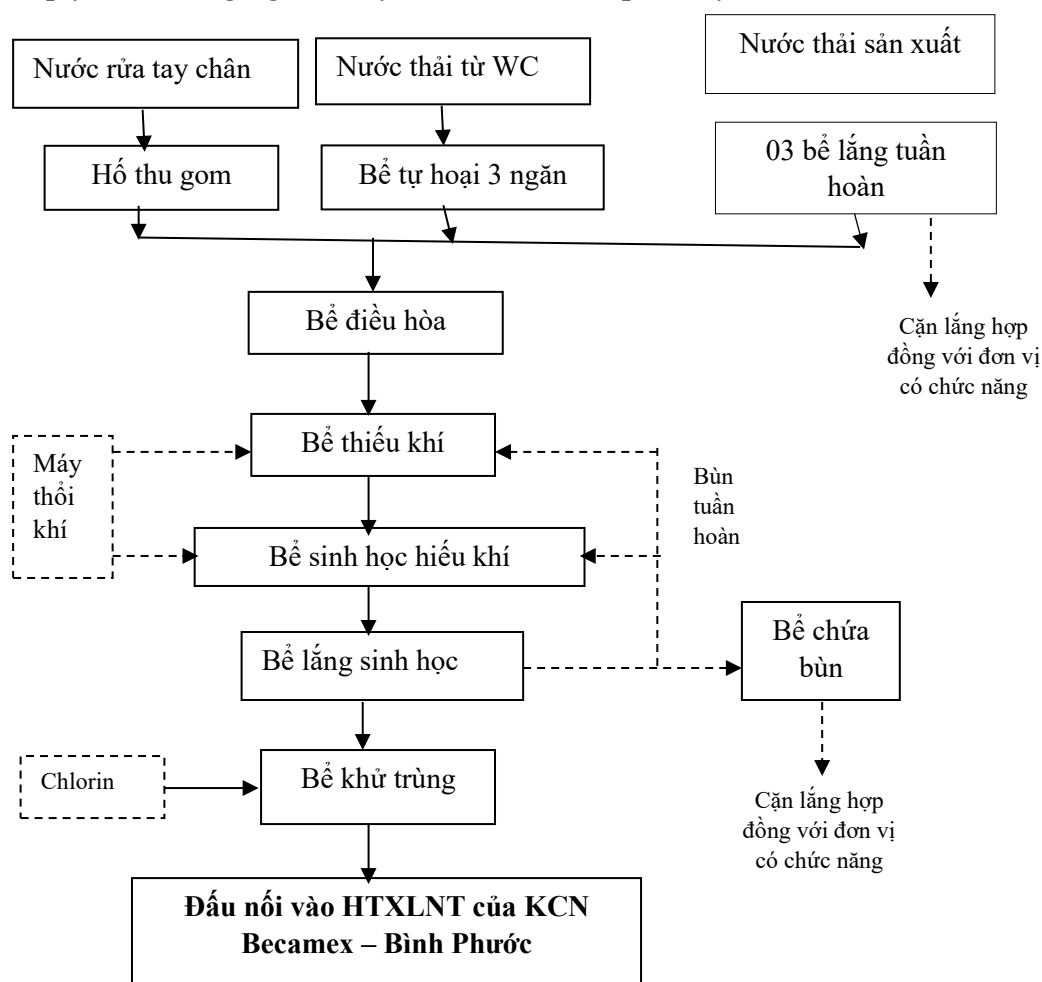
Hình 10. Cấu tạo bể tự hoại

2.2.2.3.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của dự án

Hiện tại dự án đã hoàn thiện xong hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm. Nước thải sau khi xử lý đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp về HTXLNT tập trung của KCN Becamex theo phương thức tự chảy.

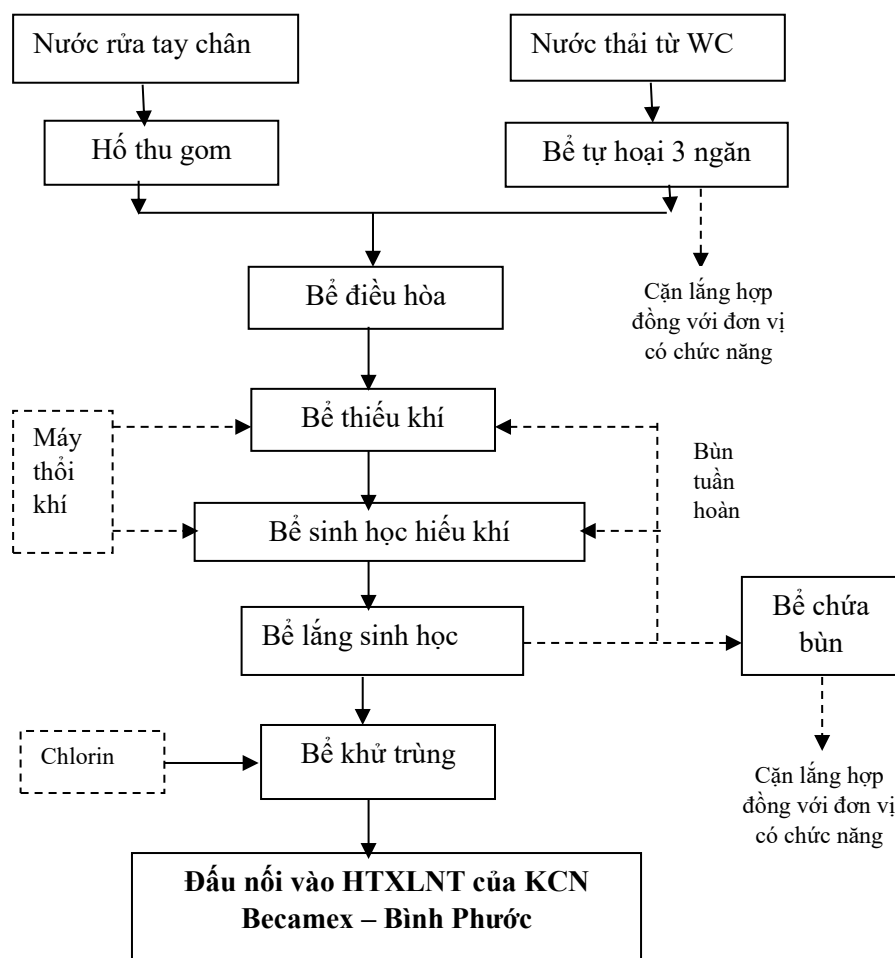
Theo báo cáo ĐTM, dự án có phát sinh nước thải sản xuất ở công đoạn làm mát sợi dây mây, tuy nhiên theo kinh nghiệm của nhà máy sản xuất ở Trung Quốc thì nước làm mát được tuần hoàn liên tục, không thải ra nên HTXL nước thải sẽ không xử lý nước thải sản xuất, chỉ xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của công nhân viên trong nhà máy.

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải được phê duyệt như sau:



Hình 11: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải theo ĐTM phê duyệt.

Sơ đồ quy trình xử lý nước thải sau thay đổi (không xử lý nước thải sản xuất) của dự án như sau:



Hình 12: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải 20 m³/ngày đêm thay đổi

Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải:

- Nguồn 01: Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó thu gom theo đường ống PVC Ø200 dẫn về bể điều hoà.
- Nguồn 02: Nước thải từ quá trình vệ sinh, rửa tay chân được thu gom theo đường ống PVC Ø200 dẫn về bể điều hoà.

Bể thu gom:

Nước thải phát sinh từ các khu vực vệ sinh được đưa vào bể thu gom trước khi qua bể điều hoà. Trong giờ cao điểm, lưu lượng nước thải dư sẽ được giữ lại trong bể thu gom để xử lý sau.

Bể điều hoà:

Bể điều hoà có tác dụng điều hoà toàn bộ lưu lượng và nồng độ nước thải. Trong bể điều hoà có lắp đặt hệ thống phân phối khí đáy bể. Hệ thống này có tác dụng đảo trộn nước thải, đồng nhất nồng độ nước thải tại mọi thời điểm. Mặt khác lượng không khí được cấp vào bể nhằm

hạn chế mùi hôi, thối phát sinh trong quá trình kỵ khí và đồng thời khử một phần chất hữu cơ (10%).

Bể sinh học hiếu khí:

Bể có nhiệm vụ xử lý các chất hữu cơ còn lại trong nước thải dưới sự tham gia của vi sinh vật hiếu khí. Tại bể có bố trí hệ thống cấp khí trên toàn bộ diện tích bể tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh hiếu khí hoạt động.

Trong bể hiếu khí hệ thống cấp khí được cung cấp để tạo điều kiện cho vi sinh vật hiếu khí sinh trưởng và phát triển. Các vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hóa các chất hữu cơ trong nước thải để phát triển thành sinh khối. Quần xã vi sinh sẽ phát triển và dày lên rất nhanh chóng cùng với sự suy giảm các chất hữu cơ trong nước thải.

Ngoài nhiệm vụ xử lý các hợp chất hữu cơ trong nước thải, thì trong bể sinh học hiếu khí còn xảy ra quá trình Trinitrate hóa và Denitrate, giúp loại bỏ các hợp chất nitơ, photpho trong nước thải. Trong nước thải sinh hoạt, nitơ chủ yếu tồn tại ở dạng Amoniac, hợp chất nitơ hữu cơ. Vi sinh vật hiếu khí sẽ chuyển hóa hợp chất nitơ về dạng nitrite, nitrate. Tiếp tục vi sinh vật thiếu khí và kỵ khí sẽ sử dụng các hợp chất hữu cơ trong nước thải làm chất oxy hóa để khử nitrate, nitrite về dạng khí N_2 bay lên. Mặt khác quá trình nitơ một phần còn được thực hiện tại bể lắng sinh học. Vì vậy hiệu quả xử lý hợp chất nitơ, photpho trong nước thải sinh hoạt của công trình này rất tốt.

Bể lắng :

Nước thải sau xử lý sinh học có mang theo bùn hoạt tính cần phải loại bỏ được dẫn sang bể lắng. Nước thải được phân phối vào ống lắng trung tâm. Dưới tác dụng của trọng lực phân bùn sẽ lắng xuống đáy bể rồi được bơm sang bể chứa bùn, một phần bùn sẽ được bơm tuần hoàn lại bể Aerotank nhằm đảm bảo lượng bùn trong bể luôn ổn định. Phần bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn. Bùn sau đó sẽ được thu gom dưới dạng chất thải nguy hại, định kỳ giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng theo quy định.

Bể khử trùng:

Phần nước trong sau khi qua bể lắng sẽ tự chảy qua bể khử trùng, đồng thời hóa chất khử trùng Chlorine được Bơm hóa chất bơm vào bể để tiêu diệt các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform... có trong nước thải trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Becamex - Bình Phước. Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý được đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải của KCN để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước theo phương thức tự chảy.

Bảng 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số	Chức năng
1	Hồ thu gom	1	Kích thước: 1,5 x 0,8 x 2,8 m Thể tích: 3,36 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh.
3	Bể điều hòa	1	Kích thước: 2 x 2,5 x 3 m Thể tích: 8,4 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải.
4	Bể sinh học hiếu khí	1	Kích thước: 1,4 x 1,4 x 2,8 m Thể tích: 5,49 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Xử lý cặn bản
5	Bể lắng	1	Kích thước: 1,4 x 1,4 x 2,8 m Thể tích: 5,49 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Tách các chất lơ lửng hay lắng các hạt rắn xuống đáy, loại bỏ hoàn toàn các chất ô nhiễm trong nước thải
6	Bể khử trùng	1	Kích thước: 1,4 x 0,7 x 2,8 m Thể tích: 2,74 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Tiêu diệt các vi trùng gây bệnh như E.Coli, Coliform

7	Bể chứa bùn	1	Thể tích: 0,68 m ³ Vật liệu: Đáy BTCT, tường gạch	Để chứa bùn
---	-------------	---	---	-------------

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang)

Với thay đổi về công nghệ xử lý nước thải, dự báo về hóa chất sử dụng cho hệ thống sẽ thay đổi, và thay đổi về lượng bùn sinh ra trong hệ thống xử lý nước thải.

Khi không có nước thải sản xuất, thì lưu lượng nước thải trung bình $Q_{\text{ngày}} = 15 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

Lưu lượng trung bình giờ : $Q_h = 0,625 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng bùn sinh học phải xả ra mỗi ngày từ các bể anoxic, bể sinh học hiếu khí và bể lắng được tính theo công thức:

$$P_{ss} = Q \times (BOD_v - BOD_r) \times 0,5/1000 = 15 \times (250 - 16,2) \times 0,5/1000 = 1,8 \text{ kg VSS/ngày}$$

$$P_{\text{bùn}} = P_{ss}/0,8 = 2,25 \text{ kgSS/ngày}$$

$$\text{Khối lượng bùn sinh ra với nồng độ } 1\% = 2,25/(0,01 \times 1,0018 \times 1000) = 0,22 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

$$\text{Khối lượng bùn phát sinh từ HTXLNT là } 0,22 \text{ m}^3/\text{ngày} = 69 \text{ m}^3/\text{năm} = 55.200 \text{ kg/năm.}$$

(tỷ trọng bùn tính 800 kg/m³)

Lượng bùn sinh ra từ hệ thống nước thải được tính toán theo *Giáo trình xử lý nước thải Đô thị và công nghiệp của Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng và Nguyễn Phước Dân, năm 2008.*

Theo TCVN 7957-BXD thì khi sử dụng Chlorin trong khử trùng nước thải phải đảm bảo hàm lượng Clo hoạt tính như sau:

Đối với nước thải sau khi xử lý sinh học hoàn toàn: Clo hoạt tính quy định là 3 g/m³. Như vậy, ta tính được nhu cầu sử dụng Chlorin là 15 kg/năm.

2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.3.1. Biện pháp phòng ngừa giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện ra vào nhà máy

Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển là các nguồn không liên tục, phân tán, không thể tập trung để thu gom xử lý nên để giảm thiểu tác động do hoạt động này, dự án đã thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm như sau:

- Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong dự án cùng thời điểm.
- Bê tông hóa hoặc nhựa hóa toàn bộ các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực.
- Định kỳ thực hiện bảo dưỡng, đăng kiểm định kỳ cho các phương tiện vận tải phục vụ vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.
- Phun nước sân bãi, đường nội bộ vào ngày nắng để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án.

Nguồn gây tác động này là phân tán và di động nên rất khó kiểm soát. Tuy nhiên, với việc thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu như trên góp phần hiệu quả trong việc hạn chế bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, đảm bảo chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án và khu vực xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

2.3.2. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình lưu giữ nguyên liệu

Các biện pháp sẽ được áp dụng đối với nguồn gây ô nhiễm này như sau:

Trong khâu bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, bụi phát sinh từ công đoạn này rất khó kiểm soát. Để bảo vệ sức khỏe công nhân, cần trang bị áo quần bảo hộ và khẩu trang đúng quy cách lao động.

Bụi không phát sinh từ quá trình lưu giữ mà chỉ phát sinh chủ yếu ở quá trình xuất nhập nguyên liệu, bụi phát sinh từ công đoạn này rất khó kiểm soát. Để bảo vệ sức khỏe công nhân, cần trang bị áo quần bảo hộ và khẩu trang đúng quy cách lao động.

Kho nguyên liệu được Công ty thiết kế theo quy cách như sau:

+Có lối ra, vào phù hợp với những cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa phải có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn (lối đi chính phải rộng tối thiểu 1,5m). Các cửa bên trong nên là loại cửa lò xo mở hai hướng và đóng tự động, ở những nơi mà

những kho chứa được xây dựng trong một nhà kho chung (kho tổng), thì các cửa thoát nạn nên thiết kế mở hướng thẳng ra bên ngoài;

+ Được giữ khô và tránh được sự gia tăng nhiệt độ trong kho chứa nguyên liệu.

Ngoài ra, để hạn chế đến mức thấp nhất bụi phát sinh từ các phương tiện vận chuyển trong khuôn viên là bê tông hóa các tuyến đường giao thông nội bộ. Đối với các xe vận chuyển nguyên liệu thì phải có bạt che kín để tránh rơi vãi trên đường vận chuyển. Tăng cường công tác quét dọn vệ sinh cũng như phun nước thường xuyên trên bề mặt sân bãi để giảm lượng bụi đất khô phát tán vào không khí.

Trong quá trình bốc dỡ nguyên liệu, công nhân sẽ được trang bị bảo hộ lao động như găng tay, khẩu trang chống bụi,...Thời điểm bốc dỡ nguyên liệu sẽ được lựa chọn phù hợp với sản xuất và thời điểm thích hợp thường là sau ca sản xuất. Sau khi bốc dỡ xong khu vực bốc dỡ được vệ sinh sạch sẽ.

Nền nhà xưởng được đổ bê tông để tránh phát sinh bụi, vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ngày làm việc.

Trên mái kho chứa nguyên liệu trang bị các cửa thông gió, trần cách nhiệt đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp cục bộ và quạt thông gió nhằm tăng khả năng thông gió, làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong kho chứa nguyên liệu.

Kho chứa nguyên vật liệu được làm bê tông và thường xuyên vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động của sản xuất và phát tán bụi ra môi trường.

2.3.3. Giảm thiểu bụi phát sinh từ quá trình lưu giữ nguyên liệu

Theo như báo cáo ĐTM đánh giá thì nồng độ bụi phát sinh tại ông đoạn này thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, chủ dự án sử dụng máy móc thiết bị sản xuất hiện đại, nhập khẩu từ Trung Quốc nên dây chuyền máy móc rất đồng bộ nên hạn chế được bụi phát sinh. Bên cạnh đó, chủ dự án còn áp dụng thêm các biện pháp thông thoáng nhà xưởng, đặc biệt là trang bị bảo hộ lao động cho công nhân cụ thể như sau:

- Thiết kế hệ thống thông thoáng nhà xưởng trong đó có bố trí tới hướng gió, lưu lượng gió để bố trí cửa đón gió, thoát gió và bố trí hệ thống quạt gió phù hợp trong nhà máy.

- Trang bị một số quạt thổi công nghiệp tại khu vực sản xuất.

- Diện tích các cửa ra vào, cửa sổ lớn để tăng cường trao đổi nhiệt.
- Trang bị bảo hộ cho công nhân, thường xuyên khám chữa bệnh cho công nhân.

2.3.4. Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ trạm XLNT

Đối với lượng khí thải phát sinh từ các quá trình phân hủy có trong nước thải, lượng khí này không tập trung nên rất khó thu gom và xử lý. Biện pháp giảm thiểu tốt nhất là thường xuyên vệ sinh thu gom rác từ song chắn rác, nạo vét bùn cát từ hố gom nước thải và thu gom bùn từ bể nén bùn để xử lý thường xuyên và đúng quy định. Ngoài ra, Công ty cũng sẽ sử dụng các biện pháp sau:

- Trồng các cây cao tán rộng nhằm tạo cảnh quan và phát tán mùi.
- Thiết kế HTXL nước thải dạng âm dưới mặt đất, và hoàn toàn kín.
- Trạm xử lý nước thải được đặt cuối hướng gió nên vấn đề mùi hôi sẽ được khắc phục đáng kể.

2.3.5. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng đảm bảo môi trường vi khí hậu

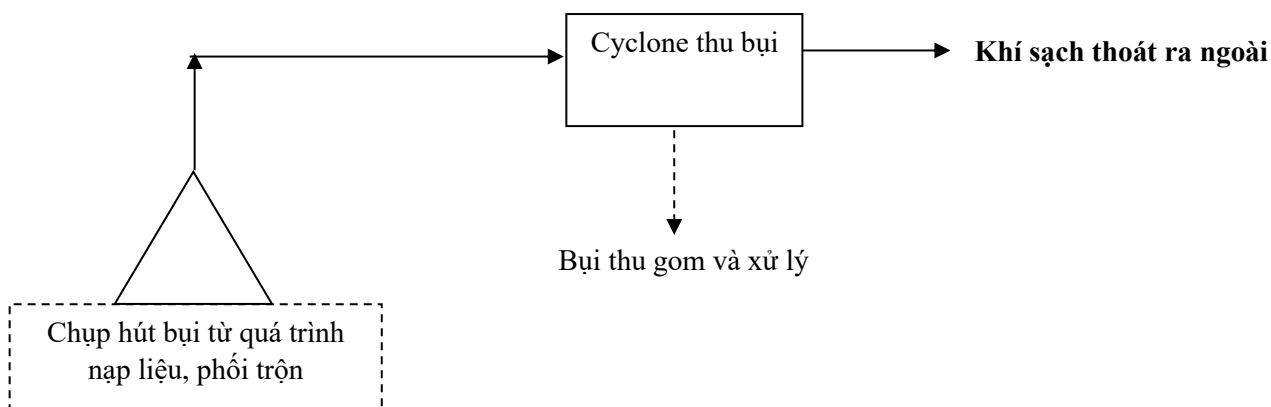
Các yếu tố vi khí hậu nếu không được kiểm soát tốt sẽ làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động. Do đó nhà máy sẽ áp dụng một số biện pháp để hạn chế tối đa các ảnh hưởng của yếu tố vi khí hậu đến sức khỏe của người lao động, tạo ra một môi trường làm việc tốt hơn.

Để giảm thiểu nhiệt trong nhà xưởng sản xuất chủ đầu tư đã:

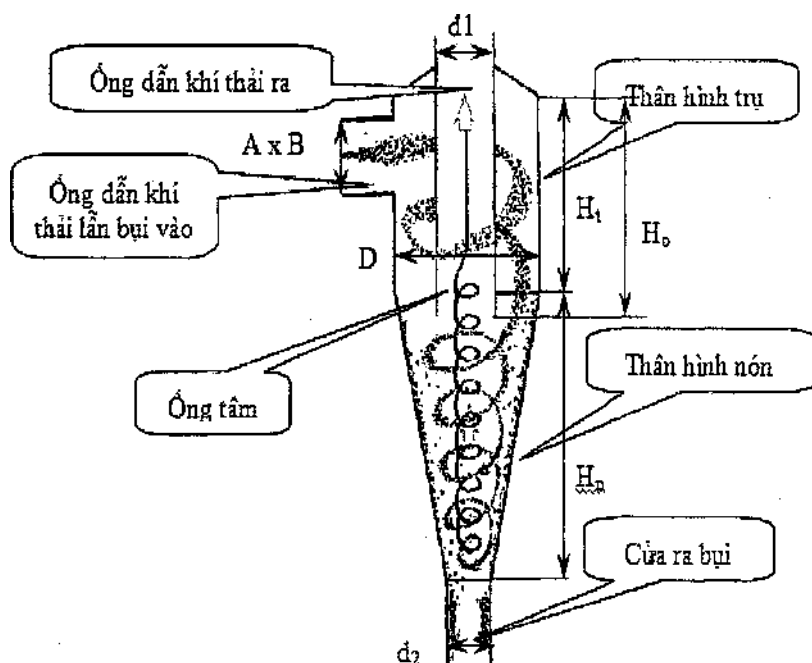
- Thông thoáng nhà xưởng, sử dụng các quạt hút công nghiệp trên mái nhà xưởng.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các loại máy móc, thiết bị sản xuất.
- Cách ly nguồn sinh nhiệt ra khu vực riêng để tránh nhiệt lan truyền làm gia tăng nhiệt độ trong xưởng sản xuất.
- Trang bị đủ thiết bị bảo hộ lao động đồng thời giám sát việc sử dụng các dụng cụ bảo vệ cá nhân khi làm việc.
- Phun nước sân bãi giảm hơi nóng vào mùa nắng.
- Trồng cây xanh đảm bảo diện tích theo quy định và lấy bóng mát cho nhà máy.

2.3.6. Giảm thiểu bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn nguyên liệu.

Sơ đồ quy trình công nghệ như sau:



Hình 13: Sơ đồ công nghệ xử lý bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, phối trộn



Hình 14: Hình ảnh cyclone xử lý bụi

Thuyết minh công nghệ:

Bụi phát sinh từ 03 máy phối trộn và 16 máy nạp liệu sẽ được lắp đặt các chụp hút và đường ống thu gom bụi dạng ruột gà, có kích thước đường kính $\varnothing 114$ ngay tại vị trí máy và

sẽ được trang bị quạt hút ly tâm để thu bụi về hệ thống đường ống thu gom chính đưa về Cyclone nhằm xử lý lượng bụi phát sinh.

Bụi được thổi vào thiết bị theo hướng tiếp tuyến với vỏ thành trụ cyclone ở gần cổ cyclone. Không khí bẩn sẽ xoáy theo thành vỏ cyclone từ trên xuống dưới. Phần dưới của cyclone từ trên xuống dưới được thu nhỏ dần như hình phễu, do đó không khí xoáy theo thành vỏ tạo thành lõi xoáy ngược chiều lại từ dưới lên trên. Do sự ma sát với thành và do dòng xoáy biến đổi tốc độ nên các hạt bụi thải trong không khí sẽ chuyển động trong dòng xoáy không cùng tốc độ chuyển động với luồng không khí. Các lực khí động lực, do sự chênh lệch tốc độ giữa các hạt bụi và không khí sinh ra, sẽ làm cho các hạt bụi đi chệch khỏi quỹ đạo và khi va vào thành cyclone thì bụi được tách ra dưới tác dụng của lực trọng trường và các lực khí động học khác, cuối cùng chúng sẽ rơi xuống đáy cyclone và rơi vào thùng chứa bụi. Hiệu quả xử lý của cyclone có thể đạt khoảng 95% kể cả bụi có kích thước từ 5 – 10 μm .

Lượng bụi được giữ lại sau khi qua hệ thống xử lý được thu gom cho vào buồng chứa bụi. Lượng bụi này được thu gom và tận dụng lại cho quá trình sản xuất.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi như sau:

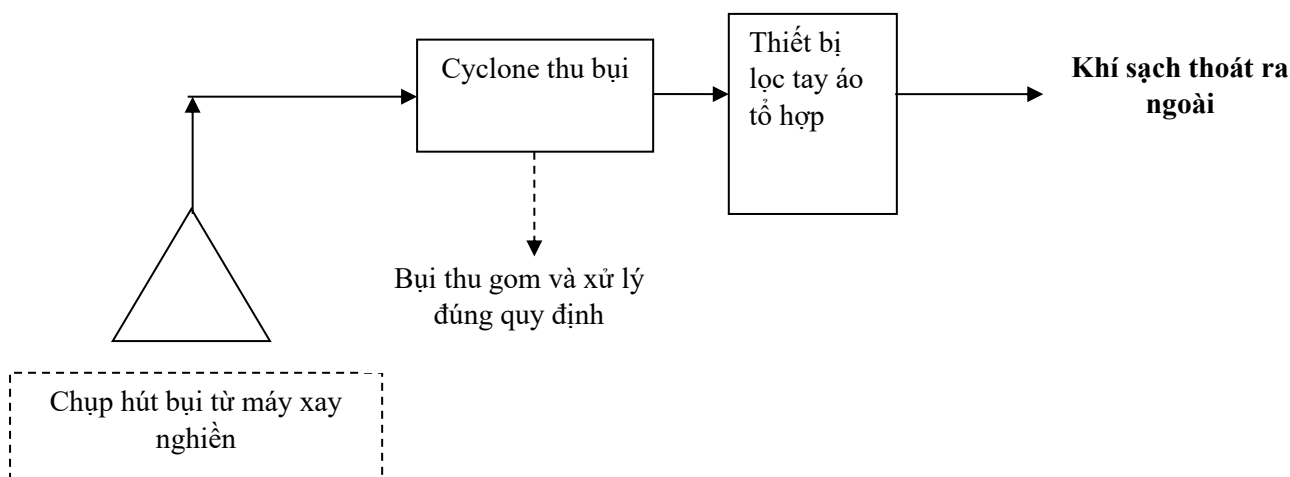
Bảng 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số	Chức năng
1	Quạt hút	1	Công suất: 20 HP	Thu gom bụi
2	Chụp hút	19	Kích thước: 1m X 1,2m Vật liệu: Thép CT3, ống ruột gà PP, PVC	Thu gom bụi
3	Ống chính	1	Đường kính: D300mm Vật liệu: Thép CT3	
4	Tủ điện điều khiển quạt vận hành theo chế độ: AUTO -	1	Vỏ tủ 400x500	Làm nơi để lắp đặt và bảo vệ cho các thiết bị đóng cắt điện và thiết bị điều khiển. Và là nơi đấu nối, phân phối điện cho công trình. Đảm bảo cách ly những thiết bị mang điện

TT	Hạng mục	Số lượng	Thông số	Chức năng
	OFF - HAND			với người sử dụng điện trong quá trình vận hành.
5	Cyclone Lắng Bụi	1	Ø 1400x3600mm thép CT3 khung sắt V5 dày 3mm	Xử lý bụi

2.3.7. Giảm thiểu bụi từ quá trình xay nghiền.

Sơ đồ quy trình công nghệ như sau:



Hình 15: Sơ đồ quy trình công nghệ

Thuyết minh quy trình:

Bụi phát sinh tại 02 máy xay nghiền sẽ được lắp đặt đường ống thu gom bụi dạng ruột gà, có kích đường kính D114 ngay tại vị trí máy và sẽ được trang bị quạt hút ly tâm để thu bụi về hệ thống đường ống thu gom chính đưa về Cyclone nhằm xử lý lượng bụi phát sinh. Nguyên lý làm việc của thiết bị lọc bụi kiểu Cyclone là lợi dụng lực ly tâm khi dòng không khí chuyển động để tách bụi ra khỏi không khí. Hiệu suất xử lý của Cyclone đạt 95% cho cỡ hạt 12 micromet. Lượng bụi được giữ lại sau khi qua hệ thống cyclone được thu gom cho vào buồng chứa bụi. Bụi từ cyclone được ký hợp đồng thu gom xử lý đúng quy định.

Sau cyclone tách bụi khô, dòng không khí tiếp tục đi qua hệ thống lọc bụi tay áo tổ hợp. Hệ thống lọc bụi dạng tay áo sử dụng thiết bị lọc tay áo gồm nhiều túi vải liên kết và

bản đáy đục lỗ tròn bằng đường kính túi vải hoặc lồng vào khung và cố định một đầu vào bản đục lỗ. Khí cần lọc được đưa vào phễu chứa bụi rồi theo các túi vải đi từ trong ra ngoài hoặc từ ngoài vào trong để đi vào ống góp khí sạch thoát ra ngoài có diện tích 600 mm X 400 mm. Để hiệu suất lọc bụi cao, vải lọc phải thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- + Khả năng chứa bụi cao và ngay sau khi phục hồi bảo đảm hiệu quả lọc cao.
- + Giữ được khả năng cho khí xuyên qua tối ưu.
- + Độ bền cơ học cao khi nhiệt độ cao và môi trường ăn mòn.
- + Có khả năng được phục hồi.

Hiệu quả xử lý bụi tùy thuộc vào cấu tạo của vải lọc có thể đạt khoảng 95% kể cả bụi có kích thước từ 5 - 10µm.

Đối với bụi sau quá trình nghiền sẽ được thu gom, đóng bao và chuyển đến khu vực lưu chứa CTCN riêng biệt có tường bao, mái che chắn nhằm tránh phát tán ra môi trường xung quanh và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Biện pháp hữu hiệu nhất là quy định cho công nhân vận hành và tất cả những người ra vào xưởng phải mang khẩu trang, bụi phải được thu gom tập trung thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động.

Thông số kỹ thuật của hệ thống cyclone thu bụi:

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi công đoạn xay nghiền

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật/tính chất	Tình trạng
Số lượng máy cần thu gom, xử lý: 02 máy xay nghiền. Thông số thiết kế: Q – 339 m ³ /h.			
1	Quạt hút	- Số lượng: 01 cái. - Công suất: 20 HP.	Mới 100%
2	Ống hút	- Đường kính: D114mm. - Số lượng: 02 ống. - Vật liệu: Ống ruột gà pp, PVC.	Mới 100%
3	Ống chính	- Đường kính: D300mm. - Vật liệu: Thép CT3.	Mới 100%

4	Cyclone	- Kích thước: D*H (mét) = 0,2m* 1,3m. - Số lượng: 01 hệ thống. Vật liệu: Thép CT3.	Mới 100%
5	Hệ thống lọc bụi tay áo tổ hợp	- Kích thước: (L*W*H) = 1,3m*0,55m*1,6m. - Số lượng: 01 hệ thống. Vật liệu: Thép CT3.	Mới 100%
6	Túi vải	- Kích thước: D*L = 200mm X 1000m. - Số lượng: 10 túi. - Vật liệu: Vải lọc tổng hợp Tần suất thu gom bụi: 01 tuần/lần.	Mới 100%

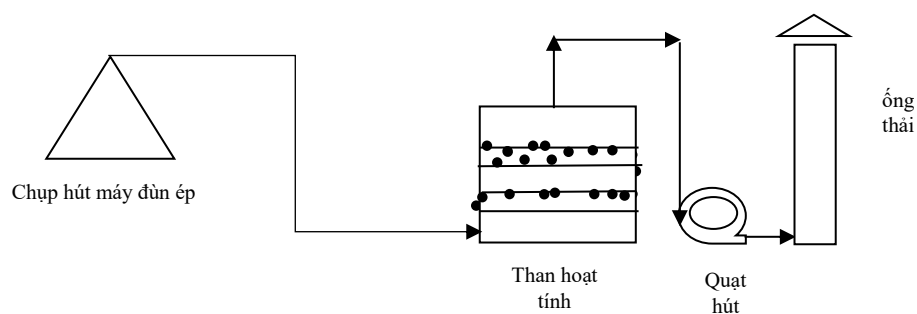
2.3.8. Giảm thiểu hơi hợp chất hữu cơ bay hơi

2.3.8.1. Theo phê duyệt ĐTM

Nguồn phát sinh hơi hợp chất hữu cơ bay hơi : tại máy đùn ép

Biện pháp giảm thiểu: lắp đặt hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính.

Sơ đồ quy trình công nghệ được ĐTM phê duyệt như sau:



Hình 16: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải

Thông số thiết kế hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính công suất thiết kế 103.680 m³/ngày đêm đã được phê duyệt như sau:

Bảng 17. Thông số thiết kế HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi theo ĐTM

TT	Hạng mục	Số lượng theo ĐTM	Số lượng phục vụ giai đoạn 1	Thông số
1	Quạt hút	1	1	Công suất: 50 HP
2	Chụp hút	16	8	1,2 m × 1 m Vật liệu : Thép CT3
3	Ống chính	1	1	Đường kính 400mm Vật liệu : Thép CT3
4	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1	1	Số lượng: 01 tháp. Kích thước: (DxH = 1,6mx3,4m). Vật liệu tiếp xúc: Lưới inox SUS 304. Vật liệu: Thép CT3.
5	Ống xả	1	1	Đường kính: D400mm, cao: 12m. Số lượng: 01 ống. Vật liệu: Thép CT3.
6	Tủ điện điều khiển, vận hành theo chế độ: AUTO - OFF - HAND	1	1	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang)

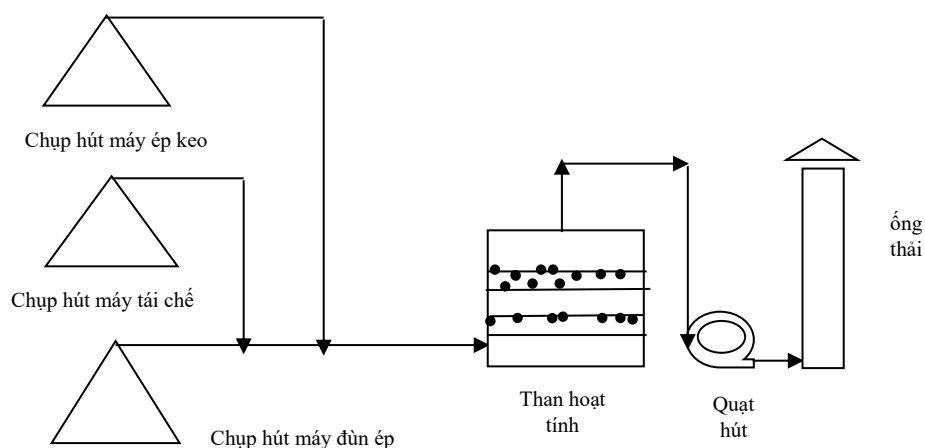
2.3.8.2. Khi có sự thay đổi quy trình sản xuất so với ĐTM

Dự kiến của công ty sẽ sử dụng 1 máy ép keo nhiệt và 1 máy tái chế nhựa. Quá trình hoạt động của máy này là nguồn phát sinh hơi keo và các hợp chất hữu cơ bay hơi.

Biện pháp giảm thiểu: gắn chụp hút tại máy ép keo nhiệt và máy tái chế nhựa, dẫn khí thải về hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính để xử lý.

So với ĐTM, sơ đồ quy trình công nghệ của hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính có thêm chụp hút ở máy ép keo nhiệt và máy tái chế, để hút hơi keo và hơi nhựa từ các nguồn này gom về xử lý.

Sơ đồ quy trình công nghệ như sau:



Hình 17. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình xử lý:

Các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn đùn ép nhựa tại 16 máy đùn ép sẽ được lắp đặt 16 chụp hút nằm tại vị trí khi sợi mây giả ra khỏi máy đùn ép; các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn tái chế nhựa sẽ được lắp đặt 1 chụp hút tại vị trí khi nhựa ra khỏi máy đùn; các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh từ công đoạn ép keo sẽ được lắp đặt 1 chụp hút. Tại mỗi điểm phát sinh các hợp chất hữu cơ bay hơi, chụp hút được lắp đặt cố định, dạng hờ thu gom các hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh. Các hợp chất hữu cơ bay hơi được chụp hút thu gom sau đó được dẫn theo đường ống có kích thước D 300mm dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính để xử lý.

Các hợp chất hữu cơ bay hơi sẽ được chụp hút thu gom và theo đường ống thu gom đi vào trong tháp hấp thụ than hoạt tính theo miệng vào được bố trí ở đáy tháp. Loại than hoạt tính được sử dụng tại dự án có khả năng xử lý hơi độc chuyên dụng trong ngành xử lý khí thải. Than được bố trí thành dải từ trên xuống trong một hệ thống 2 bên là vách ngăn đục lỗ nhằm cho hơi thu được có thể lọt qua mà không cho than rơi ra ngoài. Khí thải đi vào đệm than sẽ được các phần rỗng trong than hấp thụ các chất độc chứa trong đó và cho khí sạch đi qua và

thải ra ngoài theo đường ống thoát khí được bố trí trên đỉnh tháp thông qua quạt hút ly tâm. Loại tháp được chọn trong hệ thống xử lý này được làm bằng vật liệu thép CT3 có phủ Epoxy, nên khả năng chịu mài mòn cao. Bên trong được bố trí 3 tầng than hoạt tính có chiều cao mỗi tầng là 0,3m. Đây là nơi xảy ra tất cả các quá trình xử lý khí độc của hệ thống. Khí thải qua tháp sẽ được hút qua quạt ly tâm và thải qua ống thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Với phương án lắp thêm chụp hút tại máy ép keo nhiệt và máy tái chế sẽ dẫn tới sự thay đổi các thông số của hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính như công suất quạt hút, khối lượng than hoạt tính sử dụng và thời gian thay than hoạt tính. Công suất quạt dự báo sẽ lớn hơn ban đầu, thời gian thay than hoạt tính sẽ ngắn hơn. Với sự thay đổi này sẽ đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường tiếp nhận. Chúng tôi đã kế thừa kết quả của báo cáo ĐTM và dựa theo những tính toán mới để dẫn đến sự thay đổi như sau:

Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và tính toán tại mục 2.1.1 và mục 2.1.2:

- Lưu lượng khí thải phát sinh tại máy đun ép là: 103,680 m³/h
- Lưu lượng khí thải phát sinh tại máy ép keo nhiệt là: 10,800 m³/h
- Lưu lượng khí thải phát sinh tại máy tái chế nhựa là: 5,400 m³/h

Như vậy tổng lưu lượng khí thải là: 119,880 m³/h

Công suất quạt 1 HP tương ứng với 1,200 m³/h. Như vậy công suất quạt hút tương ứng của hệ thống là : 100 HP.

Tính toán lượng than hoạt tính sử dụng:

Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và tính toán tại mục 2.1.1 và mục 2.1.2:

- Tải lượng hợp chất hữu cơ phát sinh tại máy ép keo là 2.85 (kg/ngày)
- Tải lượng hợp chất hữu cơ phát sinh tại máy tái chế là 0.72 (kg/ngày)
- Tải lượng hợp chất hữu cơ phát sinh tại máy đun ép là 6.24 (kg/ngày)

Như vậy tổng tải lượng hợp chất hữu cơ phát sinh là :9.81 kg/ngày

Giả sử công ty lựa chọn thời gian thay thế than là 60 ngày = 1440 (giờ)

Khối lượng hơi hợp chất hữu cơ bị hấp phụ trong 1440 giờ là:

$$G_M = m_M \cdot T = 0,074 \cdot 1440 = 106.56 \text{ (kg)}$$

Lượng than hoạt tính sử dụng trong quá trình hấp phụ:

$$G_T = G_M / X = 106.56 / 0.151 = 705,7 \text{ (kg/mẻ)}$$

$X=0,151$ là tỷ lệ hấp phụ của than hoạt tính đối với hơi hợp chất hữu cơ (Nguyễn Việt Thắng, 2017, tài liệu xác định lượng hấp phụ dung môi hữu cơ của một số than hoạt tính trên giá trị thí nghiệm hấp phụ động lực).

Như vậy, thời gian thay than của công ty là 60 ngày 1 lần, mỗi lần khối lượng than là 705,7 kg/mẻ.

1 năm lượng than sử dụng cho hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi là : 4,234.2 kg/năm.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 18. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải sau khi thay đổi

TT	Hạng mục	Số lượng khi dự án hoạt động hết công suất	Thông số
1	Quạt hút	1	Công suất: 100 HP
2	Chụp hút	18	1,2 m × 1 m Vật liệu : Thép CT3
3	Ống chính	1	Đường kính 400mm Vật liệu : Thép CT3
4	Tháp hấp phụ than hoạt tính	1	Số lượng: 01 tháp. Kích thước: (DxH = 1,6mx3,4m). Vật liệu tiếp xúc: Lưới inox SUS 304. Vật liệu: Thép CT3.

TT	Hạng mục	Số lượng khi dự án hoạt động hết công suất	Thông số
5	Ống xả	1	Đường kính: D400mm, cao: 12m. Số lượng: 01 ống. Vật liệu: Thép CT3.
6	Tủ điện điều khiển, vận hành theo chế độ: AUTO - OFF - HAND	1	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang)

2.4. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

2.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Dự án đi vào hoạt động sẽ có khoảng 70 công nhân viên, lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 45,5 kg/ngày. Công ty có bố trí các thùng nhựa có nắp đậy kín đặt tại nơi phát sinh như: Nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà xưởng, văn phòng...vào cuối ngày làm việc, nhân viên mang các túi nylon chứa rác sinh hoạt bỏ vào các thùng rác chứa rác thải sinh hoạt thể tích 200 lít, có nắp đậy kín, chất liệu nhựa HPDE, mỗi thùng có 2 bánh. Hiện tại cơ sở có tổng 3 thùng, được đặt thẳng hàng dọc bên trái bên ngoài nhà xưởng. Định kỳ khoảng 2 lần/tuần sẽ chuyển giao cho đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt thu gom theo đúng quy định.

Định kỳ, Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Vệ Sinh Môi Trường Tiến Dũng sẽ đến công ty thu gom chất thải phát sinh theo đúng quy định (theo hợp đồng dịch vụ số 11/HĐKT.RSH.2023 ngày 31/12/2022 giữa Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Vệ Sinh Môi Trường Tiến Dũng và công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh

hoạt).

2.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các loại chất thải công nghiệp không nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động tại công ty bao gồm: Giấy vụn, bao bì đựng thức ăn, chai, hộp, sản phẩm nhựa hư hỏng... khối lượng phát sinh ước tính khoảng hơn 632,702 kg/năm. Các chất thải này sẽ được thu gom, vận chuyển về khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích khoảng 10 m² được bố trí ngay trong nhà xưởng, chất liệu bằng vách tôn bao xung quanh, cao 2m, có dán biển “kho chất thải thông thường”, định kỳ Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng sẽ đến thu gom lại lượng chất thải này theo hợp đồng kinh tế số 834 HĐ/SV-2022 ngày 28/12/2022 giữa công ty Công Nghiệp Hong Yang và Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng.

Bảng 19. Bảng danh mục các chất thải rắn công nghiệp phát sinh

TT	Loại chất thải phát sinh		Trạng thái	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì, nylon thải		Rắn	600
2	Giấy các loại văn phòng		Rắn	500
3	Sản xuất mây giả	Phế phẩm nhựa thải, sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	262.924
		Bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn.	Rắn	264
4	Sản xuất dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà)	Phế phẩm sợi các loại,sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	184.100
		Bụi từ quá trình chiacuộn, dệt và quấn cuộn	Rắn	107
5	Sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)	Phế phẩm sợi các loại,sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	184.100
		Bụi từ quá trình chiacuộn, dệt và quấn cuộn	Rắn	107
Tổng cộng				632.702 kg/năm.

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang, 2023)

Ghi chú: Đối với các phế phẩm nhựa, sản phẩm hư hỏng công ty tận dụng lại để tái chế thành nhựa nguyên sinh, làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất. Khối lượng tái chế ước tính khoảng: 631,602 kg/năm.

2.5. Công trình, biện pháp lưu trữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã bố trí 01 khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích là 10 m² bên cạnh khu lưu giữ chất thải thông thường ngay trong nhà xưởng. Kết cấu nhà chứa nền chống thấm, có biển báo “kho chứa chất thải nguy hại”, vật liệu bằng tôn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại công ty.

Theo như báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và những đánh giá dự báo những thay đổi như trên, thành phần chất thải nguy hại được trình bày trong bảng như sau:

Bảng 20. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01
4	Giẻ lau, bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	610	17 02 04
6	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	4.234	12 01 04
7	Bùn thải từ 03 bể lắng cặn, từ HTXL nước thải.	Bùn	62.880	16 06 06
8	Bao bì nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.500	18 01 03
	Tổng cộng		69.460 kg	

Biện pháp quản lý chất thải nguy hại đang áp dụng tại nhà máy như sau:

Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, phân loại, lưu trữ và xử lý theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về: Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Tập trung tại kho chứa riêng biệt, không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau. Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 10 m². Và dự kiến đặt 3 thùng rác với dung tích 200 lít và bao PP chống thấm.

Các chất thải từ quá trình xử lý, cặn hóa chất, các chất thải từ các hệ thống xử lý, bóng đèn, giẻ thấm dầu mỡ thải, dầu mỡ thải từ máy móc thiết bị... chất thải dạng lỏng được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy. Trên các thùng chứa rác thải đều ghi rõ chủng loại, mã chất thải. Các thùng chứa chất thải được đặt cách xa vị trí sản xuất, không gian thoáng mát và vị trí an toàn.

Công ty đã ký hợp đồng số số 834 HĐ/SV-2022 ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng - đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

2.6. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.
- + Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- + Không cho các xe nổ máy trong lúc chờ nhận hàng.
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- + Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.
- Đối với tiếng ồn trong quá trình sản xuất.
- + Khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng.
- + Các chân đế, bộ bôn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy có khả năng gây ồn và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh khi cần thiết.
- + Bố trí các máy móc thiết bị trong các dây chuyền sản xuất một cách hợp lý đồng thời thường xuyên bảo trì máy móc, thay mới các phụ tùng cũ, hư hỏng.
- + Lắp đặt dây chuyền hiện đại, đồng bộ giảm thiểu phát sinh bụi và tiếng ồn.
- + Công nhân trực tiếp sản xuất phải được trang bị bảo hộ lao động.
- + Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao

động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng.

- Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Quy chuẩn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2017/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

2.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

❖ Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với nước thải.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Đối với HTXL nước thải:

- ✓ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, bảo trì, bảo dưỡng HTXLNT cụ thể như:

- + Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- + Hàng ngày khi vận hành cần kiểm tra máy khi có tiếng kêu hay rung động lạ.

- + Định kỳ kiểm tra bơm định lượng, vệ sinh màng bơm.

- + Sơn lại các kết cấu bằng kim loại hàng năm.

- + Nhân viên vận hành phải có trình độ để thực hiện đúng các yêu cầu vận hành và nhận biết các sự cố phát sinh.

- ✓ Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm XLNT tập trung.

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, máy thổi khí, vật liệu lọc... trong trường hợp sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

❖ Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng đường ống thu gom của hệ thống.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Kiểm tra định kỳ quạt hút bụi, khí thải tránh bị hư, hỏng làm khí thải có điều kiện phát thải trực tiếp ra môi trường.

- Những người vận hành hệ thống phải được đào tạo các kiến thức về:

+ Lý thuyết các quá trình xử lý bụi cơ bản đang được ứng dụng tại hệ thống xử lý.

+ Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị.

+ Hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

+ Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý.

+ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: Thực hành các thao tác vận hành hệ thống, Thực hành xử lý các tình huống sự cố.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

+ Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Liên hệ với đơn vị thiết kế để sửa chữa gấp. Thông báo với cơ quan quản lý nhà nước để hướng dẫn khắc phục.

+ Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Chủ đầu tư phải dừng tất cả các dây chuyền nạp liệu, phối trộn, xay nghiền để kịp thời sửa chữa, khắc phục sự cố kịp lúc. Chỉ hoạt động trở lại khi các công trình, xử lý môi trường đã được sửa chữa, khắc phục xong.

2.8. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

2.8.1. Phòng chống cháy nổ và phòng cháy chữa cháy

Biện pháp phòng chống cháy:

- Phân xưởng được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị chống cháy nổ, các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi sự cố xảy ra.

- Công nhân trực tiếp làm việc trong các nhà xưởng được tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ.

- Các máy móc, thiết bị làm việc trong nhà xưởng có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này được lắp đặt đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất trong thiết bị nhằm giám sát các thông số kỹ thuật.

- Hệ thống cứu hỏa được kết hợp giữa khoảng cách của các phân xưởng lớn hơn 10m đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa bố trí đều khắp phạm vi nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện. Hệ thống phun nước chữa cháy tự động theo giới hạn nhiệt độ 70°C bố trí đều trên mái xưởng kết hợp hệ thống bơm điều khiển bằng áp lực trong đường ống hoặc từ bể dự trữ nước trên cao.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hàng hoá, nhiên liệu. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động. Bố trí hệ thống chống cháy nổ tại xung quanh khu vực dự án nhằm cứu chữa kịp thời khi sự cố xảy ra.

- Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.

- Các loại chất thải có tính dễ bắt cháy như: Giẻ lau dính hóa chất, dính dầu nhớt... chủ đầu tư sẽ hợp đồng xử lý nhanh chóng không để tồn lưu số lượng lớn dễ gây cháy nổ tại công ty.

- Trong các vị trí sản xuất thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn đối với từng công nhân trong suốt thời gian làm việc.

- Một vấn đề khác rất quan trọng là sẽ tổ chức ý thức phòng cháy chữa cháy tốt cho toàn

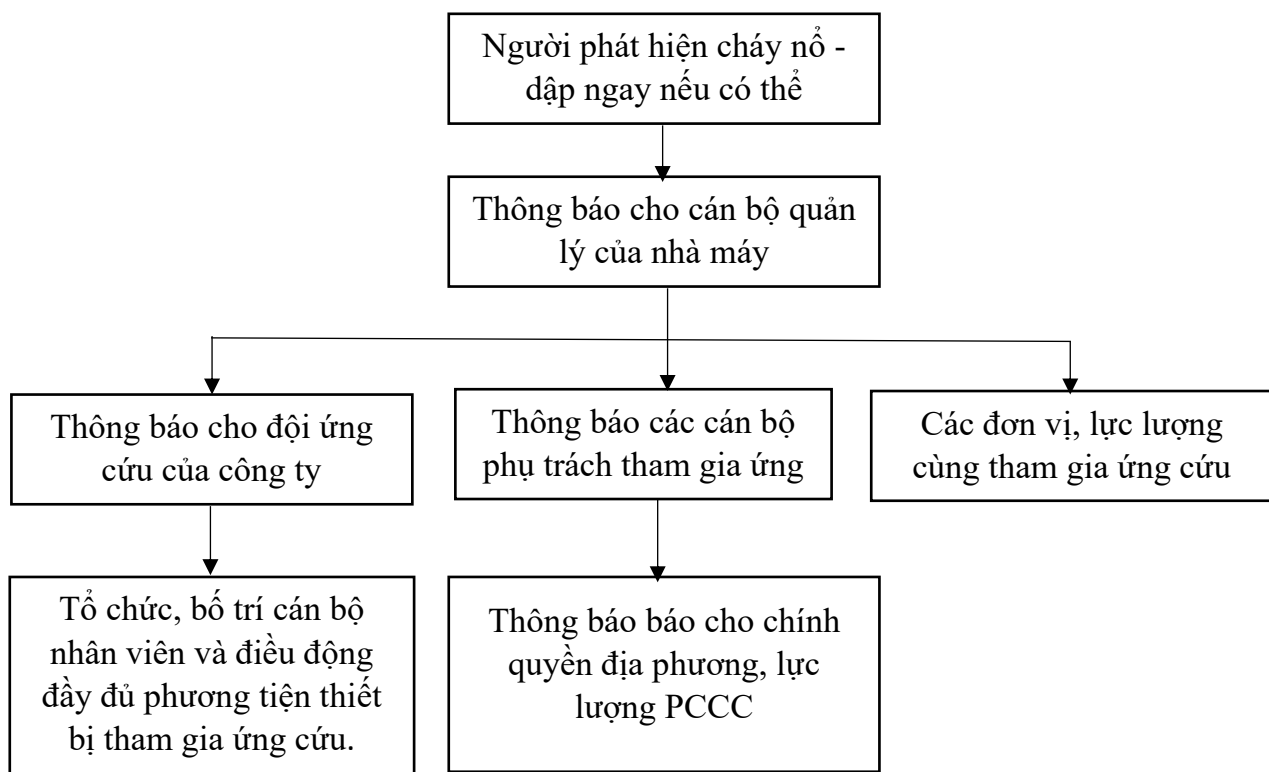
bộ nhân viên trong nhà máy. Việc tổ chức này đặc biệt chú ý đến các nội dung sau:

+ Tổ chức học tập nghiệp vụ, tất cả các khu vực dễ cháy đều có tổ nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn, huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

+ Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra. Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC tại những vị trí dễ nhìn.

+ Phối hợp với cơ quan PCCC để diễn tập nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ:



Hình 18. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy

2.8.2. Phòng ngừa sự cố kho chứa chất thải

- Kho lưu giữ chất thải được bố trí ngay trong nhà xưởng, xung quanh có gờ bao để phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

- Kho lưu giữ chất thải được tách riêng biệt giữa chất thải nguy hại và thông thường. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi

khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ đầu tư sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

2.8.3. Phòng ngừa giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Để giảm ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm cao tới sức khỏe của công nhân lao động trong khu vực dự án, trong quá trình thiết kế dự án. Công ty áp dụng các biện pháp hạn chế tác động của nguồn ô nhiễm này như: Sử dụng các vật liệu cách nhiệt như tôn lạnh, gạch chống nóng đồng thời thiết kế nhà máy có hướng sao cho sử dụng được sự thông thoáng tự nhiên. Ngoài ra trong quá trình lắp đặt máy móc và hoạt động, Công ty chú ý một số biện pháp như sau:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống cách nhiệt để phát hiện ra những sai phạm và kịp thời sửa chữa.
- Trên mái nhà xưởng và nhà kho trang bị các quả cầu thông gió mái nhà xưởng. Đồng thời trang bị thêm các quạt công nghiệp cục bộ và quạt thông gió tại các nhà xưởng nhằm tăng cường khả năng thông gió, làm giảm nhiệt độ và độ ẩm trong xưởng sản xuất.
- Xây dựng nhà xưởng cao (13m), thông thoáng. Đồng thời sử dụng các biện pháp thông gió nhân tạo đảm bảo không tích tụ khí độc, hơi nước, nhiệt.
- Đặt các chậu cây xanh xung quanh dự án để góp phần điều hòa không khí, cải thiện các điều kiện vi khí hậu trong Nhà máy.

2.8.4. Phòng ngừa giảm thiểu tai nạn điện

- Không chạm vào chỗ đang có điện trong nhà máy như: Ổ cắm điện, cầu dao, cầu chì không có nắp đậy; chỗ tróc vỏ bọc cách điện của dây dẫn điện; chỗ nối dây; dây điện trần... để không bị điện giật chết người.

- Dây điện trong nhà máy phải được đặt trong ống cách điện và dùng loại dây có vỏ bọc cách điện, có tiết diện dây đủ lớn để có dòng điện cho phép của dây dẫn lớn hơn dòng điện phụ tải để dây điện không bị quá tải gây chập chập, phát hỏa trong nhà xưởng.
- Phải lắp cầu dao hay Aptomat ở đầu đường dây điện chính trong nhà, ở đầu mỗi nhánh dây phụ và lắp cầu chì ở trước các ổ cắm điện để ngắt dòng điện khi có chập chập, ngăn ngừa phát hỏa do điện.
- Khi sử dụng các công cụ điện cầm tay (máy khoan, máy mài...) phải mang găng tay cách điện hạ thế để không bị điện giật khi công cụ bị rò điện.
- Khi sửa chữa điện phải cắt cầu dao điện và treo bảng “Cấm đóng điện, có người đang làm việc ” tại cầu dao để không bị điện giật.
- Không đóng cầu dao, bật công tắc điện khi tay ướt, chân không mang dép, đứng nơi ẩm ướt để không bị điện giật.
- Không để trang thiết bị điện phát nhiệt ở gần đồ vật dễ cháy nổ để không làm phát hỏa trong nhà máy.
- Các thiết bị điện, đồ dùng điện, cầu dao điện, công tắc, ổ cắm điện...bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế ngay để người sử dụng không chạm phải các phần dẫn điện gây điện giật chết người.
- Không sử dụng dây điện, thiết bị điện, đồ dùng điện có chất lượng kém vì các thiết bị này có lớp cách điện xấu dễ gây chập chập, rò điện ra vỏ gây điện giật chết người và dễ gây phát hỏa trong nhà máy.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Bảng 21. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy

STT	Công trình bảo vệ môi trường	Quy mô, công suất	Ghi chú
1	Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bể tự hoại	-	

2	Khu vực tập trung chất thải	100 m ²	
3	Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu, phối trộn	1350 m ³ /h	
4	Hệ thống xử lý bụi công đoạn xay nghiền	339 m ³ /h	Chưa lắp đặt
5.1	Hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi	103.680 m ³ /h	Hệ thống theo ĐTM phê duyệt
5.2	Hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi	119,880 m ³ /h	Hệ thống khi có sự thay đổi quy trình sản xuất
6	Hệ thống xử lý nước thải	20 m ³ /ngày đêm	

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang)

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Sau khi ĐTM được phê duyệt, công ty đã lắp đặt các công trình xử lý chất thải là : hệ thống xử lý nước thải 20 m³/ngày đêm, Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi 103,680 m³/h, Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu, phối trộn 1350 m³/h.

- Sau khi được cấp giấy phép môi trường công ty sẽ tiến hành thực hiện xây dựng và lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường còn lại như đã nêu trong báo cáo.

- Đối với các biện pháp bảo vệ môi trường đang được áp dụng tại nhà máy vẫn được tiếp tục thực hiện trong suốt thời gian hoạt động của nhà máy. Đảm bảo môi trường trong khuôn viên nhà máy cũng như khu vực xung quanh.

3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp xử lý môi trường

Kinh phí dự kiến đầu tư cho các công trình bảo vệ môi trường của dự án được trình bày tại bảng sau:

Bảng 22. Dự toán kinh phí cho các công trình bảo vệ môi trường của dự án

STT	Hạng mục	Dự trù kinh phí
1	Chi phí xử lý khí thải	-

STT	Hạng mục	Dự trù kinh phí
1.1	Chi phí bố trí HTXL hơi hợp chất hữu cơ bay hơi.	Đã bố trí
1.2	Chi phí vận hành HTXL (không tính chi phí nhân công vận hành)	400.000 VNĐ/ngày
2	Chi phí xử lý bụi	
2.1	Chi phí bố trí HTXL bụi công đoạn nạp liệu, phối trộn	Đã bố trí
2.2	Chi phí bố trí HTXL bụi công đoạn nghiền	150,000,000
2.3	Chi phí vận hành HTXL bụi (không tính chi phí nhân công vận hành)	200,000 VNĐ/ngày
3	Chi phí xử lý nước thải	40.000.000 VNĐ
3.1	Chi phí bố trí HTXL nước thải	Đã bố trí
3.2	Chi phí vận hành HTXL nước thải (không tính chi phí nhân công vận hành)	500,000 VNĐ/ngày
4	Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bể tự hoại	Đã bố trí
5	Chi phí xử lý chất thải rắn các loại	-
5.1	Chi phí bố trí khu vực lưu chứa	Đã bố trí
5.2	Chi phí hợp đồng xử lý CTR các loại	30.000.000 VNĐ/năm
6	Chi phí cây xanh (trồng thêm cây xanh)	30.000.000 VNĐ
7	Chi phí bố trí quạt thông gió	Đã bố trí
8	Giám sát khí thải sau xử lý	24.000.000 VNĐ/năm (3 mẫu x 2.000.000 VNĐ x 4 lần/năm)
9	Giám sát nước thải sau xử lý	4.000.000 VNĐ (1 mẫu x 1.000.000 VNĐ x 4 lần/năm)
10	Trả lương nhân viên phụ trách môi trường	500.000 VNĐ/ngày (1 người x 500.000 VNĐ/người/ngày)

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang)

3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Để đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường, chủ dự án áp dụng các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường, thành lập bộ phận chịu trách nhiệm về quản lý môi trường, phụ trách kỹ thuật môi trường đồng thời theo dõi nhằm phát hiện các sự cố, kịp thời xử lý theo đúng quy định.

Bảng 23. Bảng bố trí nhân sự cho công tác bảo vệ môi trường

Bộ phận	Nhiệm vụ	Người chịu trách nhiệm chính
Ban giám đốc	Trực tiếp quản lý, chỉ đạo, bố trí nhân sự trong công tác vận hành các công trình môi trường.	Giám đốc
Bộ phận quản lý môi trường (phòng kỹ thuật)	- Lập kế hoạch, quản lý và giám sát việc QLMT trong quá trình vận hành Nhà máy. - Hướng dẫn nhân viên công ty thu gom và quản lý CTR, CTNH và vận hành hệ thống XLNT thực hiện các công việc để đảm bảo tất cả các biện pháp giảm thiểu và bảo vệ môi trường được triển khai đạt tiêu chuẩn về môi trường. - Quản lý các công trình xử lý môi trường trong giai đoạn vận hành Nhà máy: HTXL khí thải và khu vực kho lưu chứa CTNH. - Báo cáo các vấn đề môi trường với ban lãnh đạo Nhà máy. - Báo cáo các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình vận hành.	Trưởng bộ phận (trưởng phòng kỹ thuật)
Công nhân vận hành	Vận hành các công trình môi trường, hệ thống thu gom chất thải rắn.	Công nhân trực tiếp vận hành hệ thống
Nhân viên vệ sinh	Vệ sinh và thu gom rác, chất thải rắn, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại	Nhân viên trực tiếp làm việc

4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

4.1. Nhận xét khách quan mức độ, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo

Báo cáo đã đánh giá chi tiết cho từng đối tượng bị tác động do các nguồn tác động khác nhau như môi trường không khí, môi trường nước, môi trường kinh tế xã hội. Các đánh giá này tính toán trong trường hợp chưa có các biện pháp xử lý giảm thiểu. Khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu áp dụng trong giai đoạn vận hành thì các tác động đã giảm đáng kể, và ở mức tác động nhẹ hoặc không đáng kể. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo được trình bày như sau:

- Đánh giá tác động đến môi trường không khí: Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và các hoạt động sản xuất tác động đến chất lượng môi trường không khí đã được đánh giá chi tiết trong báo cáo. Độ chi tiết và độ tin cậy cao.

- Đánh giá tác động đến môi trường nước: Báo cáo đánh giá nồng độ và lưu lượng nước thải từ hoạt động sản xuất của dự án dựa trên số liệu thu thập từ hoạt động thực tế tại dự án tương tự. Độ chi tiết và độ tin cậy cao.

- Đánh giá tác động do chất thải rắn: Đánh giá cụ thể về thành phần và khối lượng CTR, CTNH phát sinh dựa theo số liệu thực tế của giai đoạn hiện hữu. Độ chi tiết và độ tin cậy cao.

- Đánh giá các tác động về rủi ro, sự cố: Báo cáo đã liệt kê được các rủi ro, sự cố có thể xảy ra khi thực hiện Dự án, nêu lên những nguyên nhân xảy ra và mức độ tác động nguy hiểm đến môi trường và con người. Độ chi tiết và độ tin cậy cao.

- Tác động đến các điều kiện kinh tế - xã hội: Báo cáo đã đánh giá các lợi ích mà Nhà máy đang mang lại cho nền kinh tế, giải quyết lao động. Báo cáo chỉ dừng lại ở mức độ nhận xét dựa vào vị trí Nhà máy trong khu vực. Độ chi tiết và độ tin cậy cao.

- Báo cáo ĐTM cho Nhà máy được tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu trong và ngoài nước nên mức độ chi tiết được đánh giá rất cao.

4.2. Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá sử dụng có độ tin cậy cao sử dụng các biện pháp nghiên cứu khoa học căn bản đến nâng cao và là các phương pháp được sử dụng rộng rãi trong ĐTM cho các Dự án trên thế giới cũng như ở nước ta. Trong báo cáo này, các phương pháp đã được các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường sử dụng đánh giá:

- Phương pháp liệt kê: Dựa trên thiết kế các quy trình sản xuất và báo cáo đầu tư của Dự án đảm bảo nhận dạng và liệt kê được hầu hết các tác động của Dự án đến môi trường.

- Phương pháp thu thập tài liệu:

+ Nguồn gốc của các tài liệu rõ ràng: Các tài liệu liên quan đến Dự án được thu thập từ Chủ đầu tư; Các số liệu về hiện trạng được khảo sát thực tế và được thu thập từ các đơn vị chức năng nên có độ tin cậy cao.

+ Các số liệu được xử lý, tính toán dựa trên hướng dẫn của các tài liệu kỹ thuật có liên quan nên đảm bảo tính chính xác.

- Phương pháp so sánh: Trên cơ sở số liệu thu thập được, tiến hành so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường do Bộ TN & MT ban hành để đánh giá, do đó đảm bảo độ tin cậy và chính xác.

- Phương pháp đánh giá nhanh: Sử dụng các kết quả ước tính, và các số liệu đánh giá nhanh đã được WHO ban hành để đánh giá nhanh các tác động của nguồn ô nhiễm phát sinh nên đảm bảo độ tin cậy và chính xác.

- Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực địa: Khảo sát thực địa tại hiện trường được các chuyên viên có kinh nghiệm thực hiện đảm bảo độ tin cậy cao.

- Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu: Các số liệu về điều kiện môi trường do các đơn vị chức năng đo đạc và phân tích có độ tin cậy cao.

- Phương pháp kế thừa : Các thông tin trong Báo cáo được kế thừa từ nội dung của Báo cáo ĐTM đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nên có độ tin cậy cao.

CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thùng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.” không thuộc các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học. Do đó, không thực hiện cải tạo phục hồi môi trường hay đưa ra phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung cấp phép nước thải

Căn cứ Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường, dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, không xả ra môi trường).

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.2.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên với lưu lượng tối đa 7,9 m³/ngày đêm bao gồm chủ yếu nước thải từ khu nhà vệ sinh và từ quá trình rửa tay chân...của công nhân viên.

Hiện tại dự án đã xây dựng 03 bể tự hoại tổng thể tích 20 m³ tại 03 khu vực. 01 hầm có thể tích 02 m³ (1m* 1m*2m) tại nhà bảo vệ phía cổng dự án, 01 hầm có thể tích 08 m³ (2m*2m*2m) tại khu vực văn phòng, 01 hầm có thể tích 10 m³ (2,5m*2m*2m), nằm phía bên trái Nhà xưởng nhìn từ cổng đi vào.

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ các bồn rửa tay, mặt được dẫn ngầm bằng hệ thống ống nhựa PVC với kích thước Ø60 với chiều dài khoảng 170 m dẫn về hệ thống xử lý tập trung tại công ty công suất 20 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN.

1.2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (03 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 20 m³) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B).

Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

Hóa chất sử dụng được thể hiện như sau: Chế phẩm sinh học, Javen/Clorine.

1.2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Căn cứ theo quy định tại điều 97 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì công trình xử lý nước thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

1.2.1.4. Biện pháp , công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.
- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.
- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.
- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.
- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

1.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

1.3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.3.2. Công trình, thiết bị xả nước phải vận hành thử nghiệm.

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.

– Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí trước hệ thống xử lý nước thải (hồ gom) và sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty có tọa độ X=542570.6164, Y=1266018.7585 theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu giới hạn nguồn tiếp nhận của KCN Becamex – Bình Phước cụ thể như sau:

Bảng 24. Giá trị giới hạn nồng độ các chất ô nhiễm

STT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	mg/l	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP).
2	pH	-	5,5 - 9		
3	BOD ₅	mg/l	50		
4	COD	mg/l	150		
5	SS	mg/l	100		
6	Tổng mỡ dầu khoáng	mg/l	10		
7	Amôni	mg/l	10		
8	Sunfua	mg/l	0,5		
9	Tổng Nito	mg/l	40		
10	Tổng Photpho	mg/l	6		

11	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000		
----	----------	--------------------	-------	--	--

Tần suất lấy mẫu: Theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 30 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Phước theo quy định.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công

ngành Becamex – Bình Phước đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

2.1.1. Nguồn phát sinh bụi và khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải tại khu vực sản xuất mây giả (công đoạn đùn ép)
- Nguồn số 02: Khí thải tại máy tái chế nhựa
- Nguồn số 03: Khí thải tại máy ép keo.
- Nguồn số 04: Bụi tại khu vực nạp liệu, phối trộn hạt nhựa.
- Nguồn số 05: Bụi tại khu vực xay nghiền

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa cho phép

- Lưu lượng xả khí thải tối đa xin cấp phép : 121.569 m³/h

2.1.3. Dòng khí thải

- Số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép: là 03 dòng khí thải
- + Dòng khí thải 1: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi tương ứng xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02, 03. Lưu lượng tối đa cấp phép : 119,880 m³/h.
- + Dòng khí thải 2: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực máy trộn và nạp liệu, tương ứng xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 04. Lưu lượng tối đa cấp phép : 1350 m³/h.
- + Dòng khí thải 3: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực nghiền, tương ứng xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 05. Lưu lượng tối đa cấp phép : 339 m³/h.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B (Kv = 0,9; Kp = 1) ; QCVN 20:2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 25. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT	Giá trị giới hạn cho phép theo QĐ 3733:2002/QĐ-BYT
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200	-	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	-
4	CO	mg/Nm ³	1000	-	-
5	NO _x	mg/Nm ³	850	-	-
6	Ethylene	mg/Nm ³	-	-	1.150
7	Ethylene Oxyt	mg/Nm ³	-	20	-
8	Propylene	mg/Nm ³	-	-	-
9	Propylene Oxyt	mg/Nm ³	-	240	-

(Nguồn: Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang, 2023)

2.1.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí 01: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 542714.9835; Y = 1266040.8666 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).
- Vị trí 02: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực nạp liệu, phối trộn. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 5432739.2984; Y = 1265997.1648 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).
- Vị trí 03: Khí thải từ ống thoát khí thải của HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực nghiền. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 542740.5644; Y = 1266076.9491 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).
- + Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

2.2.1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải

Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn đùn ép sẽ được thu gom bằng chụp hút kích thước 0,8 m x 0,8m và đường ống thép CT3 dày 0,8mm dẫn về HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi để xử lý (dòng khí thải số 01).

Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn tái chế sẽ được thu gom bằng chụp hút kích thước 0,8m x 0,8m và đường ống thép CT3 dày 0,8mm dẫn về HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi để xử lý (dòng khí thải số 01).

Nguồn số 03: Khí thải từ máy ép keo sẽ được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,5m x 0,8m và đường ống thép CT3 dày 0,8mm dẫn về HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi để xử lý (dòng khí thải số 01).

Nguồn số 04: Bụi tại công đoạn nạp liệu, phối trộn hạt nhựa sẽ được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,4m x 1m và đường ống thép CT3 dày 0,8mm dẫn về HTXL bụi Cyclone để xử lý (dòng khí thải số 02).

Nguồn số 05: Bụi tại công đoạn xay nghiền phế liệu sẽ được thu gom bằng chụp hút kích thước 1,4m x 1m và đường ống thép CT3 dày 0,8mm dẫn về HTXL bụi Cyclone kết hợp túi lọc tay áo tổ hợp để xử lý (dòng khí thải số 03).

2.2.1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi

Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hợp chất hữu cơ bay hơi → Chụp hút → Ống nhánh (D200mm, vật liệu thép CT3) → Ống chính (D400mm, vật liệu thép CT3) → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút (119,880 m³/h) → Ống thải (D = 600 mm, H = 12.000 mm tính từ mặt đất) → Thải ra môi trường tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý hơi hợp chất hữu cơ bay hơi phát sinh tại công đoạn đùn ép, công đoạn tái chế, công đoạn ép keo, công suất 119,880 m³/h. Số lượng ống thải: 01.

Tháp hấp thụ than hoạt tính: Kích thước: rộng 1,6m, cao 3,4m, số lượng 01 tháp;

Số lớp than hoạt tính: 03 lớp; độ dày mỗi lớp: 0,3m; than hoạt tính dạng hạt.

Tần suất thay than: 02tháng/lần (06 lần/năm). Khối lượng than: 705,7 kg/lần.

Hệ thống xử lý bụi Cyclone từ công đoạn phối trộn, nạp liệu

Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi→Chụp hút (1m * 1,2m) →Ống nhánh (D200mm, vật liệu thép CT3) → Ống chính (D300mm, vật liệu thép CT3) →Cyclone→Quạt hút (1350 m³/h) → Thải ra môi trường tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý bụi Cylone công suất 1350 m³/h. Số lượng ống thải: 01.

Hệ thống xử lý bụi Cyclone kết hợp lọc bụi tay áo tổ hợp.

Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi→Chụp hút →Ống nhánh (D200mm, vật liệu thép CT3) → Ống chính (D300mm, vật liệu thép CT3) → Cyclone→Quạt hút (339 m³/h) → Thiết bị lọc bụi túi vải tổ hợp→Thải ra môi trường tiếp nhận.

Công suất thiết kế: 01 hệ thống xử lý bụi Cylone công suất 339 m³/h. Số lượng ống thải: không phát sinh ống thải.

2.2.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

2.2.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.1.4 của chương này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

- Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2.3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.3.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.3.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Đối với HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi, dự án có chia làm 2 giai đoạn lắp đặt như sau:

- Giai đoạn 1: Hoàn thiện lắp đặt HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi công suất 103.680 m³/h
- Giai đoạn 2: Sau khi dự án bổ sung thêm 1 máy tái chế nhựa và 1 máy ép nhiệt, dự án sẽ hoàn thiện lắp đặt nâng công suất xử lý HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi công suất 103.680 m³/h lên 119.880 m³/h.

Như vậy, công trình khí thải phải vận hành như sau:

- Vận hành thử nghiệm HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi lưu lượng 103.680 m³/h.
- Vận hành thử nghiệm HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi lưu lượng 119.880 m³/h.
- Vận hành thử nghiệm HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực máy trộn và nạp liệu lưu lượng tối đa cấp phép : 1350 m³/h.

2.3.3. Vị trí lấy mẫu

Vị trí lấy mẫu của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 26. Vị trí lấy mẫu của dự án

STT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính với công suất 103.680 m ³ /h.	X = 542714.9835; Y = 1266040.8666

1	Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi bằng than hoạt tính với công suất 119.880 m ³ /h.	X = 542714.9835; Y = 1266040.8666
2	Hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone từ khu vực máy trộn và nạp liệu lưu lượng tối đa cấp phép : 1350 m ³ /h.	X = 5432739.2984; Y = 1265997.1648

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°).

2.3.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.1.4 của Chương này.

2.3.5. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đạt QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (hệ số K_p = 1; K_v = 1,0) trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất, vật liệu xử lý để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

Trong quá trình vận hành, khi có sự cố chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn

3.1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn phát sinh:
 - + Nguồn số 01: Phát sinh tại máy xay nghiền số 1
 - + Nguồn số 02: Phát sinh tại máy xay nghiền số 2
 - + Nguồn số 03: Phát sinh tại công đoạn đùn ép của khu vực sản xuất mây giả.
 - + Nguồn số 04: Phát sinh tại 2 máy dệt ngang trong quy trình sản xuất dây ruy băng.
 - + Nguồn số 05: Phát sinh tại 15 máy dệt dây ruy băng tốc độ cao.
 - + Nguồn số 06: Phát sinh tại 10 máy dệt ngang trong quy trình sản xuất dây thừng đi bộ.
 - + Nguồn số 07: Phát sinh tại 2 máy bọc đầu nhựa (nút giày).
 - + Nguồn số 08: Phát sinh tại motor quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi.
 - + Nguồn số 09: Phát sinh tại motor quạt hút của hệ thống cyclon xử lý bụi.
 - + Nguồn số 10: Phát sinh tại motor quạt hút của hệ thống lọc bụi túi vải.
 - + Nguồn số 11: Phát sinh từ máy phát điện.
 - + Nguồn số 12: Phát sinh từ máy tái chế
 - + Nguồn số 13: phát sinh từ máy ép keo.

3.1.2. Giá trị giới hạn tiếng ồn

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

❖ Tiếng ồn

Bảng 27. Giới hạn tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào nhà máy)

❖ Độ rung

Bảng 28. Giới hạn độ rung

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào nhà máy)

3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất;
- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;
- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;
- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3.1.2 của Chương này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4. Nội dung cấp phép đối với chất thải

4.1. Khối lượng, chủng loại phát sinh

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại

Khối lượng chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên được thể hiện như sau:

Bảng 29. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn)	SỐ lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	12	08 02 04
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	12	19 06 01
4	Giẻ lau, bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	610	17 02 04
6	Than hoạt tính thải bỏ	Rắn	3.530	12 01 04
7	Bùn thải từ 03 bể lắng cặn, từ HTXL nước thải.	Bùn	62.880	16 06 06
8	Bao bì nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.668	18 01 03
	Tổng cộng		69.460kg	

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên được thể hiện như sau:

Bảng 30. Khối lượng chủng loại chất thải rắn thông thường

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)
1	Bao bì, nylon thải	Rắn	600
2	Giấy các loại văn phòng	Rắn	500

3	Sản xuất mây giả	Phế phẩm nhựa thải, sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	262.924
		Bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn.	Rắn	264
4	Sản xuất dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà)	Phế phẩm sợi các loại,sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	184.100
		Bụi từ quá trình chiacuộn, dệt và quấn cuộn	Rắn	107
5	Sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà)	Phế phẩm sợi các loại,sản phẩm hư hỏng thải.	Rắn	184.100
		Bụi từ quá trình chiacuộn, dệt và quấn cuộn	Răn	107
Tổng cộng				632.702 kg/năm.

Ghi chú: Đối với các phế phẩm nhựa, sản phẩm hư hỏng công ty tận dụng lại để tái chế thành nhựa nguyên sinh, làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất. Khối lượng tái chế ước tính khoảng: 631,602 kg/năm.

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thể hiện như sau:

Bảng 31. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	14,196
Tổng khối lượng		14,196

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng rác chuyên dụng dung tích 200 lít và được đặt thẳng hàng dọc bên trái bên ngoài nhà xưởng; chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại, thu gom lưu trữ tại kho chứa chất thải thông thường có diện tích 10 m² và chất thải nguy hại sẽ được lưu chứa trong nhà chứa chất thải có diện tích 10 m². Quy cách kho có vách ngăn, nền bê tông chống thấm, có mái che, biển cảnh báo theo đúng quy định, có gờ chống tràn cao 20 cm. Trước cửa mỗi ngăn sẽ được gắn biển hiệu và dán nhãn phân loại chất thải.

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

4.2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa HDPE, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích 240 lít, số lượng thùng 05 thùng.

4.2.1.2. Khu vực lưu chứa

Diện tích: 10 m².

Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy đựng nước lẫn dầu, thùng phuy chứa dầu thải, các chất thải dạng rắn được sắp xếp chung 1 ngăn, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

4.2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường gồm:

- Loại phế liệu nhựa, sản phẩm hư hỏng trong quá trình sản xuất được công ty tận dụng tái chế lại thành nhựa nguyên sinh, phục vụ làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất.
- Loại có giá trị tái chế: giấy các loại, nhựa phế liệu hỏng mà công ty không tái chế được thu gom vào nhà chứa chất thải được để chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

- Loại không có giá trị tái chế: các loại thành phần còn lại trong rác thải sản xuất, được thu gom vào nhà chứa chất thải được để chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

4.2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: 10 m².
- Thiết kế, cấu tạo: trước mỗi ngăn chứa có dán nhãn Khu vực chứa chất thải công nghiệp không nguy hại. Tường bao và mái che, nền gia cố bằng bê tông gạch vỡ để chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

4.2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chủ dự án đã bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại nhà xưởng, văn phòng, nhà ăn... chức năng của mỗi thùng như sau:

- Trang bị thùng 20 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh văn phòng, nhà ăn.
- Trang bị thùng 50 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh.
- Trang bị thùng 120 lít đặt tại khu vực nhà xưởng sản xuất.
- Trang bị thùng 200 lít đặt tại khu vực tập kết rác.

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn.

- Loại thùng màu xanh chứa chất thải không có khả năng tái chế như: Thức ăn dư thừa, bao bì nilong đựng thức ăn, phần thải bỏ từ quá trình chế biến thức ăn...
- Loại thùng màu vàng chứa chất thải có khả năng tái chế như: Chai nhựa đựng nước uống, lon kim loại đựng thức ăn nước uống, thùng carton...

Hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

4.2.3.2. Nhà lưu chứa

Diện tích: 5 m²

Thiết kế, cấu tạo: nhà chứa được dán nhãn khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, quy cách kho có vách ngăn, nền bê tông chấm thấm, có mái che, biển cảnh báo theo đúng quy định. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Theo quy định tại khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, dự án đầu tư không thuộc cột 3, Phụ lục II ban hành kèm với Nghị định 08/2022/NĐ-CP, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

- Vận hành thử nghiệm HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi lưu lượng tối đa cấp phép : 103,680 m³/h.
- Vận hành thử nghiệm HTXL hợp chất hữu cơ bay hơi lưu lượng tối đa cấp phép : 119,880 m³/h.
- Vận hành thử nghiệm HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực máy trộn và nạp liệu lưu lượng tối đa cấp phép : 1350 m³/h.
- Vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 20 m³/ngày.đêm.
- Không vận hành thử nghiệm HTXL bụi bằng Cyclone từ khu vực xay nghiền lưu lượng tối đa cấp phép : 339 m³/h. Do khí thải qua cyclone được tiếp tục xử lý qua thiết bị lọc bụi túi vải không có ống thải.

Thời gian vận hành thử nghiệm: Chủ Dự án gửi thông báo tới Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước trước 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Thời gian vận hành thử nghiệm kéo dài 01 tháng dự kiến từ ngày 29/06/2023 đến ngày 29/07 /2023.

Tóm lại, kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường của dự án như sau:

Bảng 32. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm dự kiến	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm dự kiến	Công suất dự kiến
-----	----------------------------	---	--	-------------------

1	Hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 20 m ³ /ngày.đêm.	29/06/2023	29/07/2023	7 m ³ /ngày.đêm.
2	Hệ thống cyclon xử lý bụi với công suất thiết kế 1350 m ³ /h	29/06/2023	29/07/2023	600 m ³ /h.
3	Hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế 103,680 m ³ /h.	29/06/2023	29/07/2023	50,000 m ³ /h.
4	Hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế 119,880 m ³ /h.	Khi dự án tiến hành lắp đặt xong sẽ gửi văn bản thông báo tới Ban quản lý khu kinh tế thời gian vận hành thử nghiệm.		60,000 m ³ /h.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 33. Bảng Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu phân tích chất thải của từng công trình

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số giám sát	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
A. Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải					
Nước thải	1 mẫu nước thải trước HTXL và 1 mẫu nước thải sau HTXL.	- pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Coliform	1 ngày/1 lần	3 ngày liên tiếp	Tiêu chuẩn đầu vào của KCN
B	Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải				

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số giám sát	Thời gian đo đạc	Tần suất lấy mẫu	Tiêu chuẩn so sánh
Khí thải	1 điểm đầu ra hệ thống cyclon xử lý bụi với công suất thiết kế 1350 m ³ /h	Lưu lượng, Bụi, CO, SO ₂ , NO _x	1 ngày/1 lần	3 ngày liên tiếp	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (K _v = 1,0; K _p = 1,0)
	1 điểm đầu ra tại hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế 103,680 m ³ /h.				
	1 điểm đầu ra tại hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế 119,880 m ³ /h.	Lưu lượng, VOCs	1 ngày/1 lần	3 ngày liên tiếp	QCVN20:2009/BTNMT, cột B

*** Đơn vị quan trắc môi trường Công ty dự kiến phối hợp:**

- Tên tổ chức: Công ty CP Xây Dựng & Môi Trường Đại Phú.

- Trụ sở chính: Số 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định số 218/QĐ – BTNMT ngày 27/01/2022 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 292.

- Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm (từ 27/01/2022 đến 26/01/2025).

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Dự án không thuộc đối tượng quan trắc môi trường định kỳ.

*** Quan trắc chất lượng môi trường nước thải:**

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có lưu lượng xả thải nước thải nhỏ, mức lưu lượng xả thải tối đa là 15m^3 /ngày. Mức xả thải này ít hơn 500m^3 /ngày đêm. Theo quy định tại điểm b, khoản 2 điều 111 của Luật Bảo vệ môi trường và điểm b khoản 1 điều 97, khoản 2 điều 97, phụ lục XXVIII (số thứ tự 3, cột 5) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ

*** Quan trắc chất lượng môi trường khí thải:**

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có tổng lưu lượng xả khí thải $121.569\text{ m}^3/\text{h}$ /giờ > $50.000\text{ m}^3/\text{h}$. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 98 và phụ lục XXIX (số thứ tự cột 9, cột 6) của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 ban hành kèm theo nghị định 08/2022 NĐ-CP, dự án thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ.

Chương trình quan trắc chất lượng môi trường khí thải như sau:

Bảng 34. Thông số giám sát khí thải

TT	VỊ TRÍ QUAN TRẮC	THÔNG SỐ
1	1 điểm đầu ra hệ thống cyclon xử lý bụi với công suất thiết kế $1350\text{ m}^3/\text{h}$	Lưu lượng, bụi
2	1 điểm đầu ra tại hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế $106,680\text{ m}^3/\text{h}$.	Lưu lượng, VOCs
3	1 điểm đầu ra tại hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi với công suất thiết kế $119,880\text{ m}^3/\text{h}$.	Lưu lượng, VOCs

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_v = 1,0$; $K_p = 1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Dự án không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

Quan trắc khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Tần suất giám sát: hàng ngày.
- Giám sát khối lượng phát sinh: Công tác phân loại, thu gom, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hóa đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải...).

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.

Bảng 35. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

STT	Chương trình quản lý và giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất	Kinh phí (đồng/năm)
1	Khí thải	01 điểm tại vị trí đầu ra của HTXL hơi hữu cơ bay hơi	4 lần/năm	10,000,000
		01 điểm tại vị trí đầu ra của HTXL bụi bằng Cyclone	4 lần/năm	8,000,000
2	Chi phí lập báo cáo	-	1 lần/năm	5,000,000
3	Chi phí cho xử lý chất thải	Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại	Thường xuyên, liên tục	50,000,000
Tổng cộng		-	-	73.000.000

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

- Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang cam kết các thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép là chính xác.
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang cam kết tuân thủ đúng các Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định của Nhà Nước Việt Nam liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường.
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang sẽ phối hợp với các cơ quan chức năng trong quá hoạt động để kịp thời kiểm soát mức độ ô nhiễm nhằm đạt Quy chuẩn môi trường theo quy định và phòng chống sự cố môi trường.
- Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang cam kết thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm và hạn chế các tác động có hại đã được đưa ra và kiến nghị trong báo cáo đề xuất cấp GPMT nhằm đảm bảo được Quy chuẩn môi trường Việt Nam.
- Cam kết thu gom và xử lý chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
- Nước thải sẽ dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 15 m3/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Becamex - Bình Phước trước khi đầu nổi vào của HTXLNT của KCN Becamex - Bình Phước.
- Khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số Kp = 1; Kv = 1,0).
- Tiếng ồn, độ rung trong khu vực xung quanh và khu vực làm việc đảm bảo nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Công ty TNHH Công Nghiệp Hong Yang sẽ tăng cường công tác đào tạo cán bộ về môi trường nhằm nâng cao năng lực quản lý môi trường trong nhà máy, bảo đảm không phát sinh các vấn đề gây ô nhiễm môi trường.
- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do vận hành nhà máy.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các quy chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] - Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải, Tập 1: Ô nhiễm không khí và tính toán khuếch tán chất ô nhiễm, NXB Khoa học và kỹ thuật năm 1999, Trần Ngọc Chấn, Hà Nội.
- [2] - Giáo trình Kỹ thuật xử lý khí thải – Phan Tuấn Triều.
- [3] - Đánh giá tác động môi trường - Phương pháp và ứng dụng, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2000 - Lê Trình, Hà Nội.
- [4] - Quản lý chất thải rắn, NXB Xây dựng (2001), Trần Hiếu Nhuệ, Ứng Quốc Dũng, Nguyễn Thị Kim Thái, Hà Nội.
- [5] - Thoát nước tập II. Xử lý nước thải- Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2002- Hoàng Huệ, Trần Đức Hạ.
- [6] - Giáo trình quản lý chất lượng môi trường, Nhà xuất bản xây dựng Hà Nội, PGS.TS. Nguyễn Văn Phước - Nguyễn Thị Vân Hà.
- [7] - XLNT Đô thị và Công nghiệp, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia Tp. Hồ Chí Minh, 2002, Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân.
- [8] - Ô nhiễm không khí, Nhà xuất bản Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, 2007, PGS.TS Đinh Xuân Thắng.
- [9] - Assessment of sources of air, water, and land pollution, A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies, (1993), World Health Organization, Geneva.
- [10] - Môi trường không khí, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật, 2000, Phạm Ngọc Đăng.
- [11] - Báo cáo chương trình phân loại CTR tại nguồn, Trung tâm CENTEMA, 2005.
- [12] - Báo cáo “Nghiên cứu các biện pháp kiểm soát ô nhiễm không khí giao thông đường bộ tại Tp. Hồ Chí Minh”- Nguyễn Đình Tuấn và Cộng Sự.

PHỤ LỤC

- Bản sao giấy đăng ký kinh doanh.
- Hợp đồng thuê đất
- Hợp đồng đấu nối hoặc biên bản thỏa thuận đấu nối nước thải.
- Quyết định phê duyệt ĐTM.
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.
- Các bản vẽ liên quan:
 - + Bản vẽ tổng mặt bằng.
 - + Bản vẽ thoát nước mưa.
 - + Bản vẽ thoát nước thải.
 - + Bản vẽ bể chứa nước thải.
 - + Bản vẽ HTXLNT, khí thải.
- Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6528151760.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 06 năm 2019.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu: Ngày 19 tháng 10 năm 2022.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801203328 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6528151760 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 8 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang nộp ngày 14 tháng 10 năm 2022.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG; mã số dự án 6528151760 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2019 và cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 03 tháng 8 năm 2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ sáu: Điều chỉnh thông tin địa điểm thực hiện dự án.

(1/6/6528151760)

[Chữ ký]

Nhà đầu tư:

HONG YANG INDUSTRIAL CO., LTD; Quyết định thành lập số 210296, cấp ngày 26/02/2019 tại Cơ quan đăng ký công ty kinh doanh quốc tế Cộng hòa Seychelles; trụ sở đăng ký tại 1st Floor, #5 DEKK House, De Zippora Street, Providence Industrial Estate, Mahé, Republic of Seychelles.

Đại diện bởi: Ông Hung, Chi-Chih; chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị; sinh ngày 08/04/1962; quốc tịch Đài Loan; hộ chiếu số 352796200, cấp ngày 18/10/2019 tại Cơ quan ngoại giao Đài Loan; địa chỉ thường trú tại: No. 160, Beining Rd., Hemei Township, Changhua County, Taiwan (R.O.C.); chỗ ở hiện nay tại: No. 160, Beining Rd., Hemei Township, Changhua County, Taiwan (R.O.C.); số điện thoại: +886-4-7566258; email: HUDSON1682005@YAHOO.COM.TW.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801203328 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 02 năm 2021; mã số thuế: 3801203328.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả); Sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà); Sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) và cho thuê nhà xưởng. Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sợi, giấy dép, quần, áo, các mặt hàng đồ dùng trong nhà và ngoài trời.

3. Quy mô dự án: Sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả) với quy mô 5.000 tấn/năm; Sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) với quy mô 2.500 tấn/năm; Sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) với quy mô 2.500 tấn/năm; cho thuê nhà xưởng.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các mặt hàng sợi, giấy dép, quần, áo, các mặt hàng đồ dùng trong nhà và ngoài trời. Cụ thể như sau:

STT	Mã HS	Tên hàng	Số lượng
1	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.	100.000 tấn
2	94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	100.000 tấn

(2/6/6528151760)

3	94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	100.000 tấn
4	94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc. *	100.000 tấn
5	94.05	Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	100.000 tấn
6	55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.	100.000 tấn
7	55.02	Tô (tow) filament tái tạo	100.000 tấn
8	55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.	100.000 tấn
9	55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.	100.000 tấn
10	55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.	100.000 tấn
11	55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.	100.000 tấn
12	85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chính lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	100.000 tấn
13	60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.	100.000 tấn
14	60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.	100.000 tấn

(3/6/6528151760)

96

15	56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	100.000 tấn
16	5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	100.000 tấn
17	63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	100.000 tấn
18	57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.	100.000 tấn
19	61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.	100.000 tấn
20	61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.	100.000 tấn
21	64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.	100.000 tấn
22	64.05	Giày, dép khác.	100.000 tấn
23	66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.	100.000 tấn

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 10.050 m².

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 69.900.000.000 VNĐ (sáu mươi chín tỷ chín trăm triệu đồng), tương đương 3.000.000 USD (ba triệu đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 46.600.000.000 VNĐ (bốn mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng), tương đương 2.000.000 USD (hai triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 66,66% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

(4/6/6528151760)

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương USD			
01	HONG YANG INDUSTRIAL CO., LTD	46,6	2.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp đủ 41,64 tỷ VNĐ; số còn lại góp đủ đến tháng 02/2023.

- Vốn huy động: 23.300.000.000 VNĐ (hai mươi ba tỷ ba trăm triệu đồng) tương đương 1.000.000 USD (một triệu đô la Mỹ).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 30/06/2065.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Đã góp 41.640.000.000 VNĐ (bốn mươi một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng) tương đương 1.800.000 USD (một triệu tám trăm nghìn đô la Mỹ); chưa góp 4.960.000.000 VNĐ (bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng) và tương đương 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ), góp đủ số vốn còn lại đến tháng 02/2023.

- Vốn huy động: Huy động đủ 23.300.000.000 VNĐ (hai mươi ba tỷ, ba trăm triệu đồng) tương đương 1.000.000 USD (một triệu đô la Mỹ) từ Công ty mẹ trong năm 2024.

b. Tiến độ xây dựng và đưa công trình vào hoạt động:

- Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, môi trường, PCCC, Giấy phép xây dựng...) đến tháng 7/2021.

- Từ tháng 08/2021 đến tháng 11/2021: Xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc thiết bị.

- Tháng 12 năm 2021: Sản xuất chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

(5/6/6528151760)

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các quy định khác đối với nhà đầu tư khi thực hiện dự án: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang thực hiện đúng các quy định về đầu tư, môi trường, xây dựng, lao động... theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6528151760 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ năm ngày 03 tháng 8 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến



(6/6/6528151760)

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801203328

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 07 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 13 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HONG YANG INDUSTRIAL COMPANY
LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã
Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

46.600.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng

Bốn mươi sáu tỷ sáu trăm triệu Việt Nam đồng tương đương hai triệu Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: HONG YANG INDUSTRIAL CO., LTD.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 210296

Ngày cấp: 26/02/2019 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký công ty kinh doanh quốc tế
Cộng hòa Seychelles.

Địa chỉ trụ sở chính: 1st Floor, #5 DEKK House, De Zippora Street, Providence
Industrial Estate, Mahé, Republic of Seychelles., Seychelles

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUNG, MING-HUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/06/1993

Dân tộc:

Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 353015469

Ngày cấp: 01/11/2019

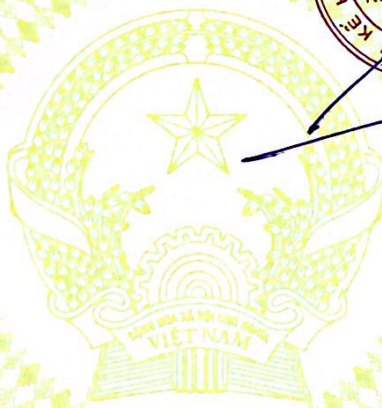
Nơi cấp: Cơ quan Ngoại giao Đài Loan

Địa chỉ thường trú: No. 160, Beining Rd., Hemei Township, Changhua County, Taiwan (R.O.C.), Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam



Nguyễn Duy Hải



Số / 編號: 05/2019/HĐĐĐ

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT 土地租賃合同

Căn cứ vào/根據:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;
於 2014 年 11 月 26 日 越南 社會 主義 共和 國 國會 通過 之 68/2014/QH13 號 營業 法 從 2015 年 07 月 01 日 起 生 效;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;
於 2014 年 11 月 26 日 得 到 國 會 批 准 之 67/2014/QH13 號 投 資 法 律 從 2015 年 07 月 01 日 起 生 效;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 29/11/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
於 2013 年 11 月 29 日 越南 社會 主義 共和 國 國會 通過 之 45/2013/QH13 號 的 土 地 法 從 2014 年 07 月 01 日 生 效; 2014 年 5 月 15 日 越 南 政 府 頒 行 的 43/2014/NĐ-CP 號 議 定 有 關 指 導 實 施 土 地 法;
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 về quản lý Khu công nghiệp, và Khu kinh tế;
於 2018 年 05 月 22 日 越 南 政 府 頒 發 有 關 管 理 工 業 區, 加 工 出 口 區, 高 科 技 區 的 82/2018/NĐ-CP 號 議 定 書;
- Các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư hoặc các chỉ thị khác có liên quan đang có hiệu lực tại Việt Nam;
各 項 法 律, 法 令, 議 定, 規 定, 通 知 或 其 他 有 關 的 指 示 正 在 越 南 有 效 實 行;

- Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, tỉnh Bình Phước vào Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của cả nước.
於 2008 年 7 月 03 日由越南政府總理的 1019/TTg-KTN 號公文頒發有關增加於平福省的 Becamex – 平福工業區進入全國發展工業區之總體規劃事宜；
- Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex-Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2008 年 12 月 22 日平福省人民委員會主席的 2793/QĐ-UBND 號決定書關於批准 Becamex – 平福工業區之總體規劃圖的事宜；
- Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
於 2015 年 11 月 26 日由越南政府總理的 2162/TTg-KTN 號公文頒發有關調整在平福省的各工業區發展規劃截至 2020 年之事宜；
- Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất tại Khu Công Nghiệp Becamex-Bình Phước số 01/2019/HĐNT ký ngày 31/01/2019 giữa Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ Thuật Becamex-Bình Phước và Hong Yang Industrial Co., Ltd.
於 2019 年 01 月 31 日由 Becamex – 平福技術基礎發展股份有限公司和 Hong Yang Industrial Co., Ltd 簽署在 Becamex – 平福工業區租地的 01/2019/HĐNT 號的原則合約。
- Giấy Chứng Nhận Đầu Tư lần đầu số 6528151760 ngày 12/6/2019 do Ban Quản lý Khu Kinh Tế Tỉnh Bình Phước cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801203328 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 03/7/2019 về việc thành lập CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG.
於 2019/06/12 日由平福省經濟區管理局頒的 6508151760 號首次證明之投資證明書以及於 2019/7/03 日由平福省投資與計劃局首次頒發的 3801203328 號有關成立 Hong Yang Industrial Company Limited 事宜之經營執照。

Hợp đồng này được lập vào ngày 26 tháng 08 năm 2019.
本合同成立於 2019 年 08 月 26 日。

BỜ I VÀ GIỮ A CÁC BÊN:
雙方代表如下：

Bên Cho Thuê (gọi tắt là Bên A) / 出租方 (簡稱為 A 方):

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG KỸ THUẬT BECAMEX – BÌNH PHƯỚC
Becamex – 平福技術基礎發展股份有限公司

Địa chỉ : Quốc lộ 14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
地址 : 越南, 平福省, 真誠縣, 明成坊, 14 號國道
Điện thoại : 84-271-3640079 Fax : 84-271-3640080
電話 : 84-271-3640079 傳真 : 84-271-3640080
Tài khoản : 655.10.370.00877.3 (USD) hoặc 655.10.000.21649.3 (VNĐ),
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – chi nhánh Bình Phước.
帳號 : 655.10.370.00877.3 (USD) 或 655.10.000.21649.3(VND),
越南投資 & 發展外貿股份銀行 (BIDV) – 平福分行
Đại diện bởi : Ông Nguyễn Thanh Nhã Chức vụ: Tổng Giám đốc.
代表人 : 阮清雅先生 職務 : 總經理

Bên Thuê (gọi tắt là Bên B) / 承租方 (簡稱為 B 方):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG
HONG YANG INDUSTRIAL CO., LTD.

Địa chỉ : Lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
地址 : 越南, 平福省, 真誠縣, 明成社, Becamex – 平福工業區, 第 B2-M 號地塊。
Điện thoại/電話 : _____ Fax/傳真 : _____
Đại diện bởi : Ông **Hung, Ming-Hung** Chức vụ : Tổng Giám Đốc
代表人 : 洪銘鴻先生 職務 : 總經理

Sau khi thảo luận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng Thuê đất (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

商議後, 雙方一致同意簽署土地租賃合同 (此後稱為“合同”) 依以下條款:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG KÝ HỢP ĐỒNG

第一條: 合同內容

- 1.1** Các Bên thỏa thuận rằng Bên Cho Thuê sẽ cho Bên Thuê thuê lô đất **B2-M** trong tình trạng nguyên trạng với tổng diện tích là **10.050m²** tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước (“**KCN Becamex – Bình Phước**”) (được xác định theo bản đồ lô đất đính kèm) (“**Lô đất**”), để Bên Thuê thực hiện các công trình xây dựng và hoạt động công nghiệp

theo qui định và thời hạn của Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp.

雙方一致同意出租方同意租給承租方如現況位於平福省，真誠縣，Becamex – 平福工業區（參附地塊的位置圖）總面積為 10,050m²（平方米）第 B2-M 號地塊的土地使用權，准予依照投資執照/經營執照之規定以及期間建設廠房及從事經營生產活動。

- 1.2 Các công trình xây dựng trên Lô đất này phải được thực hiện theo đúng định hướng qui hoạch của Khu Công Nghiệp như bản đồ Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước đính kèm.

承租方的地塊上之工程建設需要依照寶鵬工業區的定向發展規劃而建設、該規劃詳見附 Becamex – 平福工業區圖。

- 1.3 Bên Thuê không được hoạt động sản xuất thuộc các ngành sau đây trong Khu Công Nghiệp: Mủ cao su, thuốc da, giặt tẩy, dệt nhuộm, xi mạ, sản xuất hóa chất cơ bản, chất tẩy rửa, thuốc nhuộm, mực in, bình ắc quy, sản xuất giấy.

承租方不得在工業園區從事以下製造領域：橡膠汁、皮革製造、洗刷、染整、電鍍、基本化工原料生產、清潔劑、染整劑、油墨、電池、造紙。

- 1.4 Trường hợp dự án (“Dự Án”) của Bên Thuê gây ra ô nhiễm môi trường, thì Bên Thuê phải tạm ngưng thực hiện Dự Án để khắc phục theo qui định về công tác bảo vệ môi trường khu công nghiệp. Nếu Bên Thuê đã tiến hành khắc phục nhưng vấn đề chưa được giải quyết triệt để, vẫn xảy ra việc gây ô nhiễm thì Bên Thuê phải chuyển đổi ngành nghề. 如果承租方的投資案造成環境污染，則承租方須暫停實行投資案和依照工業區的環保規定來克服。如承租方已進行克服但問題還是沒有徹底解決，還是發生污染，則承租方必須要轉換其他的行業。

- 1.5 Bên Thuê phải tập kết tất cả những nguyên liệu sản xuất và thành phẩm vào trong nhà kho, và sẽ không để ra bên ngoài nhà máy của Bên Thuê (“Nhà Máy”) nhằm đảm bảo mỹ quan của Khu Công nghiệp và bảo vệ môi trường.

對於靠著工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以造作工業區的美觀。所有原材料和成品應擺放合理，集中在倉庫中，不任意放置於廠房外，以維護工業區之美觀及環境保護。

- 1.6 Thời hạn cho thuê (“Thời hạn thuê”) sẽ bắt đầu từ ngày ký Hợp đồng này và tiếp tục cho đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2065.

土地租賃期（租期）自本合同簽署日起至 2065 年 06 月 30 日止。

ĐIỀU 2: CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG CÔNG CỘNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
第二條: 工業區內的公共基礎設施

2.1 Trong Khu Công nghiệp, Bên Cho Thuê sẽ bảo đảm với Bên Thuê tính sử dụng liên tục và khả năng kết nối trong toàn bộ thời gian của Hợp Đồng này đối với cơ sở hạ tầng công cộng sau:

在土地租賃合同有效期內、出租方向承租方擔保下述工業區內的公共基礎設施可供承租方使用和連接:

- **Đường nội bộ:** đường giao thông trong nội bộ Khu Công Nghiệp rộng 15 mét, làm bằng bê tông nhựa nóng, mỗi bên có hành lang rộng 05m và nối liền với Quốc lộ 14 tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

園區內馬路: 工業區內設有15米寬的混凝土柏油馬路、馬路兩旁有05米寬的人行道, 連接14號國道形成貫通的交通系統。

- **Hệ thống điện:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp đường dây điện trung thế 22KV theo đường giao thông của Lô đất để Bên Thuê tự lắp đặt trạm hạ thế đưa nguồn điện vào sử dụng cho Nhà máy.

供電系統: 沿著地塊的道路有22KV高壓電線, 將由專業管理機關提供、讓承租方可自安裝變電站連接電源以供應給工廠使用。

- **Hệ thống cấp nước:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp dọc theo đường giao thông của Lô đất. Bên Thuê sẽ trực tiếp ký hợp đồng với cơ quan chức năng cung cấp nước. Bên Thuê sẽ phải chịu chi phí lắp đặt đầu nối đường ống từ đường giao thông của Lô đất đến Nhà máy.

供水系統: 沿著地塊的道路有自來水供應系統將由專業管理機關提供。承租方得直接與專業管理機關簽署供應水合同。承租方須負責從沿著地塊的道路, 安裝與連接管道至工廠區之各項費用。

- **Hệ thống thoát nước mưa:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông của Lô đất, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.

排雨水系統: 出租方應提供沿內部道路鋪設的地下排水系統或排水明溝以確保地塊內排水系統與區域外主排水系統充分連接。

- **Hệ thống thoát nước thải:** Bên Cho Thuê xây dựng một hệ thống cống ngầm dọc theo đường giao thông để Bên Thuê thuận lợi kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

排污水系統: 出租方獨立的建設沿內部道路鋪設的地下排水系統或明溝, 讓承租方連接至工業區內的污水處理系統。

- **Hệ thống viễn thông:** Do cơ quan quản lý chuyên ngành là Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Việt Nam (VNTT) cung cấp. Bên Cho Thuê phải đảm bảo hệ thống viễn thông được lắp đặt đến đường nội bộ bên ngoài Lô đất. Bên Thuê phải trả tất cả chi phí có liên quan đến việc lắp đặt hệ thống viễn thông từ hệ thống viễn thông chung của Khu Công Nghiệp đến Lô đất.

電訊系統：電訊系統應由VNTT公司提供。出租方需確保在該地塊外部沿內部運輸道路提供該電訊系統。承租方將承擔沿道電訊網絡連接到地塊所需的所有費用。

- 2.2 Nếu Bên Thuê yêu cầu một công suất lớn hơn công suất của công trình kết cấu hạ tầng công cộng và kết cấu hạ tầng của Khu Công Nghiệp đã được phê duyệt và lắp đặt sẵn thì Bên Thuê sẽ phải tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê để tăng công suất sử dụng bằng nguồn kinh phí của Bên Thuê.

如果承租方向園區已審批和安裝的公共設施的需求增加、承租方應該徵求出租方意見以提高供應、費用由承租方承擔。

ĐIỀU 3: QUẢN LÝ TRẬT TỰ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG

第三條: 基礎設施與秩序管理

- 3.1 Bên Cho Thuê đảm bảo duy trì một đội ngũ bảo vệ để quản lý trật tự an ninh chung trong Khu Công Nghiệp, bên ngoài ranh giới Lô Đất và hướng dẫn giao thông thuận lợi không bị ùn tắc trong Khu Công Nghiệp. Trường hợp Bên Cho Thuê không đảm bảo trật tự an ninh bên trong Khu Công Nghiệp (ngoại trừ chiến tranh, thiên tai, bạo loạn), Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán Phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan trật tự an ninh, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.

出租方保證組織守衛隊伍管理承租方土地圍牆之外的秩序並引導工業區內交通流暢不堵塞車。若出租方不能保證工業區內的秩序（戰爭、天災以及暴亂以外）而影響至承租方的生產活動、承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

- 3.2 Bên Cho Thuê luôn duy trì các công trình hạ tầng công cộng ở Điều 2 (ngoại trừ điện, nước, viễn thông) của Hợp Đồng này trong tình trạng tốt, được bảo trì và phải sửa chữa những hư hỏng (nếu có). Trường hợp những tiện ích hạ tầng cơ sở bị hư hại quá nặng và Bên Cho Thuê chưa khắc phục kịp thời, Bên Thuê được quyền tạm thời gia hạn thời gian thanh toán phí Quản Lý và Bảo Trì Cơ Sở Hạ Tầng cho đến khi Bên Cho Thuê khắc phục xong những vấn đề liên quan tiện ích hạ tầng cơ sở, Bên Thuê sẽ thanh toán bình thường theo qui định tại Điều 4.

出租方應依本合同中第2條（除了電，水，通訊）維持良好狀況之各項公共基礎設施工程，並保養和維修損壞（如有）。在工業區基礎設

施受到重大損失以及出租方尚未克服此損害的情況下，承租方可以暫時延期支付基礎設施維護和管理費直到出租方克服有關工業區內的秩序，則承租方將會根據本合同第4條規定而支付給予出租方。

ĐIỀU 4: GIÁ CẢ CHO THUÊ VÀ CÁC LOẠI PHÍ

第四条: 租價格與各項費用

- Tỷ giá tạm tính để ký Hợp đồng này là **23.000 VND/1USD**.
暫定之匯率為: 1 美元/23,000 越盾。
- Khi đến hạn thanh toán,
 - a. Tiền thuê đất quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng (“VND”) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày thanh toán tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này;
 - b. Các loại chi phí khác cũng theo quy định tại Điều 4 này sẽ được thanh toán bằng tiền VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) vào ngày xuất hóa đơn tương ứng với số tiền USD được quy đổi trong Hợp đồng này.

付款日到，

- a. 根據第4條款規定的土地租金應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照當天付款日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。
 - b. 根據第4條款規定的其他費用應以越南盾(VND)支付，支付金額等於本合約規定的美元金額，匯率按照開立發票日越南投資與發展商業股份銀行(BIDV)的現匯賣出匯率計算。
- Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các loại phí chuyển tiền trong và ngoài nước theo quy định của ngân hàng, để thực hiện việc thanh toán tiền thuê đất và các loại chi phí phải trả như nêu tại Điều 4 này.
承租方需要承擔因在本地和跨國支付第4條規定的所有因轉賬而產生的銀行費用。

4.1 Tiền thuê đất/土地租金:

- 4.1.1 Đơn giá thuê (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là **1.265.000VND/m²** tương đương **55USD/m²** (chưa bao gồm thuế GTGT).
土地租金以越南盾 1,265,000/m²，相當於 55 美元/m²為基礎計算（此價格不含增值稅）。

4.1.2 Diện tích đất sử dụng và chi phí:
土地的使用面積和費用

10.050m ² × 1.265.000 VNĐ	= 12.713.250.000VNĐ
Thuế VAT/ 增值稅: 10%	= 1.271.325.000VNĐ
Tổng cộng/合計:	= 13.984.575.000VNĐ

(Tổng giá trị **13.984.575.000VNĐ** tương đương **608.025USD**)

(Bằng chữ: Mười ba tỷ, chín trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi năm ngàn đồng Việt Nam tương đương Sáu trăm linh tám ngàn không trăm hai mươi năm Đôla Mỹ chẵn).

(總值為：越盾 13,984,575,000 等于美金 608,025)

(越盾壹佰叁拾玖億捌仟肆佰伍拾柒萬伍仟元整，等于美金陸拾萬捌仟零佰貳拾伍元整)。

4.1.3 Thanh toán: Căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc số 01/2019/HĐNT ký ngày 31/01/2019, Bên Thuê đã thanh toán Tiền thuê đất cho Bên Cho Thuê số tiền như sau:

支付：根據於 2019/01/31 日 01/2019/HĐNT 號的原則合約，承租方已支付給予出租方土地租金，具體如下：

- Đợt 1: thanh toán 243.100USD tương đương 5.639.920.000VNĐ vào ngày 08/3/2019.

第一期：於 2019/3/08 日 支付 243,100USD 相當於 5,639,920,000VNĐ。

Bên Thuê phải thanh toán đợt còn lại cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:
剩下土地租金款項承租方要支付給予出租方，具體如下：

- Đợt 2: Thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương 243.320USD vào trước ngày **01/08/2019**.

第二期：於 2019/08/01 日之前 支付相當於 243,320USD 之越盾。

- Đợt 3: Thanh toán bằng tiền VNĐ tương đương 121.605USD vào trước ngày **31/01/2020**.

第三期：於 2020/01/31 日之前 支付相當於 121,605USD 之越盾。

4.2 Tiền phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng:
基礎設施維護和管理費：

4.2.1 Kể từ ngày **12/6/2019** – ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư của Bên Thuê, Bên Thuê đồng ý chi trả cho Bên Cho Thuê tiền Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng theo chi tiết cụ thể như sau:

Stt	Thời gian	Tỷ lệ tăng	Đơn giá (USD/m ² /tháng) (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	12/06/2019 – 11/06/2024	-	0,04 USD/m ² /tháng tương đương 920 VNĐ/m ² /tháng
2	12/06/2024 – 11/06/2029	20%	0,048 USD/m ² /tháng tương đương 1.104 VNĐ/m ² /tháng
3	12/06/2029 – 11/06/2034	20%	0,058 USD/m ² /tháng tương đương 1.334 VNĐ/m ² /tháng
4	12/06/2034 – 11/06/2039	20%	0,070 USD/m ² /tháng tương đương 1.610 VNĐ/m ² /tháng
5	12/06/2039 – 11/06/2044	20%	0,084 USD/m ² /tháng tương đương 1.932 VNĐ/m ² /tháng
6	12/06/2044 – 11/06/2049	20%	0,101 USD/m ² /tháng tương đương 2.323 VNĐ/m ² /tháng
7	12/06/2049 – 11/06/2054	20%	0,122 USD/m ² /tháng tương đương 2.806 VNĐ/m ² /tháng
8	12/06/2054 – 11/06/2059	20%	0,147 USD/m ² /tháng tương đương 3.381 VNĐ/m ² /tháng
9	12/06/2059 – 11/06/2064	20%	0,177 USD/m ² /tháng tương đương 4.071 VNĐ/m ² /tháng
10	12/06/2064 – 30/06/2065	20%	0,213 USD/m ² /tháng tương đương 4.899 VNĐ/m ² /tháng

自 2019/6/12 日開始 – 承租方獲得投資執照日期，承租方將會依據一下表格支付基礎設施維護和管理費，具體如下：

時間	增加比率	單價 (未含增值稅)
自 2019/06/12 日 至 2024/06/11 日	-	0.04 USD/m ² /月 相 等 于 920 VNĐ/m ² /月
自 2024/06/12 日 至 2029/06/11 日	20%	0.048 USD/ m ² /月 相 等 于 1,104 VNĐ/m ² /月
自 2029/06/12 日 至 2034/06/11 日	20%	0.058 USD/m ² /月 相 等 于 1,334 VNĐ/m ² /月
自 2034/06/12 日 至 2039/06/11 日	20%	0.070 USD/m ² /月 相 等 于 1,610 VNĐ/m ² /月
自 2039/06/12 日 至 2044/06/11 日	20%	0.084 USD/m ² /月 相 等 于 1,932 VNĐ/m ² /月
自 2044/06/12 日 至 2049/06/11 日	20%	0.101 USD/m ² /月 相 等 于 2,323 VNĐ/m ² /月

自 2049/06/12 日 至 2054/06/11 日	20%	0.122 USD/m ² /月 相 等 于 2,806 VND/m ² /月
自 2054/06/12 日 至 2059/06/11 日	20%	0.147 USD/m ² /月 相 等 于 3,381 VND/m ² /月
自 2059/06/12 日 至 2064/06/11 日	20%	0.177 USD/m ² /月 相 等 于 4,071 VND/m ² /月
自 2064/06/12 日 至 2065/06/30 日	20%	0.213 USD/m ² /月 相 等 于 4,899 VND/m ² /月

4.2.2 Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng này được tính theo diện tích thuê của lô đất B2-M là 10.050m² và thanh toán theo phương thức trả hàng tháng, trả vào ngày 30 của mỗi tháng.

管理費與維修基礎建設費用依照土地 B2-M，10,050 平方米租地面積計算、付款方式為每月30日付款。

4.2.3 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với bên thứ ba thì Bên thứ ba phải trả tiền phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng cho Bên Cho thuê theo đơn giá mới hiện hành của khu công nghiệp do Bên cho thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的基礎設施管理和維護費用的單價來支付給出租方。

4.3 Phí xử lý nước thải:

污水處理費用

4.3.1 Bên Thuê phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ (công nghiệp và sinh hoạt) trong Nhà Máy, và việc xử lý phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn tối thiểu loại B (lý tính và hóa tính. Riêng tiêu chí kim loại phải đạt loại A) theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu Công nghiệp.

承租方須在其地塊上建設污水處理系統，並確保在其排放至工業區排水系統之前將污水處理到越南法律法規規定的B級（物理和化學。金屬標準必要達到A級）標準。

4.3.2 Từ nước thải loại B, nhà máy xử lý nước thải Bên cho thuê sẽ tiếp tục xử lý ra loại A để thoát ra ngoài môi trường tự do. Bên Thuê sẽ phải nộp khoản chi phí xử lý nước thải loại B ra loại A theo bảng chi tiết dưới đây. Số lượng được tính phí bằng 80% lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước và đơn giá này chưa bao gồm VAT và được trả vào ngày 30 của mỗi tháng.

出租方的污水處理廠從B級的污水繼續處理至A級予排放出去。承租方需要繳污水處理費用、即從B級處理至A級的費用是如下述表格。計算費用的數量等於自來水錶上計算使用量的80%,與此價格未含增值稅。此費用每月30號付款。

4.3.3 Bên Thuê đồng ý thanh toán phí xử lý nước thải từ loại B ra loại A cho Bên Cho Thuê theo chi tiết cụ thể như sau:

Khối lượng nước thải (m ³ /ngày đêm)	Đơn giá (Chưa bao gồm VAT)
01 – 10 m ³	0,25 USD/m ³
11 – 15 m ³	0,50 USD/m ³

承租方需要繳給出租方污水處理費用，具體如下:

污水量 (m ³ /天)	單價 (未含增值稅)
01 – 10 m ³	0.25 USD/m ³
11 – 15 m ³	0.50 USD/m ³

4.3.4 Nếu lượng nước thải từ Nhà máy của Bên Thuê không đạt được loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu Công nghiệp và/hoặc nước thải đã đạt loại B nhưng khối lượng nước thải lớn hơn **15m³/ngày đêm**, thì hai Bên phải gặp lại nhau để bàn bạc nhằm đưa ra hướng giải quyết.

若承租方的污水在未達到B級標準而排放至工業區廢水處理系統與/或已達B級標準的排水量超過15m³/天，則雙方需會談討論和提出解決方案。

4.3.5 Mức phí xử lý nước thải phải được giữ ổn định trong một kỳ là 05 năm kể từ ngày **12/6/2019**. Sau mỗi một kỳ 05 năm, phí xử lý nước thải được điều chỉnh tăng hai mươi phần trăm (20%) so với giá phí xử lý nước thải của kỳ 05 năm trước đó và chỉ tăng giá cho thời gian của các kỳ thanh toán còn lại.

污水處理費穩定於每期05年（自2019/06/12日）。在每期05年後，此價格調整增加比前期05年價格的20%，同時只能在剩餘的時間的每期付款增加。

4.3.6 Trong trường hợp Bên Thuê chuyển nhượng dự án hoặc mời gọi góp vốn hoặc cho thuê toàn bộ hoặc một phần dự án với bên thứ ba thì Bên thứ ba phải trả tiền Phí xử lý nước thải cho Bên Cho thuê theo đơn giá mới hiện hành của khu công nghiệp do Bên cho thuê quy định tại thời điểm chuyển nhượng hoặc góp vốn hoặc cho thuê lại.

若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方，則第三方將會以轉讓或合資或轉租時工業區最新規定的污水處理費的單價來支付給出租方。

4.4 Xử lý khói bụi, tiếng ồn **空氣、煙、塵污染處理**

4.4.1 Bên Thuê cam kết thực hiện việc xử lý khói bụi và tiếng ồn đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam về công tác bảo vệ môi trường.

承租方應依據越南相應環保措施採取相應措施處理產生的煙、塵和噪音。

4.4.2 Nếu khói bụi của Nhà máy Bên Thuê gây ra ô nhiễm vượt qui định cho phép, Bên Thuê sẽ bàn bạc với cơ quan quản lý môi trường địa phương những biện pháp có lợi và khả thi khắc phục tình trạng ô nhiễm theo yêu cầu của cơ quan này, và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các nhà đầu tư xung quanh.

如果承租方廠區產生的煙塵導致污染並超過相關法律要求標準，根據本地環保部門要求，承租方應與相關部門討論克服污染之可行性並保證不會對周邊投資者造成影響。

ĐIỀU 5: QUẢN LÝ VIỆC XÂY DỰNG NHÀ MÁY

第五條：工程區建設管理

5.1 Bên Thuê phải xây dựng Nhà máy và văn phòng trong phạm vi Lô đất bàn giao, không được lấn chiếm ra bên ngoài và tuân thủ theo các qui định quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do nhà nước ban hành.

承租方只能在所移交的土地範圍內發展並建設工程、不能侵越外圍同時遵守國家頒行的基本建設投資管理之規定。

5.2 Bên Cho Thuê được phép vào Lô đất (Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê biết trước) vào thời điểm thích hợp để kiểm tra và thăm dò Lô đất, các công trình xây dựng trên Lô đất và tiến độ xây dựng. Trong tất cả các trường hợp, Bên Cho Thuê phải đảm bảo không gây ảnh hưởng hoặc gián đoạn đến hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê. Nếu vấn đề này xảy ra, Bên Cho Thuê phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với mọi khoản thiệt hại phát sinh trong các trường hợp này.

承租方准許出租方於適當時間進廠區檢查和勘察對於在地塊上施工的公共建設工程與施工進度（但承租方要提前通知給出租方）。在任何情況下、出租方要擔保不造成影響給承租方之運行活動。若發生任何問題、出租方必要負責所有責任。

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN THUÊ ĐẤT

第六條：土地使用權之轉讓

6.1 Trong thời hạn của Hợp đồng, Bên Thuê được quyền chuyển nhượng tài sản trên đất gắn với quyền thuê đất từng phần hay toàn bộ Lô Đất cho bên thứ ba ("**Bên nhận chuyển nhượng**").

在本合同有效的期間內、承租方有權轉讓一部份或者全部土地使用權給第三方(統稱“**受讓方**”)。

6.1.1 Ngành nghề và hoạt động của Bên nhận chuyển nhượng phải phù hợp với qui hoạch tổng thể của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê phải xin ý kiến Bên Cho Thuê bằng văn bản trước khi chuyển nhượng. Bên Cho Thuê không được quyền từ chối yêu cầu xin chuyển nhượng của Bên Thuê nếu Bên Thuê thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê theo Hợp đồng này và đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế chuyển nhượng cho Nhà Nước.

受讓方之生產領域須符合於工業區所開發的總體規劃。承租方需要提前以文件通知給出租方轉讓之要求。出租方不能拒絕承租方之轉讓要求若承租方根據本合同完成結付給出租方各種款項並擔保完成稅務給國家。

6.1.2 Bên nhận chuyển nhượng phải nghiêm túc thực hiện việc đầu tư sản xuất trên phần đất nhận chuyển nhượng của Bên Thuê. Trong **thời hạn 03 năm** kể từ ngày Bên thứ ba nhận chuyển nhượng của Bên Thuê, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp cho Bên thứ tư thì Bên thứ ba phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên thứ ba và Bên thứ tư dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hay chuyển nhượng trực tiếp.

受讓方必要嚴肅實行經營生產在其承租方的轉讓土地。自受讓方接受承租方的轉讓土地的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第四方的需求，則受讓方需要繳納總轉讓價值的5%給予出租方。

6.1.3 Nếu vượt quá thời hạn 03 năm kể từ ngày Bên thuê chuyển nhượng cho Bên thứ ba mà Bên thứ ba có nhu cầu chuyển nhượng cho Bên thứ tư thì Bên Cho Thuê không thu tiền phí chuyển nhượng để làm các thủ tục cần thiết hỗ trợ cho Bên thứ ba.

若自從承租方轉讓給第三方的03年后而第三方需要轉讓給第四方時，則出租方將不會徵收轉讓費用以利辦理第三方之需要文件。

6.2 Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực trong thời gian Bên Thuê làm các thủ tục chuyển nhượng cho Bên nhận chuyển nhượng.

在承租方辦理轉讓合同時本合同仍然有效。

6.3 Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền, lợi ích và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng này kể từ ngày hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực.

受讓方將得到所有本合同內規定之權利和義務自轉讓合同生效日起。

- 6.4 Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thương lượng và thỏa thuận những khoản nợ của Bên Thuê phát sinh theo Hợp đồng này để Bên nhận chuyển nhượng tiếp tục giải quyết các khoản nợ này cho Bên Cho Thuê (nếu có).

承租方與受讓方自己商討承租方在本合同內所發生的各種款項以受讓方繼續結付給出租方(“若有”)。

- 6.5 Bên Thuê cũng được quyền chuyển nhượng hoặc bán cho Bên nhận chuyển nhượng Nhà xưởng và tất cả đồ trang trí nội thất và các công trình xây dựng trên Lô đất mà do Bên Thuê đã lắp đặt.

承租方有權轉讓或賣給受讓方廠房、室內裝飾以及地塊上營建工程。

- 6.6 Bên Cho Thuê và Bên Thuê phối hợp thực hiện mọi thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng nêu trên có hiệu lực và được thực hiện. Việc lập pháp nhân tại Việt Nam cho Bên nhận chuyển nhượng và xin Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên nhận chuyển nhượng sẽ do Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng tự thực hiện.

出租方和承租方將會配合實行有關轉讓事宜之相關合法手續。受轉讓者的在越南成立法人相關手續以及土地使用權證明書將會有承租方和受轉讓者雙方自行處理。

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO THUÊ

第七條: 出租方之責任

- 7.1 Bên Cho Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công việc hoặc các hành động cần thiết khác để đảm bảo Bên Thuê có thể sử dụng Lô đất và các công trình hạ tầng trong Khu Công Nghiệp một cách hợp pháp và ổn định.

保證實行並嚴格遵守本合同中的各項條款、本合同的一切補充修改(若有)或其他活動能給予承租方各種順利的條件予使用工業區內的土地連帶公共的基礎工程。

- 7.2 Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê các thông tin liên quan đến chính sách và luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà có liên quan đến Dự án trong Thời hạn Thuê đất.

以順利的條件為承租方提供各種有關承租方的投資案資訊和外國在越南投資的政策。

7.3 Bên Cho Thuê sẽ cung cấp các dịch vụ hành chính miễn phí cho Dự án sẽ được thực hiện tại Việt Nam của Bên Thuê, bao gồm:

為承租方免費協助各種行政勞務包括:

- a. Lập hồ sơ xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư/ Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp lần đầu/ 建立第一次申請投資登記證明書以及企業登記證明書的卷宗;
- b. Khắc dấu/ 印章登記
- c. Đăng ký mã số thuế; mã số hải quan/ 稅號, 海關代碼註冊

7.4 Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê có thể soạn thảo và chuẩn bị cho các thủ tục hành chính như đã nêu trên.

承租方要提供給出租方必要資料以出租方編輯與準備以上所提的行政手續。

7.5 Trong vòng 12 tháng kể từ ngày Bên Thuê thanh toán xong tiền thuê đất theo như Điều khoản 4.1 của Hợp Đồng Thuê Đất này và đã nộp đầy đủ giấy tờ cần thiết theo yêu cầu của pháp luật đối với phía Bên Thuê để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng Lô đất dưới tên Bên Thuê cho thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2065 (“Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất”), Bên Cho Thuê có trách nhiệm xin và giao Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Bên Thuê theo đúng với quy định của pháp luật. Bên Cho Thuê chịu các chi phí liên quan và Bên Thuê phải chịu chi phí trước bạ (nếu có).

承租方按照土地租賃合同第4.1款全額支付租金後、可要求出租方代為申請申請土地使用權證書(相關地塊以承租方名義租賃至2065年06月30日止)、並提供法律手續上所需文件、出租方需於12個月內依法取得土地使用權證書並轉交給承租方。所有相關費用都由出租方承擔、但其中註冊費由承租方支付(若有)。

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN THUÊ

第八條: 承租方之責任

8.1 Bên Thuê cam kết thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và/hoặc Phí xử lý nước thải đúng hạn.

保證定期結付給出租方土地租金與/或管理費與/或污水處理費用。

8.2 Bên Thuê cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).

保證實行並嚴格遵守本合同所載的條款包含合同中附帶的附錄承租方所保證的條款。

- 8.3. Bên Thuê chịu trách nhiệm các thiệt hại xảy ra trên Khu đất được thuê mà do lỗi của Bên Thuê.
承租方在所承租地塊上發生各種損害需自行負責。
- 8.4. Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí cho việc lắp đặt hệ thống hạ thế để đưa nguồn điện vào sử dụng cho nhà xưởng và văn phòng.
承租方自負責安裝變電站引電進工廠與辦公室使用。
- 8.5. Bên Thuê phải xây dựng và lắp đặt hệ thống phòng chống cháy nổ đúng theo quy định của luật pháp Việt Nam; đồng thời Bên Thuê phải tự mua bảo hiểm về tài sản và vật chất cho mình theo đúng các quy định của Luật Bảo hiểm.
承租方需依照法律的規定和消防專門管理機關、須建設並安裝消防系統。同時依照保險法律的各項規定、承租方須自行購買財產與物資的保險。
- 8.6. Bên Thuê phải cung cấp các chứng từ cần thiết cho Bên Cho Thuê để Bên Cho Thuê xin các thủ tục hành chính như đã đề cập ở Điều 7.3 của Hợp đồng này.
承租方配合並提供各種必要的資料給出租方予照第七條第3項辦理各種行政手續。
- 8.7. Đối với phần đất tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ trong Khu Công Nghiệp, Bên Thuê phải xây tường rào hờ để tạo mỹ quan cho Khu Công Nghiệp.
對於面對工業區道路的土地區塊，承租方須建設可透視的圍牆以建造工業區的美觀。
- 8.8. Bên Thuê phải trả tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, và các khoản phí phát sinh khác (nếu có) do quy định của luật pháp Việt Nam.
承租方需要按照越南法律繳非農業土地稅以及各種其他費用（若有）。
- 8.9. Bên Thuê phải nghiêm túc thực hiện đầu tư sản xuất trên phần đất được thuê. Trong thời hạn **03 năm** kể từ ngày **12/6/2019** – ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nếu có nhu cầu chuyển nhượng tiếp bên thứ ba, thì Bên Thuê phải nộp phí chuyển nhượng cho Bên Cho Thuê là 5% trên tổng doanh thu chuyển nhượng giữa Bên Thuê và bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức liên doanh, góp vốn, mua bán cổ phần... hoặc chuyển nhượng trực tiếp.
承租方必在其土地上嚴格實行經營生產。自2019/6/12日 – 頒發投資執照日期的03年內，若承租方需要轉讓投資案件或收到合作資金或部分或全部投資案件出租給予第三方的需求，則承租方需要繳納總轉讓價值的5%給予出租方。

8.10 Bên Thuê sẽ triển khai dự án tại lô đất B2-M với tổng diện tích là 10.050m² tại Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước theo kế hoạch dưới đây:

依據承租方投資計劃，承租方將會位于 Becamex-平福工業區以總面積為 10,050 平方米的 B2-M 號地塊進行展開自己投資案件：

a. Từ 02/12/2018 đến ngày 31/12/2019: công tác chuẩn bị đầu tư.

自 2018 年 12 月 02 日至 2019 年 12 月 31 日：投資案件之籌備工作

- Ký Hợp Đồng Nguyên Tắc về việc thuê đất.
簽署租賃土地之原則合約
- Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư.
申請投資執照
- Lập báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường.
籌備環保評估報告

b. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020: triển khai xây dựng.

自 2020 年 01 月 01 日至 2020 年 09 月 30 日：展開進行建設

- Khảo sát, thiết kế, lập dự toán công trình.
考察，設計，建築工程成本預算
- Xin phê duyệt báo cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường
申請環評報告
- Xin giấy phép xây dựng.
申請建築執照
- Đấu thầu và tổ chức thi công công trình
投標以及工程施工

c. Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/03/2021: hoàn thành công trình đưa vào vận hành sản xuất.

自 2020 年 10 月 01 日至 2021 年 03 月 31 日：完成建設工程並進行投產。

- Xây dựng xong và hoàn công công trình.
完成建設以及完工證明
- Lắp đặt thiết bị và vận hành sản xuất.
安裝設備以及開始生產

ĐIỀU 9: CÁC TRÁCH NHIỆM KHI VI PHẠM HỢP ĐỒNG

第九條：違犯合同時的一些責任

9.1 Khi đến hạn thanh toán Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải theo Điều 4 mà Bên Thuê chưa thanh toán kịp thời cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê phải chịu phạt với mức lãi suất là 1%/tháng.

依照第四條款的土地租金與/或管理費與/或污水處理費用到期結算而承租方不及時結付給出租方、承租方須要加付利息款1%/月。

9.2 Nếu việc thanh toán trễ xảy ra trong 03 tháng liên tục, Bên Cho Thuê sẽ nhắc Bên Thuê bằng văn bản. Trường hợp Bên Thuê vẫn không thanh toán số tiền nợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đó, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê.

若連續03個月延遲付款，出租方將以書面通知承租方。自收到通知之30天內，承租方仍尚未付款，出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

9.3 Nếu bất kỳ trường hợp nào xảy ra sau đây, trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này, hoặc dùng các biện pháp chế tài khác hợp lý để đảm bảo thu hồi nợ cho Bên Cho Thuê:

如發生下列任一情形、自收到出租方以書面通知的30天之內、出租方有權單方面終止合同或使用其他制裁措施，以確保出租方收回款項。

a. Việc thanh toán trễ hạn Tiền thuê đất và/hoặc Phí quản lý và/hoặc Phí xử lý nước thải vượt quá 90 ngày hoặc
超過土地租金與/或管理費與/或污水處理費用結算期限的90天或

b. Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng trong hợp đồng này và việc vi phạm này không thể sửa chữa được, hoặc trong trường hợp sửa chữa được nhưng Bên Thuê không sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận thông báo của Bên Cho Thuê hoặc
承租方嚴重地違犯本租地合同和此違犯不可修正或可以修正但承租方接到出租方的通報後30天之內不肯修正或

c. Bên Thuê bị vỡ nợ, bị phá sản, thanh lý hoặc giải thể hoặc ngừng kinh doanh dẫn đến việc không thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn hoặc
承租方被倒帳、被破產、清理或解散或停止營業引至不能結算到期的債款或

d. Bên Thuê vi phạm điều 8 của hợp đồng này.
承租方違犯本合同的第八條款。

9.4 Việc kết thúc hợp đồng thuê sẽ không ảnh hưởng với bất kỳ các quyền lợi và nghĩa vụ nào khác mà mỗi bên có thể có đối với bên kia về bất kỳ vi phạm nào trước đây đối với hợp đồng này.

結束土地租價合同不會影響到其他任何權利和義務而以前對本合同每方可能會對於他方有任何違犯。

9.5 Các quyền của Bên Cho Thuê theo điều 9 này là bổ sung và không phương hại tới bất kỳ quyền nào khác của Bên Cho Thuê theo pháp luật.

依照本第九條款出租方的各項權利是補充的、並沒有妨害到出租方依照法律的其他任何權利。

ĐIỀU 10: PHÁ HỦY - THU HỒI ĐẤT

第十條: 摧毀和強迫收回

10.1 Trong trường hợp lô đất hoặc khu công trình hoặc bất kỳ phần nào đó bị phá hủy hư hỏng tại bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn thuê, gây ảnh hưởng đến mỹ quan chung của khu công nghiệp, thì Bên Thuê phải nhanh chóng khắc phục xây dựng lại theo hướng phát triển Khu công nghiệp và quy tắc hoạt động của Khu công nghiệp và các yêu cầu hợp lý khác của Bên Cho thuê và Ban Quản lý Khu công nghiệp và các luật liên quan của Việt Nam. Bên Thuê sẽ sử dụng tiền của mình hoặc tiền bảo hiểm nhận được trong trường hợp này để thực hiện các mục đích đó trong thời gian sớm nhất.

在租地期間內、如土地或工程區或任何一部份被損壞、影響到工業區的美觀、則承租方須依照工業區的發展方向、活動規則、越南的有關法律和工業區管理局會與出租方的一些合理要求趕快克服重建。承租方在最短的時間內使用自己的經費或由此情形發生所領取的保險費予實現上述目的。

10.2 Trong trường hợp Chính phủ Việt Nam yêu cầu thu hồi lại Khu đất cho mục đích an ninh quốc gia hoặc những mục đích khác theo luật định, thì Hợp đồng này sẽ chấm dứt theo đúng thủ tục và các bước quy định của pháp luật.

如果越南政府為了國家安全目的或其他目的的情況下而要求收回土地，則本合同應依法律規定之程序和步驟終止。

10.3 Bất kỳ số tiền nào hoặc bồi thường do Chính phủ Việt Nam trả cho Khu đất thuê nói trên và văn phòng, nhà máy sẽ thuộc về Bên Thuê.

任何款項或賠償款而有關機關付給該地塊和工程區就全部金額得加入承租方的權利。

ĐIỀU 11: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

第十一條: 終止租約

11.1 Ngay lập tức trước khi kết thúc thời hạn hoặc kết thúc việc thuê trước thời hạn theo Điều 9.2, 9.3 (quy định về “Trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng”) hoặc Điều 11.2d, Bên Thuê sẽ bàn giao lại lô đất cho Bên Cho Thuê theo tình trạng ban đầu là đất trống với điều kiện tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên Thuê không tuân thủ cam kết này thì Bên Cho Thuê có thể tiến hành các công việc tháo dỡ và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dỡ này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên Cho Thuê trong suốt thời gian tháo dỡ đó.

依照第九條第2、第3項或第十一條第2d項合同到期結束或合同提前結束租約之前承租方立即以原初空地的良好狀況交還給出租方予繼續租給別人。如果承租方不遵守此條款則出租方自進行拆除和清潔作業、全部拆清的費用連拆清期間的租地金與管理費承租方要負責結算給出租方。

11.2 Chấm dứt thuê khi/終止租約如:

- a. Bên Thuê không được gia hạn hoặc hết hạn giấy chứng nhận đầu tư hoặc承租方不能延期或投資執照到期或
- b. Bên Thuê ngừng các hoạt động kinh doanh (phải đưa ra bằng chứng theo yêu cầu của Bên Cho Thuê).承租方停止營業活動(依照出租方的要求要提出證據)。

Trước ngày hết hạn, Bên Thuê có thể thực hiện việc chuyển nhượng cho bên thứ ba thời hạn còn lại. Nếu có ý định này, Bên Thuê phải làm văn bản xin phê duyệt của Bên Cho Thuê và Ban quản lý. Sau khi nhận được sự phê chuẩn của Bên Cho Thuê và Ban quản lý thì:

到期限之前、承租方可以實行把剩餘的期限轉讓給第三者。如有意承租方要發公文申請出租方與管理局的批准、得到出租方與管理處的批准之後:

- i. Việc thuê sẽ không được chấm dứt và Bên Thuê sẽ thực hiện mọi biện pháp và ký kết mọi tài liệu cần thiết để tiến hành việc chuyển nhượng thời hạn còn lại cho bên thứ ba (bên nhận chuyển nhượng) mà Bên Cho Thuê đã chấp thuận để:

租約不會結束、同時承租方將實行一些方法並簽署須要的資料予進行轉讓剩餘的期限給第三者(接受轉讓方)而出租方已准許予:

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ có tất cả các quyền và lợi ích đối với việc thuê vào ngày chuyển nhượng.

接受轉讓方自租約轉讓日起會得到全部的權利。

- Bên nhận chuyển nhượng sẽ đảm đương tất cả nghĩa vụ của việc thuê vào ngày chuyển nhượng và
接受轉讓方自租約轉讓日起將擔當全部租約的義務。
 - Bên Cho Thuê sẽ chấp nhận việc thực hiện của Bên nhận chuyển nhượng đối với hợp đồng thuê này thay cho Bên Thuê từ ngày chuyển nhượng.
出租方會同意自轉讓日起讓接受轉讓方代替承租方實行此租地合同。
- ii. Bên Thuê và Bên nhận chuyển nhượng có thể thỏa thuận với nhau về các khoản nợ (nếu có) mà bên nhận chuyển nhượng sẽ tiếp tục thanh toán cho Bên Cho Thuê.
承租方與接受轉讓方可以互相妥協各項債款(若有)而接受轉讓方會繼續結付給出租方。
- iii. Bên Cho Thuê sẽ thực hiện mọi sự hợp tác cần thiết để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết cho việc chuyển nhượng này và các giao dịch khác theo qui định có liên quan đến mục (b.i). Với điều kiện tất cả các điều kiện đối với việc chuyển nhượng được tuân thủ.
出租方會實行一切須要的合作予完成全部轉讓事項的必要手續和依照(b.i)項有關的規定的其他交易、但對於轉讓事項的全部條件得到遵守。
- c. Bên Thuê có thể cùng với việc chuyển nhượng thời hạn còn lại theo Điều 11.2 được phép bán hoặc chuyển nhượng khu công trình hoặc mọi đồ đạc và các công trình do Bên Thuê lắp đặt trên khu đất trước đây cho Bên nhận chuyển nhượng.
承租方可依照第11.2條轉讓土地剩餘的時間、准許賣或轉讓工程區或所有物用品與各項工程由承租方已安裝於地塊上轉讓給別人。
- d. Trường hợp Bên Thuê không thực hiện các quyền của mình theo Điều 11.2 hoặc không nhận được sự đồng ý hoặc sự phê chuẩn cần thiết đối với việc chuyển nhượng theo Điều 11.2 thì việc thuê này sẽ chấm dứt và Điều 11.1 sẽ được áp dụng.
如果承租方不依照第十一條款第2項而實現自己的權利或不得到許可或者對於第十一條款第2項的轉讓方式沒有必要的批准則應用第十一條款第1項而結束租約。

ĐIỀU 12: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第十二條: 調整法律和解決爭執

12.1 Việc lập hợp đồng, tính giá trị, việc giải thích, thực hiện và giải quyết tranh chấp nảy sinh từ hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bằng luật pháp Việt Nam và cơ quan xét xử là Tòa án tỉnh Bình Phước.

建立合同、計算價值、解釋、實行和解決本合同所產生的糾紛會以越南法律調整同時審判機關是平福省經濟法院。

12.2 Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Phước xét xử theo luật pháp Việt Nam. Nếu một trong hai bên tranh chấp không đồng ý với bản án của tòa án cấp sơ thẩm, thì tiếp tục gửi đơn lên Tòa án cấp trên xét xử theo quy định của pháp luật Việt Nam và ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng sẽ là tiếng Việt. Quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án tối cao buộc hai bên phải thực thi nghiêm túc. Bên thua kiện sẽ chịu án phí.

本合同所產生的任何糾紛各方盡量以商量與和解方式來解決、如雙方商量與和解不成則雙方之其中之一或全部有權向平福省法院上訴予審判、如果其中之一方不同意法院初審的結果、可送件法院上級依越南法律規定審查級在審查中使用的語言必須是越南語。最高法院的決定是有效法律結果而雙方一定要執行、案件費用由輸方負擔。

12.3 Các điều khoản trong Hợp đồng này vẫn còn hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên có liên quan trong việc thực hiện và tuân thủ trong quá trình giải quyết tranh chấp của Tòa án.

法院正在審判中、本租地合同的條件、條款依然繼續約束各方的責任和各方還是要繼續實行與遵守本合同。

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第十三條: 補充條款

13.1 Hợp đồng này sẽ vẫn còn hiệu lực đối với người thừa hưởng, người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng của các Bên.

本合同仍然有效力對於各方的繼承人，繼任者以及承轉讓者。

13.2 Trường hợp có bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, kể cả các phụ lục, điều chỉnh và bổ sung không còn hiệu lực do luật pháp hoặc chính sách của Nhà nước Việt Nam vào tại thời điểm đó, thì chỉ có điều khoản hoặc phụ lục hoặc điều chỉnh và bổ sung đó mới bị vô hiệu. Các điều khoản, phụ lục, sửa đổi và bổ sung khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành.

如果本合同的任何一款項，包括各附錄，調整和補充不再有效因當時的法律或越南的政策、而失去執行效力則祇有那條款、或附錄、或調整和補充之項目才被失去執行效力、合同內其他的條款、附錄、調整和補充之項目仍然有效力施行。

ĐIỀU 14: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第十四條: 合同期效

14.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết.

本合同自從雙方合格地簽署日期起生效。

14.2 Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.

本合同的一切補充修改要以書文來實現同時得到雙方簽署後方有價值實行。

14.3 Hợp đồng này được lập thành tám (08) bản gốc bằng tiếng Việt và tiếng Hoa có giá trị như nhau. Nếu có sự bất đồng giữa 02 ngôn ngữ, thì ngôn ngữ tiếng Việt là cơ sở để áp dụng. Mỗi bên giữ bốn (04) bản gốc để thực hiện.

本合同立成八份(08)正本、中-越文雙語版、有相同的法理價值。如果兩種語言的版本有差異，本合同將以越文版本為準。各方保留四(04)份正本以實行。

Đại diện Bên Thuê/ 承租方代表

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG**

HONG YANG INDUSTRIAL CO. LTD



Họ và tên: Ông **Trần Hưng, Ming-Hung**

姓名: 洪銘鴻先生

Chức vụ: Tổng Giám đốc

職務: 總經理

Đại diện Bên Cho Thuê / 出租方代表

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX - BÌNH PHƯỚC**

Becamex - 平福技術基礎發展股份公司



Họ và tên: Ông **Nguyễn Thanh Nhã**

姓名: 阮清雅先生

Chức vụ: Tổng Giám đốc

職務: 總經理

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1872 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm” do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang làm Chủ đầu tư tại lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nguyên liệu đồ dùng trong nhà (mây giả) công suất 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) công suất 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) công suất 2.500 tấn/năm” họp ngày 19/3/2020 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng



扫描全能王 创建

trong nhà) 2.500 tấn/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 03/MT ngày 29/7/2020 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 66/TTr-BQL ngày 07/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Minh Thành;
- Công ty CP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-43-QĐPD-BQL).



Huỳnh Anh Minh



Phụ lục

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm” do Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang làm Chủ đầu tư tại lô B2-M, KCN Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành,

huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 18.72.../QĐ-UBND ngày 12.../8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang.

Địa chỉ liên hệ: Lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm” thực hiện trên diện tích 10.050 m² tại lô B2-M, Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà văn phòng.
- Công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, nhà chứa chất thải sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại...

- Đường giao thông nội bộ, sân bãi.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

1.5.1. Quy trình sản xuất mây giả:

Hạt nhựa nguyên sinh (HDPE/LDPE/LLDPE/PP), hạt màu → Cân, nạp liệu → Phối trộn → Đùn ép → Làm nguội → Quấn cuộn → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

1.5.2. Quy trình sản xuất các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà):

Sợi nguyên liệu → Chia nhỏ cuộn → Dệt → Quấn cuộn → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.



扫描全能王 创建

1.5.3. Quy trình sản xuất dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà):

Sợi nguyên liệu → Chia nhỏ cuộn → Dệt → Quấn cuộn → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm (Dây thừng sử dụng cho vật liệu đồ dùng trong nhà).

Sợi nguyên liệu → Chia nhỏ cuộn → Dệt → Quấn cuộn → Cắt → Bọc đầu → Đóng gói → Thành phẩm (Dây giày).

2. Các tác động môi trường chính; chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:* Gồm bụi từ quá trình đào móng, san nền; bụi từ quá trình thi công xây dựng; khí thải từ các hoạt động cơ khí; các chất hữu cơ bay hơi (VOCs); khí thải phát sinh từ hoạt động lưu trữ chất thải trong giai đoạn xây dựng; tác động từ quá trình đổ bê tông nhựa nóng; tác động trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải thi công, xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải từ quá trình xây dựng; chất thải nguy hại...

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu; bụi từ khu vực chứa nguyên liệu, thành phẩm; bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất các loại dây ruy băng, quy trình sản xuất dây thừng đi bộ; mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất; chất thải nguy hại...

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 11,25 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD₅, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni (tính theo N), nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng coliforms...

- *Nước thải xây dựng:* Nước thải xây dựng phát sinh khoảng 1,5 m³/ngày, có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng (đất cát, xi măng...).

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng 7,9 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm : pH, BOD₅, chất rắn lơ lửng (SS), amoni (tính theo N), nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng coliforms...

- *Nước thải sản xuất:* Chủ yếu là nước làm nguội sợi mây giả sau đùn ép khoảng 08 m³/tuần, nước thải có nhiệt độ cao, chứa cặn lắng và có lẫn một số hợp chất hữu cơ bay hơi.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:



- *Bụi từ quá trình đào móng, san nền, thi công xây dựng*: Thành phần ô nhiễm là bụi.

- *Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị*: Chứa các thành phần ô nhiễm là bụi, SO_2 , NO_x , CO, HC...

- *Khí thải từ các hoạt động cơ khí, quá trình sơn, hàn*: Chủ yếu phát sinh bụi, hơi dung môi, hơi kim loại...

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu*: Thành phần khí thải gồm bụi, SO_2 , NO_x , CO, VOC...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất mây giả*: Chủ yếu phát sinh từ quá trình nạp liệu, phối trộn nguyên liệu, xay nghiền, đùn ép, thành phần ô nhiễm là bụi, các hợp chất hữu cơ bay hơi (ethylene oxide, propylene oxide).

- *Bụi phát sinh từ quá trình sản xuất dây ruy băng, sản xuất dây thừng đi bộ*: Chủ yếu phát sinh từ công đoạn chia cuộn, dệt và quấn sợi, thành phần ô nhiễm là bụi.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Chất thải rắn từ quá trình xây dựng*: Phát sinh khoảng 225 tấn trong suốt quá trình xây dựng, chủ yếu là đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn...

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 65 kg/ngày, thành phần gồm thực phẩm, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 45,5 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh khoảng 632.702 tấn/năm, trong đó phế phẩm nhựa thải, phế phẩm sợi các loại, sản phẩm hư hỏng thải... phát sinh khoảng 447.024 kg/năm và bao bì, nylon thải phát sinh khoảng 185.678 kg/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 370,66 kg trong suốt quá trình xây dựng, gồm dầu mỡ thải, giẻ lau nhiễm dầu và dính các thành phần nguy hại, cặn sơn thải, sơn thừa, thùng chứa sơn thải, bóng đèn huỳnh quang thải, que hàn thải, bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng chứa dung môi pha sơn)...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 81.646 kg/năm, gồm hộp mực in thải; bóng đèn huỳnh quang; pin, ắc quy chì thải; giẻ lau, bao tay dính thành phần nguy hại; dầu nhớt thải; thân hoạt tính thải bỏ; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.



3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Trang bị 04 nhà vệ sinh di động, định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Thu gom nước thải xây dựng vào hố lắng sơ bộ, phân cặn lắng xuống đáy bể và nước thải được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định. Nước thải xây dựng được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất:* Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 20 m³/ngày.đêm với quy trình xử lý như sau:

Nước thải sinh hoạt (nước thải vệ sinh, nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại), nước thải sản xuất sau khi qua bể lắng → Bể điều hoà → Bể thiếu khí (anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp Becamex - Bình Phước.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước để tiếp tục xử lý.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào móng, san nền, thi công xây dựng:* Tưới nước trong các ngày nắng ở những khu vực có khả năng phát sinh bụi; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; các loại xe chuyên chở vật liệu phải được che phủ kín để tránh phát tán bụi...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phục vụ cho Dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải; bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý; bố trí thời gian thi công hợp lý...



- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các hoạt động cơ khí, quá trình sơn, hàn:* Bố trí thời gian thi công hợp lý; tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí cho công nhân; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực thi công xây dựng đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ, bê tông hóa hệ thống giao thông, nội bộ, bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất mây giả:*

+ Bụi từ quá trình nạp liệu, phối trộn → Ống hút → Cyclone → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Bụi từ quá trình xay nghiền → Ống hút → Cyclone → Thiết bị lọc bụi tay áo tổ hợp → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Các hợp chất hữu cơ bay hơi từ quá trình đun ép → Chụp hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi phát sinh từ quá trình sản xuất dây ruy băng, sản xuất dây thừng đi bộ:* Thiết kế hệ thống thông thoáng nhà xưởng, trang bị quạt thổi công nghiệp, trang bị bảo hộ cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành. Khí thải phát sinh từ quá trình đun ép đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn xây dựng:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn xây dựng về khu vực chứa tạm chất thải rắn với diện tích khoảng 30 m², hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.



- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa thích hợp để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tập kết về khu vực chứa chất thải sinh hoạt với diện tích khoảng 10 m²; hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy 200 lít, sau đó được lưu giữ tạm thời tại khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích khoảng 10 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 ngày/lần.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất*: Thu gom, phân loại chất thải rắn sản xuất và đưa vào khu vực chứa chất thải rắn sản xuất có diện tích 70 m². Các phế phẩm nhựa phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án được tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Đối với các loại chất thải không có khả năng tái chế, Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 tháng/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng. Các thùng chứa chất thải nguy hại được đặt tại khu vực tập kết chất thải nguy hại, diện tích 30 m² có mái che, vách bao quanh, có gờ bao quanh, rãnh thoát nước... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của



Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải nguy hại:* Thu gom, phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt tại khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 20 m². Khu vực chứa chất thải nguy hại có mái che, vách bao quanh và nền gạch chống thấm, có gờ bao quanh, rãnh thoát nước... theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển: 01 tháng/lần.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung, nhiệt thừa:* Sử dụng các xe chuyên dụng; sắp xếp thời gian thi công hợp lý; quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực đang thi công; các máy móc, thiết bị thi công được kiểm tra, theo dõi các thông số kỹ thuật...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng của Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt máy móc, thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động, nút bịt tai cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:* Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, lắp đặt hệ thống thông gió nhà xưởng...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Bố trí mặt bằng trong khuôn viên nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án. Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ



thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ... và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Công tác phòng cháy và chữa cháy:* Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy; đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch; trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân; đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động...

- *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:* Thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; có nhật ký vận hành, nhật ký kiểm tra, sửa chữa; tập huấn công nhân vận hành trực tiếp hệ thống xử lý.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; có nhật ký vận hành, nhật ký kiểm tra, sửa chữa; tập huấn công nhân vận hành trực tiếp hệ thống xử lý.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Hệ thống xử lý nước thải (sinh hoạt, sản xuất) công suất 20 m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu, phối trộn, công suất thiết kế 1.350 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn xay nghiền, công suất thiết kế 339 m³/h.
- Hệ thống xử lý hợp chất hữu cơ bay hơi từ quá trình đun ép, công suất thiết kế 103.680 m³/giờ.
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 10 m².
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sản xuất, diện tích 70 m².
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 20 m².
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.



5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

5.1.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí khu vực xây dựng Dự án.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, bụi, vi khí hậu, CO, NO_x, SO₂.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

5.1.2. Giám sát nước thải xây dựng:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, SS, nitơ tổng, photpho tổng, dầu mỡ động thực vật, coliform.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.
- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- Vị trí giám sát, thông số giám sát:
- + 01 vị trí tại khu vực xay nghiền (K1): Tiếng ồn, bụi, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO, NO_x, SO₂.



+ 01 vị trí tại khu vực nạp liệu, phối trộn (K2): Tiếng ồn, bụi, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO, NO_x, SO₂.

+ 01 vị trí tại khu vực máy đùn ép (K3): Tiếng ồn, bụi, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO, NO_x, SO₂, ethylene, ethylene oxide, propylene, propylene oxide.

+ 02 vị trí tại khu vực dệt (sản xuất dây ruy băng, sản xuất dây thừng đi bộ) (K4, K5): Tiếng ồn, bụi, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO, NO_x, SO₂.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 22:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định của pháp luật hiện hành.

5.2.2. Giám sát khí thải sau hệ thống xử lý:

- Vị trí giám sát, thông số giám sát:

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý các hợp chất hữu cơ bay hơi (KT1): Lưu lượng, ethylene oxide, propylene oxide.

+ 02 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi khu vực xay nghiền, khu vực nạp liệu, phối trộn (KT2, KT3): Bụi, lưu lượng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và các quy chuẩn hiện hành.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải của Dự án; 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, SS, nitơ tổng, photpho tổng, dầu mỡ động thực vật, coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Becamex – Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.



- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục; báo cáo định kỳ về cơ quan chức năng theo quy định.

- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.8. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 824 /BQL-QHXDTNMT
V/v thay đổi nội dung báo cáo
đánh giá tác động môi trường của
Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 21 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang.

Ban Quản lý Khu kinh tế có nhận được Công văn số 01/CV ngày 07/4/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang về việc báo cáo nội dung thay đổi trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất mây giả 5.000 tấn/năm; các loại dây ruy băng (dùng cho ba lô, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm; dây thừng đi bộ (dây giày, vật liệu đồ dùng trong nhà) 2.500 tấn/năm.

Theo giải trình tại Công văn số 01/CV ngày 07/4/2023, trong quá trình triển khai dự án Công ty có sự thay đổi một số nội dung so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt như sau: thay đổi công nghệ sản xuất (bổ sung công đoạn dán keo đối với quy trình sản xuất dây ruy băng, bổ sung công đoạn tái chế nhựa đối với quy trình sản xuất mây giả); thay đổi công nghệ xử lý chất thải (giảm công suất hệ thống xử lý nước thải từ 20 m³/ngày.đêm thành 15 m³/ngày.đêm; bổ sung thêm hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn dán keo và công đoạn tái chế nhựa).

Qua xem xét các quy định có liên quan, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Công nghiệp Hong Yang đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt báo cáo ĐTM cho Dự án tại Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 12/8/2020.

Tại điểm a, điểm b, khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ Môi trường quy định:

“4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường.

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này....”

Theo giải trình tại Công văn số 01/CV ngày 07/4/2023, Công ty không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi

trường. Các nội dung thay đổi không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường. Căn cứ điểm c, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh.

Do đó, Ban Quản lý Khu kinh tế đề nghị Công ty lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, tích hợp những nội dung thay đổi so với báo cáo ĐTM, trong đó cần đánh giá, dự báo các tác động đối với những nội dung thay đổi và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp để Hội đồng thẩm định xem xét, có ý kiến.

Trên đây là ý kiến liên quan đến việc thay đổi nội dung so với báo cáo ĐTM của Công ty, Ban Quản lý Khu kinh tế thông tin đến Công ty được biết, thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc vui lòng liên hệ Ban Quản lý Khu kinh tế (Phòng Quản lý Quy hoạch - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường), điện thoại 0271. 2210478 để được hướng dẫn.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo Ban;
- P.QLQH XD-TNMT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

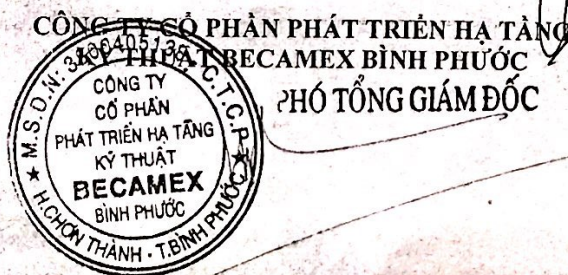


Nguyễn Trọng Tiến

BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỐI

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG

ĐỊA CHỈ: LÔ B2 – M, ĐƯỜNG D2B KCN BECAMEX – BÌNH PHƯỚC XÃ
MINH THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH – BÌNH PHƯỚC – VIỆT NAM.



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG



BÌNH PHƯỚC, THÁNG...../2021

Đầu nối đầu nối nước thải đến



BÌNH PHƯỚC

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Ký mã hiệu:

BM-18-01

Ngày hiệu lực:

Soát xét: 00

A. Thông tin chung:

- Chủ đầu tư: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG**
Lô số/Vị trí: Lô B2-M, KCN Becamex - Bình Phước, Xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Ký và đóng dấu (Chủ đầu tư):



A. Nội dung

1. Thời hạn:

1.1 TAM :

1.2 LÂU DÀI

2. Hạng mục:

- Đầu nổi nước mưa
- Đầu nổi nước thải
- Đầu nổi hệ thống cấp điện
- Cấp nước sạch
- Đầu nổi giao thông và san nền

3. Nội dung chi tiết/ (đính kèm)

3.1 Thoát nước mưa: (Đầu nổi tại 2 vị trí như bản vẽ đính kèm).

- Số lượng: 02 điểm (kèm theo bản vẽ mặt bằng đầu nổi).
 - Vị trí số 01 trên trục đường D2B tại hố ga P15
 - Vị trí số 02 trên trục đường D2B tại hố ga P14
- Các thông số kỹ thuật của mương/cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đầu nổi 01 : P15
 - Cao độ đỉnh hố ga KCN: 78.16m đáy hố ga: 75.53
 - Cao độ đỉnh hố ga quan trắc bên B: 78.16M, đáy hố ga: 76.66
 - Kích thước cống của KCN:(đường kính cống D=1000).
 - Kích thước cống tại điểm đầu nổi bên B: đường kính cống D=600.
- Các thông số kỹ thuật của cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đầu nổi số 02:P 14.

- + Cao độ đỉnh hố ga KCN: 78.00m, đáy cống: 75.61m.
- + Cao độ đỉnh hố ga quan trắc bên B: 78.00m, đáy cống: 76.90m, đáy hố ga: 76.50M.
- + Kích thước cống của KCN: đường kính cống D=800.
- + Kích thước cống tại điểm đầu nối bên B: đường kính cống D=600.
- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị bên B bố trí hố ga thăm đường ống đầu nối tại vị trí đầu nối nước mưa.
- Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đầu nối và các nội dung đã cam kết).

3.2 Thoát nước thải: (Đầu nối tại 01 vị trí như bản vẽ đính kèm).

- Số lượng: 01 điểm (kèm theo bản vẽ mặt bằng đầu nối).

- + Vị trí đầu nối trên trục đường D2B tại hố ga D2P.R14
- Hố ga thu nước thải N26.L-3 của KCN tại vị trí đầu nối có các thông số như sau:
 - + Cao độ đỉnh hố ga KCN: 78.00m, đáy cống: 76.45m.
 - + Cao độ đỉnh hố ga quan trắc bên B: 78.00m, đáy cống: 77.10m, đáy hố ga: 76.80m.
 - + Kích thước cống của KCN: đường kính cống D=400.
 - + Kích thước cống tại điểm đầu nối bên B: đường kính cống D=200
- Cao độ đáy cống đầu nối từ nhà máy ra phải cao hơn cao độ đáy cống thoát nước của KCN (Công ty hạ tầng KCN quy định độ chênh cao tối thiểu và các yêu cầu khác về đầu nối để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và giám sát việc thoát nước thải của doanh nghiệp).

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đầu nối thoát nước thải của Nhà máy vào KCN).

Các yêu cầu chung về đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Trước khi thi công hệ thống cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên B phải cung cấp bản vẽ chi tiết đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với bên A để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn. Mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên B gây ra thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường.
- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của bên B phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của bên A trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.
- Tại các vị trí đầu nối nước mưa từ mái nhà xuống hệ thống thoát nước mưa nhà máy phải thông qua hố ga kiểm tra, không được đầu nối trực tiếp vào đường cống nước mưa ngầm dưới đất.
- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đầu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác minh hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đầu nối với nhau.
- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh 2cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.
- Bố trí van đóng, mở tuyến ống thoát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

0408
CÔNG
CỐ PH
TRIỂN
KỸ TH
ECA
BINH P
HÀNH

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, bên A sẽ phối hợp với bên B để kiểm tra đảm bảo tách biệt nước mưa và nước thải, trước khi tiến hành lấp đất che khuất bên B phải thông báo cho bên A đến nghiệm thu. Công tác đấu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ đã được thi công xong và đã được bên A nghiệm thu.

- Trong quá trình hoạt động của nhà máy, nếu bên A kiểm tra chất lượng nước (bao gồm nước mưa và nước thải) không đạt yêu cầu quy định thì bên A có quyền yêu cầu bên B đóng các van chặn tại vị trí đấu nối vào hệ thống thoát nước KCN.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối của Nhà máy vào KCN).

3.3 Nguồn điện:

- Bên B liên hệ trực tiếp với đơn vị kinh doanh điện của khu vực để xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đấu nối cấp điện và xây dựng.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí đấu nối điện của Nhà máy vào KCN).

3.4 Nguồn nước sạch:

- Vị trí lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước bố trí phía trong hàng rào theo tiêu chuẩn của Công ty cổ phần nước môi trường Bình Dương – Chi nhánh cấp nước Chơn Thành.

- Bên B thông báo cho bên A về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước với bên A. Chi phí đấu nối vào đường ống chung và đồng hồ đo nước do Công ty hạ tầng KCN chịu *(Trường hợp Công ty hạ tầng cung cấp nước cho doanh nghiệp)*.

- Bên B phải xây dựng bể nước dự trữ nước đảm bảo dung tích theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo phục vụ sinh hoạt theo quy định được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bình Phước phê duyệt.

(Đính kèm các bản vẽ vị trí cấp nước của Nhà máy vào KCN)

3.5 Đấu nối giao thông và san nền hoàn thiện công trình:

- Số lượng: 01 vị trí cổng.

- Đấu nối 01 cổng tiếp cận trên đường D2B chiều rộng 22.9m (kèm theo sơ đồ vị trí cổng vào). Cao độ đường KCN tại vị trí đấu nối là +77.82m.

- Trước khi thi công xây dựng nhà máy, bên B phải tiến hành gia cố vị trí mở cổng để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.

- Để đảm bảo an toàn cho các kết cấu hạ tầng bên dưới vỉa hè, điểm đấu nối giao thông từ nhà máy ra vào hệ thống đường giao thông của KCN phải được gia cố toàn bộ phần mặt đường nằm trên vỉa hè bằng bê tông cốt thép, kết cấu mặt đường, tối thiểu dày >20cm phải có 2 lớp cốt thép: Ø12@150 thép cấu tạo và Ø14@150 thép chịu lực.

- Khi công ty Becamex cần làm kết cấu hạ tầng bên dưới vỉa hè đề nghị quý công ty hỗ trợ hoàn thiện hạ tầng chung của khu công nghiệp.

- Các yêu cầu khác (nếu có).

(Đính kèm các bản vẽ vị trí, quy cách mở cổng của Nhà máy vào KCN)

138
TY
AN
HA TÂN
IAT
MEX
ƯỚC
T.BINH

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải tập kết đúng vị trí do bên A chỉ định.
- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: Vĩa hè, mặt đường Khu công nghiệp,... theo cùng một mốc cao độ.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ XÂY DỰNG

- Diện tích đất dùng để trồng cây xanh của toàn nhà máy đạt tỷ lệ tối thiểu 20% trên tổng diện tích lô đất thuê.
- Chi giới xây dựng tối đa của dự án tùy theo diện tích lô đất và chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất nhưng phải phù hợp theo tiêu chuẩn QCVN 01:2019 ban hành theo Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng:
 - + Mật độ xây dựng đối với lô đất xây dựng nhà máy: từ 35% đến 70% (áp dụng Bảng 2.4; mục 2.7.3 của QCVN 01:2019).
 - + Mật độ lô đất xây dựng công trình dịch vụ từ 40% đến 80% (áp dụng Bảng 2.7b; mục 2.8.6 của QCVN 01:2019).

(Căn cứ quy chuẩn QCVN 01:2019 nêu trên, Công ty hạ tầng KCN dựa trên diện tích lô đất thuê của Chủ đầu tư, cung cấp các chỉ tiêu sử dụng đất về mật độ xây dựng và chiều cao tối đa của dự án cho Chủ đầu tư biết, thực hiện).

5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.
- Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.
- **C. Phê duyệt:**
 - 1. Ban TGD/PKT/Ban Quản Lý

Ý kiến:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CÔNG TY CỔ PHẦN PTHT KỸ THUẬT BECAMEX- BÌNH PHƯỚC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/V THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: 11/HĐKT.RSH.2023

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/ QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022, chúng tôi gồm có:

Bên A (bên thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TIỀN DŨNG

Địa chỉ: Tổ dân phố 10, Khu phố 3A, P. Minh Hưng, TX. Chơn Thành, T. Bình Phước

Số điện thoại: 0933576504

Mã số thuế: 3801236323

Đại diện ông: **TRẦN TIỀN DŨNG**

Chức vụ: Giám đốc

Số tài khoản: 112002866161 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi Nhánh Bình Phước - PGD Hớn Quản).

Bên B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG

Địa chỉ: Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số điện thoại: 02713640371

Fax: 02713640372

Mã số thuế: 3801203328

Đại diện Ông (Bà) : **HUNG MING HUNG**

Chức danh: Tổng Giám đốc

Số tài khoản: 050127018887 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (sacombank) – CN Chơn Thành – Bình phước

Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao cho bên A thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong công ty tại địa điểm: Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điều II: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt là: 2.500.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT). Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B vào cuối mỗi tháng.
2. Thời gian thu gom: 02 lần/tuần.
3. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.

4. Loại tiền thanh toán là VNĐ (Việt Nam đồng).

5. Thời hạn thanh toán; bên B sẽ thanh toán cho bên A chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn.

Thông tin xuất hóa đơn:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG

MST: 3801203328

Địa chỉ: Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điều III: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí thời gian và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên B, mỗi lần giao rác thải phải có biên nhận giữa hai bên.
- Đảm bảo thu gom rác thải đúng như Điều I của hợp đồng này.
- Giữ vệ sinh trong suốt quá trình vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của mình theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng theo Điều I của hợp đồng này.
- Bên B phải phân loại rác thải đúng quy định và tập trung vào một nơi theo quy hoạch của bên B.
- Tạo điều kiện khi bên A đến thu gom.

Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Nếu bên A phát hiện lẫn rác thải khác trong rác thải sinh hoạt thì bên A có quyền từ chối vận chuyển lô hàng đó và chỉ vận chuyển khi báo cho bên B biết và bên B đã xử lý lô hàng đó theo đúng quy định của luật môi trường.

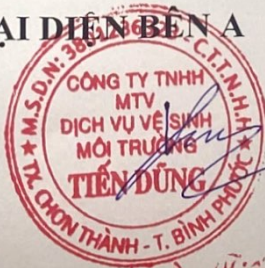
Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu trường hợp hai bên không thể giải quyết được thì đưa ra Tòa án kinh tế của tỉnh Bình Phước giải quyết, nếu bên nào làm sai thì bên đó phải chịu toàn bộ chi phí của Tòa án và thiệt hại trong thời gian ngưng thu gom.

Điều V: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu hết hạn hợp đồng hai bên không có mâu thuẫn gì thì có thể gia hạn hợp đồng thêm tháng tiếp theo mà không cần phải làm hợp đồng mới.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

金莲花环境责任有限公司

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh
Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình
Dương

地址: 平陽省、土龙木市、正义坊、正义住宅区、吴
嘉嗣 238、2 楼

Tel 电话: 0274.246.1222

E-mail 邮箱: moitruongsenvang@gmail.com

Web 网页: moitruongsenvang.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

独立-自由-幸福

Số: 824. HĐ/SV - 2022

Bình Dương, ngày 08 tháng 02 năm 2022

编号: 824. HĐ/SV - 2022

平陽、2022 年 02 月 08 日

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

V/v: Xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp

关于: 处理危险废物, 工业废料

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- 依据越南社会主义共和国国会于 2015 年 11 月 24 日通过并自 2017 年 01 月 01 日起生效的 91/2015/QH13 号民事法;
- Căn cứ Luật thương mại số: 36/2005/QH11 đã được Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- 依据越南社会主义共和国国会于 2005 年 06 月 14 日通过并自 2006 年 01 月 01 日起生效的 36/2005/QH11 号民事法;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- 根据越南社会主义共和国国会于 2020 年 11 月 17 日通过并自 2022 年 1 月 1 日起实施的第 72/2020/QH14 号环境保护法。
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- 根据政府于 2022 年 1 月 10 日颁布的第 08/2022/ND-CP 号法令, 该法令详述了环境保护法的若干条款。
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- 根据自然资源和环境部 2022 年 1 月 10 日第 02/2022/TT-BTNMT 号通知, 详细说明了《环境保护法》若干条款的实施情况。
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 5-6.038.VX (Cấp lần 2) của Công ty TNHH Môi Trường Sen Vàng được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 03/02/2021.

- 依据金莲环境责任有限公司经资源与环境部于 2021/02/03 第二次签发的危险废物处理许可证，危险废物管理代码：5-6.038.VX.
- Căn cứ vào nhu cầu thực tế giữa hai bên.
- 依据双方的实际需求。

ĐẠI DIỆN HAI BÊN GỒM:

双代表人包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG

甲方 : 弘揚實業責任有限公司

Địa chỉ : Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

地址 : 平福省真诚市明成坊 Becamex-平福工业区第 B2-M 批。

Điện thoại 電話 : 02713640371

Mã số thuế 稅號 : 3801203328

Người đại diện : HUNG, MING-HUNG

Chức vụ : Tổng giám đốc

代表人: 洪銘鴻

职务 : 总经理

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SEN VÀNG

乙方: 金莲花环境责任有限公司

Địa chỉ : Tầng 2, 238 Ngô Gia Tự, Khu dân cư Chánh Nghĩa, Phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương

地址 : 平陽省、土龙木市、正义坊、正义住宅区、吴嘉嗣 238、2 楼

Điện thoại/电话: 0274.246.1222

Mã số thuế/ 稅号: 3701224331

Người đại diện : NGUYỄN VĂN HÒA

Chức vụ: Tổng Giám Đốc.

代表人: 阮文和

职务: 总经理

Tài khoản số : 0711010293098 tại NH ABBANK – PGD Thuận An- Bình Dương.

账号: 0711010293098 开户银行: ABBANK 银行-平阳-顺安分理处

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản như sau:

双方经友好协商共同签订本合同，具体的条款如下:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

第一条: 合同内容和期限

- Bên B nhận thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Bên A.
- 乙方进行收集、运输、储存和处理从甲方运营过程中产生的危险废物
- Thời hạn hợp đồng: 01 (một) năm kể từ ngày ký kết hợp đồng.
- 合同期限: 自签约之日起 01(壹)年

ĐIỀU 2: SỐ LƯỢNG, ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

第二条: 处理数量、单价

2.1 Khối lượng của từng loại chất thải: là tổng khối lượng bao gồm cả bao bì chứa loại chất thải đó, được tiến hành cân tại kho lưu trữ chất thải của Bên A. Trong trường hợp không xác định được khối lượng tại kho của Bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của Bên B hoặc phiếu cân tại bàn cân điện tử do Bên A chỉ định.

每种废物的数量: 是含该废物的包装物之总和数量, 在甲方的废物储存库进行称量。若不能在甲方的仓库确定数量将根据乙方电子台的称量单或甲方指定的电子台的称量单确定。

2.2 Số lượng chất thải giao nhận: Sẽ được xác định bằng biên bản giao nhận (hoặc chứng từ chất thải nguy hại) theo thực tế giao nhận giữa hai Bên. Trường hợp phát sinh chất thải ngoài danh mục báo giá tại mục 2.3 Điều 2 thì bên A thông báo bằng văn bản cho bên B để hai bên thỏa thuận giá cả và phương thức thu gom trước khi tiến hành thu gom.

交收废物数量: 根据双方实际交收的交收记录确定 (或危险废物单证)。若发生第二条第 2.3 项报价清单外废物, 甲方书面通知乙方让双方在收集之前将收集价格和方式达成共识。

2.3 Đơn giá/處理廢物料單價:

STT 次序	Loại chất thải 廢物分類	Mã CTNH 危害廢 物編號	Khối lượng (Kg/năm) 重量	Đơn giá xử lý VNĐ/năm 單價/年
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải 熒光燈和其他不用活性玻璃	160106	200	10.000.000
2	Bao bì kim loại dính thành phần nguy hại thải 五金包裝有含危害成分	180102		
3	Bao bì nhựa dính thành phần nguy hại thải 塑膠包裝有含危害成分	180103		
4	Bao bì mềm thải 廢軟包裝	180101		
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 吸收劑、過濾材料 (包括其他未含在危害編號的油類過濾材料)、抹布、患上危害成分的布料	180201		
6	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại 廢印刷墨盒含有有害成分	080204		
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải 廢動機油, 變速箱, 和潤滑總合劑	170203		
9	Chất thải công nghiệp 工業廢料	-		

Ghi chú 备注:

- Đơn giá trên bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển.
- 上述单价包括收集、运输的费用。
- Đơn giá xử lý chưa bao gồm thuế VAT.

- 处理单价未已经含税金。
- Đơn giá trên áp dụng với lượng chất thải không vượt quá 200 kg/năm. Ngoài số lượng trên nếu phát sinh thêm sẽ được tính 5.000 đ/kg.
- 上述单价适用于废物少 200 公斤/年。產生超過以上的數量就將會算 5.000 越盾/公斤
- Ngoài 01 lần vận chuyển và xử lý trên nếu công ty có yêu cầu thu gom, xử lý thêm thì Công ty phải chi trả tiền chi phí vận chuyển thêm ngoài 01 lần trên là 2.000.000 đ/chuyến.
- 如超過一次輸運和處理，貴公司必須支付意外費，算為 2.000.000 越盾/趟
- Bao bì, thùng phuy chứa chất thải Bên B không hoàn trả sau khi thu gom, xử lý.
- 废物包装物、容器乙方收集、处理后不退还。

ĐIỀU 3: THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM THU GOM – SĐT LIÊN HỆ THU GOM, PHẢN ÁNH

第三条：收集时间-地点，收集、反诉联系电话

- Thời gian thu gom: 01 lần/năm.
- 收集时间：01 时间/年。
- Ngày thu gom cụ thể (trừ ngày lễ và chủ nhật) Bên A thông báo trước 03 ngày cho Bên B thực hiện thu gom.
- 具体收集日甲方将提前 03 天通知乙方以进行收集(但星期天和国定假日除外)。
- Địa điểm giao nhận: tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Địa chỉ : Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Phường Minh Thành, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- 收集地点：弘揚工業有限公司- 地址：第 B2-M，平富 Becamex 工業區，明成坊，真誠社，平富省，越南
- Số điện thoại liên hệ thu gom: 0274 246 1222. Hotline: 0913 521 144.
- 收集联系电话: 0274 246 1222. 热线: 0913 521 144.
- Số điện thoại liên hệ phản ánh: 09160 857 39.
- 反诉联系电话: 09160 857 39.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条：付款方式

- Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt 100% giá trị hợp đồng ngay sau ký hợp đồng.
- 簽合同之後甲方用匯款方式或現金先付合同價值的 100%給 甲方乙方。
- Bên B thanh toán cho Bên A chậm nhất trong vòng 10 (mười) ngày sau khi nhận hóa đơn GTGT do Bên A phát hành.
- 當收到甲方的增值稅發票之後，最晚 10（拾）天內乙方付款給甲方
- Phần khối lượng vượt (nếu có) hoặc thu gom phát sinh Bên B sẽ xuất hóa đơn cho Bên A sau khi thu gom thực tế.
- 如果產生超過的數量并收集的次就乙方会开具的发票给甲方之后现实收集
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn Bên A phải thông báo cho Bên B bằng văn bản. Nếu Bên A không thông báo thì Bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- 当甲方的发票信息发生变化，甲方要书面通知乙方。若甲方不通知，乙方对已开具的发票不负责。

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

第五条：双方的责任

5.1 Trách nhiệm Bên A:

甲方的责任:

- Phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định môi trường hiện hành. Các loại chất thải sau khi phân loại phải chứa trong các thùng chứa riêng biệt, không để rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải và lưu trữ tại một khu vực cố định trước khi bàn giao cho bên B.
- 按现行环境规定分类危险废物。分类后各种废物要储存在不同的容器内，不得泄漏到环境，在交接给乙方之前贴上废物标签并储存在固定的区域。
- Chuyển giao chất thải đúng như thỏa thuận quy định tại Điều 2. Nếu ngày giao nhận chất thải theo quy định tại Điều 3, xe của bên B đến công ty bên A mà bên A không giao chất thải cho bên B thì bên A phải ký biên bản xác nhận không bàn giao chất thải, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và thanh toán chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000 đ/lần.
- 按第二条的规定交接废物。若在第三条规定的废物交收日，乙方汽车到甲方公司而甲方不交接废物给乙方，甲方要在记录上签名确认不交接废物，同时向法律完全负责并支付运输费给乙方是 1.000.000 越盾/次。
- Trong quá trình giao nhận nếu Bên B phát hiện Bên A để lẫn Chất thải nguy hại vào Các loại chất thải khác thì Bên B không nhận lô hàng đó.
- 在交收过程中若乙方发现将危险废物和其他废物混合，乙方将不接受此货批。
- Khi bàn giao chất thải nguy hại Bên A phải cử người cân xác nhận khối lượng chất thải chuyển giao.
- 当交接危险废物时甲方要指派人称量确认交接废物数量。
- Bố trí nhân sự, phương tiện hỗ trợ Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho của Bên A, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải (phù hợp với công việc của hợp đồng) khi bên B yêu cầu.
- 在甲方仓库交收废物过程中安排人员、工具协助乙方，提供便利条件让乙方到达收集。提供有关废物的所需信息(符合合同的工作)若乙方要求。
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng Bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác hoặc tự tiêu hủy chất thải. Nếu vi phạm Bên A chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- 在本合同剩余期间，甲方不得将废物交给其他单位或自行销毁废物。若违反甲方要向法律完全负责。
- Thanh toán tiền xử lý chất thải đúng như Điều 4. Nếu Bên A thanh toán trễ hạn so với thời gian thanh toán đã ký kết thì Bên A sẽ phải chịu lãi suất trả chậm (theo lãi suất Ngân hàng ABBANK – PGD Thuận An - Bình Dương) tính từ ngày kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại mục Điều 4 hợp đồng này.
- 按第四条的规定支付废物处理费。若甲方不按约定期限付款，自本合同第四条规定的期限满之日起甲方要承受逾期利息(按 ABBANK 银行利息-平阳省顺安分理处)
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定享有和承担的其他权利和义务

5.2 Trách nhiệm Bên B:

乙方的责任:

- Chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển chất thải của Bên A và lưu giữ, xử lý chúng tại nhà máy của Bên B (tại Khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình

Dương) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.

- 按越南国际现行规定关于惯例危险废物、工业废物负责收集、运输甲方的废物并在乙方的工厂储存、处理(在平阳省边吉市正富和坊、1B 社区)
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- 当废物运出甲方的仓库后若让废物泄漏出环境要向法律完全负责
- Thu gom chất thải đúng ngày đã thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng. Nếu không, Bên B phải chịu trách nhiệm về việc lưu trữ quá hạn chất thải nguy hại của bên A, và xem như là đã vi phạm hợp đồng (trừ khi hai bên có thỏa thuận khác).
- 按本合同第三条约定之日收集废物。否则，乙方要对逾期储存甲方危险废物的责任，并视为违约(但双方另行规定的情况除外)
- Có trách nhiệm giữ vệ sinh, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được Bên A giao theo đúng quy định. Trong quá trình thu gom tất cả nhân viên của Bên B phải tuân thủ các nội quy của Bên A về an toàn lao động, môi trường, vệ sinh, bảo vệ tài sản.
- 在收集、运输和处理甲方交接的全部废物量过程中依规定维持卫生、确保安全。在收集过程中乙方的所有人员要遵守甲方的规章关于劳动安全、环境、卫生、维护资产
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- 不接受已报价清单外废物以及与报价表性质不同的废物
- Thực hiện kiểm tra, xác nhận và chuyển giao lại Chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A.
- 进行检查、确认并重新转交危险废物单证给甲方。
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 依照法律规定享有和承担的其他权利和义务

ĐIỀU 6: CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM NGỪNG – CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第六条：暂停-终止合同的情况

- Hợp đồng tự động chấm dứt khi hợp đồng và/hoặc phụ lục hợp đồng hết hiệu lực, hoặc một trong hai bên vi phạm pháp luật về môi trường.
- 当本合同或合同附件满期后，或一方违反环境法律规定后本合同自动终止
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải bằng văn bản cho Bên A nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh một số trường hợp sau:
- 在履约过程中若发生下列情况之一，乙方有权书面通知暂停收集废物给甲方：
 - + Do Bên A vi phạm hợp đồng.
 - + 由于甲方违反合同
 - + Do Bên A thanh toán trễ hạn quá 30 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn.
 - + 由于甲方自收到发票之日起付款延迟 30 天
 - + Theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - + 按授权机关的要求
 - + Do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt...
 - + 由于不可抗力情况如天灾、洪水等

- Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên B vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên B vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên A, sau 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi văn bản chính thức đến Bên B.
 - 若乙方违反本合同的内容或乙方违反现行规定或乙方违反现行规定而影响到甲方的元宵活动, 自甲方书面通知给乙方之日起 15 天内甲方有权单方终止本合同。
 - Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc do bên A vi phạm các quy định hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B, sau 15 ngày kể từ ngày Bên B gửi văn bản chính thức đến Bên A.
 - 若甲方违反本合同的内容或甲方违反现行规定而影响到乙方的活动, 自乙方书面通知给甲方之日起 15 天内乙方有权单方终止本合同。
 - Một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước cho bên còn lại 30 (ba mươi) ngày, đồng thời trong thời gian này hai bên phải hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng đối với bên còn lại.
- 若一方想提前终止本合同, 要前 30(叁拾)天通知对方, 在此期间双方要向对方完成合同义务。

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第七条: 共同条款

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên (trừ mục 1 của Điều 6). Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 双方承诺严格执行本合同约定的条款, 未征得双方的书面同意之前一方不得自行变更合同内容 或单方终止本合同(但第 6 条第 1 项的情况除外)。一方违反本合同将要赔偿因自己违反行为产生的损失给守约方。
- Mọi tranh chấp phát sinh giữa các Bên liên quan đến hợp đồng đều được ưu tiên giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án có thẩm quyền giải quyết, quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng.
- 双方有关本合同产生的所有争议优先通过商量和和解解决。若解决不成, 将提起授权法院解决, 法院的决定是最终决定。
- Hợp đồng được lập theo song ngữ Việt Hoa, trong trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên sẽ tuân theo tiếng Việt để giải quyết.
- 合同以越南文-中文签署。如有争议, 将以越南语解决。
- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai Bên không tiếp tục ký gia hạn, thì hợp đồng này được xem như bản thanh lý.
- 本合同期满后, 若双方不续约, 本合同视为结束
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt - Hoa với đầy đủ các chữ ký và con dấu của hai Bên. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.
- 本合同一式 04(肆)份越南文, 有双方的签字和公章。各方执 2(贰)份具有同等的法律价值并自签章之日起生效。

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



阮文和



Mã số/ Ref. No: 02927/2023/PKQ (23.2721)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M,
Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành,
Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Đất

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2721.Đ.01	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 1)
23.2721.Đ.02	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 2)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 15/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 03- MT:2015/ BTNMT
				23.2721. Đ.01	23.2721. Đ.02	
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	17,2	18,7	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	36,5	34,2	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<3,3	3,3	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	15,2	13,8	300

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. (1): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02926/2023/PKQ (23.2721)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M,
Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành,
Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2721.K.01	Khu vực đầu dự án
23.2721.K.02	Khu vực giữa dự án
23.2721.K.03	Khu vực cuối dự án

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 15/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 22/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí xung quanh
				23.2721. K.01	23.2721. K.02	23.2721. K.03	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	60,8	62,7	61,6	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9000	< 9000	< 9000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (1) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (2) QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Director



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02928/2023/PKQ (23.2726)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M,
Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành,
Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
3. Loại mẫu/ Type of sample: Không khí xung quanh

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2726.K.01	Khu vực đầu dự án
23.2726.K.02	Khu vực giữa dự án
23.2726.K.03	Khu vực cuối dự án

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 16/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí xung quanh
				23.2726. K.01	23.2726. K.02	23.2726. K.03	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,3	61,1	60,1	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9000	< 9000	< 9000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn



Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02929/2023/PKQ (23.2726)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Đất**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2726.Đ.01	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 1)
23.2726.Đ.02	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 2)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /Sample date (Sample receipt): 16/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 23/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 03- MT:2015/ BTNMT Đất công nghiệp ⁽¹⁾
				23.2726. Đ.01	23.2726. Đ.02	
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	20,5	18,2	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	33,4	32,4	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<3,3	<3,3	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	17,5	16,5	300

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamساتmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. (1): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02931/2023/PKQ (23.2727)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Đất**

4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2727.Đ.01	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 1)
23.2727.Đ.02	Mẫu đất trong khu vực dự án (vị trí 2)

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 17/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result		QCVN 03-MT:2015/ BTNMT
				23.2727. Đ.01	23.2727. Đ.02	
1	Cu ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	18,2	19,4	300
2	Zn ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	34,1	32,3	300
3	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<3,3	<3,3	250
4	Cd ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,27)	KPH (MDL=0,27)	10
5	Pb ^(a,b)	mg/kg	TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017	14	16,9	300

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
4. (1): Giới hạn tối đa hàm lượng tổng số của một số kim loại nặng trong tầng đất mặt

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY





Mã số/ Ref. No: 02930/2023/PKQ (23.2727)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM****TEST REPORT**

1. Tên khách hàng/ Client's Name: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG**
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG - Lô B2-M, Khu Công Nghiệp Becamex – Bình Phước, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước**
3. Loại mẫu/ Type of sample: **Không khí xung quanh**
4. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations
23.2727.K.01	Khu vực đầu dự án
23.2727.K.02	Khu vực giữa dự án
23.2727.K.03	Khu vực cuối dự án

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 17/05/2023

6. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 24/05/2023

7. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result			QCVN Không khí xung quanh
				23.2727. K.01	23.2727. K.02	23.2727. K.03	Trung bình 1 giờ
1	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,4	60,8	62,2	70 ⁽¹⁾
2	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	300 ⁽²⁾
3	NO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 6137:2009	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	KPH (MDL=8)	200 ⁽²⁾
4	SO ₂ ^(a)	µg/m ³	TCVN 5971:1995	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	KPH (MDL=10)	350 ⁽²⁾
5	CO ^(a)	µg/m ³	SOP-H16	< 9000	< 9000	< 9000	30.000 ⁽²⁾

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.66604779 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: daiphuenvironment.com or giamSATmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected
3. (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, khu vực thông thường (từ 6 giờ - 21 giờ).
4. (2): QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 05 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN THỊ THỦY



[illegible]

LẦN PHÁT HÀNH	DIỄN GIẢI	NGÀY PHÁT HÀNH
01	BẢN VẼ TRÌNH Duyệt	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
XIN PHÉP XÂY DỰNG	☐
THIỆT KẾ SƠ BỘ	☐
THIỆT KẾ THẨM DUYỆT	☒
THIỆT KẾ TH CÔNG	☐
THIỆT KẾ HIỆU CHỈNH	☐
BẢN VẠCH CÔNG	☐
CHỮ ĐẤU TỰ	

ĐAI QUANG LONG
 CÔNG TY TNHH THÉP & XÂY DỰNG
 ĐAI QUANG LONG CONSTRUCTION & STEEL
 COMPANY LIMITED

070

TRỤ SỞ CHÍNH:
- SỐ 163/7A, ĐƯỜNG THỦ KHOA HUYỀN, KP. THẠNH HÒA B
P. AN THANH, TX. THẠNH AN, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
- ĐIỆN THOẠI: (0274) 3.769.779 - (0274) 3.782.338
- E-MAIL: Datquangdong@gmail.com

NGÀY KÝ:

GIẤM ĐỐC

K

Vi trí lấy mẫu không khí

Vi trí lấy mẫu đất

MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG NỀN TL: 1/500

TL: 1/500

TL: 1/500

TÊN BẢN VẼ:

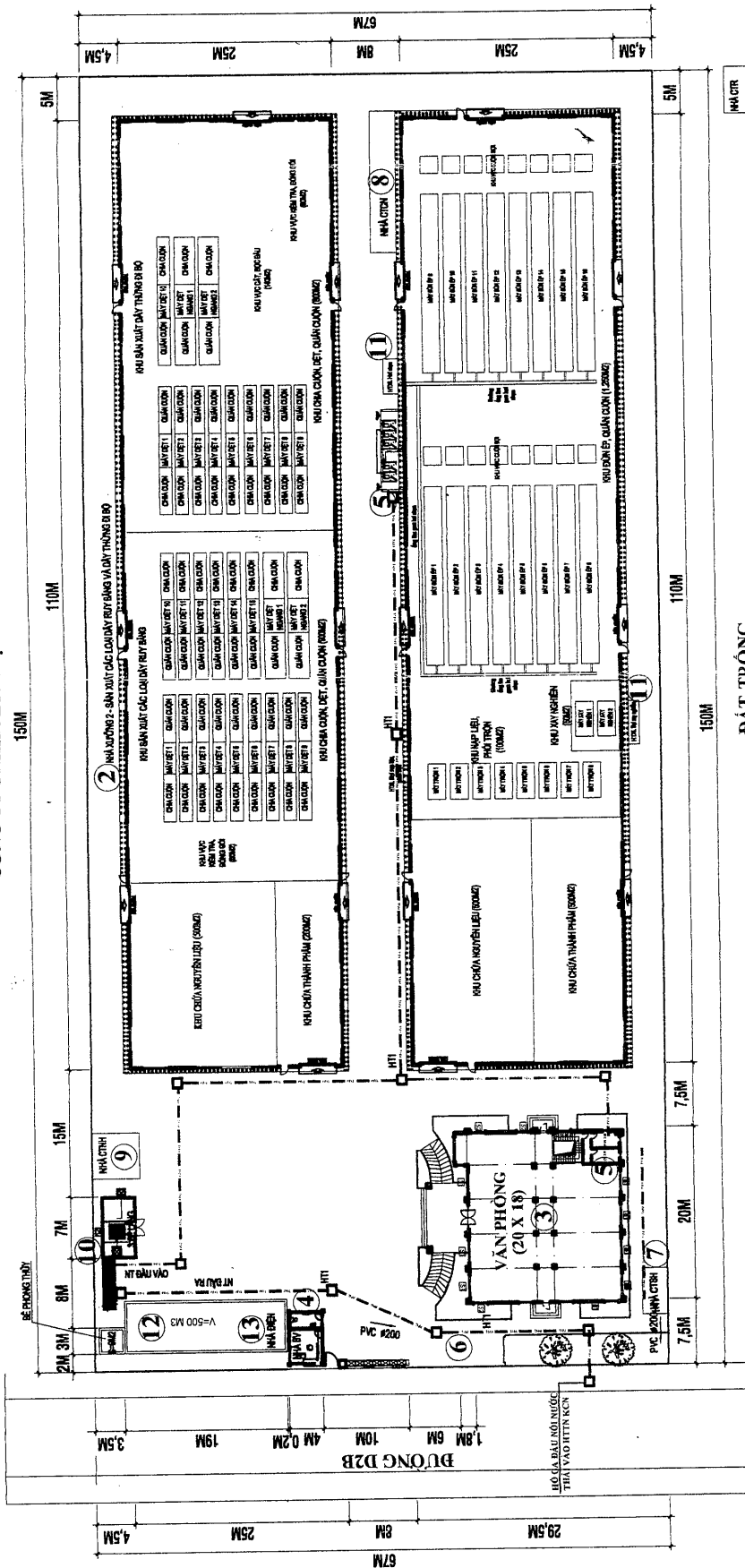
MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG NỀN

KÍ HIỆU:

11

CÁC BẠN VIẾT CẤU PHÂN ĐƯỢC ĐỌC CÙNG VỚI
 NHỮNG KIẾN TRÚC TƯƠNG ƠNG.
 ĐÓN ĐÓN VỊ THÌ CÔNG PHAI KIẾN TRÁ TẤT CẢ CÁC BẠN, KIẾM
 MÀO CAO ĐỒ VÀ CÁCH THỨC TRONG CÔNG TRÌNH... VÀ NẾU
 MỌI PHÁT HIỆN SỰ SỰ NHẠC NÓI PHẢI ĐÓNG NGUYÊN ĐƠN VỊ
 CHỈ ĐỂ ĐỂ KỊP THỜI ĐIỀU CHỈNH.
 CÁC BẠN ĐỌC CÁC KỊCH THỨC ĐƯỢC ĐỌC LÀ HUIUMET (MM)
 CÁC BẠN ĐƯỢC ĐỌC LÀ MUIT (M)

150M



ĐẤT TRÔNG

CÂY XANH, THẨM CỎ

8100 8200 8300 8400 8500 8600 8700 8800 8900 9000 9100 9200 9300 9400 9500 9600 9700 9800 9900

HỒ GA VÀ ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

TT	ĐẤT TRỐNG	TT	ĐẤT TRỐNG
1	NHÀ XUỐNG 1 (110M x 25M)	8	NHÀ CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP (70M2)
2	NHÀ XUỐNG 2 (110M x 25M)	9	NHÀ CTRNH (20M2)
3	VĂN PHÒNG (20M x 18M)	10	HTXL NUỐC THẢI (50M2)
4	NHÀ BẢO VỆ (10M2)	11	HTXL KHÍ THẢI (20M2)
5	NHÀ VỆ SINH (30M2)	12	BẾ PCCC
6	NHÀ XE (80M2)	13	TRẠM ĐIỆN (10M2)
7	NHÀ CHỨA CT SINH HOẠT (10M2)		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI: TL: 1/500

ĐẤT TRỎNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
SỐ 1

CÔNG TY TNHH THÉP & XÂY DỰNG
ĐẠI QUANG LONG
DAI QUANG LONG CONSTRUCTION & STEEL
COMPANY LIMITED

CLC

TRỤ SỞ CHÍNH:
SỐ 15/PA, ĐƯỜNG THỦ KHOA HUÂN, KP. THUẬN HÒA B
P. AN THÀNH, TX. THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
- ĐIỆN THOẠI: (0274).3.769.779- (0274).3.762.338
E-MAIL: Doan.vachuan@vsn.vn

ငယ်	ငယ်
ငယ်	ငယ်

பெயர்

PHAM QUANG LONG

Prunella vulgaris (Lam.) Sp.

CHU THU - THIEU:

KS. NGUYỄN HÒA PHONG

VE:

KS NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CONFIDENTIAL

WANG HUIHUI;

NHÀ XƯỞNG ĐỒI 25x110 M

100

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

QINXIAO LIU WEIQU WU

BÌNH DƯƠNG

HANSEN

Address

10

[illegible]

TENBANYE:

10

100

10

[illegible]

KÝ HIỆU:

1

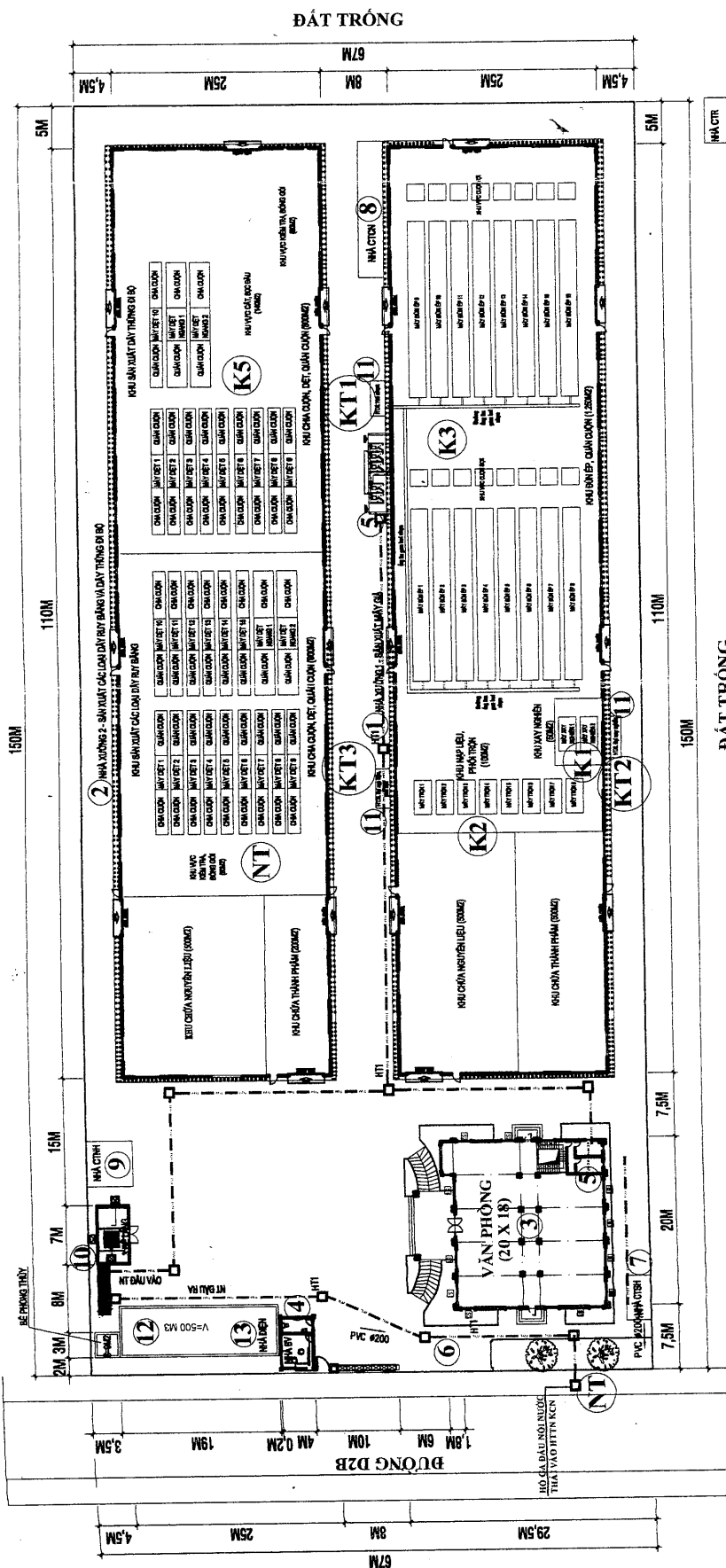
TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KẾT CẤU PHẢI ĐƯỢC ĐỌC CÙNG VỚI BẢN KIẾN THỨC TƯỜNG LŨNG.

TRẠNG THÁI THI CÔNG PHẢI KIỂM TRA TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ, NIÊM DẠNG VÀ CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT TRONG CÔNG TRÌNH..... VÀ NIÊM DẠNG PHẢI HIỆN SỰ SỰ KHÁC NHAU PHẢI BÁO NGAY ĐƠN VỊ THIẾT KẾ ĐỂ KỊP THỜI ĐIỀU CHỈNH.

TẤT CẢ CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT TRONG CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐỌC VÀ MÃI MẮT (MÀN) VÀ CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT TRONG CÔNG TRÌNH ĐƯỢC ĐỌC VÀ MÃI (M).

CÔNG TY TNHH MAY MẶC DAR LON

150M



ĐẤT TRÔNG

CÂY XANH, THẨM CỎ

VI TRÍ GIÁM SÁT KHÔNG KHÍ

VỊ TRÍ GIÁM SÁT KHÍ THẢI TÀI NGUYÊN

NT

TT	ĐẤT TRỒNG	TT	ĐẤT TRỒNG
1	NHÀ XUỐNG 1 (110M x 25M)	8	NHÀ CHÙA CT CÔNG NGHIỆP (70M2)
2	NHÀ XUỐNG 2 (110M x 25M)	9	NHÀ CTRNH (20M2)
3	VĂN PHÒNG (20M x 18M)	10	HTXL NƯỚC THẢI (50M2)
4	NHÀ BẢO VỆ (10M2)	11	HTXL KHÍ THẢI (20M2)
5	NHÀ VỆ SINH (30M2)	12	BỂ PCCC
6	NHÀ XE (80M2)	13	TRẠM ĐIỆN (10M2)
7	NHÀ CHÙA CT SINH HOẠT (10M2)		

MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM: TL: 1/500

की हिएतः

15

BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

废水处理系统技术制图

CÔNG SUẤT: 20 M³/NGÀY.ĐÊM

容量: 20立方米/天.

NƯỚC THẢI

废物

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

NT

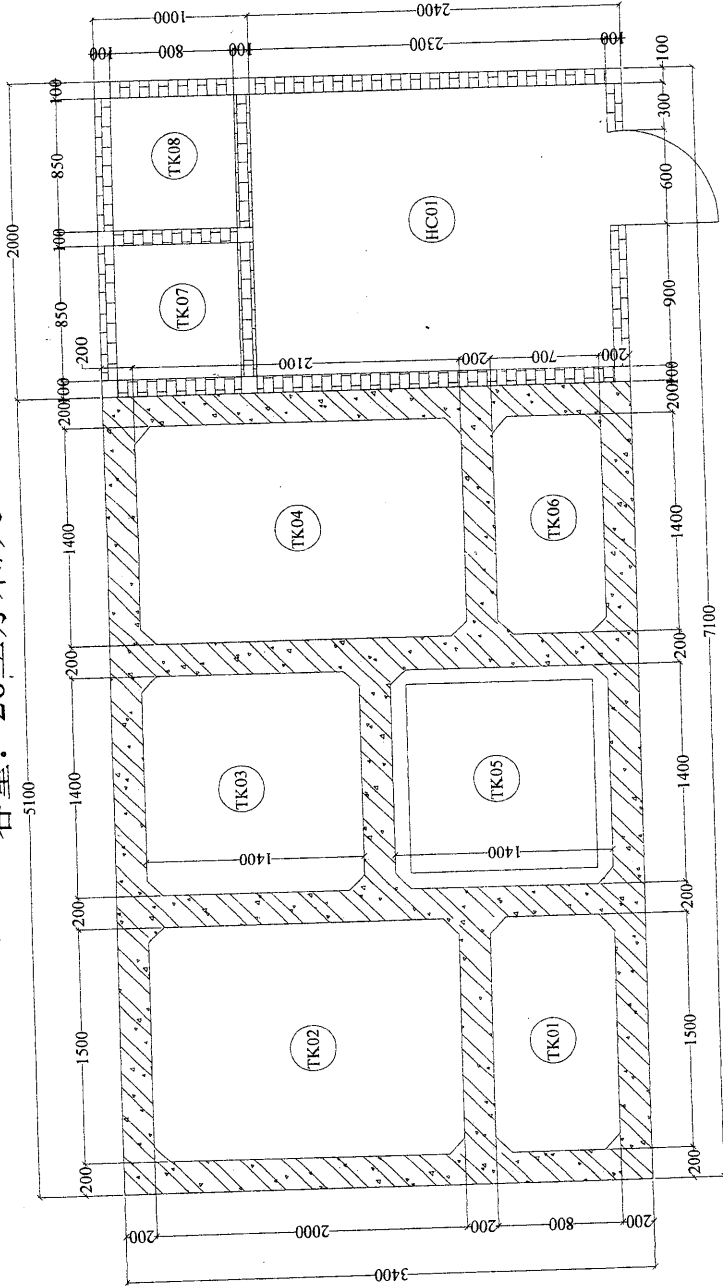
NT

NT

NT

BẢN VẼ MẶT BẰNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
污水处理系统制图厂建设

CÔNG SUẤT: 20 M³/NGÀY.ĐÊM
容量: 20立方米/天。



CHÚ THÍCH
注意

KÝ HIỆU	TÊN HÀNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	VẬT LIỆU
V-00	BỂ THU GOM	L x W x H = 1,5 x 0,8 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-01	BỂ ĐIỀU HÒA	L x W x H = 2,0 x 1,5 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-02	BỂ THIẾU KHÍ	L x W x H = 1,4 x 1,4 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-03	BỂ HIẾU KHÍ	L x W x H = 2,1 x 1,4 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-04	BỂ LẮNG SINH HỌC	L x W x H = 1,4 x 1,4 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-05	BỂ KHỬ TRÙNG	L x W x H = 1,4 x 0,7 x 2,8 m	B'TCT, 200 mm
V-06	BỂ CHỨA BÙN	L x W x H = 0,85 x 0,8 x 1,0 m	B'TCT, 200 mm
NĐH	NHÀ ĐIỀU HÀNH	L x W x H = 2,4 x 2,0 x 2,5 m	GẠCH, 100 mm

CHỦ ĐẦU TƯ
投资人
CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP HỒNG YANG IN
M.S.D.N.390103328-C.T.T.P.H.H
CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
HỒNG YANG
HỒNG THÀNH LITHI-BINH PHUOC

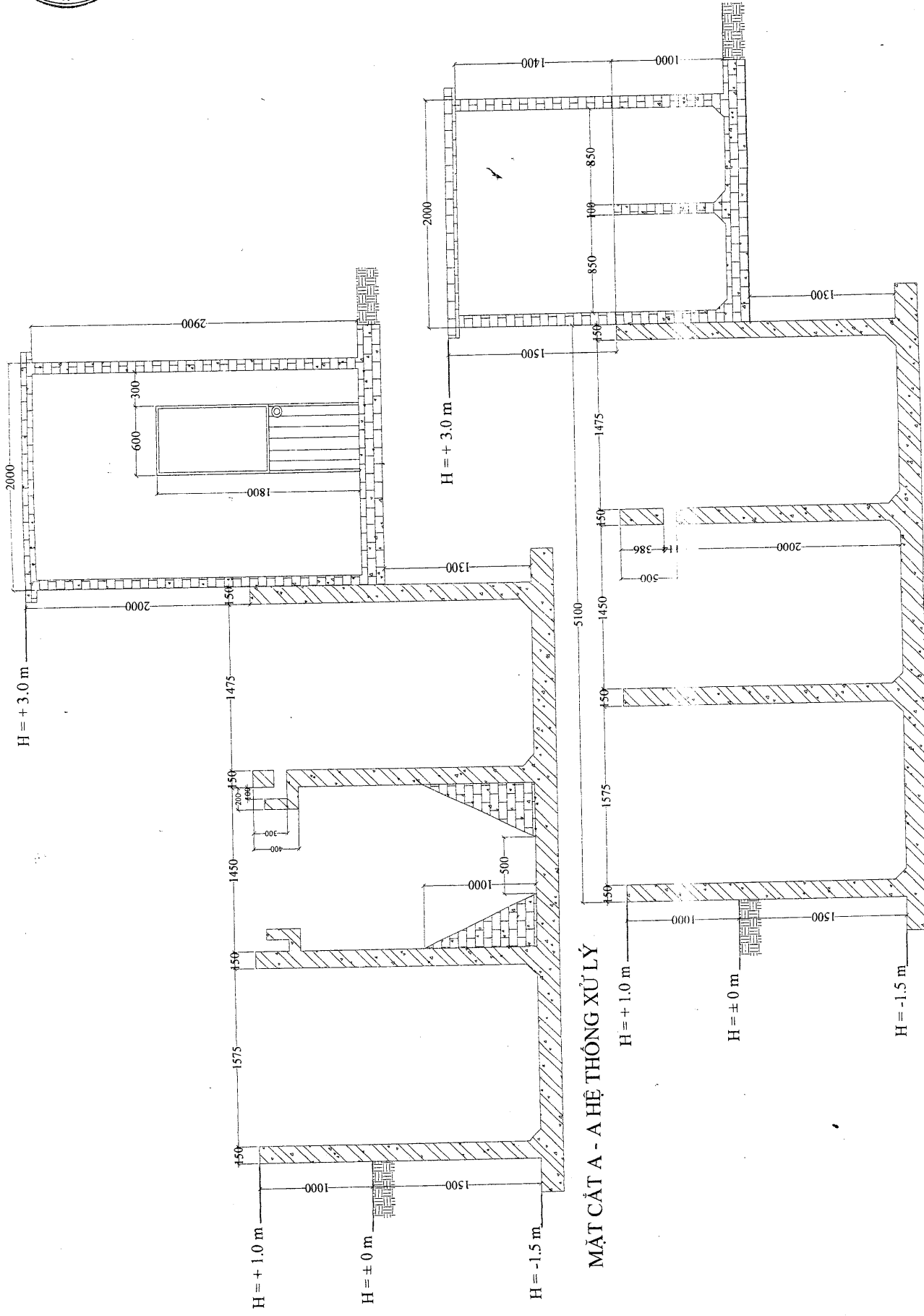
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN 实施单位 CÔNG TY TNHH VŨ LỘC XANH 武禄信有限公司	QUẢN LÝ KT 技术管理 THIẾT KẾ 设计方案 KIỂM 校核 VẼ 绘图
--	--

CÔNG TRÌNH 作品 HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 废水处理 CÔNG SUẤT 能力 20 M ³ /NGÀY DỊA ĐIỂM 位置

HẠNG MỤC 项目 TÊN BẢNG VẼ 名称表绘图 XÂY DỰNG MỚI 新建筑 BAN VẼ XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 处理系统 建筑物

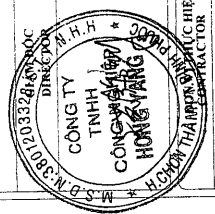
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH 目的发布 THIẾT KẾ SỐ BỐ 初步设计 THIẾT KẾ CHU TIẾT 详细设计 TRÌNH DUYỆT 校定稿 HOÀN CÔNG 已竣工	KIỂM TRA 审核 TỈ LỆ 比例 NGÀY 日期 05/02/2020
---	---

BẢN VẼ MẶT CẮT XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 20 M3/NGÀY.ĐỀM



MẶT CẮT A - A HỆ THỐNG XỬ LÝ

MẶT CẮT B - B HỆ THỐNG XỬ LÝ



CÔNG TY TNHH
VŨ LỘC XANH
武洛信有限公司

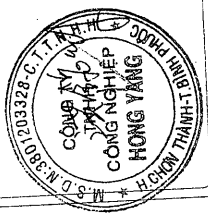
QUẢN LÝ KT	Ks. Nguyễn Hoàng Sơn
THIẾT KẾ	Ks. Nguyễn Minh Đại
Kiểm	Ks. Nguyễn Hoàng Sơn
VẼ	Ks. Nguyễn Minh Đại

CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT	20 M ³ /NGÀY
ĐỊA ĐIỂM	LOCATION

HẠNG MỤC	TÊN BẢNG
XÂY DỰNG MỚI	BAI VẼ MẶT XÂY DỰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	THIẾT KẾ SƠ LƯỢC
DRAWING TARGET	CONCEPT DESIGNED
	THIẾT KẾ CHI TIẾT
	DETAIL DESIGNED
	TRÌNH Duyệt
	APPROVED
	HOÀN CÔNG
	REVISION

TITLE	KH
SCALE	DRAWN
NGÀY	28/05/2019
DATE	2



ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
单 位

CÔNG TY TNHH
HONG YANG

QUẢN LÝ KT	技术管理
THIẾT KẾ	设计
KIỂM	检查
VẼ	绘图

CÔNG TRÌNH
作品

TÊN BÀN	名称
HẠNG MỤC	项目
XÂY DỰNG MỚI	新建

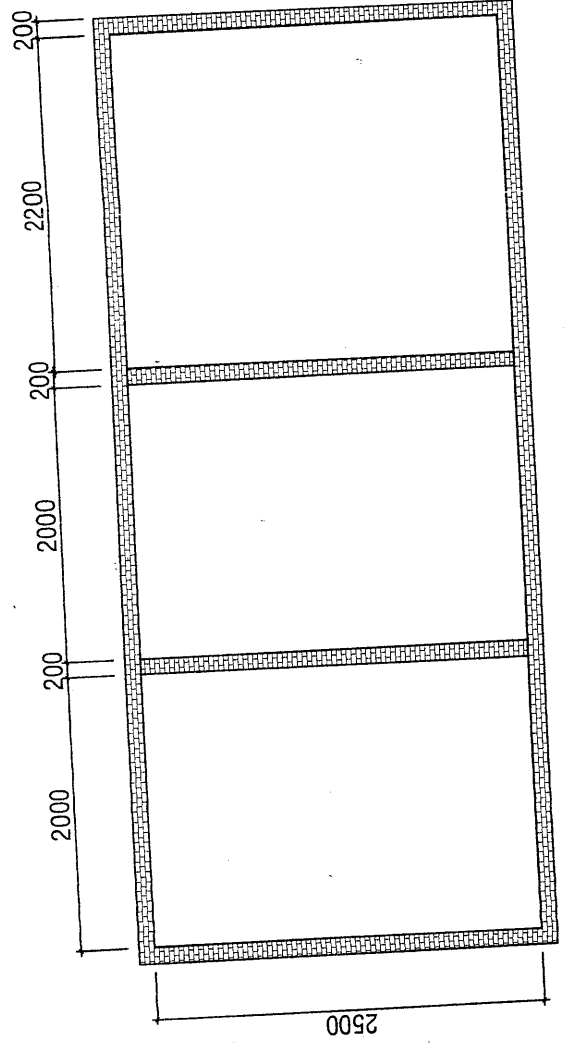
MỨC ĐÍCH PHÁT HÀNH
目的发布

- THIẾT KẾ SỐ BỐ
切分设计
- THIẾT KẾ CHI TIẾT
详细设计
- TRÌNH DUYỆT
审查
- HOÀN CÔNG
完成

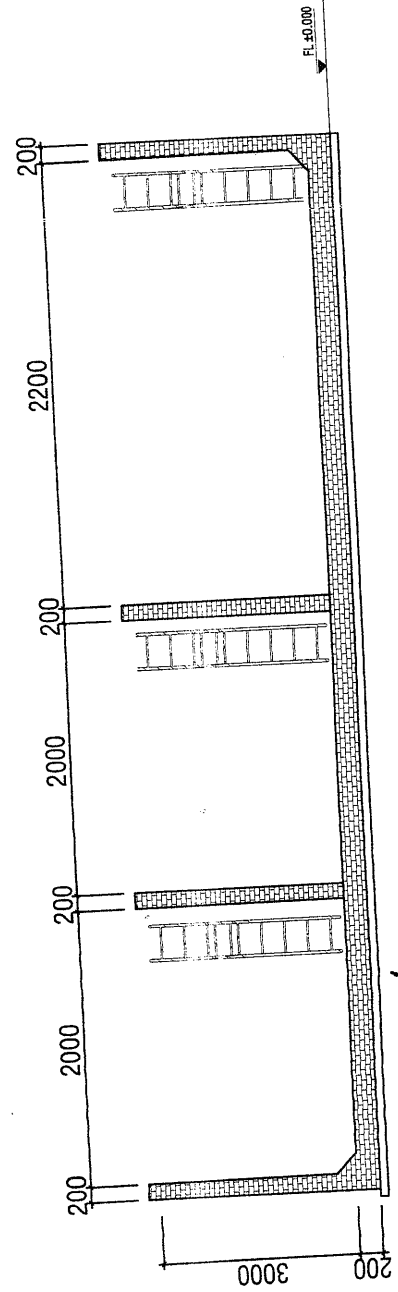
TỈ LỆ
比例

NGÀY
日期

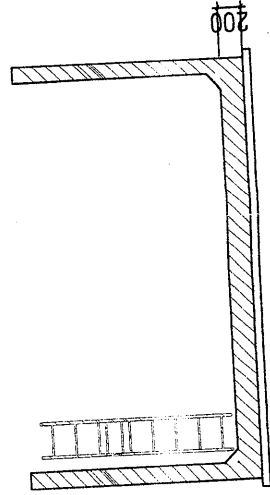
05/02/2020



MẶT BẰNG XÂY DỰNG:

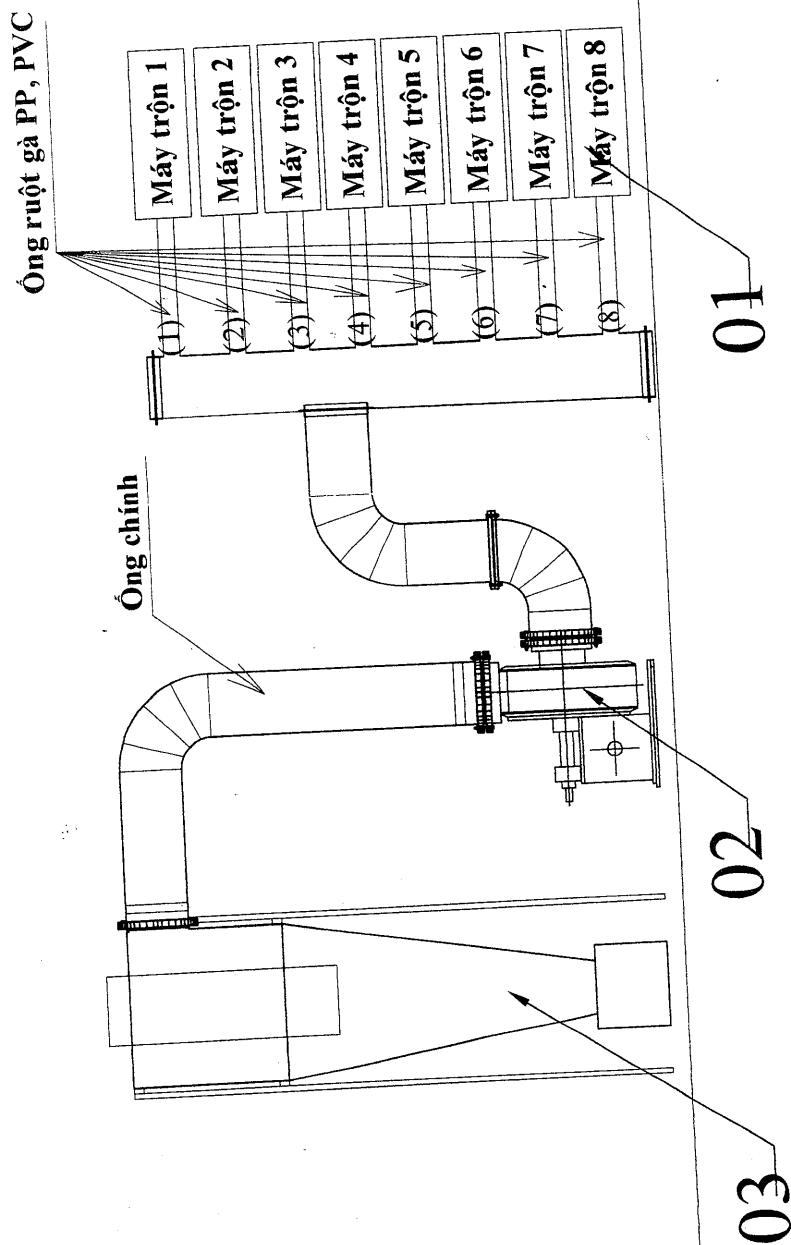


MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B:

BẢN VẼ CHI TIẾT 03 BỂ CHỨA NƯỚC LÀM MÁT KHUÔN



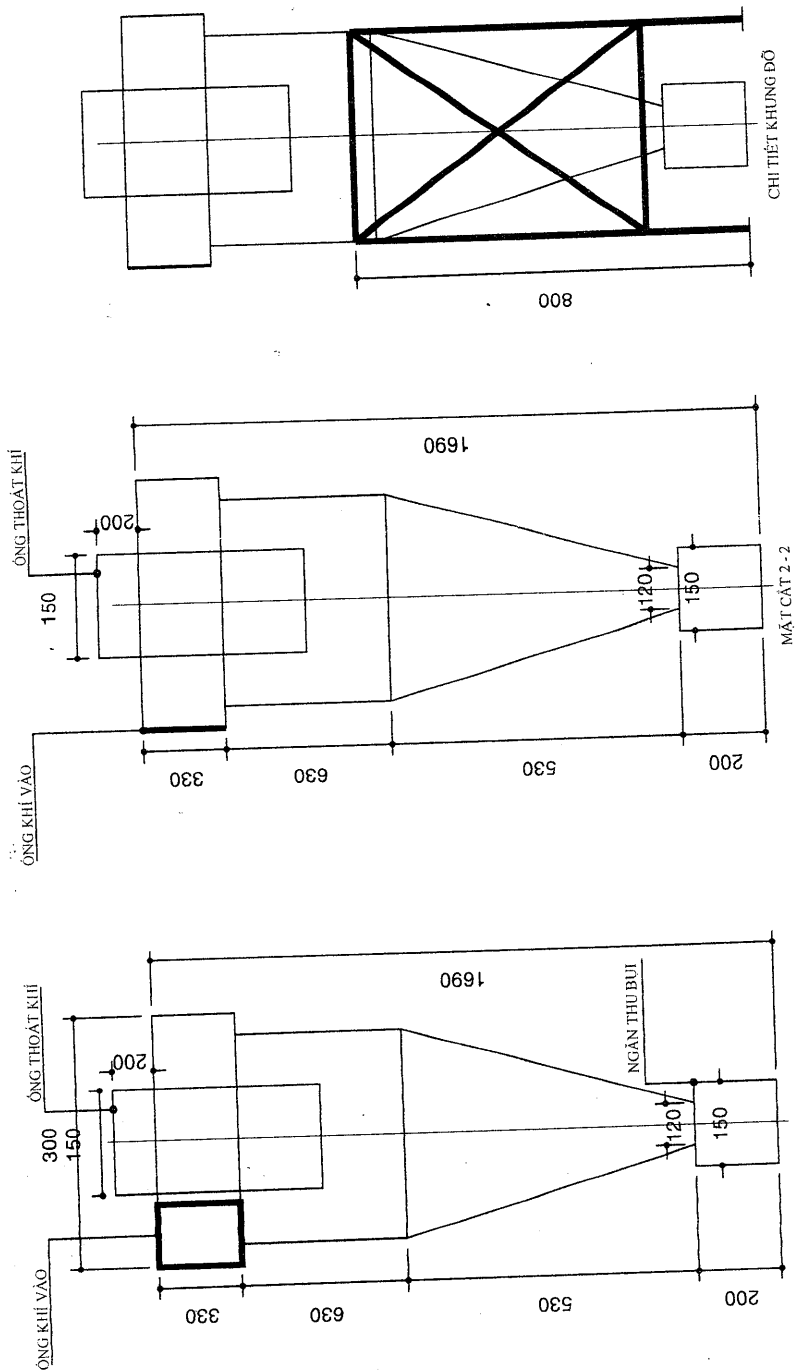
BẢN VẼ MẶT BẰNG THU GOM, XỬ LÝ BỤI
TẠI 08 MÁY PHỐI TRỘN:

03 - CYCLONE TÁCH BỤI



03 - CYCLONE TÁCH BỤI

BẢN VẼ CHI TIẾT CYCLON HTXL BỤI TẠI 16 MÁY PHỐI TRỘN



CHỦ ĐẦU TƯ
投资人

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG VN

CÔNG TY THIẾT KẾ
设计单位

VU LOC XANH

QUẢN LÝ KT 工程管理					
THIẾT KẾ 设计	THIẾT KẾ 设计	THIẾT KẾ 设计	THIẾT KẾ 设计	THIẾT KẾ 设计	THIẾT KẾ 设计
KIẾN TRÚC 建筑	KIẾN TRÚC 建筑	KIẾN TRÚC 建筑	KIẾN TRÚC 建筑	KIẾN TRÚC 建筑	KIẾN TRÚC 建筑
VỀ 图例	VỀ 图例	VỀ 图例	VỀ 图例	VỀ 图例	VỀ 图例

CÔNG TRÌNH
作品

CÔNG SUẤT
能力

ĐỊA ĐIỂM
位置

TÊN ĐANG VẼ
名称设计图

HẠNG MỤC
项目

XÂY DỰNG MỚI
新建项

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
目的发布

☒ THIẾT KẾ SỐ BỐ
初步设计

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
详细设计

☐ TRÌNH DUYỆT
审核

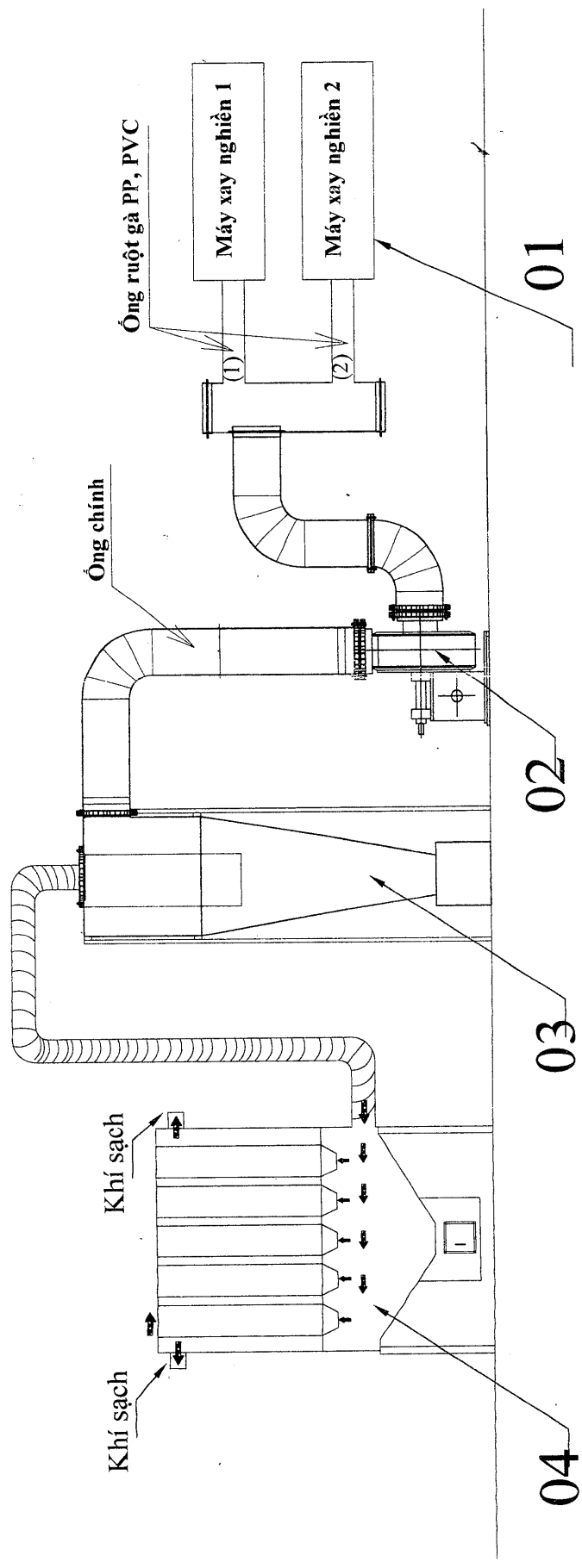
☐ HOÀN CÔNG
完工

THIẾT KẾ
比例

NGÀY
日期

KÝ TÊN
签字

NGÀY
日期

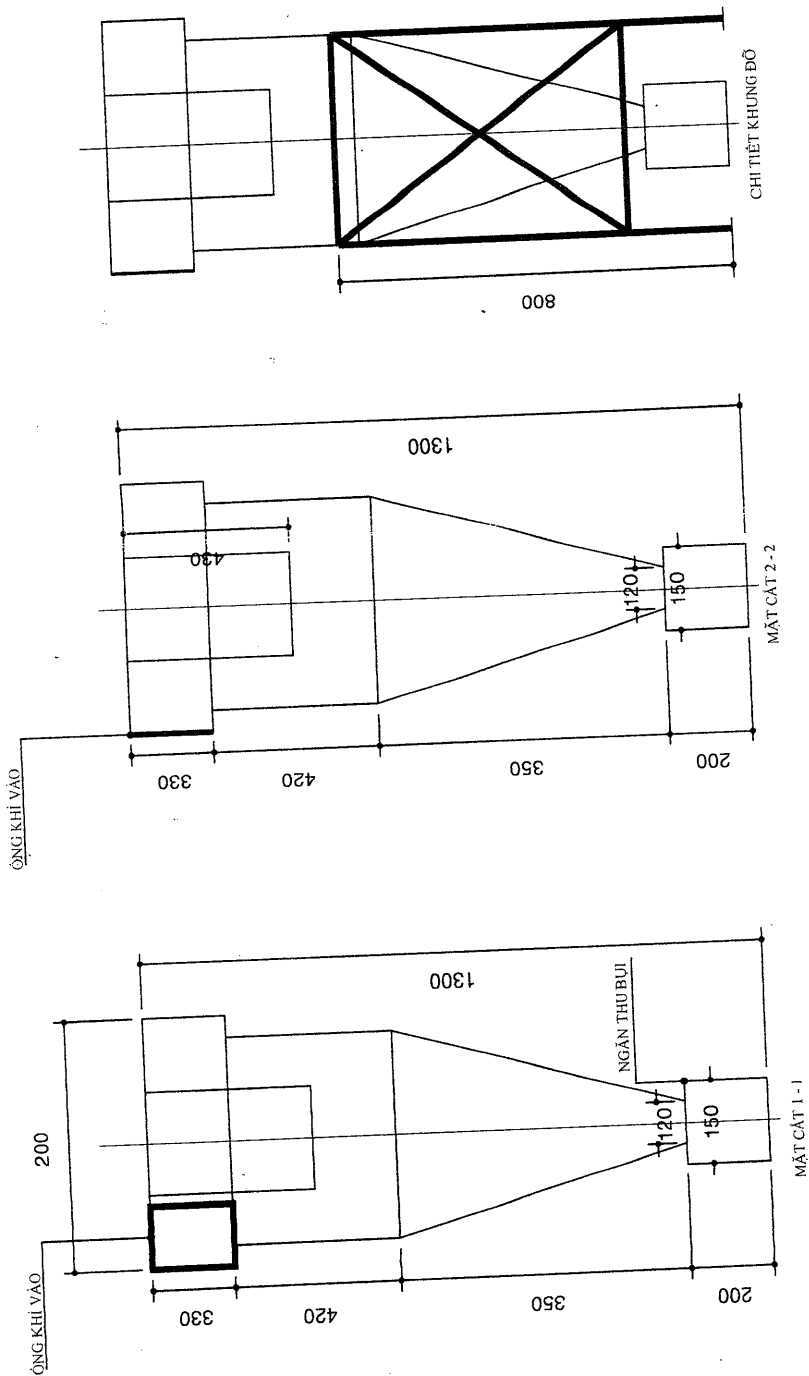


BẢN VẼ MẶT BẰNG THU GOM, XỬ LÝ BỤI
 TẠI 02 MÁY XAY NGHIÊN:

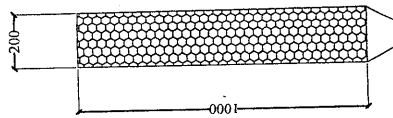
- GHI CHÚ:

 - 01 - KHU XAY NGHIÊN
 - 02 - QUẠT HÚT 20HP
 - 03 - CYCLONE TÁCH BỤI
 - 04 - TỦ VẢI THU BỤI

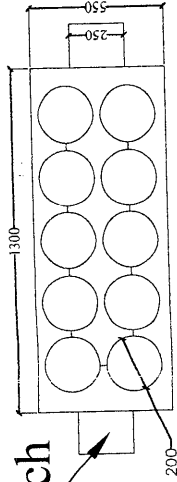
BẢN VẼ CHI TIẾT CYCLON HTXL BỤI TẠI 02 MÁY XAY NGHIỀN

[illegible]

BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ LỌC BỤI TAY ÁO TỔ HỢP TẠI 02 MÁY XÂY NGHIÊN



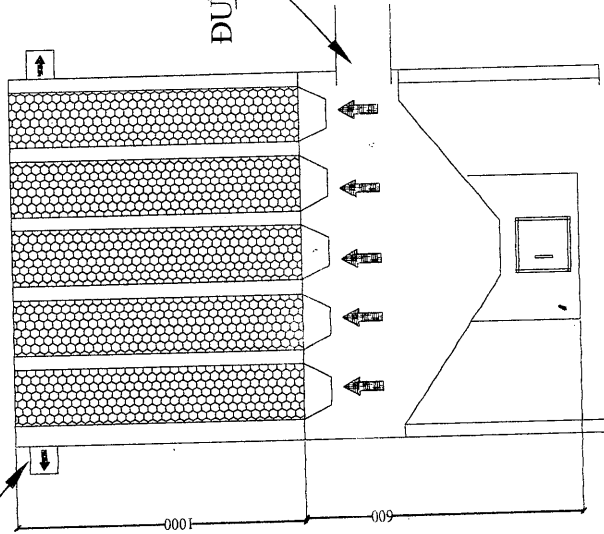
Khí sạch



MẶT BẰNG
THÁP LỌC BỤI TÚI VẢI

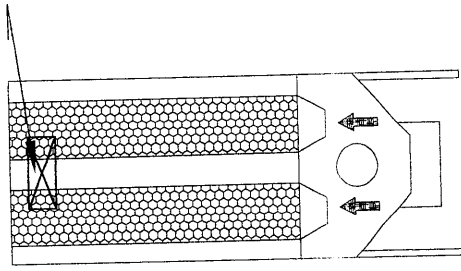
TÚI VẢI LỌC BỤI

Khí sạch



ĐƯỜNG ống VÀO

CỬA THOÁT KHÍ SẠCH

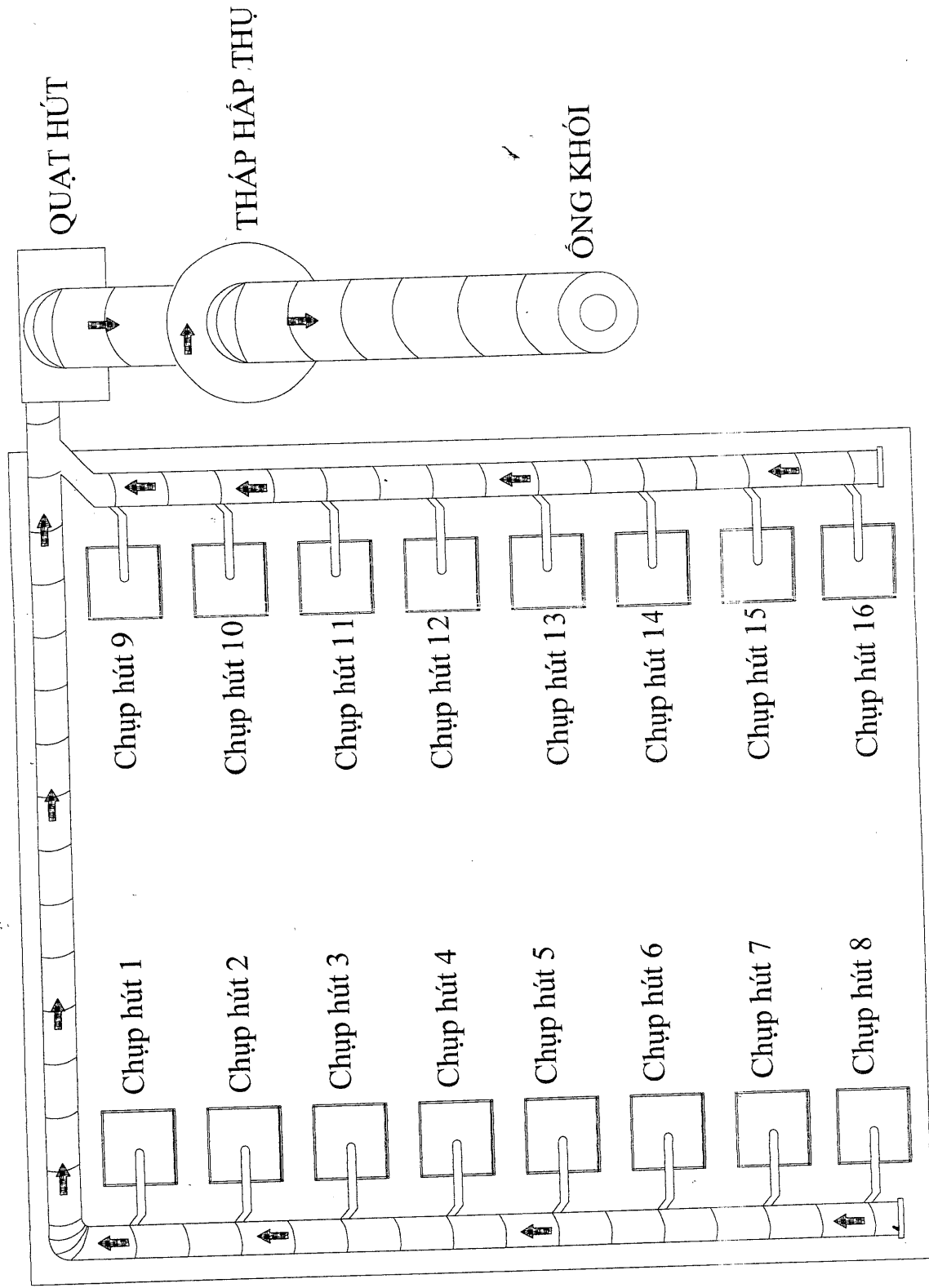


MẶT CẮT A-A THÁP LỌC BỤI TÚI VẢI

MẶT CẮT B-B THÁP LỌC BỤI TÚI VẢI

CHỦ ĐẦU TƯ 投资人 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG VN				ĐƠN VỊ THỰC HIỆN 实施单位 CÔNG TY TNHH VŨ LỘC XANH		QUẢN LÝ KT 技术管理 THIẾT KẾ 设计 KIỂM 校 VẼ 制图		CÔNG TRÌNH 作品		CÔNG SUẤT 能力		ĐỊA ĐIỂM 位置		TÊN BẢNG VẼ 名称及图号		MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH 目的发布		THIẾT KẾ SỐ HỒ 设计号 THIẾT KẾ CHỈ TIẾT 详细设计 TRÌNH Duyệt 审核 HOÀN CÔNG 已完竣		TỈ LỆ 比例 NGÀY 日期 05/02/2020		KIỂU 样 4-3	
---	--	--	--	---	--	---	--	------------------	--	-----------------	--	----------------	--	----------------------	--	----------------------------	--	---	--	---	--	------------------	--

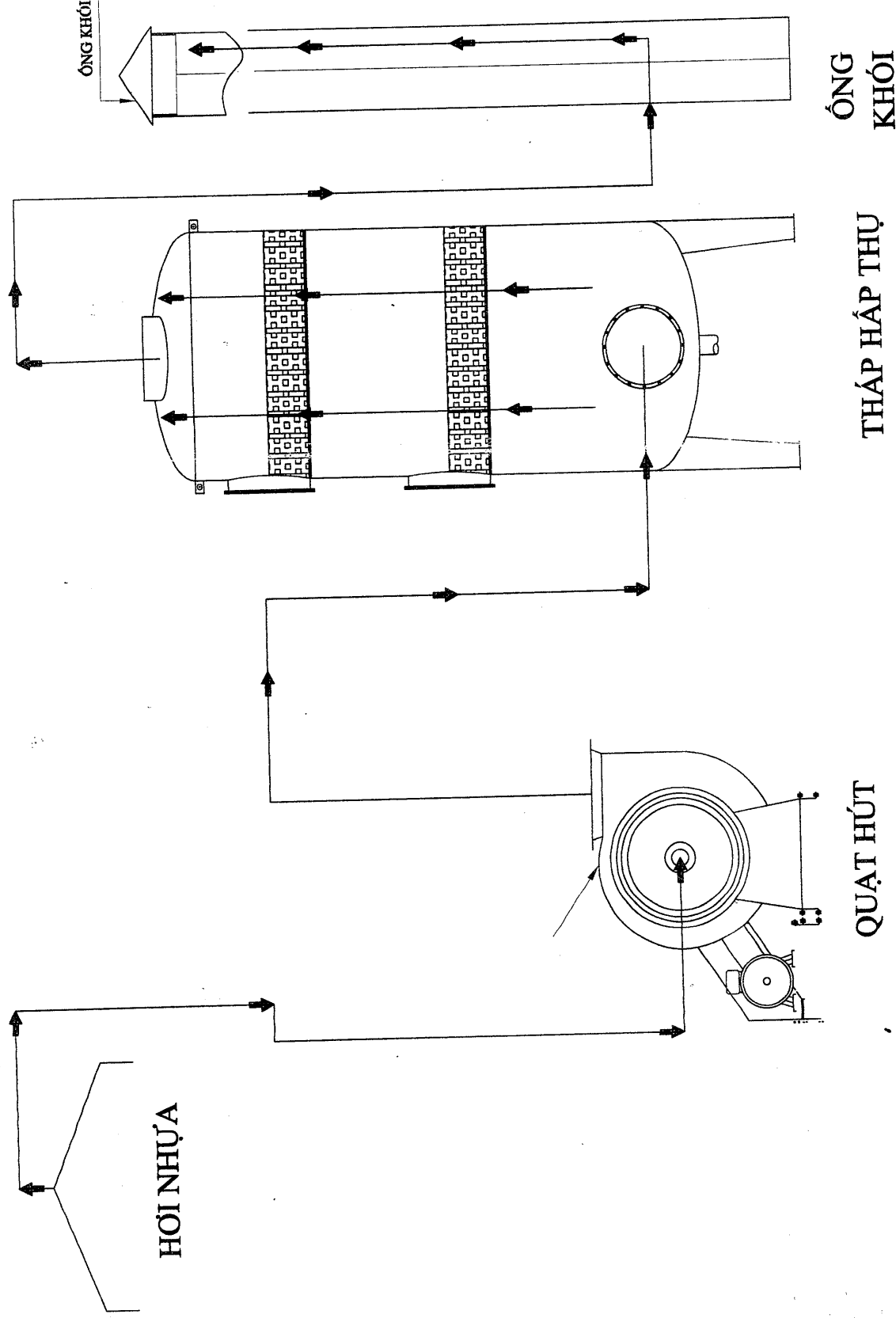
BẢN VẼ MẶT BẰNG THU GOM HƠI NHỰA TẠI 16 MÁY ĐÙN ÉP



NHÀ XƯỞNG

CHỦ ĐẦU TƯ 投標人 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HỒNG YANG V.		QUẢN LÝ KT 投標管理 THIẾT KẾ 設計 KIỂM 校 VẼ 圖		CÔNG TRÌNH 工程 CÔNG SUẤT 能力 ĐỊA ĐIỂM 位置		HẠNG MỤC 項目 TÊN BẢN 名稱 XÂY DỰNG MỚI 新建		MỨC ĐÍCH PHÁT HÀNH 目標發布 ☒ THIẾT KẾ SỐ ĐỒ 設計圖 ☐ THIẾT KẾ CHỈ THỊ 指示圖 ☐ TRÌNH DUYỆT 評定 ☐ HOÀN CÔNG 完工		TỈ LỆ 比例 NGÀY 日期 05/02/2020	
---	--	--	--	---	--	---	--	---	--	---	--

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HTXL HƠI NHỰA TỪ 16 MÁY ĐÙN ÉP



CHỦ ĐẦU TƯ
投资人

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP HONG YANG VN

MA 1203388 C.T.M.H.H
19/02/2017

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
HONG YANG
HUYỆN THANH-THÀNH PHỐ

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
实施单位

CÔNG TY TNHH
VŨ LỘC XANH

QUẢN LÝ KT 技术管理	
THIẾT KẾ 设计	
KIỂM 检查	
VĐ 验证	

CÔNG TRÌNH
作品

CÔNG SUẤT
能力

ĐỊA ĐIỂM
位置

HÀNG MỤC 项目	TÊN BẢNG VẼ 名称及图例
XÂY DỰNG MỚI 新建	

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
目的发布

THIẾT KẾ SƠ ĐỒ
初步设计

THIẾT KẾ CHI TIẾT
详细设计

TÀNG DUYỆT
校核

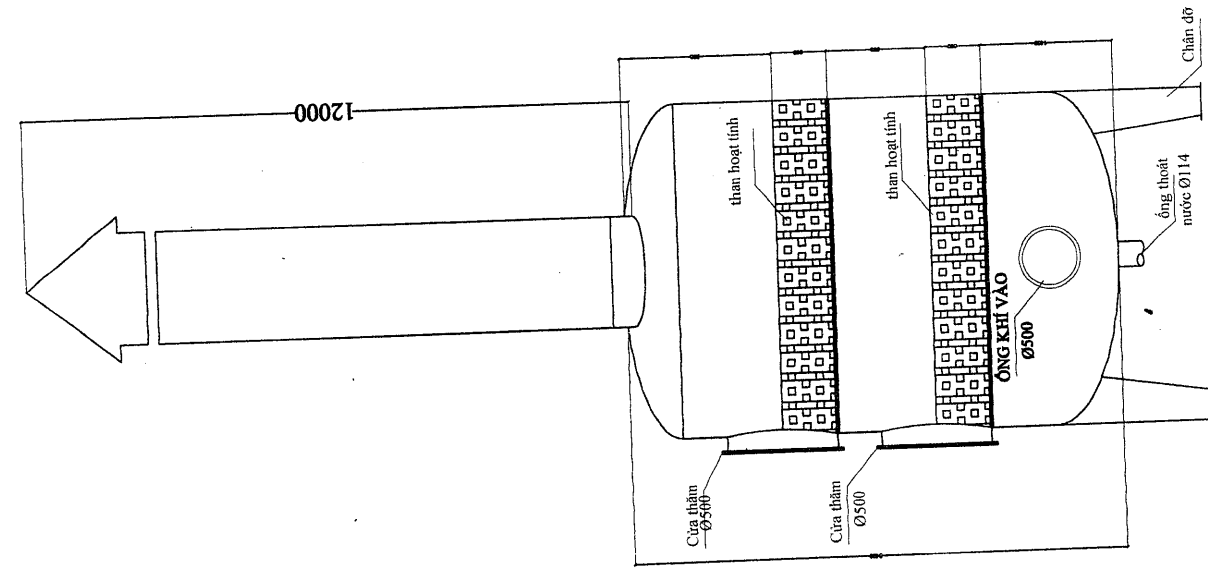
HOÀN CÔNG
已竣工

TỈ LỆ
比例

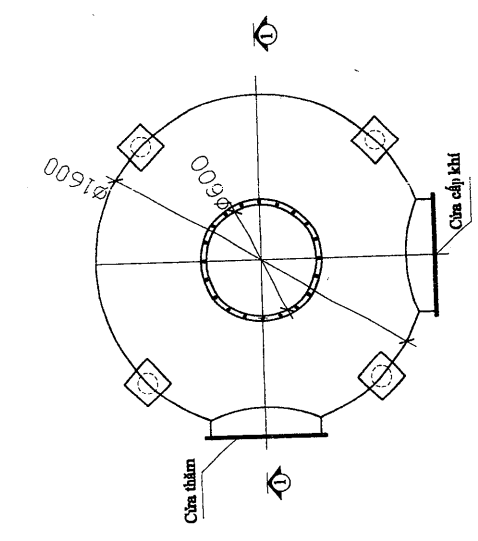
NGÀY
日期

5-2

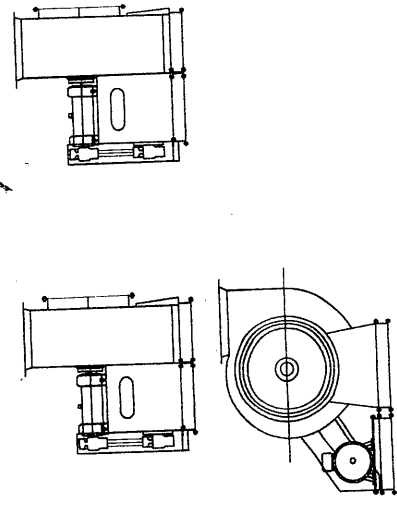
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP HẤP PHỤ HTXL HƠI NHỰA TỪ 16 MÁY ĐÙN ÉP



MẶT CẮT THÁP HẤP PHỤ



MẶT BẰNG THÁP HẤP PHỤ



MẶT CẮT QUẠT HÚT

CHỦ ĐẦU TƯ 投標人		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG PN		CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
QUẢN LÝ KẾT 結算管理		THIẾT KẾ 設計方案		KIỂM 校核	
CÔNG TRÌNH 作品		CÔNG SUẤT 能力		ĐỊA ĐIỂM 位置	
HẠNG MỤC 項目		TÊN BẢNG V 名称表图		XÂY DỰNG MỚI 新建	
MỤC DÍCH PHÁT HÀNH 目的发布		THIẾT KẾ SƠ ĐỒ 初步设计		THIẾT KẾ CHI TIẾT 详细设计	
TRÌNH DUYỆT 审核		TRÌNH DUYỆT 审核		TRÌNH DUYỆT 审核	
HỌ TÊN CÔNG 姓名		HỌ TÊN CÔNG 姓名		HỌ TÊN CÔNG 姓名	
TỶ LỆ 比例		TỶ LỆ 比例		TỶ LỆ 比例	
NGÀY 日期		NGÀY 日期		NGÀY 日期	

CHỦ ĐẦU TƯ
投资人

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP HONG YANG

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

TRÌNH
CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
实施单位

CÔNG TY TNHH
VŨ LỘC XANH

QUẢN LÝ KT
技术管理

THIẾT KẾ
设计

KIỂM
检查

VẼ
制图

CÔNG TRÌNH
作品

CÔNG SUẤT
能力

ĐỊA ĐIỂM
位置

HẠNG MỤC
项目

TÊN B
名称

XÂY DỰNG MỚI
新建

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
目的发布

THIẾT KẾ SƠ BỘ
初步设计

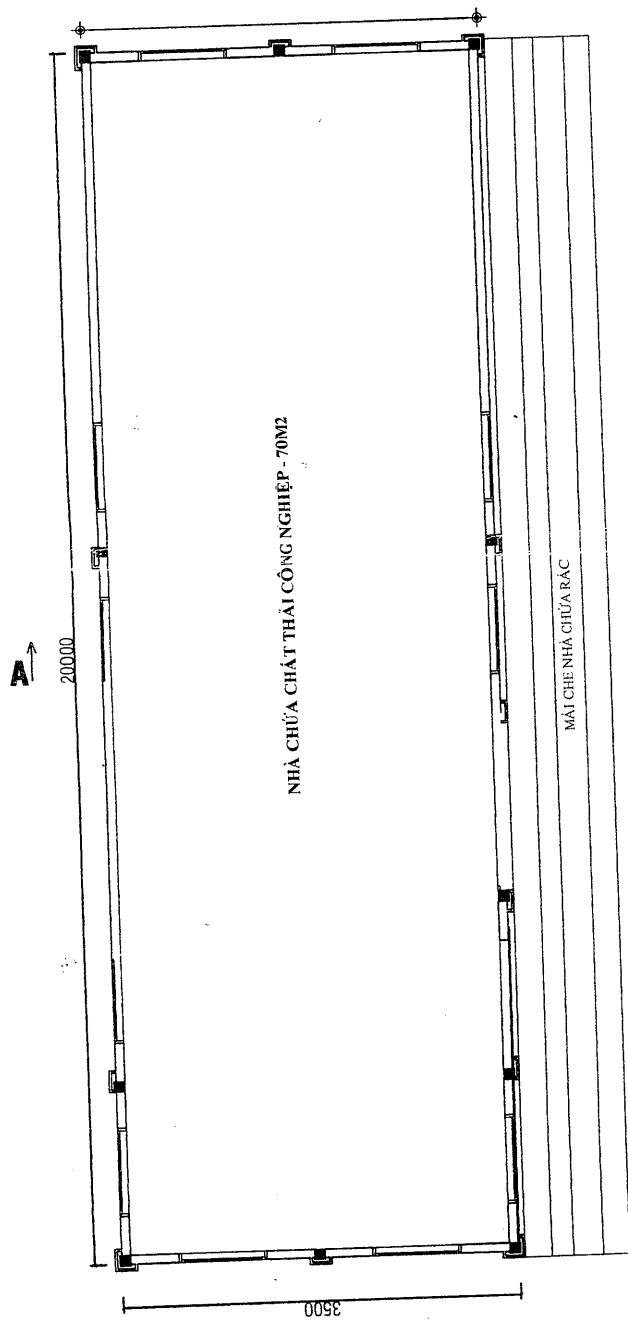
THIẾT KẾ CHI TIẾT
详细设计

TÍNH TOÁN DUYỆT
核算

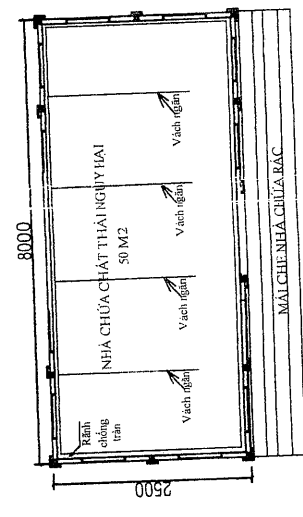
HOÀN CÔNG
竣工

TỈ LỆ
比例

NGÀY
日期



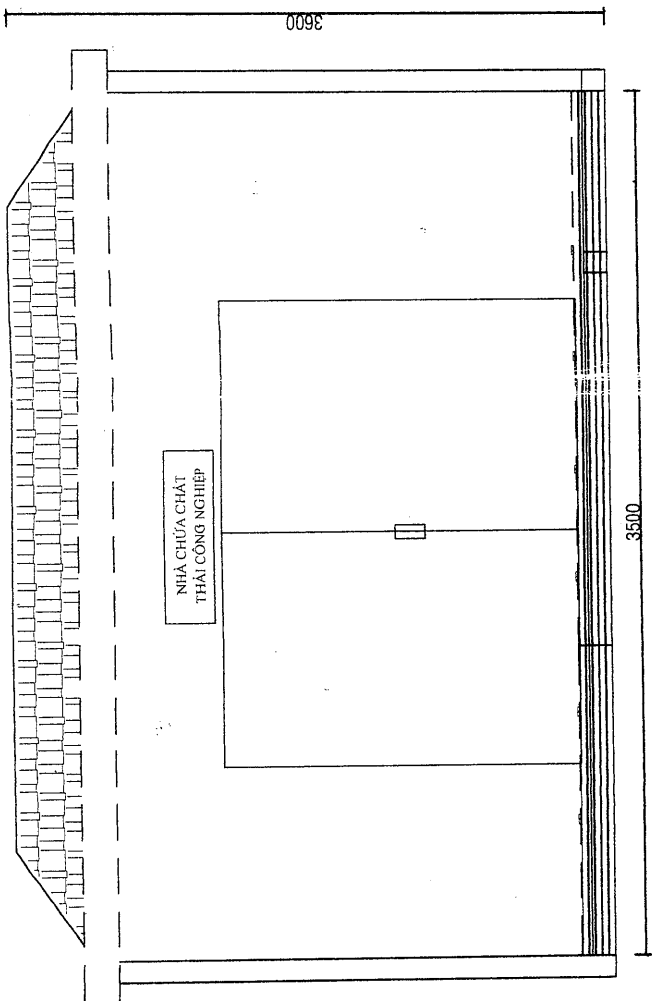
MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP:



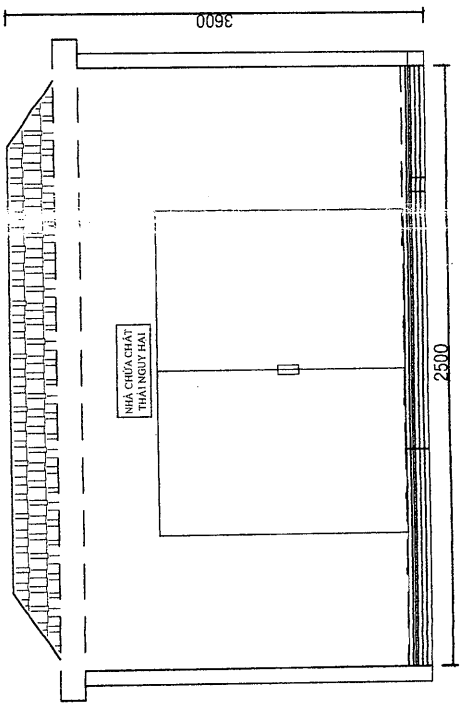
MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI:

MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP: 1/500

CHỦ ĐẦU TƯ 投资人		CÔNG TY CHỦ CÔNG NGHIỆP HONG YANG VN		30/05/2020 C.T.T.M.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG H. CHON THANH-T. BIENT PHOC	
BỘN VI THỰC HIỆN 实施单位		CÔNG TY CHỦ VŨ LỘC XANH			
QUẢN LÝ KT 技术管理		THIẾT KẾ 设计方案		KIỂM 核	
VẼ 绘图					
CÔNG TRÌNH 作品					
CÔNG SUẤT 能力					
ĐỊA ĐIỂM 位置					
HẠNG MỤC 项目		TÊN BẢNG VẼ 名称表绘图			
XÂY DỰNG MỚI 新建筑					
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH 目的发布		☒ THIẾT KẾ SỐ ĐỒ 初步设计		☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT 详细设计	
		☐ TRÌNH DUYỆT 校核		☐ HOÀN CÔNG 已完	
TỈ LỆ 比例		KI THIỆU 说明		NGÀY 日期	
				05/02/2020	
				6-2	



MẶT CẮT NHÀ CHỨA CHẤT THẢI - ÔNG NGHIỆP.

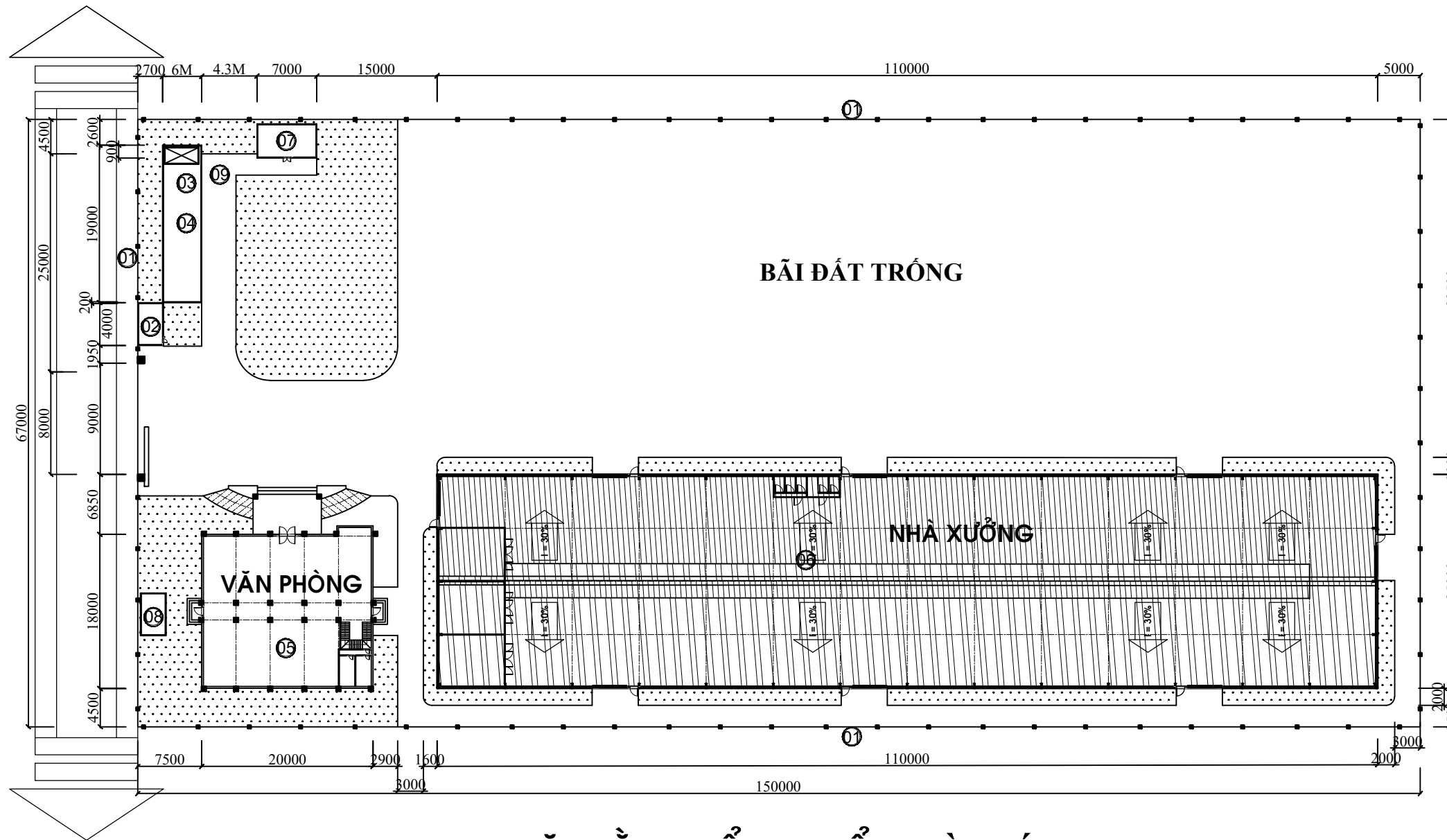


MẶT CẮT NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUYỄN HẠ.

MẶT CẮT NHÀ RÁC: 1/500

Bản vẽ theo ĐTM đã được phê duyệt

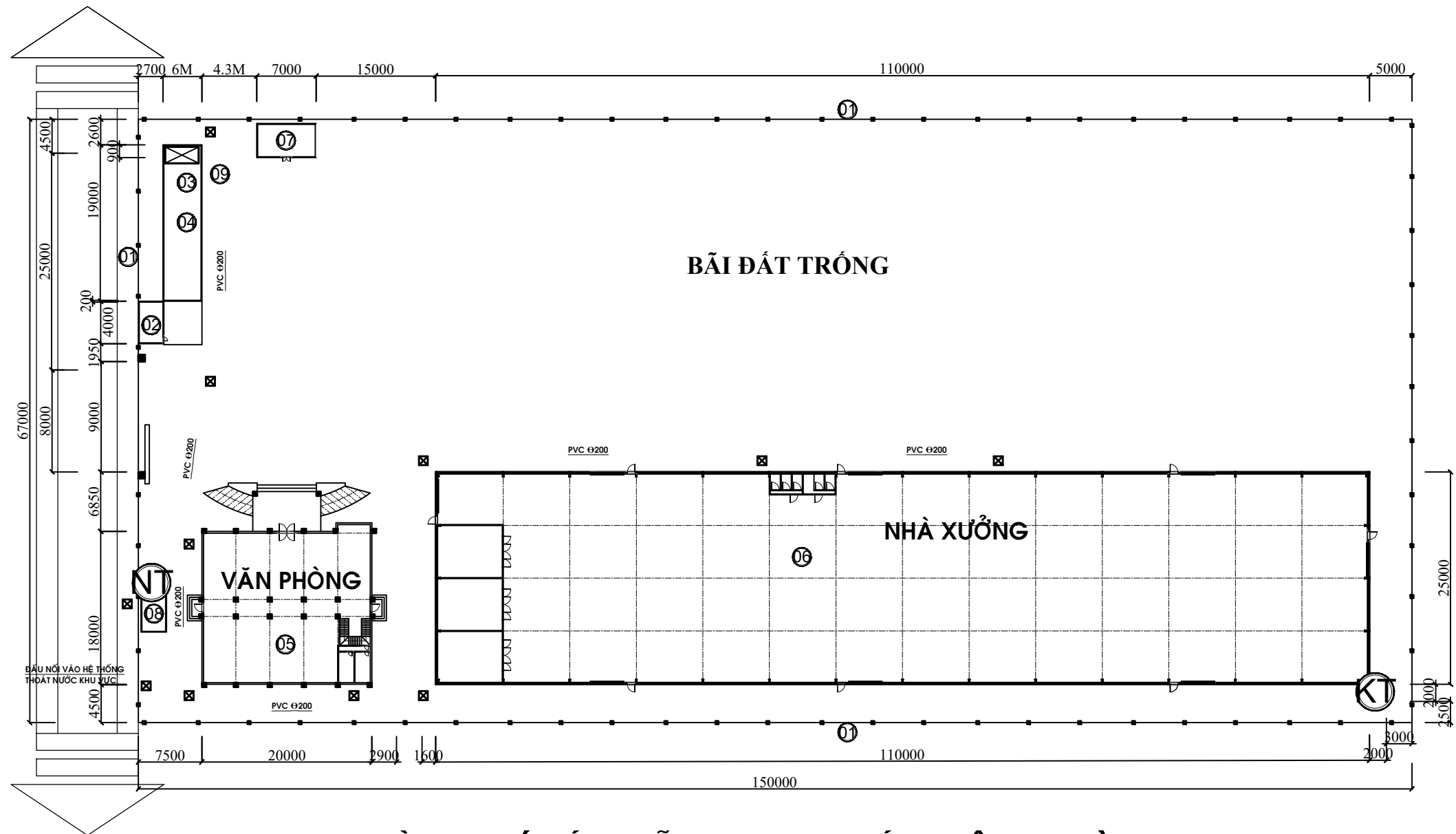
Bản vẽ theo nội dung thay đổi



MẶT BẰNG TỔNG THỂ NHÀ MÁY

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & OTO	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XƯỞNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

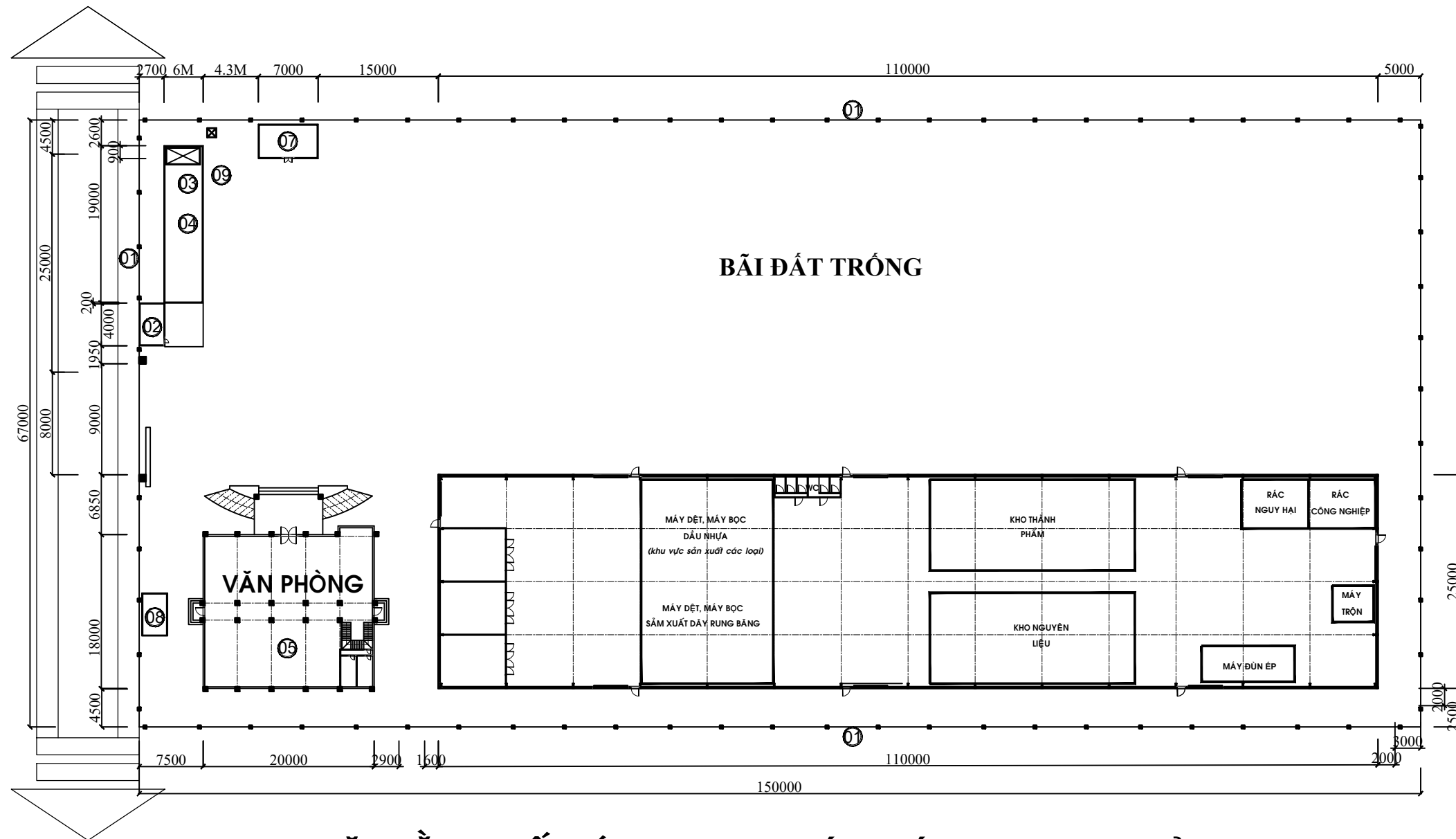
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TL: 1/500

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & ÔTÔ	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XƯỞNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

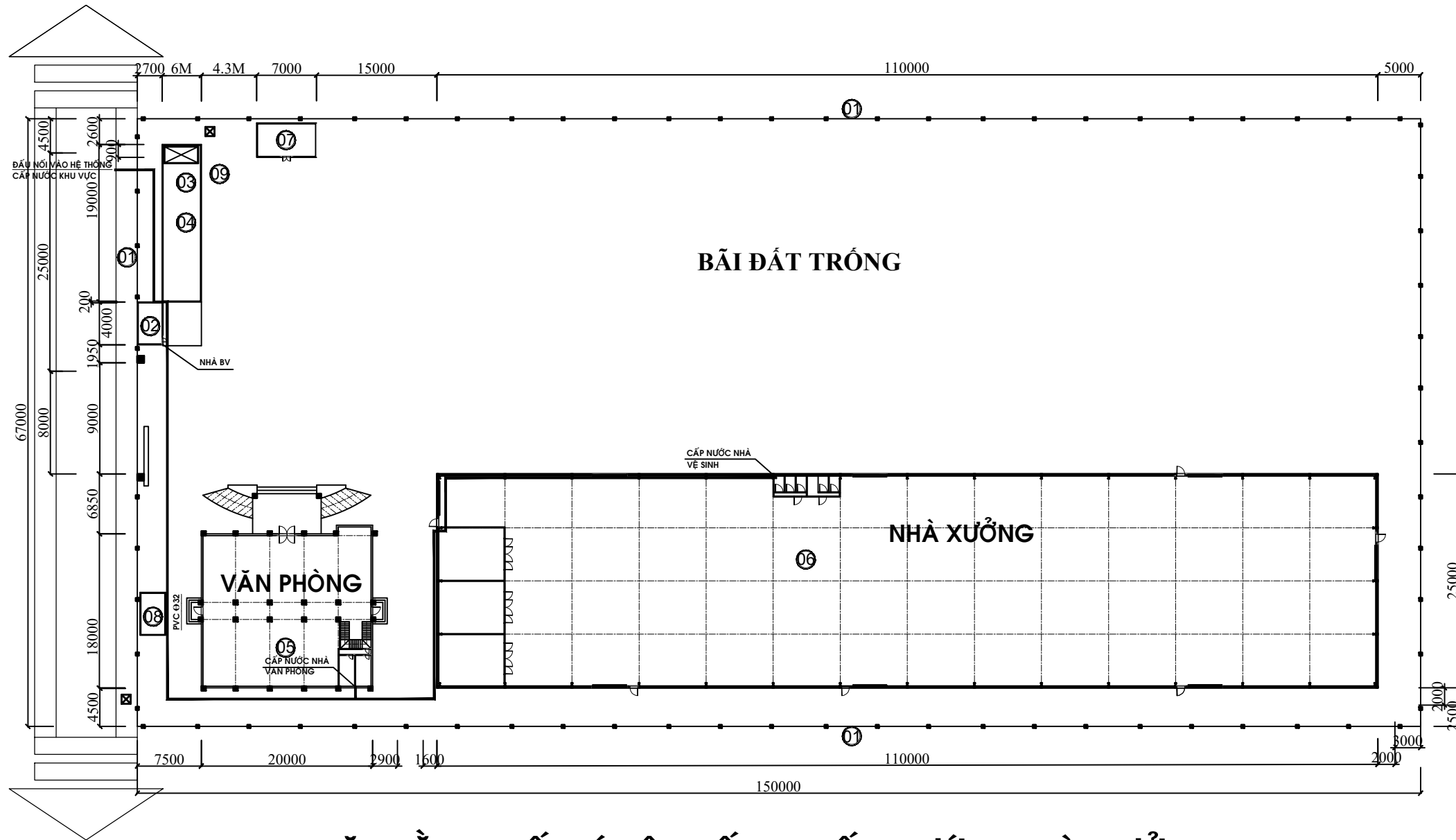
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM TRA CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01



MẶT BẰNG BỐ TRÍ KHU VỰC MÁY MÓC TRONG XƯỞNG
TL: 1/500

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & OTO	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XƯỞNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

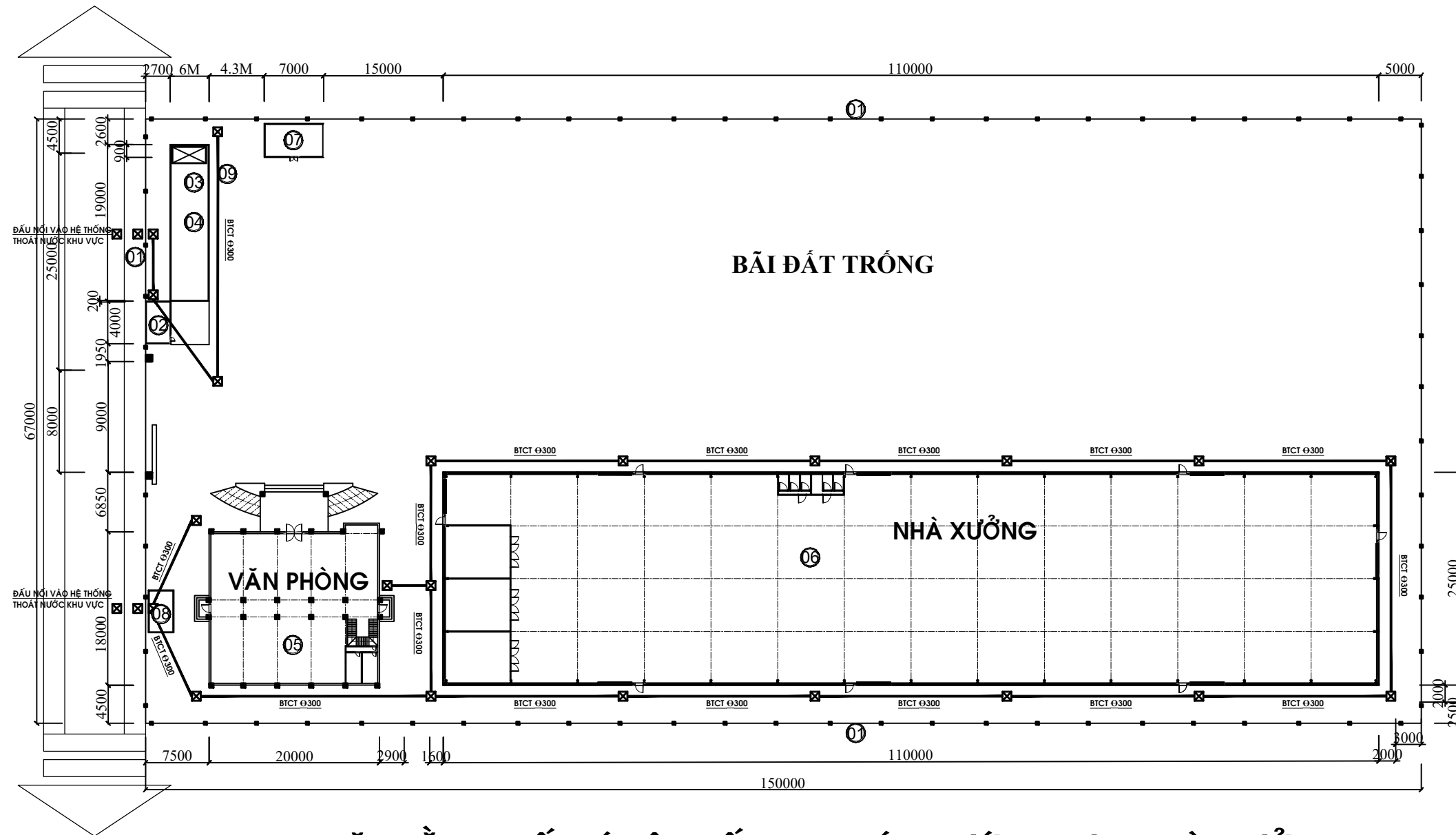
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM TRA CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01



MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC NHÀ XƯỞNG
TL: 1/500

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & ÔTÔ	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XƯỞNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

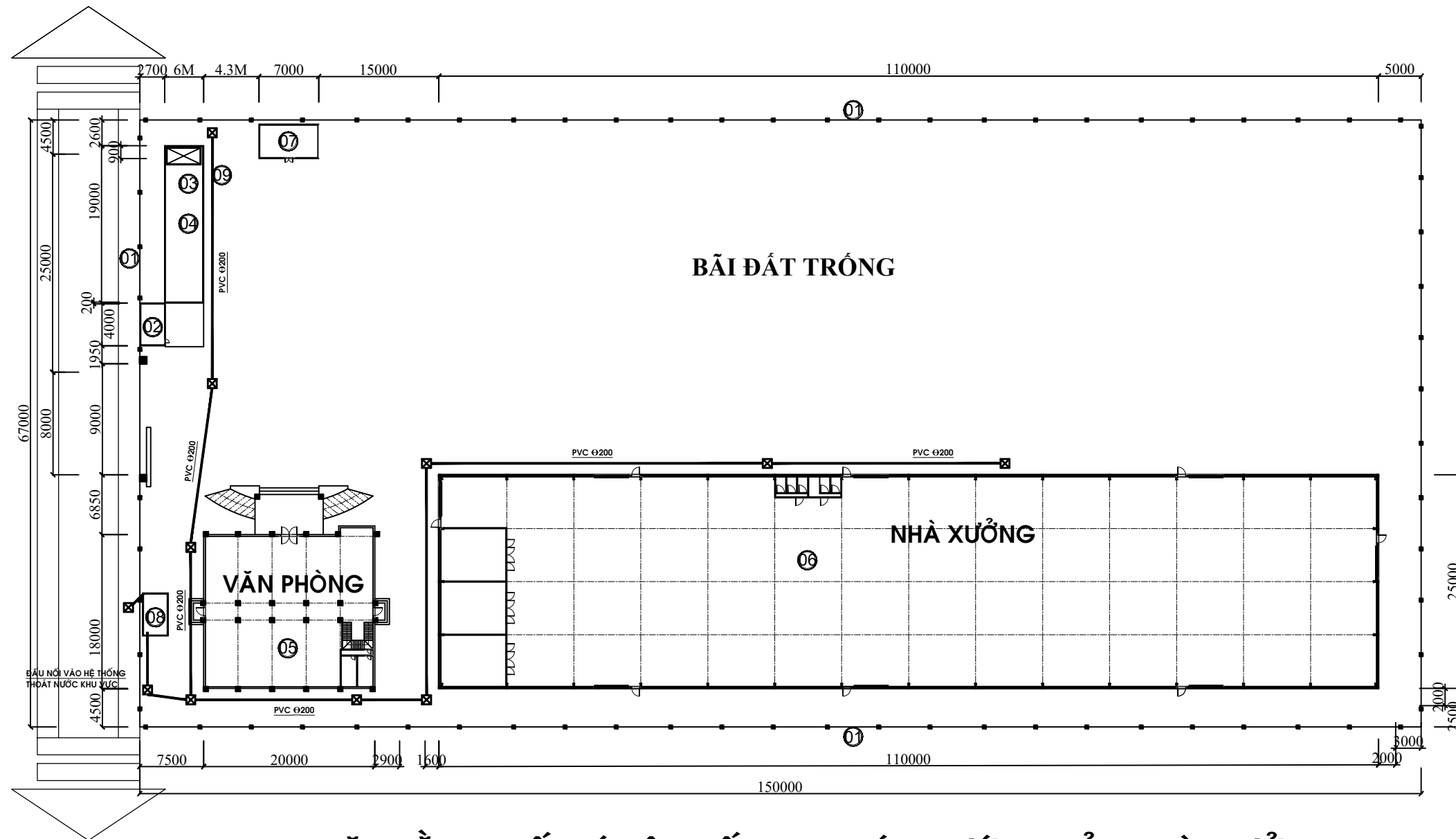
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM TRA CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01



MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA NHÀ XƯỞNG
TL: 1/500

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & OTO	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XƯỞNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01

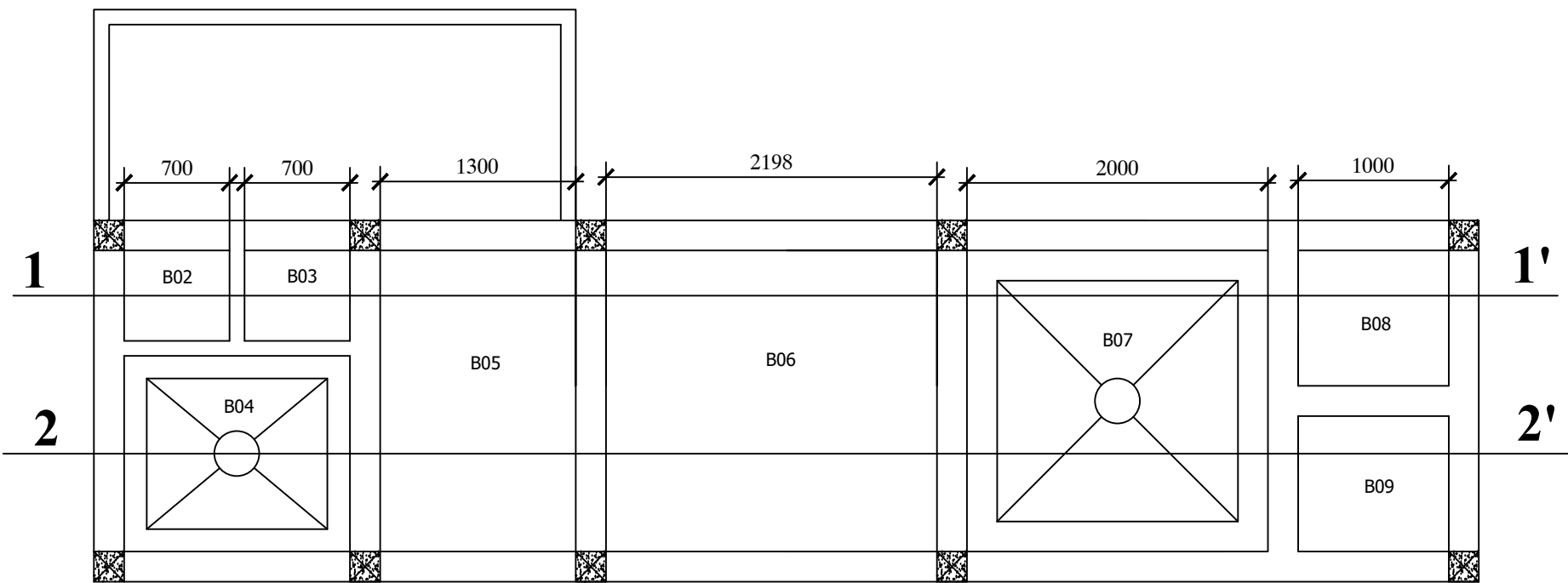


MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI NHÀ XỬNG
TL: 1/500

KÝ HIỆU	BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC	
1	CỬA CỔNG + BẢNG HIỆU	
2	NHÀ BẢO VỆ	15m2
3	NHÀ XE MÁY & OTO	114m2
4	BỂ NƯỚC PCCC 330m3	(06m x 18.8m x h=3m)
5	NHÀ VĂN PHÒNG	407 m2
6	NHÀ XỬNG	2745 m2 (25m x 110m)
7	PHÒNG ĐIỆN HẠ THẾ	28m2
8	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	20m2
9	TRỒNG CÂY XANH	2045 m2 (20%)
10	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	1936 m2 (19%)
	TỔNG CỘNG HẠNG MỤC XD TÍNH MẬT ĐỘ	6069 m2
		MẬT ĐỘ 6.069/10.000 = 60.69

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG	
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.
NGÀY DATE	22/2/2023
	01/01

MẶT BẰNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI-CS:15M³/NGÀY.ĐÊM



HỆ THỐNG BỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI						MÁY MÓC THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI								
B01	1	BỂ THU GOM	B06	1	BỂ VI SINH	WP 1-2	2	BƠM NƯỚC THẢI ĐIỀU HOÀ	CP1-3	3	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT			
B02	1	BỂ KEO TỤ	B07	1	BỂ LẮNG VI SINH	AP 1-2	2	MOTOR KHUẤY	AB 1	1	MÁY THỔI KHÍ			
B03	1	BỂ TẠO BÔNG	B08	1	BỂ TRUNG GIAN	SP 1-2	2	BƠM BÙN	T1-3	3	BỒN CHỨA HÓA CHẤT			
B04	1	BỂ LẮNG HÓA LÝ	B09	1	BỂ CHỨA BÙN				AD	12	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ			
B05	1	BỂ ĐIỀU HÒA	H01	1	NHÀ ĐIỀU HÀNH				CTPN	1	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM			
KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI

GHI CHÚ / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH
DESCRIPTION OF REVISION :

NGƯỜI CHỈNH
REVISED BY :

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG

CÔNG SUẤT: 15 M³/NGÀY
Địa điểm:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

BẢN VẼ MẶT BẰNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH SANG PHÁT
BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC :

CHỦ TRÌ / MAJOR ARCH :

THIẾT KẾ / DESIGNED BY :

VẼ / DRAWN BY :

KIỂM TRA / CHECKED BY :

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TK.10.10

TL / SCALE :

1/100

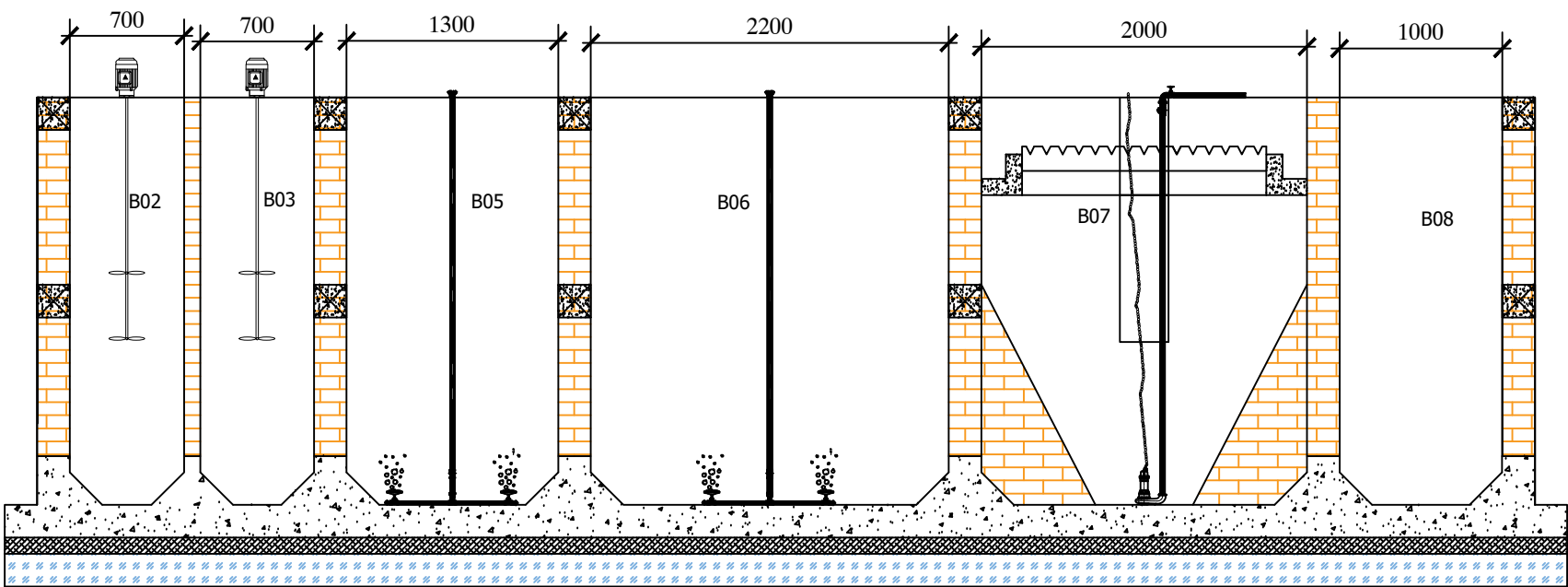
NGÀY / DATE :

30 - 06 - 2022

BV SỐ / DWG NO.:

MẶT CẮT 1-1'

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI-CS:15M³/NGÀY.ĐÊM



HỆ THỐNG BỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI						MÁY MÓC THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI								
B01	1	BỂ THU GOM	B06	1	BỂ VI SINH	WP 1-2	2	BƠM NƯỚC THẢI ĐIỀU HOÀ	CP1-3	3	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT			
B02	1	BỂ KEO TỤ	B07	1	BỂ LẮNG VI SINH	AP 1-2	2	MOTOR KHUẤY	AB 1	1	MÁY THỔI KHÍ			
B03	1	BỂ TẠO BÔNG	B08	1	BỂ TRUNG GIAN	SP 1-2	2	BƠM BÙN	T1-3	3	BỒN CHỨA HÓA CHẤT			
B04	1	BỂ LẮNG HÓA LÝ	B09	1	BỂ CHỨA BÙN				AD	12	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ			
B05	1	BỂ ĐIỀU HÒA	H01	1	NHÀ ĐIỀU HÀNH				CTPN	1	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM			
KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI

GHI CHÚ / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH
DESCRIPTION OF REVISION :

NGƯỜI CHỈNH
REVISED BY :

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG

CÔNG SUẤT: 15 M³/NGÀY

Địa điểm:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

BẢN VẼ MẶT CẮT XÂY DỰNG HỆ THỐNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH SANG PHÁT
BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC :

CHỦ TRÌ / MAJOR ARCH :

THIẾT KẾ / DESIGNED BY :

VẼ / DRAWN BY :

KIỂM TRA / CHECKED BY :

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TK.10.10

TL / SCALE :

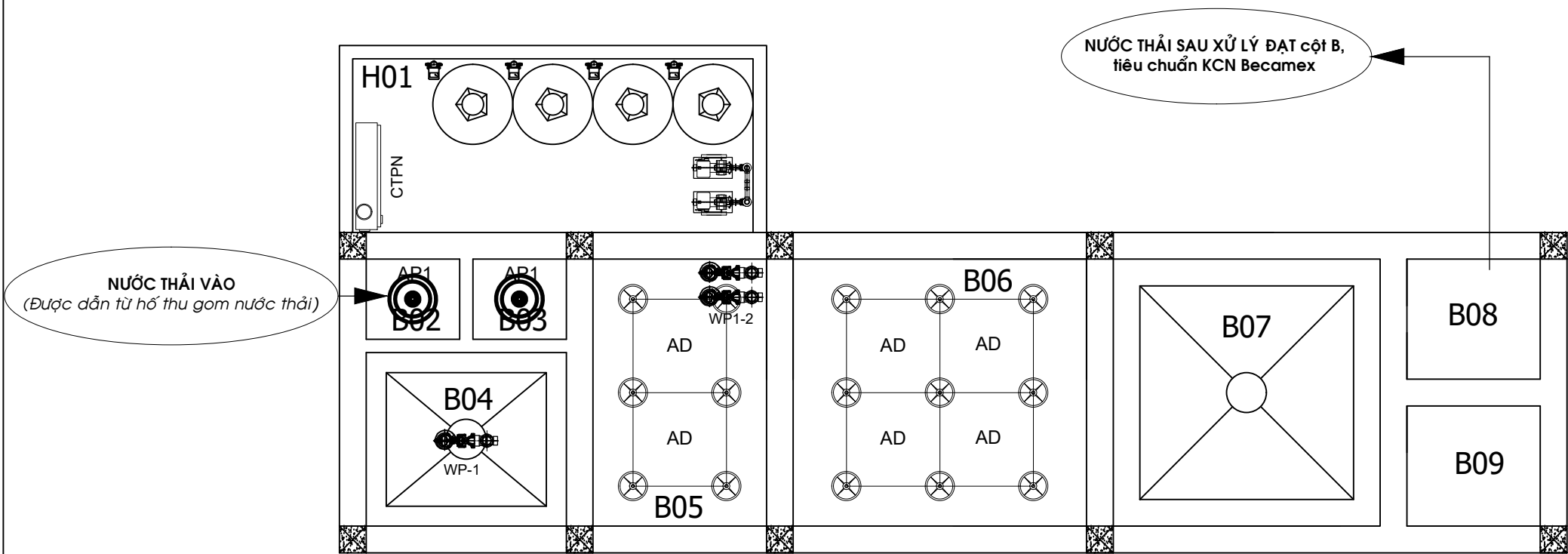
1/100

NGÀY / DATE :

30 - 06 - 2022

BV SỐ / DWG. NO.:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI-CS:15M³/NGÀY.ĐÊM



HỆ THỐNG BỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI						MÁY MÓC THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI								
B01	1	BỂ THU GOM	B06	1	BỂ VI SINH	WP 1-2	2	BƠM NƯỚC THẢI ĐIỀU HOÀ	CP1-3	3	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT			
B02	1	BỂ KEO TỤ	B07	1	BỂ LẮNG VI SINH	AP 1-2	2	MOTOR KHUẤY	AB 1	1	MÁY THỔI KHÍ			
B03	1	BỂ TẠO BÔNG	B08	1	BỂ TRUNG GIAN	SP 1-2	2	BƠM BÙN	T1-3	3	BỒN CHỨA HÓA CHẤT			
B04	1	BỂ LẮNG HÓA LÝ	B09	1	BỂ CHỨA BÙN				AD	12	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ			
B05	1	BỂ ĐIỀU HÒA	H01	1	NHÀ ĐIỀU HÀNH				CTPN	1	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM			
KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI

GIỚI THIỆU / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH
DESCRIPTION OF REVISION :

NGƯỜI CHỈNH
REVISED BY :

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG

CÔNG SUẤT: 15 M³/NGÀY
Địa điểm:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH SANG PHÁT
BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC :

CHỦ TRÌ / MAJOR ARCH :

THIẾT KẾ / DESIGNED BY :

VẼ / DRAWN BY :

KIỂM TRA / CHECKED BY :

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TK.10.10

TL / SCALE :

1/100

HC / REV.:

00

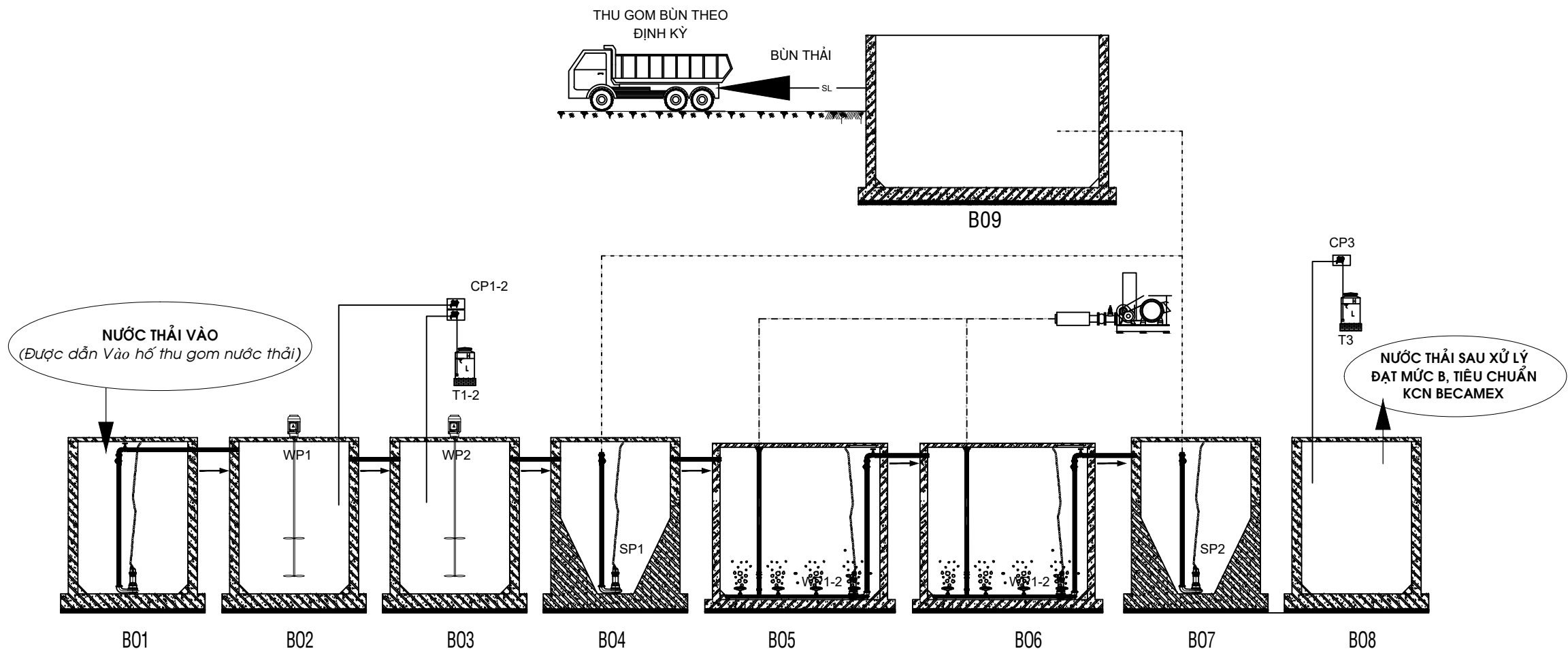
NGÀY / DATE :

30 - 06 - 2022

BV SỐ / DWG. NO.:

CN 1/13

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI-CS:15M³/NGÀY.ĐÊM



HỆ THỐNG BỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI						MÁY MÓC THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI								
B01	1	BỂ THU GOM	B06	1	BỂ VI SINH	WP 1-2	2	BƠM NƯỚC THẢI ĐIỀU HOÀ	CP1-3	3	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT			
B02	1	BỂ KEO TỤ	B07	1	BỂ LẮNG VI SINH	AP 1-2	2	MOTOR KHUẤY	AB 1	1	MÁY THỔI KHÍ			
B03	1	BỂ TẠO BÔNG	B08	1	BỂ TRUNG GIAN	SP 1-2	2	BƠM BÙN	T1-3	3	BỒN CHỨA HÓA CHẤT			
B04	1	BỂ LẮNG HÓA LÝ	B09	1	BỂ CHỨA BÙN				AD	12	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ			
B05	1	BỂ ĐIỀU HÒA	H01	1	NHÀ ĐIỀU HÀNH				CTPN	1	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM			
KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	SL	DIỄN GIẢI

GHI CHÚ / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH
DESCRIPTION OF REVISION :

NGƯỜI CHỈNH
REVISED BY :

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG

CÔNG SUẤT: 15 M³/NGÀY
Địa điểm:

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HTXLNT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH SANG PHÁT
BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC :

CHỦ TRÌ / MAJOR ARCH :

THIẾT KẾ / DESIGNED BY :

VẼ / DRAWN BY :

KIỂM TRA / CHECKED BY :

SỐ DỰ ÁN / JOB NO. :
TK.10.10

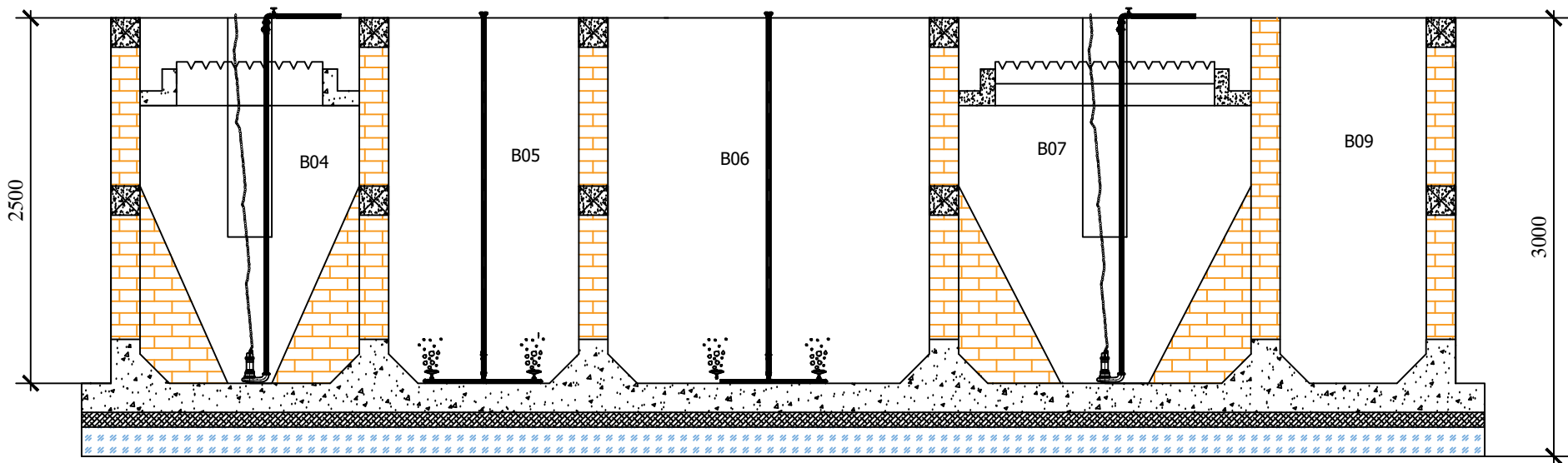
TL / SCALE :
1/100

HC / REV :
00

NGÀY / DATE :
30 - 06 - 2022

BV SỐ / DWG. NO. :
CN 1/13

MẶT CẮT 2-2' THIẾT BỊ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI-CS:15M³/NGÀY.ĐÊM



GHI CHÚ / GENERAL NOTES :

ĐIỀU CHỈNH
DESCRIPTION OF REVISION :

NGƯỜI CHỈNH
REVISED BY :

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC :

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG

CÔNG SUẤT: 15 M³/NGÀY
Địa điểm: KCN BECAMEX

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

BẢN VẼ MẶT CẮT BỐ TRÍ THIẾT BỊ HỆ THỐNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN :

CÔNG TY TNHH SANG PHÁT
BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC :

CHỦ TRÌ / MAJOR ARCH :

THIẾT KẾ / DESIGNED BY :

VẼ / DRAWN BY :

Kiểm tra / CHECKED BY :

SỐ DỰ ÁN / JOB NO. :

TK.10.10

TL / SCALE :

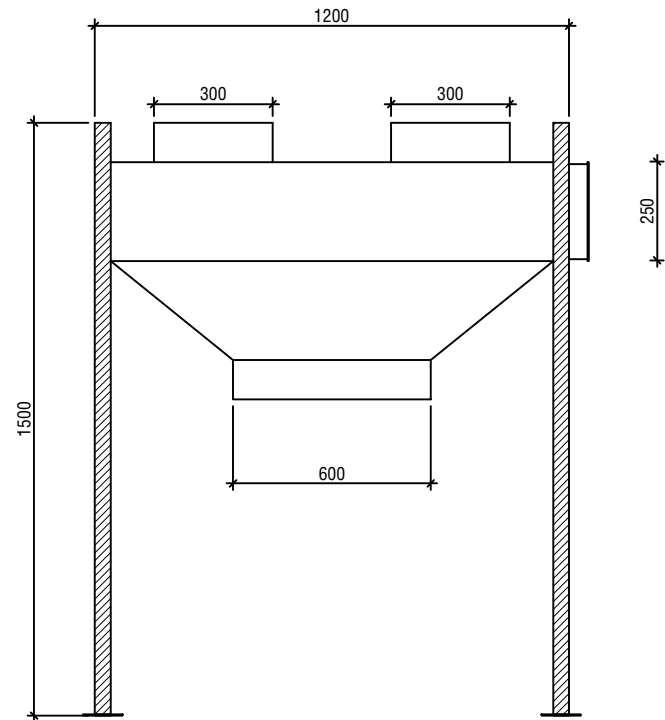
1/100

NGÀY / DATE :

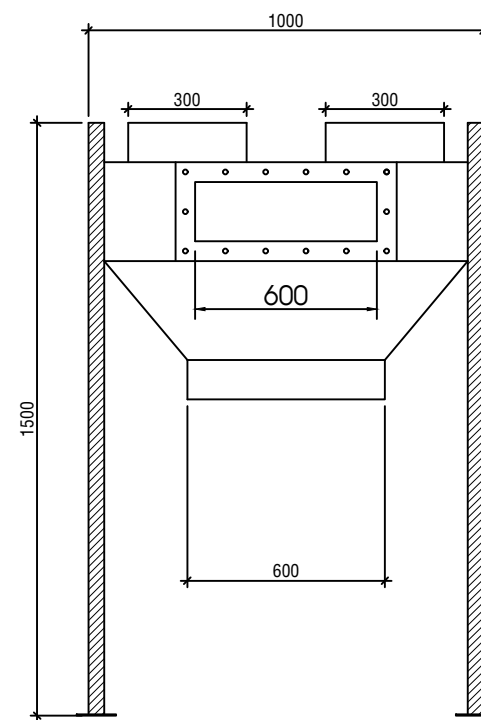
30 - 06 - 2022

BV SỐ / DWG NO. :

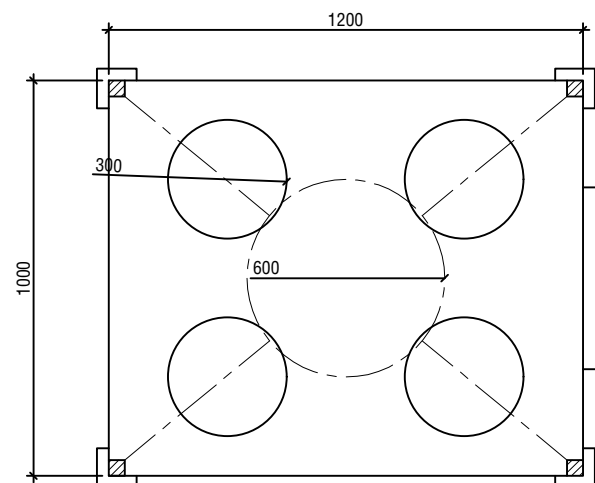
BẢN VẼ CHI TIẾT THIẾT BỊ LỌC BỤI TÚI VẢI



MẶT ĐÚNG A



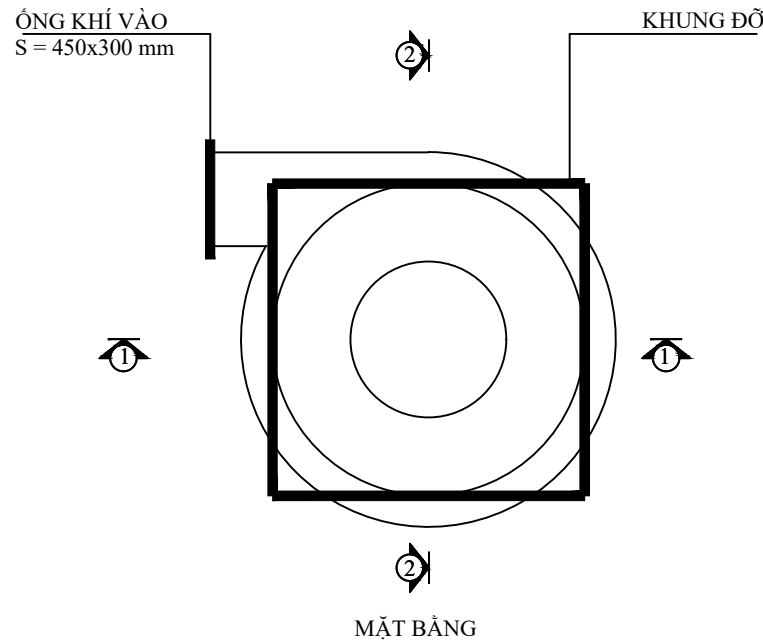
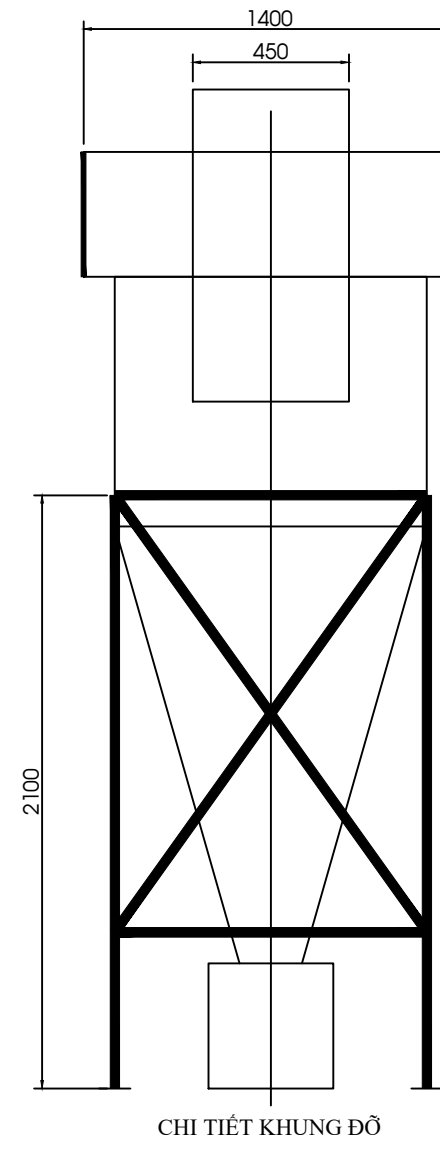
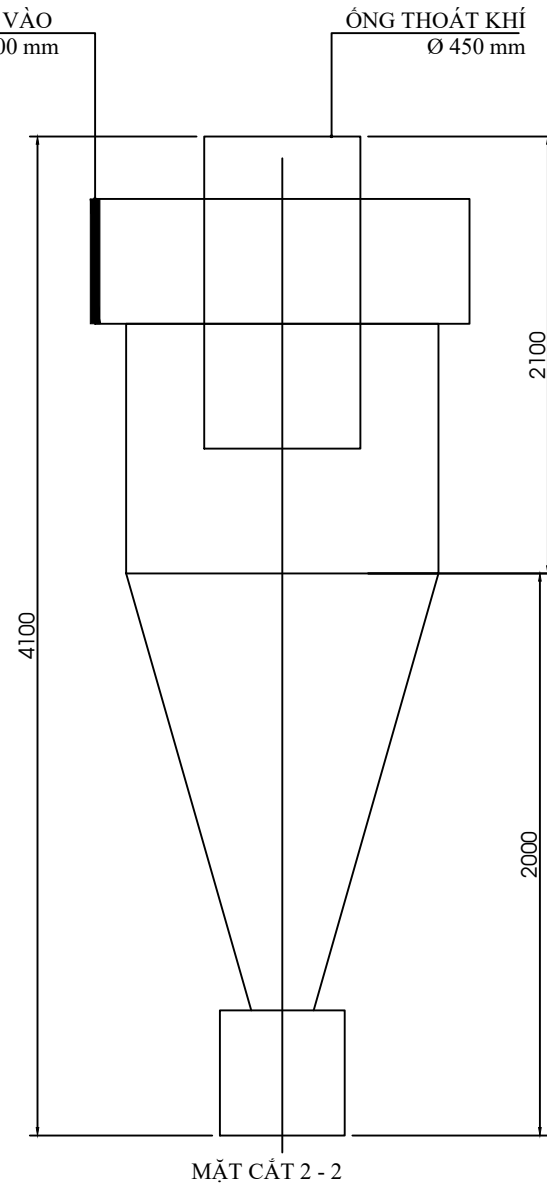
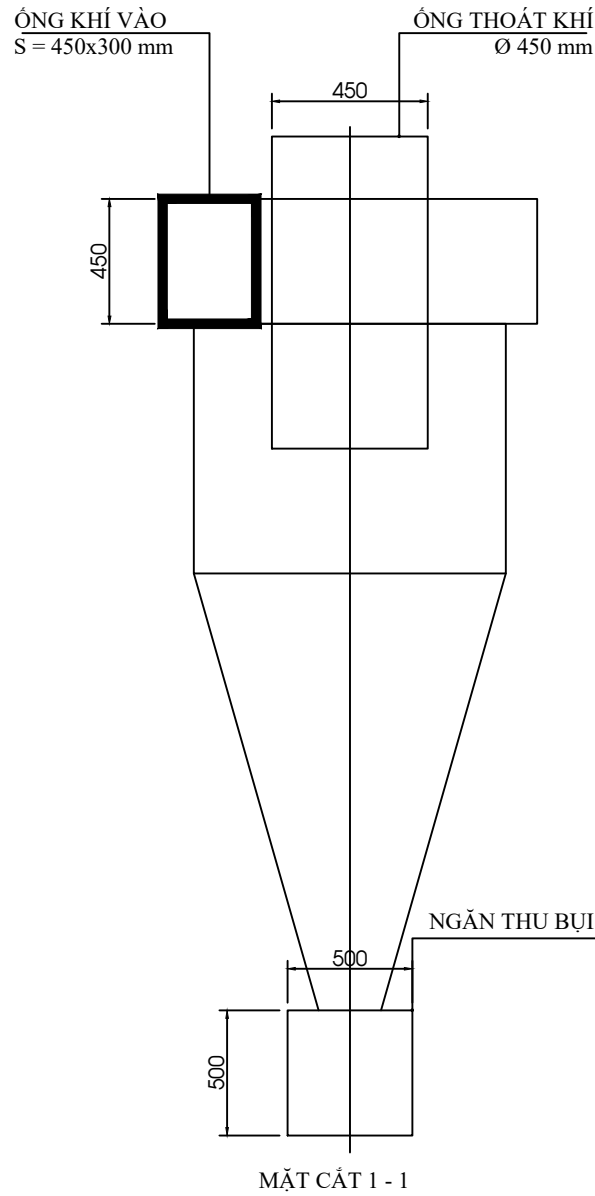
MẶT ĐÚNG B



MẶT BẰNG THIẾT BỊ

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR		
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP HONG YANG		
KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR		
CÔNG TY TNHH TM VÀ DV NAM HẢI PHÁT		
TP. THUẬN AN, T.BÌNH DƯƠNG		
GIÁM ĐỐC DIRECTOR		
QUẢN LÝ KT AUDITED BY		
THIẾT KẾ DESIGNED BY		
KIỂM CHECKED BY		
VẼ DRAWN BY		
CÔNG TRÌNH PROJECT		
LẮP ĐẶT ỐNG THU GOM BỤI THẢI		
CÔNG SUẤT CAPACITY		
ĐỊA ĐIỂM LOCATION		
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME	
LẮP ĐẶT MỚI	BẢN VẼ SƠ ĐỒ THU GOM BỤI THẢI	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET		
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED		
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED		
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED		
☐ HOÀN CÔNG REVISION		
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.	
NGÀY DATE	22/2/2023	01/01

BẢN VẼ CHI TIẾT CYCLONE XỬ LÝ BỤI KHÔ



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM - DV
NAM HÀ PHÁT

TP. THUẬN AN, T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC

QUẢN LÝ KT
AUDITED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KIỂM
CHECKED BY

VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

HỆ THỐNG
XỬ LÝ KHÍ BỤI

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

KCN BECAMEX, T. BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

LẮP ĐẶT GIA
CÔNG CƠ KHÍ

BẢNG VẼ CHI TIẾT

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED

THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

TRÌNH DUYỆT
APPROVED

HOÀN CÔNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

KÍ HIỆU
DRAWING No.

NGÀY
DATE

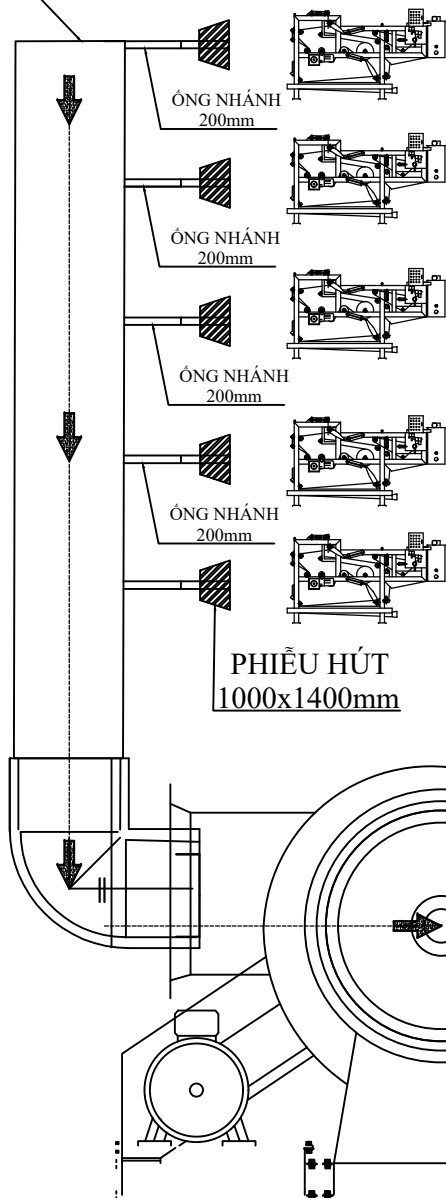
28/02/2023

CW-CT
03/03

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ THU GOM XỬ LÝ BỤI THẢI

ỐNG TÔN
GÂN 450MM

5 MÁY TRONG
TỔNG SỐ 11 MÁY



QUẠT HÚT

ỐNG TÔN
GÂN 450MM

CYCLONE

ỐNG TÔN
GÂN 450MM

THIẾT BỊ TÚI
LỌC VẢI

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
HONG YANG

KCN BECAMEX, T.BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH TM VÀ DV
NAM HẢI PHÁT

TP. THUẬN AN, T.BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

QUẢN LÝ KT
AUDITED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KIỂM
CHECKED BY

VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

LẮP ĐẶT ống THU GOM
BỤI THẢI

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

LẮP ĐẶT MỚI

BẢN VẼ SƠ ĐỒ
THU GOM BỤI
THẢI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☐ HOÀN CÔNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

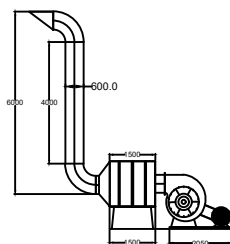
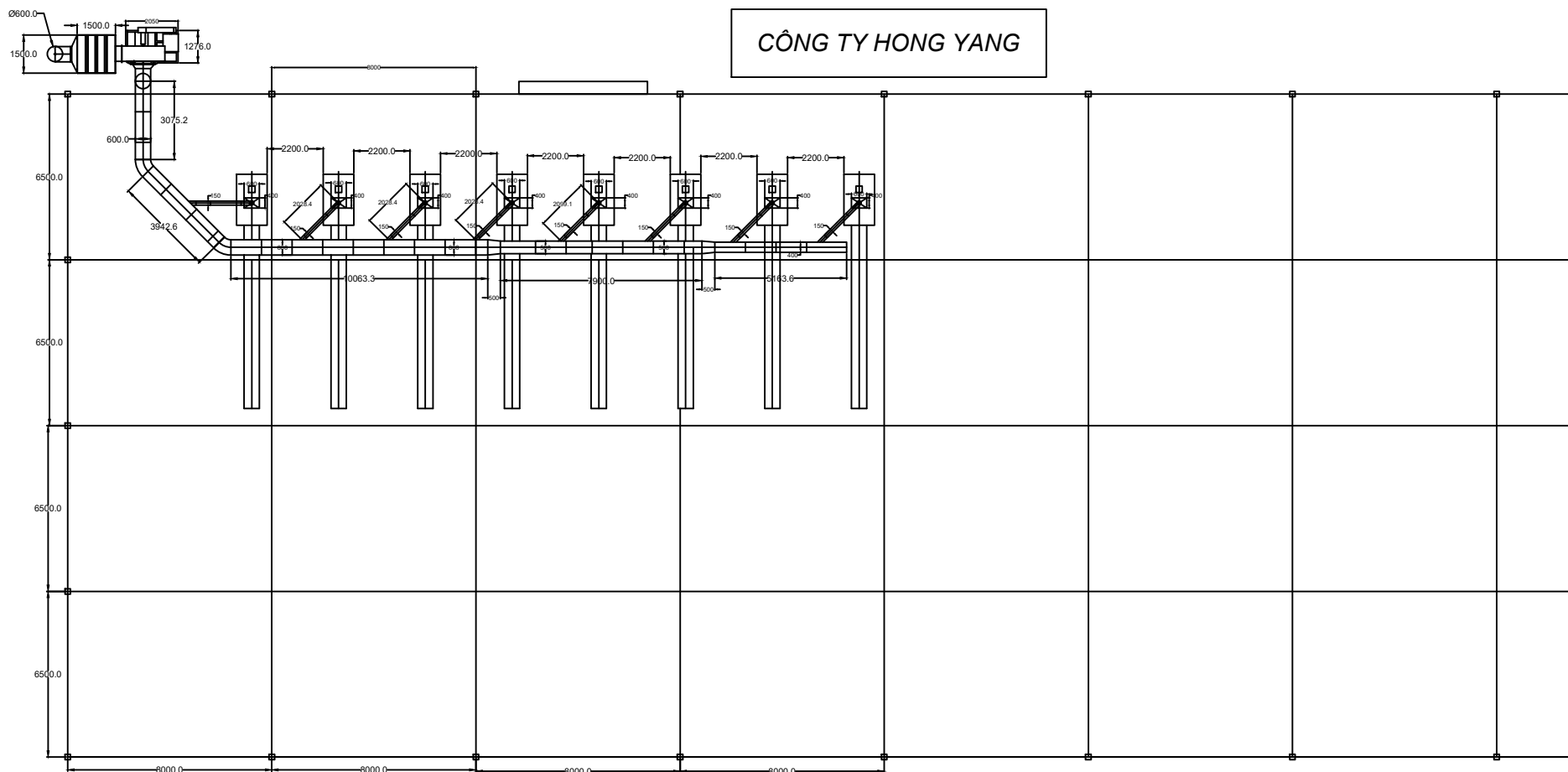
KÍ HIỆU
DRAWING No.

NGÀY
DATE

29/12/2022

01/01

CÔNG TY HONG YANG



hệ thống xử lý hút mùi - 762 -bằng bồn lọc than hoạt tính 2 lớp

* thông số kỹ thuật

* kiểu quạt hút ly tâm 762

* hệ truyền động gián tiếp

* chất liệu thép

* động cơ yung shun

* công suất - 20hp/15kw

* tốc độ vòng quay - 1400 v/p

* lưu lượng gió - 20.000 m3/h

* cột áp - 2000 pa

quạt hút 762- 20hp = 1bộ

bồn lọc mùi than hoạt tính =1bộ

CÔNG TY KHÁNH VƯỢNG

tên dự án: hệ thống hút mùi

ngày duyệt :...../...../ 2021

người vẽ : tôn dự

ngày vẽ : 24 - 11 - 2021

tỷ lệ : 1/100

trang : 1/1